

Thích Như Điển

TIẾP KIẾN

ĐỨC ĐẠT-LAI LẠT-MA

Tái bản
có sửa chữa
và bổ sung



**TIẾP KIẾN
ĐỨC ĐẠT-LAI LẠT-MA**



TIẾP KIẾN ĐỨC ĐẠT-LAI LẠT-MA
THÍCH NHƯ ĐIỂN

Viên Giác Tùng Thư

Xuất bản lần thứ nhất bản in: 1999

Tái bản cho ấn bản điện tử (E-Book): 2019

Tái bản lần thứ nhất bản in: 2019

Trình bày: Nguyễn Minh Tiến

Bìa: Nguyễn Hùng & Nguyễn Minh Tiến

Hiệu chỉnh cho lần tái bản: Nguyễn Đạo

ISBN-13: 978-1-6930-1592-2

ISBN-10: 1-6930-1592-7

© Viên Giác Tùng Thư

THÍCH NHƯ ĐIỂN

TIẾP KIẾN ĐỨC ĐẠT-LAI LẠT-MA

Tái bản có sửa chữa, bổ sung nội dung và hình ảnh



2019

MỤC LỤC

● LỜI VÀO SÁCH	9
● CHƯƠNG I	
Người ngoại quốc biết gì về Phật Giáo Tây Tạng?	17
● CHƯƠNG II	
Sự nhập thế theo tinh thần Đại Thừa.....	33
● CHƯƠNG III	
Tiếp kiến Đức Đạt-lai Lạt-ma	43
● CHƯƠNG IV	
Những ngày tại Schneverdingen miền Bắc nước Đức.....	93
● CHƯƠNG V	
Nương theo lòng từ của Đức Đạt-lai Lạt-ma thứ 14 - Một số Phật sự tiếp theo tại Âu Châu và Đức.....	203
● CHƯƠNG VI	
Chương cuối	223
● PHỤ LỤC I.	
Buổi Viếng Thăm của Ngài Đạt-lai Lạt-ma Tại Trung Tâm Tu Học Viên Giác – Ấn Độ (Tháng 1/2003).....	239
● PHỤ LỤC II.	
Đức Đạt-lai Lạt-ma thứ 14 viếng thăm và giảng pháp tại chùa Viên Giác Hannover, Đức Quốc lần thứ 2 vào lúc 14 giờ chiều ngày 20 tháng 9 năm 2013	243



***Đức Đạt-lai Lạt-ma XIV viếng thăm chùa Viên Giác
Lần thứ hai - 20.9.2013 - Hannover, Đức quốc***

Chùa Viên Giác chúng tôi may mắn đã được Ngài Tenzin Gyatso, Đạt-lai Lạt-ma XIV, viếng thăm hai lần. Ngài là nhà lãnh đạo tinh thần của Trường phái Gelug Phật giáo Tây Tạng, là người nhận giải Nobel Hòa bình năm 1989 và là nhân vật Phật giáo nổi tiếng nhất trên toàn thế giới. Được gặp Ngài luôn là một vinh dự đặc biệt. Trong cuốn sách này, lần đầu tiên xuất bản vào năm 1999 và nay được tái bản có bổ sung với nhiều hình minh họa, tôi cố gắng ghi lại những cuộc tiếp kiến với Ngài từ trí nhớ cũng như từ các hồ sơ lưu trữ của chúng tôi.

***Thích Như Điển
(Quý Xuân, 2019)***

LỜI VÀO SÁCH

Hôm nay là ngày 26 tháng 4 năm Kỷ Mão, nhằm ngày 9 tháng 6 năm 1999, đúng vào ngày thứ ba trong tuần. Nếu kể trong mùa An Cư Kiết Hạ năm nay có 90 ngày, thì sau 9 ngày vào hạ tôi đã bắt đầu viết tác phẩm thứ 27 này.

Phật Đản năm nay 1999 (2543) quá đông Phật Tử về chùa tham dự, ít ra cũng 8.000 người đi lễ với 2.000 chiếc xe hơi, đến từ khắp nơi trên nước Đức và Âu Châu. Đây là một con số kỷ lục, từ 20 năm nay chưa từng có. Có thể là dấu hiệu đáng mừng mà đồng thời cũng đáng lo. Vì số người càng ngày càng đông thì bao nhiêu vấn đề khác bên cạnh cũng được đặt ra. Ví dụ như trật tự, vệ sinh, phục vụ ăn uống v.v... Nhưng lạ Phật, rồi bao nhiêu chuyện cũng qua đi, để lại cho sân chùa vào chiều ngày 30 tháng 5 năm 1999 một núi rác. Dĩ nhiên, về mặt tinh thần có nhiều điều đáng nói hơn, nhưng kết quả của một lần như thế không chỉ thuần về mặt tích cực, mà mặt tiêu cực bao giờ cũng phải đi kèm. Điều quan trọng là Ban Tổ Chức phải tìm cách khắc phục mà thôi.

Năm nay cũng là năm cuối của thế kỷ 20. Sang năm 2000 chúng ta sẽ đón mừng Phật Đản của một thế kỷ mới. Thế kỷ thứ 21 này có lẽ cũng còn nhiều mối bận tâm cho các nhà Tôn Giáo, Chính Trị, Xã Hội học hơn. Vì xã hội càng phát triển thì bao nhiêu nhu cầu khác cũng tiếp tục tăng theo, kể cả 2 mặt tốt lẫn xấu. Đầu thế kỷ 20 này, trên 5 châu lục, cũng chừng ấy đất đai canh tác, chừng ấy tài nguyên thiên nhiên, mà chỉ có hơn 2 tỷ người cư ngụ. Bước sang thế kỷ 21, đất đai canh tác vẫn không tăng thêm. Tài nguyên thiên nhiên mỗi ngày mỗi xài phí đi rất nhiều, mà nhân khẩu trên thế giới cho đến đầu thế kỷ 21 đã lên hơn 6 tỷ người. Chỉ mới 100 năm thôi mà con số ấy tăng

hơn gấp đôi. Quả là khủng khiếp. Rồi đây nhân loại sẽ đắm chìm vào khổ đau vật chất cũng như sự dẫn dắt của tinh thần. Nếu mỗi người trong chúng ta không tự cứu lấy mình bằng con đường ý thức trọn vẹn của sự sống này, thì quả thật là khổ.

Sau khi uống xong 3 tuần trà như thường lệ, tôi trở lại bàn viết, bắt đầu viết sau khi vị đắng, ngọt của trà càng thấm từ cuống họng xuống đến tâm can của mình, tôi càng thấm thía hơn cho cuộc đời và sự vật. Vì tất cả chẳng có gì tồn tại cả. Sau khi đã sinh ra, lớn lên, biến đổi rồi diệt vong. Tất cả đều do nhân duyên sanh và tất cả cũng đều do nhân duyên mà mất đi. Cũng như thế, xác trà cũng mất đi, hương trà cũng không còn nữa. Chỉ có ý niệm của sự uống trà là còn lại đâu đây thôi. Cuộc sống của chúng ta rồi cũng thế. Bây giờ còn trẻ, nhưng mai sau sẽ già, bệnh và chết. Cuối cùng chỉ có nghiệp lực là theo đuổi chúng ta, cũng giống như xác trà không còn nữa, chỉ còn lại cảm nhận hương vị của trà thôi.

Tôi vẫn thường hay viết và hay nói cho mọi người nghe là trong cuộc đời còn lại của tôi chỉ còn ba điều tôi lưu ý. Điều thứ nhất là đọc sách. Điều thứ hai là uống trà và điều thứ 3 là sống thong dong nơi hương đồng cỏ nội. Tôi không biết mình có thể thực hiện được trọn vẹn những điều này hay không, nhưng ngay bây giờ tôi cũng đã cố gắng vạch ra cho mình một chương trình làm việc theo hướng như vậy. Ngày xưa tôi hay đọc đủ loại sách, ngoại trừ những sách không đúng đắn, nhưng đọc mãi những sách này cũng không thấy một lối ra. Vì tất cả chỉ lẫn lộn trong những cái tầm thường của nhân thế. Bây giờ và mai hậu tôi sẽ cố gắng chỉ đọc sách và kinh Phật. Vì nơi đây, triết lý của kinh tuy khó, nhưng nó vượt lên trên tất cả mọi sự đối đãi của cuộc đời như có không, còn mất, hơn thua, đẹp xấu v.v...

Tại chùa Phước Hậu ở Trà-Ôn, nơi ở của cố Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Viện Trưởng Viện Hóa Đạo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, có hai câu đối rất hay. Đối rằng:

讀兵書懼戰，讀律書懼刑，讀佛書戰刑無懼。
耕堯田憂水，耕湯田憂旱，耕心田水旱何憂。

Độc binh thư cụ chiến, độc luật thư cụ hình, độc Phật thư chiến hình vô cụ.

Canh nghiêu điền ưu thủy, canh thang điền ưu hạn, canh tâm điền thủy hạn hà ưu.

Nghĩa là:

Đọc binh thư sợ chiến tranh, đọc sách luật sợ hình phạt, đọc kinh Phật không sợ chiến tranh cũng chẳng sợ hình phạt.

Cày ruộng sâu lo úng nước, cày ruộng cao lo hạn hán, cày ruộng tâm chẳng lo úng cũng không lo hạn.

Đây quả là một chân lý. Mỗi chúng ta nên cố mà tìm về.

Tại sao phải uống trà?

Trà là một loại cây thiên nhiên, có lá xanh, vị đậm, uống vào sáng khoái tinh thần, đầu óc minh mẫn, không bị hôn trầm. Trà do các thiền sư Trung Hoa phát hiện ra, có lẽ nhờ quý Ngài sống trên núi, sau đó người Nhật, người Đại Hàn, người Việt Nam mới tổ chức thành quy củ khi uống trà, nên gọi là Trà Đạo hoặc Thiền Trà v.v... Tất cả đều là những cung cách sống rất thực với nội tâm của mình. Người ta thường hay vui với thơ và trăng cùng rượu, nhưng tôi thì không say những loại ấy. Vì lẽ không hợp với người tu. Uống trà có cái hay của nó. Có thể là hai người cùng uống một ly trà ngon để thưởng thức hương vị của trà và cũng có thể nói chuyện tương giao với nhau, nhưng với tôi, thường thường chỉ uống một mình. Sau mỗi thời công phu khuya buổi sáng, tôi vào phòng tập thể dục 15 phút, đoạn lo nấu nước pha trà. Lúc này thì không cần có thị giả giúp việc, mà tự một mình làm lấy thì có ý nghĩa hơn. Ở mỗi chung trà tôi có thể thấy được độ sâu của sự việc. Ở mỗi chung trà tôi có thể thấy tâm hồn mình thanh thản lạ thường. Ở mỗi chung trà, tôi thấy mình không cần có đối tượng để thị phi, nhơn ngã, bỉ thử v.v...

Điều thứ ba là sống cảnh an nhàn ở nơi thôn dã. Có lẽ vì tôi sinh trưởng nơi quê hương đồng ruộng, nên tư tưởng lúc về già lại trở về nguồn chăng? Cũng có thể lắm! Vì lẽ thiên nhiên không giận hờn, thiên nhiên không khó chịu, không nào phiền, mà thiên nhiên chỉ cung ứng cho con người những gì tươi đẹp nhất, như hoa rừng, suối mát, trái ngọt v.v... Nơi đó người ta sẽ sống an nhàn hơn và không có đối tượng để tranh nhau như trong cuộc sống hiện tại. Tôi là một con người ít thích cạnh tranh với ai, nên chỉ muốn an nhiên sống đạo mà thôi. Vì tất cả cái gì có hình tướng ở thế gian này, đâu có cái gì là thật. Tất cả đều do nhân duyên hòa hợp, rồi tất cả đều do nhân duyên thay đổi, mất mát đi thôi. Do vậy mà phải siêng năng tu tập theo chánh pháp mới là điều quan trọng hơn.

Mỗi năm có được ba tháng yên tĩnh tu hành như thế tôi rất tâm đắc và mãn nguyện. Vì đây là phần thưởng cao quý nhất để tôi và mọi người xuất gia cũng như tại gia sống nơi chùa có thì giờ trở về cuộc sống nội tâm của mình. Mỗi ngày có 3 đến 4 thời kinh và thiền tọa.

Sáng sớm từ 5 giờ 45 phút, đại chúng vân tập nơi chánh điện để hô canh tọa thiền trong vòng 15 phút. Sau đó là trì tụng thần chú Thủ Lăng Nghiêm. Đây là một thần chú quan trọng, nếu người tu nào lơ là chểnh mảng không tinh tấn hành trì, quả là một điều thiếu sót rất to lớn. Đến 7 giờ sáng là xong. Năm nay có thêm phần lạy danh hiệu Phật vào sau lúc đi kinh hành.

Từ 7 giờ đến 8 giờ sáng là giờ tập thể dục, uống trà và viết sách của tôi.

8 giờ điếm tâm.

8 giờ 30 đến 11 giờ cũng là giờ viết sách. Vì trong những giờ yên lặng của buổi mai, nơi thư phòng sáng sửa này, tôi có thể ngồi hàng giờ mà không sợ ai quấy rầy mình như gọi điện thoại, phải chạy tới chạy lui v.v...

11 giờ trưa tôi cùng Đại chúng quá đường - dùng cơm và đi kinh hành nhiều Phật.

12 giờ đến 14 giờ là giờ nghỉ trưa. Sau đó là giờ đọc thư từ quý Phật Tử gửi đến chùa, hoặc đi ra ngoài xem nhân viên làm việc cũng như chia công việc cho họ.

15 giờ đến 16 giờ 30 là giờ dạy học cho Tăng chúng tại chùa. Năm nay tôi dạy 2 lần trong 1 tuần. Một lần dạy về Đại Trí Độ Luận. Đây là một bộ luận rất cao và có giá trị tuyệt vời về triết học tánh không. Luận này gồm 100 quyển đóng thành 10 tập lớn. Mỗi tập độ 300 đến 500 trang, do Hòa Thượng Thích Trung Quán dịch, phải học ít nhất là 3 đến 5 năm ròng rã mới xong. Ngoài ra tôi phụ trách một lần dạy oai nghi bằng chữ Hán cho quý Cô, quý Chú mới xuất gia. Ngoài giờ tôi hướng dẫn ra, quý Thầy Giáo Thọ khác còn hướng dẫn cho Tăng chúng như kinh Thiện Ác Nhơn Quả, Luận Đại Thừa Khởi Tín, Lễ Nhạc Phật Giáo v.v...

17 giờ chiều quý Cô, quý Chú vân tập nơi chánh điện để đi công phu chiều, quý Thầy không nhất thiết phải tham gia vào khóa lễ này.

18 giờ 30 mọi người đều dùng cháo nhẹ.

20 giờ mọi người vân tập lên chánh điện để lễ bái kinh Đại Bát Niết Bàn, mỗi chữ mỗi lạy. Năm nay là năm thứ 4 lạy kinh này. Đến hôm nay đã được 250 trang của quyển một. Mỗi đêm chúng tôi lạy từ 300 lạy trở lên. Kể trung bình trong 3 tháng chỉ lạy 2 tháng. Vì cuối tuần và những ngày lễ lạt không lạy, như thế mỗi mùa An Cư Kiết Hạ sẽ lạy được từ 18 đến 20.000 lạy. Cứ đà này thì chừng 10 năm nữa mới lạy xong bộ kinh Đại Bát Niết Bàn, 2 quyển. Nếu có công tu tập sẽ có ngày thành tựu. Không nên thấy khó mà chùn bước. Ngày xưa có nhiều vị Thiền sư Trung Hoa mỗi ngày các Ngài làm 108 công việc lớn nhỏ khác nhau và lạy 1.000 lạy. Như vậy quả là phi phàm. Còn chúng ta bây giờ quá giải đãi như vậy, tu biết bao giờ mới đến đích?

21 giờ 30 thì lễ kinh xong, mọi người ai nấy về phòng để lo công việc riêng của mình, như thiền tọa hay chuẩn bị bài vở cho ngày mai v.v...

Đó là phần của tôi, chứ còn phần của quý Chú, quý Cô trong chùa lại bận rộn hơn nữa. Mỗi tuần phải có một ngày nấu ăn cho Đại chúng. Phải biết cúng Ngọ, cúng xuất sanh, rửa chén bát, lau dọn nhà cửa v.v... tất cả đều chia đều cho nhau, mỗi người một việc. Đó là chưa nói chuyện văn phòng, vì đã có nhiều người thiện nguyện làm giúp hết các việc rồi. Đời sống của một người tu sĩ cũng bận rộn không kém gì ở ngoài đời mấy. Ngoài đời phải vất vả tìm kế sanh nhai, trong khi đó ở nơi đạo phải dốc tâm tu niệm và dùi mài kinh sử để thăng hoa cuộc sống tâm linh của mình.

Đề tài mà tôi chọn viết năm nay là: *“Tiếp Kiến Đức Đạt-lai Lạt-ma”*. Sách này sẽ viết bằng 2 thứ tiếng. Phần tiếng Đức sẽ nhờ Đức Thụ chuyên ngữ và phần tài trợ in ấn cũng do cơ quan *Beauftragter der Bundesregierung für Angelegenheiten der Kultur und der Medien* hỗ trợ. Cơ quan này có cái tên hơi dài, nếu dịch ra tiếng Việt phải được viết như sau: *Cơ quan của Chính phủ Liên Bang về công việc Văn Hóa cũng như các phương diện truyền thông*. Dầu sao đi nữa đây cũng là cơ hội để mỗi năm tôi được phép xuất bản một tác phẩm. Xin cảm ơn Chính quyền Liên Bang về hảo ý này.

Viết về Đức Đạt-lai Lạt-ma đã có rất nhiều sách vở, ca tụng Ngài, tán dương Ngài bằng nhiều thứ tiếng khác nhau, nhưng ở Ngài một hóa thân Bồ Tát Quan Thế Âm, có lẽ Ngài lo cái an nguy cho chúng sanh nhiều hơn là sự an nguy nơi chính Ngài, nên có lúc Ngài cũng đã nói rằng: *“Người nào càng tu lâu bao nhiêu thì càng thấy mình không là gì cả.”* Đó mới chính là tu. Câu nói ấy đã phá mọi lối chấp có, chấp không lâu nay và vượt lên trên tất cả. Đây là câu nói thể hiện tánh không một cách hùng hồn nhất. Sở dĩ tôi chọn đề tài này, vì lẽ tôi đã có cơ hội được trực tiếp diện kiến Ngài hai lần. Lần đầu vào ngày 18 tháng 6 năm 1995 tại chùa Viên Giác Hannover nơi tôi đang trụ trì và lần thứ hai đúng hơn là tôi đi học với Ngài từ ngày 25 tháng 10 đến ngày 01 tháng 11 năm 1998 tại Schneverdingen nằm về

phía Bắc nước Đức, cách Hannover độ chừng 80 cây số. Trong hai lần này tôi đã có nhiều dịp diện kiến và tiếp kiến Ngài, nên đây là một cuốn sách ghi lại những cảm nghĩ cũng như những tư tưởng của tôi về một bậc hóa thân và về Phật Giáo Tây Tạng, mà vốn ở trong nước hay ngay cả ở Nhật cũng vẫn còn xa lạ với nhiều người.

Mỗi năm tôi có được một tác phẩm như thế, nhưng nếu không có sự giúp đỡ đánh máy, lay out, in ấn của Chú Sanh, anh Như Thân và các Phật Tử Thiện Hậu, Thiện Hội, Thiện Chí v.v... thì chắc chắn tác phẩm cũng sẽ không thành hình. Do vậy xin cảm ơn hết tất cả mọi người đã vì tôi và vì sự bảo tồn cũng như phát huy văn hóa của Phật Giáo Việt Nam mà cộng tác và hỗ trợ. Ngoài ra cũng phải cảm ơn những người đọc nữa. Nếu sách viết ra mà không có người đọc, kể cũng như thừa. Sách của tôi viết có lẽ không đạt được nhiều tiêu chuẩn lắm. Tuy nhiên đã là tầm thì phải nhả tơ và tơ ấy được dùng may áo cho ai thì tùy theo nhân duyên mà con người chọn lựa, chứ thân tầm không có quyền chọn lựa mà chỉ có bốn phận nhả tơ thôi.

Những sách của tôi viết nhằm ghi lại những sự kiện có thật đã xảy ra vào thời điểm năm đó, tháng đó, ngày đó v.v... và bây giờ có thể chưa cần thiết lắm, nhưng những năm tháng sau này 50 năm, 100 năm hay lâu hơn thế nữa, đây là những tài liệu mà những ai cần tham cứu đến sự phát triển của Phật Giáo Việt Nam tại xứ Đức này không thể không cần đến.

Năm nay tôi ở vào tuổi 51, đã bắt đầu đeo kính lão rồi, như vậy cái già cái chết sẽ gần hơn. Cũng có thể 10 hay 20 năm nữa, nhưng mấy ai biết được ngày mai! Mới đó mà răng đã rụng, tóc đã bạc, mắt đã kém thì rõ ràng không là “vô thường” thì là gì nữa? Nếu ai đó cứ hẹn để già mới tu, quả là điều trễ lắm rồi đó.

Mọi việc đều đổi thay. Chung quanh ngôi chùa Viên Giác mới ngày nào còn đất trống, nhà cũ, nhưng năm nay thì khách sạn, văn phòng và siêu thị, cây xăng đã mọc lên khắp nơi rồi.

Cho hay người xưa nói “*thương hải biến vi tang điền*” (*biển xanh biến thành ruộng dâu*) là vậy.

Năm 2000 sắp đến. Sẽ có nhiều triệu người đến và cũng sẽ có nhiều triệu người đi. Thành phố Hannover trở thành Thành phố của Thế giới. Rồi sau năm 2000 chuyện gì sẽ đến với thành phố này, rồi ra cũng chẳng ai biết. Chỉ biết chắc một điều là sự kiện ấy sẽ được diễn ra từ 01 tháng 6 đến 30 tháng 10 năm 2000 mà thôi. Có người vui, có kẻ buồn, có người lo, có kẻ nản chí, có người sung sướng, nhưng đồng thời cũng có không biết bao nhiêu người chống đối cho việc triển lãm thế giới này.

Thế giới ngày nay đã thu hẹp lại. Mọi chuyện xảy ra trên quả địa cầu ngày nay, qua Internet, mọi người có thể hiểu ngay ra trong nháy mắt, không phải chờ đợi nhiều ngày như ngày xưa. Ở xa như vậy mà ai cũng biết rõ. Nhưng hỏi có tự biết mình là ai không thì mọi người đều ầm ớ, không thể trả lời dứt khoát, rõ ràng. Quả là một điều tai hại. Đúng là: hiểu người dễ, nhưng hiểu mình chẳng dễ chút nào cả.

Tôi viết quyển sách thứ 27 này cũng xin hướng về thiên niên kỷ thứ 3 của loài người trên mặt đất này mà cầu nguyện cho mọi người và mọi loài có được một sự chung sống với nhau thật sự, không hận thù và không chém giết với nhau. Có như thế mọi người mới sống yên tâm trong hòa bình của kiếp sống nhân sinh ngắn ngủi này.

Kính nguyện

*Viết tại thư phòng chùa Viên Giác Hannover
vào ngày 9 tháng 6 năm 1999*

Tác giả căn chí

Thích Như Điển

Chương I.

NGƯỜI NGOẠI QUỐC BIẾT GÌ VỀ PHẬT GIÁO TÂY TẠNG?

Tôi sinh ra và lớn lên tại Việt Nam. Nước này cũng nằm trong Châu Á. Lúc nhỏ có học về địa lý và biết rằng Tây Tạng cũng nằm tại Châu Á, nhưng ở tận mãi trên những đỉnh núi cao nhất của dãy Hy Mã Lạp Sơn kia.

Khi còn nhỏ, tôi mơ ước có được một ngày nào đó, làm sao có cơ hội để đi ra nước ngoài. Do vậy từ Trung Học tôi đã chuyên cần học ngoại ngữ, Anh cũng như Pháp ngữ. Đây là hai ngôn ngữ chính được dạy tại các trường Trung Học Việt Nam lúc bấy giờ. Tuy có học, nhưng gặp người ngoại quốc là không mở miệng để nói thành lời được. Vì cái học ngoại ngữ ở trường lúc bấy giờ cốt học văn phạm nhiều hơn là luyện giọng nói và cách nói. Mãi đến năm 1972 khi ra được Nhật Bản, tôi mới có cơ hội luyện tập những ngôn ngữ này. Càng sống lâu tại ngoại quốc, càng giao tiếp với mọi người thì mới thấy đúng là phải cần đến ngoại ngữ. Tục ngữ Pháp có câu: *“Con mắt là cửa sổ của tâm hồn”*, nhưng tôi xin đổi lại *“Ngôn ngữ là cửa sổ của tâm hồn”*. Vì nếu không thông ngôn ngữ thì mọi việc sẽ khó phát triển. Đây cũng là lý do tôi phải học nhiều để được (hoặc bị) đi nhiều như ngày nay thì phải?

Khi ở Việt Nam tôi có học về Phật Giáo, nhưng đối với Phật Giáo Tây Tạng còn quá sơ sài, không có ảnh hưởng mấy đối với quốc gia có 85% Phật Giáo theo Đại Thừa này. Mãi đến khi ra ngoại quốc và đặc biệt chừng 10 năm trở lại đây tôi mới tìm hiểu về Phật Giáo Tây Tạng. Vì lẽ nhiều người Việt Nam hay

ngay cả Nhật Bản cũng thế, các nước này đều tự hào về truyền thống Phật Giáo của mình, có đủ 10 Tông phái như ở Trung Hoa, đặc biệt là Thiền, Tịnh và Mật Giáo là 3 Tông phái được nhiều người theo nhất. Cả 3 Tông này cũng do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni sáng lập ra. Sau này các vị Tổ Sư mới lập Tông và chia ra nhiều Phái khác nhau để chúng sanh dễ hành trì. Trong mỗi thời kinh sáng, trưa, chiều, tối tại các chùa ở Việt Nam đều có tụng hoặc trì các thần chú như Lăng Nghiêm, Vãng Sanh, Đại Bi, Lục Tự Đại Minh v.v... Phật Giáo Việt Nam cũng có tụng kinh A Di Đà, kinh Quán Vô Lượng Thọ. Phật Giáo Việt Nam cũng có các bậc Thiền Sư hữu danh đã mang thiền đến dạy cho những người Tây Phương v.v... Do vậy chỉ ít người lưu tâm đến Phật Giáo Tây Tạng, trong ấy có tôi. Nhưng khoảng 10 năm gần đây, Đức Đạt-lai Lạt-ma, người lãnh đạo tinh thần của Phật Giáo Tây Tạng, đã có mặt khắp nơi trên thế giới để diễn thuyết và thăm viếng thân hữu các quốc gia Tây Phương và nhất là sau khi Ngài nhận giải thưởng Nobel Hòa Bình tại Oslo - Na Uy vào ngày 10 tháng 12 năm 1989 thì thế giới đặc biệt quan tâm đến Tây Tạng nhiều hơn. Ngoài ra, thuyết tái sanh của Phật Giáo được Tây Tạng ứng dụng một cách tài tình vào sự đi tìm hóa thân của các vị Rinpoche hoặc sự tái sanh của Đức Đạt-lai Lạt-ma thứ 14 này, nên mọi người Âu Mỹ và kể cả các nước Phật Giáo Á Châu ngày nay cũng đều lưu tâm đến.

Ngày nay, tại Âu Mỹ này, người ta tìm những sách về Phật Giáo Tây Tạng dễ dàng hơn những thế kỷ trước. Vì sách đã được dịch ra nhiều thứ tiếng khác nhau và rất nhiều loại sách đáng để đọc. Cũng có nhiều người Việt Nam biết về Tây Tạng và việc tái sanh, nhưng ở đây tôi xin giới thiệu sơ qua một phần về những đặc điểm quan trọng này.

Theo sách sử ghi lại thì Đạo Phật được truyền vào Tây Tạng vào năm 407 niên hiệu Nghĩa Hy thứ 3 đời vua An Đế nhà Đông Tấn. Kinh Bách Bái Sám Hối và kinh Tam Bảo là hai bộ kinh đầu tiên được vua Đặc Lạc Đức Tề Long Tán đời thứ 8 của

Tây Tạng thỉnh về và cho phiên dịch ra tiếng Tây Tạng. Đây là lần đầu tiên Phật Giáo có ảnh hưởng tại xứ này. Theo người Tây Tạng thì Phật Giáo của họ được truyền trực tiếp từ Ấn Độ bởi các vị Sư người Ấn Độ đến Tây Tạng vào thế kỷ 6 Tây lịch, có nghĩa là khoảng 1.000 năm sau khi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni tịch diệt. Có lẽ đường bộ giao thông lúc bấy giờ hiểm trở. Với núi non rừng rậm, thú dữ cộp beo, nên ít có nhà thám hiểm nào có cơ hội rời xa khỏi nước của mình để đi làm công việc truyền giáo ấy. Trong khi đó, giao thông bằng đường thủy lại tiện lợi hơn. Thuở bấy giờ người Trung Hoa và người Ấn Độ có những thương thuyền lớn qua lại trên biển cả để buôn bán với nhau, nên Đạo Phật qua những chuyến thương buôn này mà được truyền vào Trung Hoa vào năm 48 sau Tây lịch và cũng đã được truyền vào Việt Nam năm 198 Tây lịch. Như vậy kể cả Trung Hoa và Việt Nam, đây là những nước Á Châu đầu tiên Phật Giáo được truyền vào sớm nhất, ngoại trừ Tích Lan là nước Nam Tông Phật Giáo được truyền vào thế kỷ 3 trước Tây lịch do Ngài Mahinda, là Thái Tử con vua A Dục, cùng với Công Chúa chị của mình đã mang cây Bồ Đề từ đất Phật đến trồng tại xứ này và cho đến ngày nay cây Bồ Đề ấy đã rợp bóng nhân gian, khắp nơi trên thế giới. Đi đâu và ở đâu, đến đâu và làm gì ở đâu, người ta cũng nghe đến Phật Giáo và nhắc đến triết lý của Phật Giáo về nhân sinh quan, vũ trụ quan, về vô thường, khổ, không và vô ngã.

Phật Giáo chưa bao giờ có một đội quân thiện nguyện để đi truyền giáo cả, nhưng tinh thần từ bi, trí tuệ và bình đẳng của Đạo Phật đã làm cho nhiều con người, nhiều xã hội, nhiều quốc gia thâm nhập, cảm hóa, nên họ đã chấp nhận Đạo Phật một cách rất dễ dàng. Bằng nhiều ngôn ngữ ngày nay khác nhau, Đạo Phật đã đến với mọi dân tộc trên hoàn vũ này một cách cởi mở và văn minh tiến bộ. Đành rằng cũng có một thiểu số dùng Đạo Phật với hình thức mê tín dị đoan, nhưng số này tự động do thời gian, năm tháng mà lùi dần vào dĩ vãng. Vì khi con

người hiểu biết, thì họ tự động xa lánh những cái gì không phải là chân lý, nhất là khi những điều ấy không phải do chính Đức Phật nói ra. Trước khi Đạo Phật đến các xứ sở này trên hoàn vũ, tại mỗi địa phương đều có những đạo của quốc gia đó. Ví dụ như Lão Giáo và Khổng Giáo với người Trung Hoa, Thần Đạo với người Nhật, Đạo Thờ Cúng Tổ Tiên Ông Bà của người Việt Nam. Hoặc giả Đạo Bon của người Tây Tạng v.v... Phật Giáo không bác bỏ những tín ngưỡng ấy, mà trái lại còn dung hóa tất cả những phong tục tập quán cũng như truyền thống lâu đời của những phong tục sẵn có để đưa quốc gia đó tiến đến một chỗ đứng độc lập tự chủ cho quê hương đất nước của mình. Ví dụ như Phật Giáo đời nhà Lương ở Trung Hoa vào thế kỷ 5 - 6. Phật Giáo ở vào thời Sotokutaishi của Nhật Bản vào thế kỷ 7, hay Phật Giáo đã dần thân vào các giai đoạn lịch sử của hai triều đại vẻ vang nhất của lịch sử Việt Nam. Đó là triều Lý bắt đầu từ 1.010 đến 1.222 và triều Trần từ 1.222 đến 1.400.

Tây Tạng cũng thế, khi Đạo Phật đến Tây Tạng, mặc dầu ở đây đã có Đạo Bon truyền thống, nhưng vì cách dung hóa của Đạo Phật, hay nói đúng hơn là cách thâm thấu của Đạo Phật ngấm dần vào mỗi con người như nước thấm sâu vào lòng đất, nên cuối cùng Phật giáo tại Tây Tạng đã chiếm vị trí ưu thế từ thế kỷ 10 đến nay. Hơn nữa, nhờ cách thể nhập vào đời qua sự hóa thân của các vị Đạt-lai Lạt-ma mang tâm nguyện Bồ Tát, Đại biểu cho Đức Quán Thế Âm, luôn muốn làm sao cho đời voi đi nổi khổ, nên từ đó người dân Tây Tạng chấp nhận Đạo Phật một cách dễ dàng hơn.

Nhiều người ngoại quốc trong chúng ta, ít ai hiểu thấu đáo về những truyền thuyết tái sinh theo quan niệm của Phật Giáo Tây Tạng. Do vậy, nơi đây xin lược qua quan niệm này về sự tái sinh của Đức Đạt-lai Lạt-ma thứ 14 để chúng ta có một cái nhìn sâu sắc hơn về truyền thống Phật Giáo này.

Đúng về phương diện giáo lý Đại Thừa, chư Phật và chư Bồ Tát có 3 thân. Đó là: Báo Thân, Pháp Thân, Hóa Thân hay Ứng

Thân. Báo Thân là thân thể do nghiệp nhân của đời trước mà có, nhưng sau này tu hành thành đạo quả, thân ấy gọi là Pháp Thân, không đến, không đi, không còn, không mất, không được, không thua v.v... Pháp Thân này vốn thanh tịnh. Còn Hóa Thân hay Ứng Thân có nghĩa là các vị Bồ Tát không chịu vào Vô Dư Niết Bàn, mà vì hạnh nguyện nên ở lại thế giới này hay thế giới khác để độ sanh. Ví dụ như Đức Quán Thế Âm Bồ Tát tượng trưng cho Từ Bi. Ngài có tất cả 32 Hóa Thân như trong phẩm Phổ Môn thứ 25 trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa mà Đức Phật đã mô tả. Đức Đại Hạnh Phổ Hiền có 10 Đại Nguyện. Đức Địa Tạng ở cõi tối tăm cũng có 10 Đại Nguyện. Đức Dược Sư Lưu Ly Như Lai ở Đông Phương thế giới cũng có 12 Đại Nguyện. Mỗi lời Đại Nguyện là một Hóa Thân hay một Ứng Thân, tùy căn cơ của chúng sanh mà hóa độ.

Đạo Phật du nhập vào Tây Tạng, có lẽ Phật Giáo Bắc Tông này lãnh hội được tinh thần Bát Nhã và tánh không của Đức Phật cũng như Ngài Vô Trước, Thế Thân, Mã Minh, Long Thọ, nên chư vị Bồ Tát ứng thân dưới hình dạng của các Đức Đạt-lai Lạt-ma để cứu nhân độ thế cũng là điều dễ hiểu mà thôi. Tuy màu sắc và hình thức có khác với những nước theo Phật Giáo Đại Thừa tại Á Châu, nhưng nội dung chỉ có một chứ không khác. Đó là sự giác ngộ và giải thoát.

Việc đi tìm kiếm hóa thân của các vị Lạt Ma phải do những bậc cao Tăng có danh tiếng đảm trách. Điều ấy có nghĩa là những vị này phải biết qua Đức Đạt-lai Lạt-ma trước đây, cũng như có sức thiền định cao. Xem xét kỹ mọi hiện tượng xảy ra sau khi một Đức Đạt-lai Lạt-ma nhập diệt, các vị này sẽ dựa vào những hiện tượng thiên nhiên và các dấu hiệu của Đức Đạt-lai Lạt-ma mất đi để lại mà từ đó đi tìm hóa thân. Khi đã phỏng đoán được nơi tái sanh của Đức Đạt-lai Lạt-ma thì phái đoàn mới lên đường. Những đứa trẻ được tìm ra phải qua những cuộc trắc nghiệm gay go, mới đi đến được kết luận đó là hóa thân của Ngài Đạt-lai Lạt-ma đời trước. Điều ấy có nghĩa là

Đức Đạt-lai Lạt-ma trước đã dùng những vật gì cũng như bộn lộ những cử chỉ giống như một người lớn thì phái đoàn mới chọn đem về và phải qua nhiều cuộc trắc nghiệm nữa. Về đến Potala là cung điện của Bồ Tát, nơi đây đứa bé sẽ được nhiều vị Đại Sư danh tiếng dạy cho học cả việc thế trị lẫn việc Thống lĩnh Tăng Đoàn theo tinh thần giới luật của Phật chế.

“Vào một buổi sáng mùa Đông ngày 18 tháng 12 năm 1933 tại thành phố Lhasa, thủ đô của nước Tây Tạng, Đức Đạt-lai Lạt-ma thứ 13 đã viên tịch. Dân chúng khi nghe tin ấy rất là buồn khổ. Khi tấn liệm, nhục thân của Đức Đạt-lai Lạt-ma thứ 13 được để vào tư thế ngồi, và cũng là cơ hội để cho các Phật Tử đến chiêm bái, trước khi đem nhập vào Đại Tháp ở Norbulingka, nơi đây Ngài thường hay cư ngụ vào mùa hè. Đầu và mặt của Ngài quay về hướng Nam. Đây là hướng mà người Tây Tạng quan niệm rằng luôn luôn sẽ gặp nhiều may mắn. Nhưng đến sáng ngày hôm sau, chư Tăng trong chùa phát hiện ra rằng đầu Ngài tự động xoay về hướng Đông Bắc. Trên vách tường của cột nhà Đông Bắc bỗng dưng đem qua có một cây nấm hình dạng ngôi sao nhiều cánh mọc lên. Trên trời cao những đám mây tạo thành hình thể một con rồng và nơi khác lại giống hình một con bạch tượng. Điều khác lạ là cầu vồng to lớn hiện ra ở phía Đông Bắc của thành phố. Theo các bậc Tiên Tri trong hàng ngũ Tăng Lữ lúc bấy giờ, đây là điềm lành để chứng minh cho sự tái sinh của Đức Đạt-lai Lạt-ma và khiến cho phái đoàn tìm kiếm có nhiều chứng liệu để thực hiện hơn.

Vào thời điểm năm 1935, một Hội Đồng Tăng Lữ được thành lập, có nhiệm vụ đi tìm kiếm hóa thân của Đức Đạt-lai Lạt-ma thứ 13. Có nghĩa là sau 2 năm vị Lạt Ma thứ 13 đã viên tịch. Ngài Reting Rinpoche được chính quyền Tây Tạng và Hội Đồng Tăng Sĩ đề cử làm Trưởng Phái Đoàn. Cùng đi với Ngài có nhiều vị Cao Tăng của xứ Tây Tạng huyền bí này. Phái đoàn phải dùng ngựa và leo lên núi cao 5.000 mét, nơi ấy có một hồ nước linh thiêng thật lớn tên là Lhamo Latso. Nơi đây người ta

quan niệm rằng, qua sức Thiên Định của các vị Đại Sư, người ta có thể xem các hiện tượng nổi lên trên mặt nước và từ đó, họ tiếp tục đi tìm hóa thân.

Sau khi nghỉ ngơi một tuần lễ để dưỡng sức tại chùa Chokhorgyal, Phái đoàn đã đến bên hồ và bắt đầu thực hiện nghi thức cầu nguyện, gồm thiền định, lắng tâm cũng như nhìn xem các hiện tượng nổi trên mặt hồ. Thời tiết lúc bấy giờ là mùa Đông, nên lúc nắng, lúc mưa, có khi mưa đá và giông bão rất lớn và mây mù che kín cả bầu trời, nhưng chư Tăng vẫn nỗ lực thiền định và cặp mắt vẫn đắm chiêu nhìn về phía trước mặt hồ. Bỗng dưng Ngài Reting Rinpoche phát giác ra các chữ cái của Tây Tạng A, Ka và Ma hiện lên trên mặt nước. Ngài chưa rời vị trí thiền định, vẫn tiếp tục tư duy, Ngài thấy có một ngôi chùa nóc lợp bằng vàng và cẩm thạch. Phía bên trái của chùa có một con đường nhỏ dẫn đến một ngôi nhà đơn sơ nóc lợp bằng những viên gạch ngói màu thạch bích. Nhà này có một vườn cây cảnh khá lớn và trong vườn có một chú bé đang đùa giỡn với một con chó màu trắng nâu. Cậu bé này có vẻ đang chờ đợi một cái gì đó. Cặp mắt luôn luôn buồn, nhưng miệng của cậu thì luôn mỉm cười.

Phái đoàn rất mừng rỡ và sau khi ghi chép mọi hiện tượng đã xảy ra trên mặt hồ, phái đoàn đã trở về lại Lhasa để trình lên chính quyền và Hội Đồng Tăng Sĩ. Từ đó phái đoàn Tăng Sĩ đã gọi 3 Phái đoàn đi 3 hướng khác nhau để tìm hóa thân. Một Phái đoàn đi hướng Kham - Đông Nam. Một Phái đoàn khác đi hướng Đông - Amdo và một Phái đoàn khác nữa đi hướng Qinghai - Đông Bắc Tây Tạng để tìm. Đây là vào thời điểm mùa Thu năm 1936. Hai Phái đoàn đi về hướng Đông Nam và Đông Bắc thì không tìm ra được dấu hiệu tái sinh gì cả. Chỉ có Phái đoàn đi về hướng Đông dưới sự hướng dẫn của Ngài Kyitsang Rimpoche đã tìm đến tỉnh Taktser / Amdo và Phái đoàn cũng nhận ra được ngôi chùa nóc lợp bằng vàng cùng một ngôi nhà nhỏ bên cạnh lợp ngói màu thạch bích như những gì

Ngài Reting Rimpoche đã nhìn thấy trên mặt hồ nước thiêng Lhamo Latso.

Trước khi đến ngôi nhà này, nhiều vị trong Phái đoàn hóa trang làm những người dân dã để thử thách ký ức của đứa trẻ. Khi Phái đoàn vừa bước vào nhà thì một đứa trẻ mới 2 tuổi đang chơi sau bếp vội chạy ra phía trước và la lớn rằng: “Lạt Ma, Lạt Ma”. Lúc ấy đứa bé thấy Ngài Kyitsang Rinpoche đang đeo nơi cổ mình một tràng hạt, đứa bé nói rằng: “Cái tràng hạt này của con. Cho con xin lại được không?” Ngài trả lời rằng: Được, nhưng trước tiên con phải nói xem ta là ai? Không một chút suy nghĩ, đứa bé nói ngay: “Ngài là Lạt Ma Sera.” Sau đó đứa bé được tiếp tục trải nghiệm về những vật dụng mà Đức Đạt-lai Lạt-ma thứ 13 đã dùng đến. Sau việc trải nghiệm này mọi người trong Phái đoàn không ai còn nghi ngờ về cậu bé Pabo Dondup nữa, đây chính là hóa thân của Đức Đạt-lai Lạt-ma thứ 13. Họ đã đón cậu bé này về Lhasa, nhưng Phái đoàn phải đổi một giá rất đắt cho chính quyền địa phương dưới sự quản lý của người Trung Quốc lúc bấy giờ. Đến 2 năm sau Phái đoàn mới cùng đứa bé trở về đến cung điện Potala ở thủ đô Lhasa. Vào ngày 24 tháng 11 năm 1939, đứa bé trai đã được xuống tóc và đổi tên là Tenzin Gyatso. Vào ngày 22 tháng 2 năm 1940, Ngài chính thức được công nhận là Đức Đạt-lai Lạt-ma thứ 14 của Tây Tạng cũng như nối ngôi pháp tại xứ sở cao nhất quả địa cầu này.”¹

Nhiều người lầm tưởng rằng Đức Đạt-lai Lạt-ma là đại diện cho toàn thể Phật Giáo thế giới như Đức Giáo Hoàng của Thiên chúa giáo, nhưng không phải thế. Phật Giáo mỗi nước đều có một vị Tăng Thống, như Vua Sãi của Thái Lan, Tăng Thống của Việt Nam v.v... Phật Giáo Tây Tạng có một truyền thống đặc biệt như thế, nhưng ở Trung Hoa, Nhật Bản, Việt Nam, Tích Lan lại không, mặc dầu cũng là Phật Giáo. Đây là điều kiện thế

¹ Dựa theo tài liệu của Đức Thụ đã đăng trên Sen Trắng.

nhập giáo lý Đại Thừa vào cuộc sống của người Phật Tử tại xứ đó mà thôi.

Sau đây xin giới thiệu đến quý độc giả một vài nét đặc thù về tiểu sử Đức Đạt-lai Lạt-ma thứ 14 của Tây Tạng.

Ngài tên là Tenzin Gyatso. Ngài được mọi người xưng tụng là Đức Phật sống, là hiện thân của Bồ Tát Quán Thế Âm, là tượng trưng cho biển trí tuệ, nhưng thông thường người Tây Tạng gọi Ngài là Kundun. Nếu dịch đúng nghĩa bằng tiếng Việt có nghĩa là: hiện thân. Ngài sinh vào ngày 6 tháng 6 năm 1935 tại làng Taktser, tỉnh Amdo, Tây Tạng. Sinh ra trong một gia đình đông con, nhưng tương đối sung túc vào thời bấy giờ. Cha mẹ Ngài đặt tên cho Ngài là Pabo Dondup. Lúc Ngài mới 2 tuổi thì Phái đoàn các bậc Trưởng Lão đã khám phá ra rằng Ngài là tái thân của Đức Đạt-lai Lạt-ma thứ 13, nên sau đó đã được cung thỉnh về cung điện Potala tại thủ đô Lhasa. Kể từ ngày 22 tháng 2 năm 1940 trở đi, Ngài là vị Đạt-lai Lạt-ma thứ 14 của xứ sở Tây Tạng.

Những ngày tháng ấu thơ của Ngài trong cung điện Potala được Ngài đã mô tả lại trong quyển «*Nước Tôi và Dân Tôi*» cũng như quyển «*Tự Do Trong Lưu Đày*». Hai quyển này do chính Ngài viết và Ngài đã mô tả rằng tuổi thơ Ngài thích có những người bạn thân để nô đùa hồn nhiên, nhưng ít được phép. Vì các bậc trưởng thượng lúc nào cũng muốn cho Ngài học cũng như tu để sau này hướng dẫn tinh thần cho người Tây Tạng.

Các vị Thầy danh tiếng đã dạy 7 bộ môn chính cho Ngài và Ngài phải học thuộc lòng nhiều kinh điển cũng như giới luật khác. Ngài cũng phải bắt đầu học những chữ cái, tập viết, đọc và tụng niệm hằng giờ bằng tiếng Tây Tạng cũng như học tiếng Sanskrit và nghệ thuật thơ ca.

Năm 12 tuổi, Ngài đã đi sâu vào các môn biện chứng và luận lý học Phật Giáo. Những luận văn cao siêu như Bát Nhã, Ngài cũng phải học thuộc lòng để đàm luận với những bậc cao Tăng.

Năm 13 tuổi Ngài nghiên cứu về những môn siêu hình học và triết lý Phật Giáo. Lúc học, Ngài chẳng hiểu được gì nhiều, nhưng cứ học chồng sách nọ, tiếp theo chồng sách kia và do sự tinh tấn cũng như hành trì thiền định, nên Ngài đã thông suốt về triết lý của Phật Giáo. Một trong những môn học khó nhất, đó là môn Triết Học của Tây Tạng. Phần này được ghi chép lại trong 108 bộ luật của Kanjur và 225 bộ luận của Tanjur. Các bộ luật của Kanjur gồm tổng kết toàn bộ giáo lý của Phật Giáo Nguyên Thủy, Đại Thừa và Kim Cang Thừa. Các bộ luận của Tanjur tổng kết lời dạy của các bậc Thầy người Ấn Độ, những lời chú thích và bình luận về kinh điển cũng như các tác phẩm nghiên cứu về khoa học.

Năm 14 tuổi Ngài được nhập học tại tu viện Drepung và Sera và tham gia vào các buổi luận pháp với hàng trăm vị Tăng Sĩ khác. Những buổi luận pháp như thế thường xảy ra rất sôi nổi. Cứ mỗi một câu hỏi được đặt ra thì người hỏi lại vỗ mạnh 2 bàn tay của mình để thúc giục người kia phải trả lời. Đức Đạt-lai Lạt-ma thường hay bị các bậc tôn túc và các huynh đệ đồng tu thử thách: nhưng Ngài rất nhanh lẹ cũng như trả lời rất chính xác về các câu hỏi được đặt ra. Điều mà Ngài thích thú nhất là tìm hiểu về ngành kỹ thuật máy móc, như máy bay, đầu máy xe lửa, vi tính v.v... dĩ nhiên là ngoài những chương trình tu học cũng như thiền định hằng ngày tại tu viện. Ngài hay say mê tháo gỡ những đồng hồ cũ, các hộp đồ chơi v.v... trong những giờ rảnh rỗi và sau đó tự lắp ráp lại. Ngài có quen với một người Anh tên là Henrich Harrer nên Ngài cũng đã học được từ ông ta tiếng Anh cũng như lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán của người Âu Mỹ. Tiếng Anh của Ngài nói bây giờ rất đơn giản, nhưng nội dung rất sâu sắc, khiến cho nhiều người nghe Ngài đã lộ vẻ đồng tình và hiểu Đạo Phật qua cái nhìn từ bi của Ngài. Những lúc thuyết pháp có người Âu Mỹ đa phần Ngài dùng tiếng Tây Tạng, có người thông dịch, nhưng nếu có yêu cầu, thỉnh thoảng Ngài vẫn nói tiếng Anh một cách lưu loát.

Vào ngày 7 tháng 10 năm 1950, bồng dung nước Tây Tạng bị xáo trộn bởi đoàn quân viễn chinh của Trung Quốc. Và cũng chính từ ngày này trở đi nước Tây Tạng bị Trung Hoa Cộng Sản chiếm đóng một cách bất hợp pháp cho đến ngày nay. Các chùa chiền, tượng Phật bị đập phá, các Tu sĩ bị giết chóc, tù đày và nhiều người tu bị bắt phải hoàn tục.

Vào ngày 17 tháng 11 năm 1951 lúc Ngài mới 16 tuổi, đã phải đảm nhận công việc lãnh đạo tinh thần cũng như thế tục cho nhân dân Tây Tạng.

Năm 1954 Ngài được vị Thầy Trí Tuệ Tsongkhapa cho thọ giới Tỳ Kheo. Lúc này Ngài gần 20 tuổi. Suốt cả thời gian nghiên cứu, học tập giáo lý cũng như thiền định, Ngài đạt được danh hiệu Geshe Lhampara, có nghĩa là Tiến Sĩ về giới luật cũng như các môn học về tánh không của Phật Giáo. Đó là năm 1959, lúc Ngài 24 tuổi.

Đối với người Tăng Sĩ Phật Giáo, bằng cấp không là điều quan trọng, nhưng sở học và sở tu ngày nay phải dựa vào sự tu, học để công nhận. Ngày xưa Đức Phật thì dựa vào tu chứng cũng như nỗ lực công phu thiền định để ấn chứng cho các vị đạt đạo giác ngộ. Tuy nhiên, bằng cấp cũng phải do sự tu học mà có, chứ không phải bằng cấp tự nhiên mà hình thành. Do vậy, nếu ai nỗ lực, người ấy sẽ thành tựu viên mãn. Sự tu chứng cũng thế, nếu người nào dốc tâm, kẻ ấy sẽ phá vỡ được vòng luân hồi sanh tử.

Sống chung 10 năm với chính quyền Cộng Sản Trung Quốc, Đức Đạt-lai Lạt-ma đã biết rõ mưu toan của chính quyền này nhằm hủy diệt nền Phật Giáo Tây Tạng, nên vào đêm 17 tháng 3 năm 1959 Ngài đã cải trang thành thường dân, cùng với 30 người thân cận khác trốn ra khỏi cung điện Potala. Ngài phải chịu đựng gần như ngạt thở trước những trạm kiểm soát của quân đội Trung Cộng trên đường đi qua biên giới Ấn Độ.

Vào ngày 31 tháng 3 năm 1959, nghĩa là sau 14 ngày vượt biên gian khổ và nguy hiểm, Phái đoàn đã được chính quyền địa phương bên kia biên giới Ấn Độ tiếp đón ân cần, nồng nhiệt và cho phép Ngài cùng với những người Tây Tạng khác tự nạn cho đến ngày hôm nay.

Vào ngày 17 tháng 3 năm 1959, Ngài được biết là quân đội Trung Cộng đã dội bom cung điện Potala, cung điện bị hư hại rất nhiều. Một số Tu sĩ cũng như thường dân bị thiệt mạng và số khác thì bị bắt dẫn đi. Kể từ khi Ngài bỏ nước ra đi, đã có thêm 5.000 Tăng sĩ và 60.000 người dân Tây Tạng theo gót Ngài băng qua núi rừng hiểm trở để đến Ấn Độ, Nepal hoặc Bhutan xin tự nạn chính trị. Trên đường đi gian khổ này đã có không biết bao nhiêu người bị tử nạn, vì thiên nhiên khắc nghiệt, vì hùm beo sói dữ và điều chính là sự canh phòng cẩn mật của quân đội Trung Cộng.

Đến tháng 5 năm 1960 Ngài và đoàn tùy tùng đã di chuyển về Dharamsala nơi miền Bắc xứ Ấn Độ và lập chính phủ lưu vong ở đó cho đến ngày nay. Suốt trong thời gian ở Ấn Độ gần 40 năm dài, Ngài đã vận du hóa độ khắp nơi trên thế giới để vận động cho quyền tự chủ và tự do tôn giáo cho dân tộc Tây Tạng. Cũng kể từ khi Đức Đạt-lai Lạt-ma thứ 14 ở ngoài xứ Tây Tạng, thế giới lại có cơ hội để tìm hiểu về dân tộc này nhiều hơn, nhất là Bộ phái Kim Cang Thừa của Phật Giáo Tây Tạng hay nói đúng hơn là Mật Giáo, một danh từ bình thường có rất nhiều người Việt Nam biết đến.

Vào ngày 10 tháng 12 năm 1989 nhân ngày Quốc Tế Nhân Quyền, Ngài đã đến Oslo, thủ đô nước Na Uy, để nhận giải thưởng Nobel Hòa Bình thế giới, do kết quả của việc tranh đấu bất bạo động trong suốt thời gian dài mà Ngài đã hy sinh cho dân tộc Tây Tạng. Báo chí lúc bấy giờ hỏi Ngài rằng: Cảm tưởng của Ngài như thế nào sau khi nhận lãnh giải thưởng Nobel Hòa Bình thế giới? Ngài mỉm cười và từ tốn trả lời rằng:

«Trước khi tôi lãnh giải thưởng cao quý này, tôi đã là một Tu sĩ Phật Giáo và bây giờ đây, đơn thuần tôi cũng chỉ là một Tu sĩ Phật Giáo mà thôi.» Quả là một câu trả lời đầy ý nghĩa. Ngài rất khiêm tốn, giản dị và hài hòa, thông thái, lịch lãm, cho nên những nhà trí thức Âu Mỹ như anh ruột của Tổng Thống Đức Weizsäcker, là một nhà vật lý học nổi tiếng của Đức đã ca ngợi Ngài không hết lời, các tài tử điện ảnh nổi tiếng của Hollywood như Richard Gere và các ca sĩ Tina Turner hay các cầu thủ đá banh lòng danh thế giới v.v... cũng đều có cảm tình đặc biệt với Ngài và quy y với Ngài.¹

Cũng nhân duyên ấy, nên ngày 18 tháng 5 năm 1995, chùa Viên Giác tại Hannover đã được cung đón Ngài về đây trong vòng 4 tiếng đồng hồ. Phật Tử từ khắp muôn nơi lại có cơ hội quy tụ về đây để diện kiến Ngài và nghe những pháp âm vi diệu của một bậc Đại Sĩ, hóa thân của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát. Hình ảnh ấy vẫn còn ghi đậm nét nơi tâm khảm của mình, nên năm 1999 này tôi cố gắng ghi lại một vài nét chính trong lần diện kiến này để mai sau còn một chút tư liệu cho hậu thế cũng như suốt một tuần lễ từ ngày 25 tháng 10 đến ngày 1 tháng 11 năm 1998 vừa qua tôi đã đến và ở lại Schneverdingen, một địa phương nhỏ ở miền Bắc Đức, để học phép tiệm tu Lamrim với hơn 10.000 người khác đến từ khắp nơi trên thế giới và đây cũng là cơ hội để diện kiến Ngài.

Đạo Phật đến với Á Châu từ cơ sở hạ tầng, sau đó mới đến quan lại của triều đình và vua chúa, nhưng Đạo Phật đến Âu Châu thì ngược lại. Đa phần là giới trí thức tin theo trước, sau đó mới tới những người dân dã. Tại sao vậy? Có lẽ ngày nay qua phương diện truyền thông, báo chí, người trí thức dễ hội nhập hơn. Và lại những vấn đề nóng bỏng của xã hội cũng như của Tôn giáo đã được đặt ra nhưng ít có người và ít có Tôn giáo Tây Phương nào thỏa mãn được những đòi hỏi ấy, nhất là vấn

¹ Dựa theo tài liệu của Đức Thụ đã đăng trên Sen Trắng.

đề nhân sinh quan, vũ trụ quan v.v... đặc biệt là con người và sự hiện hữu của thế giới này. Do vậy mà Phật Giáo đã đóng góp một vai trò tích cực đối với những người Phật Tử trí thức Tây Phương. Ví dụ như Tolstoi của Nga, Schopenhauer, Nietzsche của Đức v.v... họ là những người trí thức, nhưng thời điểm của họ cách đây 200 năm trở lại, những vị này đến với Phật Giáo và hiểu Phật Giáo qua con đường Nam truyền nên có vẻ tiêu cực, nhưng ở đầu và cuối thế kỷ 20 này các nhà bác học như Albert Einstein chẳng hạn, mặc dầu không phải là Phật Tử, nhưng đã chấp nhận Phật Giáo là một tôn giáo hợp với khoa học, không những thế mà còn vượt lên trên khoa học nữa. Điều này chứng tỏ rằng con đường của Đại Thừa Phật giáo về tánh không, bát nhã, nhân duyên sanh v.v... đã hội nhập khá nhiều vào xã hội Âu Mỹ ngày nay.

Rồi Đức Đạt-lai Lạt-ma đến cùng với các bậc Đại Sư của Trung Hoa, Nhật Bản, Đại Hàn, Việt Nam, Tích Lan, Thái Lan v.v... đã góp mặt với sự hình thành của Phật Giáo trên khắp hoàn vũ ngày nay, một Phật Giáo sinh động, vị tha, từ ái và bao dung, nên đã được mọi người chấp nhận một cách dễ dàng.

Đạo Phật không đi truyền giáo, vì bản chất của Đạo Phật là tự giác. Tự mỗi người phải hiểu biết điều mình làm và từ đó nhận chân ra giá trị của nó, để rồi hướng đến, tiến vào và chấp nhận. Giả sử nếu không còn thích hợp nữa, thì cứ việc đương nhiên ly khai v.v... Việc ấy không thành vấn đề với Đạo Phật. Đây là một sự thâm thấu có lý tưởng. Biết đâu một ngày gần đây, trong thiên niên kỷ thứ ba này, Đạo Phật sẽ là đạo của nhân loại, chung cho tất cả những giống dân trên hoàn vũ này, cho người trí thức cũng như người bình dân, để từ đó Đạo Phật là một chất liệu dưỡng sinh, nhằm dung hóa mọi trần trở của cuộc sống và hướng dẫn mọi người đi vào con đường giác ngộ giải thoát cho kiếp nhân sinh.

Giáo lý Phật Giáo Tây Tạng trong bao thế kỷ qua đã bị đóng khung nơi núi đồi của Hy Mã Lạp Sơn. Có nhiều nhà thám

hiếm đến đó, nhưng họ cũng đã không mang được gì nhiều về cho nhân loại. May thay, từ năm 1959 trở lại đây, giáo lý ấy đã được dàn trải khắp năm châu bốn biển bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau và hầu như nước nào cũng có những bậc Đại Sư của Tây Tạng đến để hướng dẫn tinh thần. Chỉ tiếc một điều là các bậc trưởng lão này không nói được nhiều ngoại ngữ, do đó có giới hạn trong việc tiếp xúc. Hy vọng ở thế hệ kế tiếp, những vị Tăng sĩ sinh ra và lớn lên tại Ấn Độ, Nepal, Bhutan v.v... sẽ có khả năng nói rành ngoại ngữ để người ngoại quốc đến với Phật Giáo Tây Tạng một cách dễ dàng hơn.

Sự có mặt của Phật Giáo ngày nay tại ngoại quốc không phải chỉ riêng Phật Giáo Tây Tạng, mà trước đây gần 2 thế kỷ Phật Giáo Nam Tông cũng đã đóng góp một cách tích cực cho sự lớn mạnh của Phật Giáo sau này. Ví dụ như ở Đức có Bác sĩ Paul Dahlke từ Berlin đã đến Tích Lan để học đạo, sau đó về lại Đức và hiến cơ sở tư nhân của mình cho Phật Giáo để làm chùa vào đầu thế kỷ 20 và chùa này cũng như Hội Phật Giáo Nam Tông vẫn còn tồn tại tại Berlin cho đến ngày hôm nay. Sau đó là Ngài Lama Govinda, cũng người Đức, sau khi tham cứu với Phật Giáo Nam Tông, Ngài đã sang học hỏi nơi Kim Cang Thừa của Tây Tạng và cũng đã thành công một cách tuyệt vời.

Phật Giáo Nhật Bản, Phật Giáo Đại Hàn, Phật Giáo Trung Hoa và Phật Giáo Việt Nam cũng đã đóng góp phần mình không nhỏ vào sự phát triển của Phật Giáo tại Âu Mỹ ngày nay. Qua sự chuyên tu, hành trì các pháp môn Thiên, Tịnh Độ, Mật, Luật v.v... đã làm cho sức sống nội tâm của các bậc tôn túc càng ngày càng cao và từ đó, mang sở tu sở học của mình đi vào cuộc đời để chuyển hóa nhân sinh một cách dễ dàng hơn.

Chương II.

SỰ NHẬP THỂ THEO TINH THẦN ĐẠI THỪA

Đức Phật vẫn thường dạy rằng: «Phật pháp tại thế gian, bất ly thế gian giác.» Nghĩa là: “Phật pháp ở ngay trong thế gian, sự giác ngộ chân lý không thể lìa ngoài thế gian này mà có được.” Cuộc đời vốn khổ đau tục lụy và chính từ chỗ khổ đau này mà con người tự vươn lên, từ đó chúng nhập vào con đường Bồ Tát đạo. Con đường Bồ Tát là con đường cứu khổ độ mê, con đường quên mình vì người. Nếu người còn đau khổ thì mình không nỡ an vui nơi cảnh giới Niết Bàn. Điều ấy có nghĩa là các vị Bồ Tát sẽ không nhập Niết Bàn khi chúng sanh chưa thành tựu sự giác ngộ.

Như vậy có thể còn lâu hơn nữa, cũng có thể là một triệu năm sau hay nhiều triệu năm sau nữa, các vị Bồ Tát ấy vẫn còn ở lại đây để an ủi, vỗ về cũng như thay thế cái khổ của nhân sinh. Và khi nào con người hết khổ đau tục lụy thì Bồ Tát mới vào cảnh giới an nhàn tự tại.

Đọc những sách về Tây Tạng, được biết rằng ngôi vị Đạt-lai Lạt-ma là ngôi vị tôn quý nhất, trong đời không gì bằng. Đây là một pháp bảo trong hàng các pháp bảo. Vì thế người dân Tây Tạng đã tôn trọng ngôi vị cao cả này theo truyền thống tái sanh. Vị Đạt-lai Lạt-ma là một người lo cho hơn 6 triệu dân Tây Tạng ngày nay. Ngài là một vị Thánh Tăng mà cũng vừa là một vị Quốc Vương của quốc gia Tây Tạng. Tại Tây Tạng ngày xưa cũng như cách tổ chức ngày nay tại Dharamsara ở Ấn Độ cũng giống nhau. Nghĩa là có 2 cơ quan đại diện cho Giáo Hội và cho

dân chúng. Có Quốc Hội của cả hai và tại mỗi tỉnh, mỗi huyện, mỗi quận, mỗi xã đều có đại diện của Phật Giáo và đại diện của người dân. Đây là một thể chế dân chủ mà ít có nước nào trên thế giới có được. Đứng đầu cơ sở Pháp quyền là các vị Tăng Sĩ và đứng đầu cơ sở Thế quyền là những cư sĩ tại gia. Tất cả đều đặt dưới sự chăm sóc trực tiếp của Đức Đạt-lai Lạt-ma.

So với Giáo Hội La Mã thì cách tổ chức này cũng khác. Vì cương vị của Giáo Hoàng do các vị Hồng Y bỏ phiếu kín tín nhiệm và chức vụ Giáo Hoàng có tính cách vĩnh viễn cho đến khi chết mới tổ chức bầu lại. Nhưng Đức Giáo Hoàng chỉ có ảnh hưởng trực tiếp đối với con chiên của Ngài, chứ không chi phối tình hình chính trị của Chính phủ Ý hay thế giới. Ở Tây Tạng thì ngược lại. Vị Đạt-lai Lạt-ma có khả năng vừa an bang tế thế vừa mang giáo lý giác ngộ giải thoát đến cho mọi người và mọi loài.

Ở Việt Nam cũng có đôi chút khác biệt khi thi hành tinh thần Đại Thừa vào nếp sống của nhân sinh như Phật Giáo Tây Tạng đã và đang làm. Đối với Việt Nam, có 80% là Phật Tử. Trong quá khứ nhiều lần Phật Giáo đã là quốc giáo. Ví dụ như dưới thời triều Lý từ năm 1.010 đến 1.222. Triều Trần từ năm 1.222 đến năm 1.400. Trong 2 thời kỳ lịch sử này, Vua là Thiên Sư mà Thiên Sư cũng là Vua. Triều Trần có Vua Trần Nhân Tông nhường ngôi cho con là Trần Anh Tông để đi tu và được tôn xưng là Điều Ngự Giác Hoàng nơi Trúc Lâm Yên Tử. Tất cả các vị Vua và cũng là những Thiên Sư này đều áp dụng tinh thần Đại Thừa Bồ Tát đạo vào việc an dân trị nước, cho nên Việt Nam mới có hơn 400 năm độc lập, thái bình và tự chủ. Sau này khi Nho Giáo phát triển, Phật Giáo trở về con đường hoàng pháp lợi sanh của mình. Có nghĩa là Phật Giáo vẫn nằm trong lòng dân tộc, nhưng rời xa thế quyền. Bằng chứng là vào đầu cũng như giữa thế kỷ 20 này, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam đã tổ chức thành một hệ thống khác. Đó là Viện Tăng Thống và Viện Hóa Đạo.

Viện Tăng Thống đứng đầu là Đức Tăng Thống, do Hội Đồng Viện Tăng Thống suy tôn lên và ngôi vị này không thay đổi cho đến khi vị đó viên tịch, nhưng ngược lại vị Tăng Thống chỉ có tính cách đại diện tinh thần cho Tăng Ni cũng như Phật Tử trong cả nước, chứ không có quyền hạn trực tiếp như Đức Đạt-lai Lạt-ma hay Đức Giáo Hoàng. Ngôi vị Tăng Thống của Phật Giáo Việt Nam có thể so sánh với chỗ đứng của Thiên Hoàng Nhật Bản trong cơ chế dân chủ hiện tại.

Riêng Viện Hóa Đạo thì vị Viện Trưởng phải là một Tăng Sĩ do Đại diện các Miền và Tỉnh bầu lên. Ngôi vị này chấm dứt theo nhiệm kỳ chứ không có tính cách vĩnh viễn. Cách tổ chức này giống như Thủ Tướng chế của Đức Quốc ngày nay. Tuy vị Viện Trưởng Viện Hóa Đạo chỉ có ảnh hưởng trực tiếp đối với quần chúng Phật Tử, chứ không có ảnh hưởng với chính quyền, nhưng nếu chính quyền không đi đúng nguyện vọng của dân thì dân chúng sẽ nghe theo sự kêu gọi của vị Viện Trưởng Viện Hóa Đạo nhiều hơn là với chính quyền hiện tại.

Có nhiều người thấy tôn giáo quá phức tạp. Vì chính tôn giáo có ảnh hưởng lớn đến đường lối chính trị và ngoại giao của mỗi nước, nên đã có nhiều người nói rằng: «Không có Tôn Giáo vẫn tốt hơn.» Điều này có thể chứng minh trong quá khứ, vì các Giáo Hội Thiên Chúa hiện hữu trong các guồng máy chính quyền, nên đã gây ra không biết bao nhiêu vấn đề. Sau này Giáo Hội và Chính quyền tách rời nhau, hoạt động độc lập, nên tôn giáo không còn ảnh hưởng mạnh nơi thế quyền. Còn các xứ Cộng Sản cũ của Đông Âu, họ đã gạt phăng Tôn Giáo ra ngoài xã hội, những Tôn Giáo ấy tự tìm cách để tồn tại như tại Nga, Ba Lan, Tiệp Khắc chẳng hạn và gần đây nhất là Việt Nam. Tại Việt Nam ngày nay vẫn còn Giáo Hội, nhưng đó chỉ là công cụ của chính quyền Cộng Sản mà thôi. Khi nào chính quyền còn cần, thì những vị lãnh đạo Tôn Giáo tại đây chỉ có bốn phận làm cánh tay nối dài cho Đảng và Nhà nước. Khi nào không cần nữa, họ sẽ xếp Giáo Hội này vào Viện Bảo Tàng.

So ra mỗi một tổ chức ở mỗi quốc gia có khác nhau, nhưng tựu chung đó là tinh thần phân thân của chư vị Bồ Tát. Vì chúng sanh đa dạng, nên Bồ Tát đa hạnh. Dùng những hạnh nguyện này để cứu đời và giúp đời. Đức Đạt-lai Lạt-ma đi đâu và làm gì, nhiều khi được ca tụng hết lời, nhưng Ngài vẫn mỉm cười bảo rằng: Tôi chỉ đơn thuần là một Tăng sĩ chứ không có gì khác. Nhiều người cho rằng Ngài là Phật, là Bồ Tát tái sanh, nhưng Ngài cũng công nhận là những gì liên quan đến tiền kiếp, Ngài chỉ nhớ khi còn nhỏ, chứ bây giờ thì Ngài không còn nhớ gì nhiều về tiền kiếp nữa. Có nhiều ký giả Âu Mỹ hỏi Ngài rằng: Sau Đức Đạt-lai Lạt-ma thứ 14 này, truyền thống tái sanh của Tây Tạng có còn nữa không? Ngài cũng chỉ mỉm cười và trả lời rằng: «Bây giờ tôi đang sống, chưa chết, làm sao mà biết được.»

Tuy nhiên có một điều cũng cần lưu ý thêm là: Sau khi tìm cách thuyết phục thế giới ủng hộ để đi đến việc thương thuyết với Trung Cộng, ngài chỉ muốn vận động cho quốc gia Tây Tạng được hưởng quy chế là một quốc gia tự trị. Về quân sự, ngoại giao, Trung Quốc vẫn đóng vai trò chính, còn Ngài sẽ tùy thuận theo sự bầu cử tự do của dân tộc Tây Tạng, nếu xét thấy cần đến ngôi vị Đạt-lai Lạt-ma thì Ngài ở lại, nếu không cần thì thôi. Dĩ nhiên việc ấy thời gian sẽ trả lời trong mai hậu, nhưng chắc chắn một điều là nhân dân Tây Tạng vẫn còn ủng hộ Ngài. Bằng chứng là đúng 40 năm ở ngoại quốc, nhưng tiếng nói của Ngài vẫn còn vọng lại nơi quê hương và mặc dầu người dân Tây Tạng bị Trung Cộng đàn áp một cách tàn nhẫn, nhưng lúc nào hình ảnh của Đức Đạt-lai Lạt-ma cũng vẫn là hình ảnh tối thượng nhất của dân tộc Tây Tạng vậy.

Người chăn dân trị nước phải biết đặt quyền lợi của nn dân lên trên hết như người xưa đã nói: Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh. Điều ấy có nghĩa là: Dân là quý nhất, kế đó là đất nước, còn Vua chỉ nên xem nhẹ. Nếu vị lãnh đạo tinh thần của một dân tộc, hay các chính khách thủ lãnh các quốc gia trên thế

giới ngày nay, ai cũng ứng dụng cách hành xử như thế thì chắc chắn thế giới sẽ hòa bình và nhân sinh sẽ an lạc. Chiến tranh và hận thù không còn có cơ hội để tồn tại trên thế gian này nữa.

Đối với Phật Giáo có hai con đường. Đó là con đường nhập thể và con đường xuất thể. Mỗi con đường đều phải trải qua nhiều sự tu học và hành trì khác nhau. Con đường nhập thể là con đường thông tay vào chợ đời để cứu vớt chúng sanh còn đau khổ trầm luân trong sanh tử này. Con đường này Phật Giáo Tây Tạng đã chọn, qua sự hóa thân của Đức Đạt-lai Lạt-ma hay các vị Rinpoche. Phật Giáo Trung Hoa, Nhật Bản, Việt Nam và Đại Hàn có một ít khác biệt với Tây Tạng, nhưng tựu chung vẫn là cứu nhân độ thế mà thôi. Sau đây là một câu chuyện thật 100% được sử sách Việt Nam ghi lại để chứng minh rằng có sự tái sanh và nhà Sư cũng có thể trở thành vua, mà vua cũng có thể là nhà Sư.

Câu chuyện này các thư tịch cổ của Việt Nam như Lĩnh Nam Chích Quái, Công Dư Tiệp Ký, Đại Nam Nhất Thống Chí đều có ghi chép lại. Chuyện kể về chùa Quang Minh cũng còn gọi là Chùa Bồng được xây cất vào đời nhà Trần, cuối thế kỷ 14. Đến năm 1578 triều đình nhà Hậu Lê là vua Lê Thế Tông (1573-1599) và phủ chúa Trịnh Tùng (1570-1623) đã cấp kinh phí để xây cất lại Chùa Bồng gần như mới hoàn toàn. Mãi cho đến cuối thế kỷ 19 Chùa Bồng vẫn là một chùa đẹp nhất nhì tại miền Bắc Việt Nam. Chùa đẹp không phải chỉ vì cảnh, như Đại Nam Nhất Thống Chí mô tả: «Chùa Quang Minh ở xã Hậu Bồng, huyện Gia Lộc, có ngàn cây xanh biếc, bốn mặt nước trong, xa xa phía trước có đường cái chạy qua và có dòng sông bao bọc, thật xứng đáng là thắng cảnh của Thiên Lâm», mà chùa đẹp còn là do câu chuyện liên quan đến vị Sư trụ trì của chùa này là Thiên Sư Huyền Chân (tức Ma Ha Sa Môn). Người ta tìm được sách viết về chùa Quang Minh trong ấy có ghi rõ như sau: Thiên Sư Huyền Chân người làng Hàm Nghi, xã Danh Hương (nay thuộc huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình), thế danh là Đức.

Sinh và mất năm nào không ghi rõ. Sách Công Du Tiệp Ký của Tiến sĩ Vũ Phương Đề (1698 - ?) còn cho biết thêm rằng: Thiền Sư Huyền Chân còn có pháp hiệu khác gọi là Thiền Sư Bất Sô.

Sau thời gian tu hành nghiêm túc cả hành thiền lẫn tu theo pháp môn Tịnh Độ, một hôm Ngài Huyền Chân nằm mơ thấy Đức Phật A Di Đà đến báo cho Ngài biết rằng: «Người dày công với Phật sự đã lâu, lòng từ bi của người đã được Phật Tổ thấu hiểu. Vì thế, đến kiếp sau, người sẽ được làm đại đế ở phương Bắc». Sau đó Thiền Sư tỉnh dậy, kể lại những điều mình đã thấy cho các đệ tử xuất gia và tại gia nghe và căn dặn đệ tử rằng: «Nếu sau này Thầy viên tịch, các con hãy lấy son viết lên vai Thầy mấy chữ: An Nam quốc, Quang Minh tự, Sa Việt tỳ khuru trước khi đem nhục thân của Thầy đi hỏa thiêu». Các vị đệ tử hiện diện lúc đó chăm chú lắng nghe và sau khi Thầy viên tịch đã thực hiện đúng như di chúc của Thầy dặn lúc còn sanh tiền.

Năm Hoàng Định thứ 6 (tức năm 1604) triều đình vua Lê Kính Tông (1599-1629) và chúa Trịnh Tùng (1570-1623) có mở khoa thi Hội, lấy đỗ bảy vị Tiến Sĩ. Trong số Tiến Sĩ này có Nguyễn Tự Cường, người làng Tiền Liệt, huyện Vĩnh Lại, nay thuộc huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng). Ông sinh năm 1570, khi đỗ Tiến Sĩ ông mới 34 tuổi. Sau đó ra làm quan đến chức Lễ Bộ Hữu Thị Lang, tước Xuân Quận Công. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh ở Trung Quốc và chuyện tái sanh của Thiền Sư Huyền Chân liên hệ đến chuyện đi sứ của ông. Khi ông sang Trung Quốc, lúc bấy giờ nhằm đời vua Minh Thần Tông (tức Chu Hủ Quân, sinh năm 1563, lên ngôi năm 1572, mất năm 1620, hưởng dương 57 tuổi) nhà Vua đã nói với vị Tiến sĩ Việt Nam rằng:

- Người ở nước Nam. Vậy nhà người có biết chùa Quang Minh ở đâu không?

Nguyễn Tự Cường đáp là không biết. Minh Thần Tông nhân đó mới nói với Nguyễn Tự Cường rằng:

Lúc mới sinh ra, trên vai ta đã có hàng chữ son, nói rõ kiếp trước của ta chính là vị Thiên Sư ở chùa Quang Minh. Nay ta muốn xóa dòng chữ ấy đi mà chưa biết phải làm thế nào.

Nguyễn Tự Cường thưa:

- Thần nghe nói nhà Phật có nước công đức để tẩy trần. Nếu bệ hạ là tái sinh của Thiên Sư trụ trì chùa Quang Minh thì phải lấy nước giếng của chùa Quang Minh rửa vết son ấy đi, mới có thể được.

Sau khi về nước, Tiến sĩ Nguyễn Tự Cường đã đem việc này tâu với triều đình. Triều đình đã lấy nước giếng của chùa Quang Minh tiến dâng cho vua Minh Thần Tông. Nhà vua dùng nước giếng ấy rửa, quả nhiên vết son ấy mất đi. Do vậy nhà vua đã tặng cho Nguyễn Tự Cường 300 lạng vàng, sau đó ông mang hết số vàng này về cúng để trùng tu chùa Quang Minh.

Điều này chứng tỏ Thiên Sư Huyền Chân trụ trì chùa Quang Minh ở Hải Dương đã tái sinh sang Trung Quốc làm vua đời nhà Minh, gọi là Minh Thần Tông.

Đứng về phương diện lịch sử điều này có thể tin được. Vì một vị đại khoa như Tiến sĩ Nguyễn Tự Cường không đơn thuần để phao vu một câu chuyện như thế. Có lẽ sau khi Nguyễn Tự Cường về lại nước Nam, ông ta tìm đến chùa Quang Minh để lấy nước giếng, chắc chắn rằng các đệ tử tại gia cũng như xuất gia đã nhắc lại lời di chúc của Thầy mình và chính nhà vua cũng đã biết rằng mình kiếp trước là người nước An Nam. Do 3 nguồn tin này sát nhập lại, chúng ta có thể nói rằng: Chuyện này không phải chuyện giả tưởng, mà là một chuyện thật lịch sử đã chứng minh.

Đứng về phương diện sử học của Trung Quốc, họ đã ghi lại việc này như thế nào thì chúng ta chưa rõ, nhưng nếu có ghi, họ cũng chỉ ghi sơ lược mà thôi. Vì lẽ người Trung Quốc luôn luôn muốn chứng tỏ rằng họ là một dân tộc trên các dân tộc khác, có nền văn hóa lâu dài hơn, chưa chắc gì họ đã đưa câu chuyện

này vào sử của họ, nhưng ở Việt Nam ngày nay, quyển Quang Minh Tự Sự Tích và các sách Đại Nam Nhất Thống Chí, Lĩnh Nam Chích Quái và Công Dư Tiệp Ký đều có ghi lại rõ ràng. Chắc rằng không phải là việc mơ hồ vậy.

Đúng về phương diện luân hồi tái sinh trong giáo lý nhập thế của Đại Thừa, điều này chúng ta có thể tin tưởng được. Vì do sự thọ ký và sự bổ xứ của Phật như trong phẩm Thọ Ký của kinh Pháp Hoa, ở vào đời vị lai, ai sẽ thành Phật ở đâu, Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni cũng đã cho biết một cách rõ ràng qua trí huệ thiên nhãn của Ngài. Con người ở trong vũ trụ này chỉ là một tinh thể rất nhỏ, không có gì đáng kể, nhưng chính tinh thể đó đã tạo nên tam thiên đại thiên thế giới này và chính trong một hạt bụi có vô số thế giới đó, đã là đề tài tái sinh trong kinh Hoa Nghiêm hay đi chốn này chốn khác của Thiện Tài Đồng Tử khi tham vấn đạo. Thế giới này đối với chư Phật hay chư vị Bồ Tát cũng giống như một tế bào trong sợi tóc. Do vậy Đức Phật thường dùng đến số cát của sông Hằng để ví dụ là vậy.

Sau khi đọc câu chuyện tái sinh của Việt Nam như trên chúng ta thấy cũng không khác những sự tái sinh khác ở các nước theo Phật Giáo Đại Thừa, đặc biệt là Phật Giáo Tây Tạng. Con đường tái sinh của các Đức Đạt-lai Lạt-ma cũng nằm trong ý nghĩa tinh thần của Bồ Tát Đạo mà thôi. Tinh thần ấy là tinh thần vì chúng sanh chứ không vì tự ngã. Vì tha nhân, chứ không vì mục đích riêng tư của cá thể. Đây có thể nói là con đường nhập thế của Đạo Phật.

Còn con đường thứ hai là con đường xuất thế. Con đường ấy như thế nào? Con đường ấy đã trải dài trong các kinh tạng Pali, thiết tưởng ở đây không cần lặp lại nhiều. Tuy nhiên để hiểu rõ về tinh thần này, xin triển khai ở một vài phương diện. Các vị A La Hán thường sau khi chứng được quả vô sanh, không còn sợ hiểm nguy với luân hồi sanh tử nữa, nhưng các vị này nhìn thấy cuộc đời quá khổ đau tục lụy, các vị không muốn tiếp

tục con đường gian nan ấy, nên đã an vui thị tịch với cảnh giới Niết Bàn, nên con đường này chúng ta có thể gọi là con đường xuất thế của Đạo Phật. Con đường này mới nhìn như ích kỷ, nhưng tựu chung sự tu học, mỗi người phải tự nỗ lực để thành tựu. Không thể có ai đó tu thế cho mình và chứng đắc thế cho mình được. Chỉ có một điều là các vị A La Hán cũng đã dùng tâm từ bi mà nhiếp hóa nhân sinh, nhưng vì nguyện lực cứu độ không quan trọng bằng thể nhập tự tánh chơn như để chứng thành Phật quả, nên chúng sanh vẫn còn lặn hụp trong biển khổ của sanh tử luân hồi. Do vì chưa tự giác ngộ được chính căn cơ của mình.

Như vậy đến với Đạo Phật, người Phật Tử có thể chọn một trong hai con đường để hành trì hay ngay cả đến việc tái sanh. Bình thường nếu tâm thức chúng ta còn mờ mịt với vô minh, thì chúng ta chẳng biết sanh vào đâu và từ nơi nào đến. Nhưng khi tâm đã tĩnh, trí huệ đã triển khai, thì sự đến đi, tới lui chỉ là phương tiện của một kiếp nhân sinh để hóa độ, chứ không còn là những chương duyên, nghịch cảnh trong cuộc sống tu hành của mình nữa.

Đức Đạt-lai Lạt-ma ngày nay đã hiện diện khắp năm châu bốn bể. Trên đài truyền hình, radio, báo chí, hay nơi cung điện, dinh thự Tổng Thống, Thủ Tướng v.v... nhưng đến đâu Ngài cũng chỉ tỏ vẻ từ bi và đơn thuần của một người Tăng sĩ. Ngài quan niệm rằng cuộc sống của mỗi chúng sanh đều giống như một ly nước nghiệp đầy vẫn đục. Có người có màu đậm, có người có màu nhạt. Tu học theo giáo lý của Phật Giáo, dù cho là Nam Tông, Bắc Tông hay Mật Giáo đi chăng nữa, đều chỉ có một giá trị duy nhất là gạn lọc tâm mình để cho ly nước ấy ngày càng trong hơn. Mỗi một buổi tọa thiền, mỗi một lạy sám hối, mỗi một lời sám hối, mỗi một cành hoa cúng Phật v.v... là một công đức để gội nhuần tâm thức của mỗi chúng sanh. Điều ấy chúng ta có thể làm trong đời này hay đời kế tiếp. Miễn sao ly nước nghiệp ấy chỉ toàn một màu trắng trong, không còn

một chút bọt nơ, dầu cho đó là một vi tế nghiệp đi nữa cũng không còn. Lúc ấy chân như Phật tánh lại hiển hiện và trở lại Ta Bà để hóa độ chúng sanh. Lúc ấy ở Ta Bà dầu cho có bao nhiêu chương duyên triển phược đi chẳng nữa, chính nơi đây là Tịnh Độ của chư Phật và Bồ Tát. Vì đối với các bậc đã giác ngộ rồi thì cảnh nào cũng là cảnh giải thoát. Chỉ có chúng sanh còn mang tâm chấp trước, phân biệt bỉ thử v.v... nên mới mãi mãi bị trôi lăn trong sáu nẻo luân hồi mà thôi.

Cuộc sống nào rồi cũng phải kết thúc, chỉ có tâm niệm cứu độ của Bồ Tát là luôn luôn còn mãi với thời gian. Mong rằng tinh thần nhập thế cứu đời này của Phật Giáo vẫn luôn tồn tại với thế gian.

Chương III.

TIẾP KIẾN ĐỨC ĐẠT-LAI LẠT-MA

Ngài đã đến và đã đi như bao nhiêu sự đến và đi khác trong nẻo tử sinh của luân hồi, nhưng khi Ngài đến đã mang đến cho mọi người một nụ cười hoan hỷ và khi Ngài đi, Ngài đã để lại trong tâm khảm của tất cả những người tham dự một cảm tưởng thanh thoát nhẹ nhàng.

Ngày xưa khi Đức Phật còn tại thế, đi đến đâu Ngài cũng lấy tâm từ bi, lợi tha và trí huệ để cảm hóa nhân sinh. Vì vậy, khi gặp được Ngài, ai ai cũng cảm thấy được gọi nhưn ơn pháp vũ. Từ vua chúa cho đến bần dân, nơi đâu có hình ảnh của Đức Phật là nơi đó có hòa bình, chiến tranh lại hết, nỗi khổ của nhân sinh lại vơi đi. Những người nghi kỵ, ngờ vực nhau lại có cơ hội để gần nhau và thông cảm nhau trong tình huynh đệ đại đồng.

Sau 25 thế kỷ, lời Đức Phật dạy vẫn còn đó, các vị Tổ Sư truyền thừa cũng đều thể hiện hạnh nguyện độ sanh này bằng con đường Từ Bi và Trí Tuệ ấy, nên ngày nay Phật Giáo đã lớn mạnh khắp năm châu bốn bể. Đặc biệt là Đức Đạt-lai Lạt-ma, hiện thân của từ bi, bất bạo động đã chinh phục thế giới. Do vậy mà năm 1989 Ngài đã được nhận giải thưởng Nobel Hòa Bình và cho đến bây giờ, đi đâu và thuyết giảng điều gì, Ngài cũng luôn luôn hướng các chính trị gia, các văn sĩ, các nhà tôn giáo soi rọi lại tâm của mình, gạt lợc tâm thức của mình bằng con đường giới, định, huệ và để từ đó lòng tin cũng như lòng từ bi được tăng trưởng.

Vào ngày 18 tháng 6 năm 1995 chùa Viên Giác tại Hannover - Đức Quốc, có nhân duyên đã cung đón được Ngài và số báo

Viên Giác 88 xuất bản vào tháng 8 năm 1995 tôi cũng đã có viết một bài tường thuật rất chi tiết về việc này. Thiết tưởng đăng tải lại vào chương này cũng không phải là việc dư thừa. Do vậy, tôi cho đăng lại nguyên văn bài viết đến hết Chương này. Mong rằng quý độc giả sẽ còn nhận ra được rằng sự hiện hữu của Ngài và chính mình lúc đó là một.

**Ngài đã đến,
mang lại nụ cười
đó là Đức Đạt-lai Lạt-ma**

Viết về Ngài đã có nhiều sách vở đã viết, bằng đủ mọi thứ tiếng, kể cả ngôn ngữ tiếng Việt. Trong đó nhà văn Nguyễn Phong ở Hoa Kỳ chuyển ngữ hai quyển bằng tiếng Anh là «My land and my People» (Nước Tôi và Dân Tôi) và “Freedom in Exil” (Tự Do trong Lưu Đày). Nguyễn Phong đã dịch xuất thần và mọi người đọc những quyển sách này, ai cũng muốn tìm hiểu sâu hơn nữa về bậc Thánh Tăng ấy.

Cách đây khoảng 7 năm, Ngài đã đến Hamburg, một thành phố lớn thuộc miền Bắc xứ Đức, có hơn 2 triệu dân cư ngụ. Nơi đó người Việt Nam sinh sống cũng đông và có một Trung Tâm Phật Giáo Tây Tạng, do vị Đại Sư Geshe Thubten Ngawang hướng dẫn tinh thần. Đa số là những người Đức theo học Phật và cũng đã có nhiều người xuất gia mặc áo hoại sắc theo Tây Tạng.

Cũng vì nơi đây có Trung Tâm Phật Giáo Tây Tạng nên họ đã tổ chức một buổi giảng công cộng cho Ngài, và Tăng Ni Việt Nam tại Đức đã được mời đến dự. Lúc ấy Ngài giảng ở một Hội Trường lớn của Đại Học Hamburg. Hội Trường có sức chứa chừng 4 đến 5 ngàn người. Đầu tiên Ngài làm lễ theo truyền thống Tây Tạng, sau đó thuyết pháp. Sau 2 giờ, nghỉ giải lao để dùng trưa. Buổi chiều tiếp tục thuyết giảng. Trong suốt 5 giờ đồng hồ nghe giảng, cả Hội Trường 4 - 5 ngàn người đã chú tâm thành kính, không có một tiếng động, làm cho tôi có một suy nghĩ, một ấn tượng sâu đậm về bậc giác ngộ này.

Hôm ấy, vào lúc nghỉ trưa chúng tôi chỉ được phép chào Ngài và Ngài đưa tay cho bắt thế thôi. Khi xong buổi thuyết pháp, về lại chùa, tôi đã kể lại chuyện này cho bao nhiêu Phật Tử nghe và có người bảo tại sao Thầy không mời Ngài về chùa mình giảng.

Lúc ấy nghe để mà nghe vậy thôi, chứ làm sao trả lời được câu hỏi ấy. Vì lẽ chùa Viên Giác còn bé nhỏ quá, và vị trí của tôi lúc bấy giờ chưa xứng đáng để cung thỉnh Ngài về Hannover, nên tôi đã nói rằng: “Chắc chắn một ngày nào đó Ngài sẽ đến Hannover, nhất là lúc mà chùa mới của mình đã được xây xong.” Mà quả thật như thế, Chùa Viên Giác thật sự hoàn thành vào cuối năm 1994, thì năm 1995 Phật Tử Việt Nam tại Đức lại có duyên may để cung đón Ngài. Đây là câu chuyện:

Vào giữa tháng 3 năm 1995, ông Helmut Hanefeld, một Phật Tử Đức ở chùa Viên Giác hơn 2 năm, có thưa với tôi rằng:

- Bà Iris Heiß, đại diện tổ chức thân hữu Đức - Tây Tạng muốn gặp thầy để bàn về việc Đức Đạt-lai Lạt-ma nhân chuyến công du tại Köln vào ngày 8 tháng 5 năm 1995 sắp tới, có ý tới thăm chùa Việt Nam tại Hannover và Thầy nên cố gắng dàn xếp một cuộc họp nhỏ với ông Gyaltag, đại diện ngoại giao của Tây Tạng tại Thụy Sĩ, cũng sẽ đến Hannover để bàn về việc ấy.

Đó là khởi đầu của công việc này.

Sau khi đi Indonésia về vào ngày 31 tháng 3 năm 1995 (xin đọc thêm bài “Một Chuyến Đi Vội” đăng trong Viên Giác số 87, xuất bản tháng 6 năm 1995 để hiểu thêm). Ngay trưa hôm đó tôi đã tiếp ông Gyaltag, bà Iris Heiß và có cả ông Helmut Hanefeld tại phòng họp của Chùa Viên Giác. Trên nguyên tắc, chúng tôi đã đồng ý việc cung đón Ngài đến Chùa Viên Giác tại Hannover, sau những nguyên tắc nghi lễ và ngoại giao đã được thông qua.

Trong dãy nhà Tây của chùa Viên Giác, tôi có dành cho một Hội Phật Giáo Đức theo Tây Tạng có tên là Chöling một phòng

lớn để làm chỗ lễ bái và tọa thiền. Hội Chöling cũng nhân cơ hội đó có ngờ ý rằng sẽ hợp tác chung trong việc tổ chức đón rước ấy. Thế là chúng tôi đã đi đến một điểm chung là phải họp nhau lại để bàn bạc các chi tiết.

Một ngày giữa tháng 4 năm 1995, ba tổ chức đã họp lại để bàn bạc việc đón tiếp Ngài. Đó là Chùa Viên Giác, Hội Phật Giáo Tây Tạng Chöling và Hội thân hữu Đức - Tây Tạng.

Chúng tôi ban đầu bàn và đã thống nhất với nhau là Đức Đạt-lai Lạt-ma sẽ tiếp các chính trị gia và đại diện 2 Tôn Giáo lớn Tin Lành và Thiên Chúa tại Chùa Viên Giác. Sau đó Ngài sẽ giảng pháp cho các Phật Tử nghe và về lại Köln.

Hội Phật Giáo thân hữu Đức - Tây Tạng sẽ lo liên lạc với các chính trị gia của Đức. Phần mời đại diện các Tôn Giáo do Chi Bộ Phật Giáo Việt Nam tại Đức và Hội Chöling đảm nhận. Về vấn đề hình thức tiếp đón như thế nào, sẽ họp thêm một phiên họp chi tiết nữa.

Sau khi đi họp tại Chùa Viên Giác về, bà Iris Heiß vui mừng quá nên loan báo liền với báo chí tại Hannover về tin tức trên. Do đó vào sáng ngày hôm sau 17.4.1995 đã thấy báo Hannoversche Allgemeine Zeitung loan tin ở trang đầu là: “Đức Đạt-lai Lạt-ma sẽ đến Chùa Viên Giác vào ngày 7 tháng 5 năm 1995”. Sau đó có không biết bao nhiêu cú điện thoại hỏi về việc đến thăm của Ngài. Chúng tôi lo lắng và phải tiên liệu cho những vấn đề khác nữa, nên cũng chưa giải thích được gì.

Đùng một cái, tôi nhận được điện thoại từ Thụy Sĩ của ông Gyaltag gọi sang nói là máy bay của Ngài đã đổi lộ trình, nên không còn đến Hannover được nữa. Tôi nghe như sét đánh vào đầu mình và có một cảm tưởng chán chường trong một trạng thái chẳng vui vẻ tí nào cả. Tất cả đều buông xả...

Xem như việc đã định, vào ngày 7 tháng 5 năm 1995 Ngài không đến được nữa thì phải nhờ báo chí loan tin là Ngài không đến! Chuyện ấy cũng không sao, nhưng thấy như có cái

gì không ổn. Chúng tôi yên chí làm việc ấy. Cách đó một ngày sau, chúng tôi lại nhận được điện thoại của ông Gyaltag báo tin rằng Ngài có thể đến như dự định vào ngày 7 tháng 5 năm 1995. Tôi lại càng uể oải hơn nữa để phải trả lời cho ông rằng: “Tại sao nói đến rồi không đến, không đến rồi đến? Chúng tôi chẳng biết phải làm sao cả.”

Sau đó tôi có hỏi ý kiến của 2 tổ chức kia, họ đều đồng ý rằng: “Thôi để lúc khác tiếp đón cũng không sao”.

Sau khi Ngài ở Köln về Ấn Độ, chúng tôi được biết là Quốc Hội Đức đã đồng ý tiếp kiến Ngài tại Bonn vào ngày 19.6.1995 để Ngài điều trần về vấn đề vi phạm nhân quyền của Trung Cộng tại Tây Tạng và lần này chắc chắn Ngài sẽ đến Hannover.

Khi nghe tin ấy tôi vẫn vui, nhưng cũng phải họp hết lại 3 tổ chức một lần nữa vào ngày 20.5.1995 để quyết định có nên tổ chức hay không? Tất cả đều lệ thuộc vào tôi. Riêng ông Helmut Hanefeld thì từ chối không thể tiếp tục làm việc này trong trạng thái căng thẳng nữa. Nghĩa là giờ giấc quy định quá cận, ông ta không thể làm được. Và sau này việc ấy giao lại cho bà Iris Heiß và Frank Sanzenbacker lo liệu.

Sau đó tôi liên lạc với ông Gyaltag xác nhận là chúng tôi sẽ tổ chức cho Ngài thăm viếng Hannover và nói chuyện tại đây vào ngày 18 tháng 6 năm 1995.

Mọi hình thức giống như trước, không có gì thay đổi. Nhưng bây giờ, lần này Ngài có nhiều thì giờ hơn, Ngài có thể ghé Tòa Thị Sảnh Hannover để ký vào sổ vàng lưu niệm cũng như gặp các chính trị gia tại đó, nên khỏi phải mời họ về Chùa.

Tôi đã phải hỏi đi hỏi lại ông Gyaltag nhiều lần là việc ấy đã chính xác chưa? Nếu lần này mà thất hứa với bà con Phật Tử Việt Nam cũng như Đức nữa, quả là điều khó ăn khó nói vô cùng. Người lớn, dầu bất cứ hoàn cảnh nào, họ cũng có quyền thay đổi, nhưng đám bàng dân thiên hạ ở dưới thì cực khổ trăm điều. Chúng tôi cũng mong rằng việc này sẽ thông suốt và lần

này chắc chắn phải tổ chức. Nếu không, cơ hội thứ hai sẽ khó đến một lần nữa. Mặc dầu thời gian đã quá cận kề.

Theo ý của bà Iris Heiß thì nên tổ chức tại một rạp lớn để đón nhận nhiều người Đức đến nghe thuyết giảng hơn. Tôi có 2 lý do để bác bỏ việc ấy.

- Một là - với tôi, một Tăng sĩ, đi đến bất cứ một nơi nào đó trên thế giới này. Nếu chỗ nào chưa có chùa, tôi đồng ý sẽ ra rạp tụng kinh, làm lễ và giảng pháp. Ngược lại, nơi đó đã có chùa chiền và nhất là khang trang như chùa mình thì tôi thích giảng ở chùa hơn.
- Hai là - lần trước chúng ta cũng có ý định tổ chức ở chùa chứ không tổ chức ở rạp hát.

Qua hai lý do đã nêu ra, mọi người đồng thuận và những vấn đề như an ninh, nghi lễ tiếp rước v.v... được đặt ra.

Nhân ngày lễ Phật Đản từ 18 đến 20 tháng 5 năm 1995 do Chùa Viên Giác tổ chức mừng Đản Sinh lần thứ 2539 của Đức Phật, tôi đã thông báo bằng miệng cho mọi người tham dự lễ hôm đó về tin trên rằng:

- Chắc chắn lần này Đức Đạt-lai Lạt-ma sẽ đến thăm Chùa Viên Giác chúng ta vào ngày 18.6.1995.

Sau đó tôi phải dời chuyến bay đi Canada thay vì 12.6 như đã định, mà đến ngày 19.6.95 tôi mới đến được Montréal.

Nhân bữa dùng sáng, tôi có đưa ra ý kiến này với quý Thầy quý Cô trong Chi Bộ về việc thăm viếng của Ngài và nhờ mỗi Chùa nấu 2 món để cúng dường Ngài cũng như phái đoàn và đại diện các Tôn Giáo.

«Cái gì đến, nó sẽ đến». Đó là câu nói tự ngàn xưa và bây giờ vẫn còn có giá trị thực tiễn lắm.

Và đây là chương trình của Ngài khi đến Hannover:

- 7 giờ 10 phút, Ngài đến phi trường Frankfurt. Ngài nghỉ ở phòng VIP (Very Important Person) tại phi trường.

- Đến 9 giờ 10 phút, Ngài và phái đoàn lấy phi cơ Lufthansa đi Hannover.
- Đến Hannover vào lúc 10 giờ 15 phút ngày 18 tháng 6 năm 1995. Ngài sẽ được bà Bộ Trưởng Tư Pháp của Tiểu Bang Niedersachsen đón về Tòa Thị Chính để ký vào sổ vàng lưu niệm và gặp gỡ các chính trị gia của Đức tại đó.
- Đến 11 giờ 45, Ngài rời Tòa Thị Chính về Chùa Viên Giác.
- Đúng 12 giờ trưa, tôi và chư Tăng Ni cùng Phật Tử thân hành đón tiếp Ngài tại cổng chùa, đưa Ngài vào chánh điện, sau đó đến phòng Tổ và về phòng VIP của chùa để Ngài nghỉ ngơi. Sau đó dùng cơm trưa với đại diện của các Tôn Giáo tại phòng hội họp.
- 13 giờ 30, Ngài về phòng nghỉ ngơi.
- 13 giờ 45, Ngài làm lễ quán đảnh cho Hội Phật Giáo Tây Tạng Chöling trên lầu 3 của Tây Đường.
- Đúng 14 giờ, Ngài sẽ xuống chánh điện chùa Viên Giác. Nơi đó Ngài sẽ giảng về Tứ Diệu Đế, Quy Y Tam Bảo và Phát Bồ Đề Tâm.
- Đến 16 giờ, Ngài sẽ rời Chùa Viên Giác đi Bonn bằng xe hơi.

Đó là chương trình tổng quát. Sau đó, chúng tôi in ra 604 vé vào cửa nơi Chánh Điện để có thể vào nghe Ngài thuyết giảng. Vì Chánh Điện chỉ có thể dung chứa với số người tối đa như thế mà thôi. Trong 604 vé ấy phải chia cho 2 Hội Phật Giáo Đức 120 vé. Số còn lại, Bác Thị Tâm Ngô Văn Phát, Hội Trưởng Hội Phật Tử Việt Nam tại Đức gọi về các Chi Hội và các Chùa tại các địa phương, mỗi nơi từ 10 đến 30 vé, tùy theo nhu cầu từng nơi.

Có nơi về 50 người nhưng chỉ có 20 vé. Vì ai cũng muốn vào Chánh Điện để diện kiến Ngài. Nhưng rồi chuyện đâu cũng vào đấy. Người nào không có vé vẫn được xem trực tiếp truyền hình dưới Hội Trường của Chùa cũng như tại nhà Tổ.

Tôi lo liên lạc với bãi đậu xe của Messegelände.

Frank lo liên lạc với Cảnh sát địa phương về vấn đề an ninh và trật tự.

Bà Iris Heiß lo liên lạc với chính quyền.

Peter Holik lo nội bộ của tổ chức v.v... và v.v...

Từ chiều thứ sáu ngày 16 tháng 6 năm 1995 và ngay cả trước đó một tuần đã có nhiều Phật Tử về chùa làm công quả. Kê nấu bánh, người lau chùi, kê dọn dẹp, người trang hoàng. Một khung cảnh của ngày hội đã tung bừng khai mở. Hiên, một Phật Tử, đã tận tay lau những bộ ghế cần xa cừ và những bộ ghế cắm lai một cách kỹ lưỡng, láng bóng để cung đón Ngài. Các anh em công quả khác trong chùa cũng đã làm hết phận sự của mình.

Theo chương trình đã định sẵn, thầy Hạnh Tấn, Peter, bà Iris Heiß, ông Phuntsok, Hội Trưởng Hội Phật Giáo Chöling đã đi tới phi trường Hannover để cung đón Đức Đạt-lai Lạt-ma vào lúc 10 giờ 15 phút.

Ở chùa, vào lúc 10 giờ sáng, mọi người phải ra hết bên ngoài, để cho cảnh sát an ninh đem chó vào tất cả mọi phòng ốc để kiểm tra có an toàn không. Cổng chùa cũng được đóng lại tất cả và mọi người đi vào chùa đều được kiểm soát bằng “máy rà” tự động để kiểm soát chặt chẽ vấn đề an ninh.

Trước đó 2 tuần, tôi có gặp Thượng Tọa Thích Minh Tâm tại Na Uy nhân lễ an vị Phật chùa Khuông Việt, có ý mượn mấy cái “máy rà” để làm việc kiểm tra ấy. Vì trước đây chừng 5 tháng, Thượng Tọa cũng đã tổ chức một buổi nói chuyện cho Đức Đạt-lai Lạt-ma với Hội Phật Giáo Tây Tạng tại rạp Maubert ở Paris. Vé vào cửa 70 FRF một người. Lúc ấy có nhiều người Phật Tử Việt Nam bảo rằng: “Đi nghe thuyết pháp tại sao phải mua vé?” Cho đến khi vé phòng A bán đã hết, qua đến phòng B bán gần hết khoảng 4.000 chỗ ngồi, thì người Việt Nam mình mới

hỏi mua. Lúc ấy chỗ tốt không còn nữa, họ cũng than phiền. Đến khi vào cửa. Vì vấn đề an ninh, bị soát vé và qua hệ thống “máy rà”, mấy người Việt Nam mình lại than phiền lần nữa. Tại sao đi nghe thuyết pháp phải bị rà?

Ai cũng phải tự biết rằng Ngài là cái gai nhứt nhối trong vết thương của Trung Cộng khi chiếm Tây Tạng, nên Trung Cộng tìm đủ mọi cách để hạ uy tín của Ngài, nên bằng mọi thủ đoạn, Trung Cộng có thể làm được. Còn chúng ta, bằng mọi giá chúng ta phải bảo vệ Ngài. Ngài không những chỉ là một Thánh Tăng, mà Ngài còn là một bậc Quốc Vương của quốc gia Tây Tạng nữa. Tuy dân số chỉ có 6 triệu người, nhưng diện tích của Tây Tạng bị Trung Cộng chiếm đóng lớn gấp mấy chục lần nước Việt Nam của chúng ta. Nên việc bảo vệ Ngài là điều hiển nhiên.

Vào lúc 10 giờ sáng ngày 18.6.95, tôi cũng phải ra khỏi cổng chùa để cho nhân viên an ninh kiểm soát. Sau đó tôi có gặp Ngài Geshe Thubten Ngawang đến từ Hamburg với một Ngài Geshe nữa người Tây Tạng và 4 Tu sĩ Đức tu theo Tây Tạng đang ở chung với Ngài. Chúng tôi chào hỏi và chờ đợi. Có người ra báo cho tôi biết là an ninh bảo phải dọn cái ghế trong phòng hội họp của Ngài vào giữa bức tường, không để ghế ngay giữa cửa sổ. Tuy có sáng sủa đó, nhưng thiếu an toàn. Đúng là chuyên môn. Nếu không làm an ninh, làm sao hiểu được điều đó. Những vị lãnh tụ lớn của quốc gia, đều có những an ninh nghiên cứu về vấn đề đó cả.

Khoảng 11 giờ 30 mọi hàng ngũ đã được chuẩn bị chỉnh tề như sau:

Từ ngoài ngõ đi vào hai bên có Tăng Ni đứng nghênh đón, sau đó là các thiếu nữ trong Gia Đình Phật Tử mặc đồng phục áo dài màu lam, trên tay mang đĩa đựng hoa để rải cúng dường Ngài, đứng dọc lên tới tượng Đức A Di Đà, nơi đó Hòa Thượng Thích Thiên Định, Viện Chủ chùa Pháp Hoa tại Marseille và Cố

Vấn Tối Cao của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Âu Châu chờ đón Ngài. Bên cạnh đó một thiếu nữ mang bó hoa đứng chờ. Trong khi tôi đứng sát cổng trước để cung đón Ngài.

Gia Đình Phật Tử lo vấn đề bê và tích trượng, chuông trống bát nhã cũng như làm hàng rào danh dự thẳng tắp từ ngõ vào Chánh Điện, từ Chánh Điện vào hậu Tổ và từ hậu Tổ vào Tầng phòng VIP của chùa. Kế đó một cửa ra vào của chùa đều có hai em trong Gia Đình Phật Tử đứng lo vấn đề an ninh. Ngoài ra an ninh chìm nổi của Đức và Tây Tạng đều có mặt mọi nơi tại chùa. Phải thành thật mà nói rằng, lần này các anh chị em trong Gia Đình Phật Tử Việt Nam tại Đức đã làm việc hết mình, có tinh thần trách nhiệm rất cao độ, tuyệt đối, rất đáng tán dương và khích lệ.

Đúng 12 giờ trưa, các xe Cảnh Sát mở đường với đèn chớp đi trước, sau đó chiếc Audi màu xám đã trở tới trước đường Kalsruher. Tôi trong trạng thái cung kính chấp hai tay lại và chuẩn bị trao hoa cho Ngài. Một vài người Đức đứng bên cạnh chuẩn bị cung đón Ngài với hai hàng nước mắt rung rung vì cảm động. Có người đã trao cho tôi một dải lụa trắng, mà theo truyền thống Tây Tạng, nếu được Ngài choàng lên cổ cho là một dấu hiệu an lành. Tôi quay nhìn lại thấy Hòa Thượng Thích Minh Lễ đến từ Paris trong tay cũng có dải lụa trắng ấy và quý Thầy, quý Cô, quý Chú, ngay cả quý vị sư Tây Tạng và Đức đến từ Hamburg cũng đã chuẩn bị những dải lụa trắng sẵn sàng rồi. Tôi đã lấy một khăn trắng từ tay một người Đức và để chồng lên trên bó hoa, khi một thiếu nữ Gia Đình Phật Tử đã quỳ xuống và tôi đã dâng bó hoa lên Ngài cùng dải lụa trắng, sau khi ông Gyaltag đại diện Bộ Ngoại Giao của Tây Tạng ở Thụy Sĩ giới thiệu tôi với Đức Đạt-lai Lạt-ma. Tôi cứ ngỡ rằng dải khăn trắng tôi vừa trao lên tay Ngài, Ngài sẽ choàng lên cổ tôi như tục lệ Tây Tạng, nhưng ở đây thì không. Ngài đã tự lấy dải lụa trắng ấy choàng lên cổ Ngài. Sau này tôi mới phát hiện ra trên một hình màu của tờ báo Neue Presse đã đưa tin vào ngày

19.6.95 như vậy. Ngay lúc đó tôi lại không để ý đến điều đó. Tôi cúi đầu thật sát và Ngài đã đem đầu Ngài cụng vào đầu tôi, đưa tay cho tôi bắt và một điều ngạc nhiên vô cùng, khi tôi muốn thì lễ càng sâu chừng nào để tỏ ra sự kính trọng của mình, thì Ngài càng cúi sâu chừng đó. Quả thật thế gian này hiếm có những con người thật khiêm nhường như thế.

Ngài vẫy tay chào mọi người, Ngài cười, Ngài dang tay rộng ra và áp sát vào đầu vào cổ, vào tay mọi người thân hình của Ngài để cho mọi người được hưởng phước lây. Trong khi mặt mày của mấy ông giữ an ninh thì xám ngắt. Vì quần chúng bao vây đông nghẹt. Nhưng Ngài vẫn cười, vẫn bắt tay và vẫn tiến tới. Khi đến cầu thang, chuông trống bát nhã đã vang lên để cung đón Ngài, trong khi đó các nhiếp ảnh gia, phóng viên truyền thanh, truyền hình làm việc không ngớt tay.

Thầy Từ Trí đi sau mang lọng che Ngài. Đi phía trước có 3 chú Hạnh An, Hạnh Từ, Hạnh Vân, đánh khánh, mang mâm hương đèn cũng như mâm trầm hương cùng với 6 em bánh trai trong các Gia Đình Phật Tử tay mang găng màu trắng với các bê, tích trượng nặng trĩu cả tấm lòng để cung đón Ngài.

Lên tới sân thượng, thay vì đi thẳng để gặp Hòa Thượng Thích Thiên Định, Ngài lại đi qua phía bên trái "*balkon*" để vẫy tay chào các Phật Tử ở phía dưới, mọi người quá cảm động, có người đã khóc nức nở vì quá sung sướng đã gặp được một vị Phật sống.

Khi Ngài đến tam cấp lên Chánh Điện, Hòa Thượng Thích Thiên Định đã trao cho Ngài một bó hoa, đoạn Ngài tiến sát đến Hòa Thượng và cụng đầu vào nhau. Một cử chỉ rất thân mật, như đã gặp nhau từ mấy độ luân hồi.

Đoạn Ngài ngẩng mặt lên nhìn tôn dung của Đức Phật A Di Đà và Ngài cụng đầu mình xuống tòa sen nơi Đức Phật A Di Đà đang đứng đó. Tâm tôi xao xuyến lạ lùng. Hành động của một vị Thánh Tăng làm cho mình phải cảm động. Ngài từ tốn

quá, Ngài cao siêu quá, nhưng Ngài cũng rất bình thường quá. Bàn chân của Ngài khi chạm vào thảm. Ngài đã lo cởi bỏ giày lại liền. Có một người hộ vệ lo cho Ngài việc này.

Chuông trống vẫn vang rền nơi Chánh Điện, các đèn pha quay phim của anh Phạm Cường, anh Bình, anh Chinh đã rọi thẳng vào mọi người, nóng bỏng. Ngài và Hòa Thượng Thiên Định tiến vào Đại điện, trong khi quan khách hai Tôn Giáo đã đứng chờ sẵn hai bên hông của Chánh Điện. Ngài nhìn lên cao thấy chiếc Ngai vàng và chư Phật, đoạn Ngài đánh lễ 3 lạy. Hòa Thượng Thiên Định cũng thi lễ với Ngài.

Chiếc Ngai này do anh Dũng, thợ mộc, ở Hildesheim đóng một bệ lớn và một tam cấp. Trên bệ đó Sư cô Thích Nữ Diệu Ân đã bỏ rất nhiều công sức để kết các hạt cườm màu trắng, may thành nhiều nếp trên vải nỉ màu nâu, rất trang trọng và đẹp đẽ. Phía trước Sư cô cho cắm những bông hoa cúc hoa hồng, hòa lẫn với các cây thông và bạch dương, trông như một vườn hoa nhỏ nhỏ xinh xinh, nhiều màu, nhiều sắc. Trên bệ ấy đặt một chiếc Ngai chạm trổ tinh vi gồm “*Ngũ Long Tranh Châu*”. Ghế này phải 4 người khiêng mới nổi. Trên Ngai ấy có để hai gối nệm và một tấm cửu phẩm liên hoa trải dài suốt từ thành ghế bên trên, xuống dưới chân ghế, dài độ chừng 2 thước. Hoa sen màu hồng, lá màu xanh, thêu nổi trên nền vàng và 4 phía được kết chung với màu vải nâu, rất hợp mắt. Trông như Ngai vàng của các Chúa Thượng ngày xưa cũng chưa sánh bằng và ngày nay, hôm nay đây đã ngự trị nơi Chùa Viên Giác để một bậc Quốc Vương vừa là một bậc Thánh Tăng an tọa trong chốc lát nữa đây.

Ngài và chư Tăng Ni đứng xoay mặt về hướng trước, sau đó Đại diện các Tôn Giáo bạn đến bắt tay chào Ngài và chụp hình lưu niệm chung. Đây cũng là cơ hội cho các phóng viên làm việc. Vì họ không được phép đi sâu vào bên trong Đại điện nhiều hơn nữa.

Sau đó bê tích, khánh được hướng dẫn Ngài tiếp tục đến Tổ Sư Đường. Ngài hỏi tôi phòng này là phòng gì và long vị ở giữa thờ ai vậy?

Tôi trả lời rằng:

- Đó là long vị của Tổ Lâm Tế và Ngài không nhất thiết phải thi lễ nơi đây.

Tôi nói lời ấy trong khi Ngài chuẩn bị thi lễ. Bởi lẽ một bậc Thánh Tăng không nhất thiết phải làm điều đó. Vì Ngài là hóa thân của Bồ Tát Quán Thế Âm, và bên trên bàn thờ Tổ đó vẫn còn hình ảnh những vị phàm Tăng.

Tôi tiếp tục hướng dẫn Ngài về Tăng phòng VIP của chùa. Lúc này chỉ còn Ngài, một Thị giả của Ngài, Hòa Thượng Thiên Định, Hòa Thượng Thích Minh Lễ, tôi và một vài cận sự của Ngài vào đây.

Tôi đưa tay mời Ngài ngồi vào ghế bành thật lớn cho xứng đáng với vị trí của Ngài, nhưng Ngài chỉ về một trong bốn ghế nhỏ hơn kê đối diện và Ngài đòi ngồi vào đó. Tôi và Hòa Thượng có y khẩn khoản mời Ngài ngồi ghế lớn bên này.

Đoạn Ngài cười và tôi hỏi:

- Xin lỗi Ngài có muốn dùng nước gì không?

Ngài trả lời:

- “No”

Nhưng Hòa Thượng Thiên Định một mặt sai người đi lấy nước, mặt khác Hòa Thượng tự tay lấy chai nước suối gần đó để rót một ly và mời Ngài.

Ngài đã ngậm hai ngụm, rồi cười. Tiếp theo đó Ngài hỏi rằng:

- Trong Tu viện này có bao nhiêu Tu sĩ?

Tôi trả lời:

- Có 10 người Tăng và Ni.

Ngài cười.

Tôi hỏi Ngài có phải đi rửa mặt không?

Ngài bảo không cần thiết. Chỉ có vị thị giả của Ngài vào phòng rửa mặt mà thôi.

Trong khi chúng tôi hầu chuyện Ngài, nhân viên an ninh vẫn đứng đó và ngoài cửa các anh em Gia Đình Phật Tử canh gác thật chu đáo, không cho một ai vào hết, chỉ có máy quay phim anh Phạm Cường quay cho Chùa Viên Giác và máy của Chùa Thiện Hòa là được phép vào đây mà thôi.

Tôi và Hòa Thượng Thiền Định, Hòa Thượng Minh Lễ hướng dẫn Ngài vào ghế ngồi, trong khi đó mọi vị khách quý đã đứng dậy để cung đón Ngài. Bàn tiệc hôm nay có 33 vị. Mỗi vị Đại diện một Tổ Chức quan trọng của mình trong 3 Tôn Giáo có mặt tại Hannover. Thêm sự có mặt của ông Dr. Meihorst, người Cố vấn cho Chùa Viên Giác và là Chủ Tịch của các Kỹ sư tại Tiểu Bang Niedersachsen. Đồng thời phu nhân ông Thị Trưởng thành phố Hannover, Schmalstieg cũng có mặt tại đây, trong buổi tiệc này. Trong một bài báo ngày hôm sau, 19.6.95, bà đã tuyên bố với phóng viên báo Neue Presse rằng:

“Bà đã gặp một con người trọn vẹn như chưa bao giờ bà gặp được một con người như thế. Ngài là người tượng trưng cho sự cởi mở, vị tha và từ bi vô lượng.”

Bên Chi Bộ Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tại Đức có tôi, Thượng Tọa Thích Minh Phú, Ni sư Thích Nữ Diệu Tâm và Sư cô Thích Nữ Diệu Ân, Thầy Từ Trí, Thầy Hạnh Tấn, Sư cô Thích Nữ Như Viên và Sư cô Thích Nữ Diệu Hạnh lo điều khiển cho 12 em thiếu nữ Chùa Phật Bảo mặc áo dài màu vàng dâng vật thực để cúng dường. Chị Mỹ Anh, một thông dịch viên cũng đã nói tiếng Anh giới thiệu các món ăn cho quan khách.

Sau khi giới thiệu với Ngài về Đại diện các Tôn Giáo và các Tổ Chức, thì các thiếu nữ Phật Tử mang món khai vị vào. Theo thực đơn hôm đó có 4 món khai vị (thông thường chỉ 1 hay 2 món là đủ), nhưng hôm đó quý Chùa và quý Sư cô đã trở tài nên màu mè hoa lá đã được phô trương một cách hoan hỷ lạ thường.

Theo dự định chỉ có 8 món thôi, nhưng qua thực đơn cho thấy hơn 15 món. Chùa Phật Bảo 5 món, Chùa Quan Âm 3 món, Chùa Bảo Quang 3 món, Chùa Viên Giác 3 món, Chùa Thiện Hòa 1 món và cuối cùng là món trái cây của nhà hàng Jasmin Garten của Thị Chon cúng dường.

Món khai vị thứ hai có 4 con rồng làm bằng củ cải trắng. Rồng phun lửa thật sống động, sau khi lửa cháy hết, các cô thiếu nữ lại mang vào bàn tiệc. Ai cũng hoan hô về mặt tổ chức lịch duyệt này.

Đến món “*Én liệng quả địa cầu*” của Sư cô Diệu Ân cũng được mọi người trầm trồ và nói với nhau rằng: Họ chưa bao giờ dùng được những món chay ý vị như thế. Trong khi đó một ông cận vệ sơ ý như thế nào đó đã đụng phải một bình bông, vỡ tan, nghe giòn tai như tiếng pháo. Một người Đức bên cạnh thốt lên “*sehr gut*” (rất tốt) là ý nghĩa của người Tây phương khi đám cưới tiệc tùng, chén đĩa không bể, họ phải tự đập cho bể để thấy niềm hên. Trong khi đó, người Á Châu mình thì kiêng cử điều này nhiều lắm.

Cứ thế tiếp tục món này lên, món khác xuống, thoăn thoắt như thoi đưa. Một số vị trong Bộ Ngoại Giao Tây Tạng ở Thụy Sĩ và vị Thị giả ngồi một bàn bên cạnh để dùng trưa, chứ không ngồi chung bàn với Đức Đạt-lai Lạt-ma và quan khách.

Tôi có nói với Thầy Từ Trí là tối đa đến 1 giờ 25 phút mọi món phải được mang lên để cho Ngài và khách dùng. Vì Ngài còn phải về phòng ngoi nghỉ nữa.

Trước khi dùng đến phần tráng miệng, tôi đứng lên thưa rằng:

- Hôm nay quả là một nhân duyên tốt đẹp chúng con mới cung đón được Ngài và xin Ngài cũng như những vị khách quý ghi vài lời vào Sổ Vàng Lưu Niệm này để kỷ niệm.

Ngài hoan hỷ viết ngay vào sổ bằng tiếng Tây Tạng. Tôi chẳng biết Ngài đã viết những gì. Vì sau khi tiễn đưa Ngài đi, tôi không có thì giờ để hỏi những người Tây Tạng khác về nội dung của những chữ ấy. Vì ngày hôm sau 19.6.95 tôi phải đi Canada rồi. Hy vọng khi về lại Đức tôi sẽ hỏi anh Phuntsok, Hội Trưởng Hội Phật Giáo Chöling về ý nghĩa của những dòng này.

Tiếp đó là Hòa Thượng Thích Thiên Định, Hòa Thượng Thích Minh Lễ và những vị khách quý đã ký tên vào Sổ Lưu Niệm này. Đây là một bảo vật của Chùa Viên Giác lưu niệm về sau, để cho biết rằng dấu chân của vị Thánh Tăng đã có mặt tại chùa này vào ngày tháng ấy.

Đoạn, Ngài đứng dậy để chuẩn bị rời khỏi phòng, Sư cô Diệu Hạnh hướng dẫn các em quỳ xuống thi lễ Ngài, trên tay mỗi người có một khăn choàng trắng. Ngài đã ân cần cúi sát người xuống lấy tay xoa đầu, hoặc nắm tay của các Phật Tử để ban cho một hồng ân từ ái.

Tôi đưa Ngài ra ngoài cửa phòng, bên hành lang có một số anh em Phật Tử đứng canh gác. Một số khác đang cúi đầu xuống để chờ Ngài đi qua. Đến chỗ bàn vong, Ngài hỏi hình ai mà nhiều quá vậy? và vị nào đứng đó?

Tôi trả lời Ngài:

- Bạch Thánh Tăng (*His Holiness*). Đó là những người đã quá vãng và hình Bồ Tát Địa Tạng ở dưới địa ngục để cứu khổ độ sanh.

Trở lại căn phòng VIP, tôi mời Ngài ngồi và thưa hỏi Ngài một vài việc cần thiết. Sau đó tôi nhờ Ngài ký cho một số sách bằng tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Đức đã viết về Ngài mà trước đó mấy ngày họ đã nhờ tôi làm việc ấy. Trong ấy có một quyển của một người Đức viết về nước Tây Tạng năm 1959 với nhan đề là: *"Tôi đã ở Tây Tạng 7 năm"*. Tôi lật một số trang và hỏi: Những hình ảnh này xưa lắm, Ngài có nhớ chăng?

Ngài nói:

- Đây là anh của tôi. Đây là mẹ của tôi và đây là em gái của tôi.

Sau đó tôi nhờ Ngài chú nguyện vào 2 khăn lau mặt để gởi về Việt Nam cho các Phật Tử họ thờ. Có lúc tôi điện thoại về Việt Nam để thăm, tiện thể báo tin việc Ngài sẽ viếng Chùa Viên Giác. Có người nhờ các Phật Tử khác mang các khăn này tới để Đức Đạt-lai Lạt-ma chú nguyện để họ thờ. Quả thật tiếng tăm của Ngài và lòng từ bi của Ngài đã bay quá xa, hơn mấy tầng mây và mấy tầng không gian cách trở, nhưng nó không dừng lại ở đó. Đúng là phép Phật nhiệm màu. Mặc dầu quê hương Ngài đã bị mất, nhưng trong hiện tại Ngài đã có tất cả. Ngược lại, Trung Cộng đã có được đất đai, nhưng đã làm mất hết lòng dân. Vì thế, sớm muộn gì rồi Ngài cũng sẽ trở về quê hương xứ sở của Ngài, như người Việt, một ngày không xa, họ sẽ đoàn tụ trong tình tự quê hương của họ.

Tôi quỳ xuống trước mặt Ngài để thưa về chương trình chiều nay:

"13 giờ 45 phút Ngài sẽ đi làm lễ trên phòng Phật Giáo Tây Tạng.

Đúng 14 giờ con sẽ đón Ngài ra Đại điện để thăng tòa thuyết pháp.

Cuối giờ kính mong Ngài làm lễ chú nguyện vào 2 đĩa gạo để phía trước. Vì bao nhiêu người Phật Tử muốn có được on

pháp như ấy. Nếu còn thì giờ xin Ngài cho chúng con đặt một số câu hỏi và cuối cùng con sẽ dâng quà kỷ niệm và cúng dường Ngài.”

Tôi thưa Ngài, Ngài sẽ nói bằng tiếng gì?

Ngài bảo: Tiếng Tây Tạng.

Tôi tiếp, vậy sẽ được dịch sang Đức ngữ và Việt ngữ.

Ngài trầm ngâm một chút rồi nói: Vậy là 3 ngôn ngữ, rồi cười.

Trong khi tôi lay hoay xếp đặt mấy quyển sách mà Ngài đã ký, thì những vệ sĩ mang thêm một số sách và sổ lưu niệm khác vào để cho Ngài ký nữa. Ngài giờ sổ lưu niệm trong ấy có viết chữ Tây Tạng, Ngài đọc và nói gì đó với mấy người Tây Tạng, nhưng rồi cũng nắn nót viết từng chữ vào.

Tôi mời Ngài lên long sàng nghỉ 10 phút, nhưng Ngài bảo: Thôi, được rồi. Đoạn, Ngài vào phòng tắm để rửa mặt và chuẩn bị đi làm lễ trên phòng Tây Tạng. Khi Ngài bước ra, các người cận vệ đưa Ngài lên lầu ngà sau để đi đến Tây Đường. Vì ngà trước đã chật. Có hơn 45 người Đức đã ngồi chờ sẵn trên đó rất thành kính. Tôi không biết 15 phút trên ấy Ngài đã làm gì, Nhưng chắc chắn là có chú nguyện và thiền định. Vì lúc ấy tôi phải ở dưới để chuẩn bị đón Ngài lên Đại điện.

Chiều hôm trước tôi đã lên phòng này để thăm, thấy mấy Phật tử người Đức này đã tụ họp lại để chung dọn bàn thờ và dọn dẹp sạch sẽ. Họ cũng đã làm cho Ngài một cái Ngai theo lối Tây Tạng truyền thống.

15 phút trôi qua, Ngài đã trở xuống, tôi đón Ngài lên Đại điện. Trên đường đến bàn thờ vong, có Ni sư Thích Nữ Diệu Tâm và Sư cô Thích Nữ Diệu Ân đang đứng đó, gặp Ngài, nhị vị này quì xuống chấp tay thi lễ. Ngài đã lấy tay xoa lên đỉnh đầu hai vị, ôm sát họ vào lòng như tình mẹ thương con. Đúng là Quán Âm tái thế. Ngài hỏi: “Bikkhuni?” Tôi đáp: “Yes! His

Holiness.” Các vị này chắc cảm động lắm vì biết đâu nhờ định lực của Ngài mà họ sẽ đắc quả trong tương lai.

Tôi hướng dẫn Ngài lên Phật điện, tất cả chư Tăng Ni đồng loạt đứng lên, toàn thể đồng bào Phật Tử Việt cũng như Đức đã đồng nghệt cả Chánh điện, trang nghiêm thành kính đứng lên. Tôi đưa Ngài đi đến Ngai vàng, hướng dẫn Ngài lên tam cấp, nhưng Ngài đã đi chệch qua phía trước, đỡ một Phật Tử đang thi lễ nằm sát đất tại đó. Đoạn Ngài bước ra ngay trước giữa Ngai vàng và Chánh điện lạy 3 lạy, sau đó Ngài mới thẳng tòa, ngồi bán già và bắt đầu cười với mọi người. Một không khí trang nghiêm kính cẩn hướng về Ngài. Còn nơi Ngài tỏa ra một tình thương vô biên rộng lớn cũng như một trí tuệ sâu thẳm của một bậc Đại Giác Ngộ, đã chinh phục hầu hết tất cả mọi người Việt cũng như Đức tham dự buổi thuyết giảng hôm đó.

Tôi đứng ngay ngắn trước mặt Ngài và cúi mình xuống thật sâu, quì xuống thật vững và nằm mọp người xuống để đánh lễ Ngài 3 lần và trở về vị trí bên cạnh.

Trong khi đó Hòa Thượng Thích Thiên Định đứng lên đọc lời tán dương Ngài bằng tiếng Việt và tiếng Pháp, còn bản tiếng Anh thì Hòa Thượng bảo tôi đọc. Nội dung của bài tán dương nói lên việc thế giới ngày nay đang băng hoại về mọi lãnh vực của tinh thần. Còn Ngài là hiện thân của từ bi và chân lý. Mong rằng Ngài sẽ luôn luôn tiếp tục tranh đấu cho đường hướng bất bạo động ấy. Mọi người đã vỗ tay tán thưởng.

Tôi trở về lại chỗ ngồi của mình, ngồi gần với Thượng Tọa Thích Minh Phú. Nơi đó đã để sẵn một bức tranh sơn mài Chùa Một Cột để kính tặng Ngài và trước mặt tôi có để một khay cần xà cừ, trên ấy có để một cái đĩa. Trên đĩa ấy có để một bì thư trắng, trong đó có 10.000 Đức Mã để cúng dường Ngài.

Ngồi từ đây tôi có thể quan sát được hết mọi người, từ trên hàng ghế cạnh tường có các vị Giám Mục, Tu sĩ, cho đến ông

Dr. Meihorst. Phía bên kia tường có ghế ngồi của phu nhân ông Thị Trưởng thành phố Hannover và những khách quý.

Câu nói đầu tiên Ngài bảo rằng:

“Hôm nay tôi đến đây không phải với tư cách của một Đạt-lai Lạt-ma, mà là với tư cách một người tỵ nạn như những người Việt Nam hiện ở nơi đây.”

Thế là một tràng pháo tay vang dội cả Đại điện chứa 604 người có giấy mời, 30 quan khách, hơn 100 đoàn sinh Gia Đình Phật Tử và hơn 30 Tăng Ni.

Ngài nói rằng:

Những người Phật Tử truyền thống, có nghĩa là khi sinh ra đã là Phật Tử, xin cố gắng gìn giữ nề nếp tôn giáo của mình. Vì đây chính là sợi dây vô hình gắn chặt mình với quê hương và nguồn cội.

Rồi Ngài chuyển qua đề tài *“Tứ Diệu Đế”* một cách linh hoạt. Ngài nói về Khổ Đế, về Tập Đế, Diệt Đế và Đạo Đế.

Về Khổ Đế, Ngài nói nếu cứ đóng cửa hoài như vậy thì cũng khổ lắm. Sao hôm nay nóng thế?

Thế là một tràng pháo tay lại vang lên, hai cánh cửa giữa nơi Đại điện được mở ra, ngòi bên trên này nhìn ra thấy Đức Phật A Di Đà đang ngự trị trên một tòa sen tại đó.

Không biết có phải đèn quay phim chiếu rọi nhiều quá, hay tại vì người đông mà hôm đó nóng thật, trong khi bên ngoài nhiệt độ chỉ có 10 độ C mà thôi. Theo tôi, có lẽ nhờ thần lực gia trì của Ngài mà Đại điện nơi đây đã nóng hẳn lên. Vì trước đó đèn pha cũng chiếu như thế nhưng Đại điện vẫn lạnh như thường. Phải chăng một vị Thánh có đủ quyền uy như thế?

Ngài nói về thánh thiện và tội lỗi và Ngài nói: Muốn chúng được quả vị giác ngộ giải thoát chỉ cần giữ giới cho thanh tịnh và thực tập thiền định, hướng về nội tâm thì sự an lạc mới vĩnh cửu.

Ngài đã nhấn mạnh rất nhiều lần điều này. Và đây cũng chính là đường về nội tâm của Đạo Phật vậy.

Ngài đã kêu gọi Đại diện các Tôn Giáo khác hãy có trách nhiệm trong vấn đề hòa bình của nhân loại và cũng đừng nên nhân danh Tôn Giáo này hay Tôn Giáo nọ để chinh phục kẻ khác, mà hãy tự mình nêu cao giá trị nội tâm của mình. Đó mới là con đường hòa bình vĩnh cửu của nhân loại.

Đoạn này được vỗ tay lâu nhất, cả phần tiếng Đức và tiếng Việt. Hôm đó ông Christof dịch tiếng Tây Tạng ra tiếng Đức rất hay và Hạnh Tấn dịch từ tiếng Đức sang tiếng Việt cũng rất trôi chảy, nhuần nhuyễn.

Phần phát Bồ-đề tâm, Ngài không đề cập đến nhiều có lẽ vì ít thì giờ và Ngài dùng bài thuyết pháp lại vào lúc 15 giờ 40 phút.

Tôi có đến thưa Ngài cho phép Phật Tử hỏi chừng 10 phút. Ngài đồng ý và các câu hỏi được bắt đầu.

Có một người Đức xin được đặt câu hỏi. Nhưng Ngài bảo hôm nay đặc biệt cho người Việt Nam, nên người Đức ấy lại thôi. Đây là lần thứ ba Ngài lưu tâm đến vấn đề ấy. Lần thứ nhất khi ở phi trường, phóng viên đài truyền hình NDR hỏi Ngài tại sao Ngài đến Hannover?

Ngài bảo rằng: Tôi đến đây vì những người Việt Nam.

Cả 3 lần như chúng ta thấy, quả Ngài đã rất quan tâm đến vấn đề của Việt Nam chúng ta. Chúng ta không may mắn được như nhân dân Tây Tạng, có một bậc chân tu thực chứng như Ngài, nên vấn đề hòa hợp, thống nhất vẫn còn triền miên khổ hải. Còn Ngài, là hiện thân của chân lý, nên người Âu Mỹ đã xem Ngài là một sứ giả của hòa bình, nên năm 1989 Ngài đã được nhận Giải thưởng Nobel Hòa Bình cũng nằm trong ý nghĩa đó.

Trước đây Ngài đến Đức, các chính trị gia ít lưu tâm, nhưng sau bao nhiêu tháng ngày hoạt động kiên trì, mềm dẻo của

Ngài đã làm mềm lòng những người cầm quyền tại Âu Mỹ. Bằng chứng là ngày mai 19.6.95, Ngài điều trần trước Quốc Hội Đức về vấn đề Trung Cộng vi phạm nhân quyền tại Tây Tạng một cách trầm trọng.

Nghe qua bài pháp có người rất thắm thía. Ngài bên trên nhìn xuống, tôi thấy có người đang ngủ gục và sau này nghe kể lại rằng dưới Hội Trường với hệ thống trực tiếp truyền hình, ban đầu đã đầy người, cũng rất trang nghiêm thành kính, nhưng vào cuối giờ chỉ còn lại những người Đức đang thành kính lắng nghe. Còn người Việt Nam thì hầu hết đi ra ngoài và hay thích nói chuyện riêng. Đó có lẽ là dân tộc tính của người Việt Nam mình chăng? Nhưng phải thành thật mà nói, trên Đại điện Chùa Viên Giác hôm đó gần 800 con người với 800 quả tim, 800 khối óc, ai ai cũng đều cùng một nhịp thở và thắm sâu từng lời nói, từng động tác của Ngài trong khi thuyết giảng. Nhìn xuống xa hơn, tôi thấy Chánh điện bên trái và bên phải vẫn còn trống, như thế, ít nhất Đại điện Chùa Viên Giác phải chứa đến 900 người mới chật hoàn toàn.

Ngài đã nói nội dung bài pháp như Đức Phật đã nói tự mấy ngàn năm nay, nhưng điều căn bản ở đây, nếu có thật tu mới thực chứng được. Cũng như có ăn mới có no. Nếu không tu cũng như không ăn thì sẽ không bao giờ chứng và no được. Đó là một chân lý cần phải hiểu rõ.

Trước và sau đó có nhiều người đem con của mình tới cho Ngài xoa đầu cho bớt bệnh, hoặc muốn gần Ngài để được thần lực chở che v.v... Tôi có nói rằng: Ngày xưa Phật đã bảo - ai tu cũng thành Phật cả, tự mình chẳng lo tu, khi thấy người ta thành Phật rồi, mình lại đến ké nhờ ơn đức ấy, quả thật là khó nói. Mọi người đều hiểu ý tôi, cười - nhưng rồi việc đâu cũng vào đó. Vì họ thấy tu hành sao khó khăn quá, thôi cứ chờ cho ai đó tu có kết quả thì mình cậy nhờ vậy. Đó là cái bệnh lười của chúng sanh. Chúng sanh lúc nào cũng sợ đọa vào trong 3

đường dữ, nhưng việc ác không chừa và việc thiện chẳng làm, thì làm sao tránh được lao đao trong đường sinh tử?

Khi Ngài chuẩn bị chấm dứt câu trả lời cuối cùng, tôi và Thầy Minh Phú đại diện cho Chi Bộ Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tại Đức mang tấm tranh và khay tịnh tài cúng dường ra phía trước, để dưới chân Ngài.

Khi Đức Thụ vừa dịch xong những câu trả lời cuối cùng ra tiếng Việt, chúng tôi lại thi lễ tạ ơn Ngài 3 lễ, đoạn trao bức tranh sơn mài và khay lễ 10.000 Đức Mã để cúng dường và làm lộ phí cho Ngài cũng như phái đoàn. Ngài đưa tay ra đỡ lấy rồi trao qua cho những nhân viên ngoại giao tháp tùng với Ngài.

Ngài đã trao tặng Chùa Viên Giác một tượng Phật bằng đồng, thếp vàng, trên ấy có bọc một dải lụa trắng và tôi đã để tượng Phật ấy lên đầu thật lâu, trong bao nhiêu tiếng vỗ tay vang dội ở phía dưới. Đây là một pháp bảo vô giá mà Chùa Viên Giác đã có được.

Ngài xuống tòa trong bao nhiêu tiếng vỗ tay vang dội cả Đại điện ngày hôm ấy. Suốt cả 2 tiếng đồng hồ tôi không nghe một tiếng động nào cả. Quả thật, thần lực của Ngài đã chinh phục tất cả mọi người.

Gia Đình Phật Tử đã ngồi chặn lối giữa mục đích để làm hàng rào danh dự, nên khi Ngài chuẩn bị đi ra, 2 bên nơi này đã dạt ra một lối trống ở giữa, Ngài đã bước ra trong nụ cười từ ái, với những cái vẫy tay và cái chào thân thiện.

Hòa Thượng Thích Thiên Định tiễn Ngài ra đến chỗ tượng Đức Phật A Di Đà, còn tôi và Hòa Thượng Thích Minh Lễ, Sư cô Diệu Hạnh và Tăng Ni cũng như Phật Tử tiễn Ngài ra đến đường Karlsruhe bằng chân trần không mang giày, chỉ có vớ mà thôi.

Khi Ngài ra đến nơi tượng A Di Đà, Ngài đã mang giày vào để đi tiếp con đường mà Ngài còn cần phải đi nữa, để mang lại hòa bình, lợi tha cho nhân dân Tây Tạng cũng như thế giới.

Khi xuống đến những bậc thang cấp cuối cùng Ngài đã vẫy tay chào. Mọi người vỗ tay tiễn đưa Ngài một cách rất thành kính. Khi chuẩn bị lên xe có một người Đức thuộc đài truyền hình nào đó muốn đặt một câu hỏi. Ngài hoan hỷ trả lời bằng tiếng Anh và bên cạnh đó có ai đưa một bảng hiệu bằng tiếng Anh “Nhân Quyền cho Việt Nam và Tây Tạng”. Bảng bên kia bằng tiếng Đức cũng nội dung đó. Khi trả lời phỏng vấn xong, một số người đưa tay qua từ bên kia chiếc xe Audi cho Ngài bắt. Ngài đã trườn qua xe để vỗ mạnh vào bàn tay đối diện bên kia, đoạn Ngài làm lễ chú nguyện vào một đĩa gạo, rồi Ngài vào xe với 2 nhân viên ngoại giao.

Xe Ngài đã đi, nhưng lòng người còn ở lại đây áp yêu thương của một bậc Thánh nhân đã trang trải trong suốt 4 tiếng đồng hồ qua tại Chùa Viên Giác. Một số khác lên nhặt những hạt gạo rơi nơi Chánh điện, gạo mà Ngài đã chú nguyện và chắc chắn nay mai sẽ gởi về các địa phương để biếu các Chi Hội Phật Tử những hạt gạo nhiệm mầu này. Một số khác nhặt những cành hoa dưới chân Ngài và như còn luyến tiếc đâu đây những gì mà họ muốn nắm giữ.

Tối hôm đó tôi đã không ngủ được, vì quá vui mừng xúc động. Còn trước đó một đêm cũng không ngủ được, vì lo lắng cho ngày mai khi Ngài tới. Lúc Ngài đến trời mưa hoa cúng dường, lúc Ngài đi ánh sáng thái dương rọi chiếu, như mang trí tuệ đến cho tất cả mọi người.

Sáng hôm sau 19.6.95 khi lên Đại điện giờ thiền và tụng kinh Lăng Nghiêm, tôi cảm nghe như sức gia trì vẫn còn mãnh liệt đâu đây. Thế rồi tôi cũng lạy Phật, lạy Tổ để ra đi vào ngày hôm ấy.

Viết đến đây tôi lại quên một vấn đề quan trọng nữa là, hôm 18.6.95 sau khi Ngài đã giảng pháp xong. Ngài có tụng kinh gia trì về trí tuệ. Sau đó Hòa Thượng Thích Thiền Định bắt giọng Bát Nhã cho đại chúng tụng và hồi hướng. Không khí

thật thành kính trang nghiêm. Tại sao cũng một bài kinh Bát Nhã đó, mà hôm nay trang nghiêm thánh thiện quá như vậy?

Nhìn người Việt Nam rồi nhìn người Đức khắp hết Đại điện, tôi thấy ai cũng rạng rỡ tấm lòng.

Sau khi mọi người nghe pháp, tôi có hỏi cảm tưởng của một số vị, họ bảo rằng hoan hỷ quá. Trong đời họ chưa bao giờ cảm nhận được một sự an lạc như vậy. Sự an lạc ấy do từ tha lực của Đức Đạt-lai Lạt-ma và cũng phần lớn do tự lực của chính mỗi người đã trân trọng với một thời pháp trang nghiêm như thế.

Trong quyển “*Tự Do Trong Lưu Đày*” (Freedom in Exil) Ngài có khẳng định lại một điều mà các Phật Tử Việt Nam của chúng ta cũng cần nên lưu ý. Ngài bảo: Chữ Đạt-lai Lạt-ma người Trung Quốc dịch là Hoạt Phật hay Phật Sống là sai, mà Đạt Lai có nghĩa là Trí Tuệ hay Biến Trí Tuệ hay Hoa Sen Trắng. Lạt Ma có nghĩa là một vị Thầy. Nếu dịch nghĩa chung của 2 chữ này, có nghĩa là: Một vị Thầy có đầy đủ trí tuệ. Chẳng qua đó chỉ là hóa thân của Đức Bồ Tát Quán Thế Âm. Có nhiều người chưa chứng đạo, tự khoe mình đã chứng. Ngược lại, những người đã chứng đắc như Ngài, Ngài ít khi nào nói về cái sở chứng của mình. Điều ấy cũng giống như Đức Phật còn tại thế vậy. Mặc dầu Ngài có thần thông rất đa dạng, nhưng khi Ngài Mục Kiền Liên dùng thần thông để thi triển thần lực với ngoại đạo, vẫn thường hay bị Đức Phật quở trách.

Có nhiều người hỏi Ngài bao nhiêu tuổi?

Ngài cười.

Nhưng cũng có nhiều người trả lời thế cho Ngài rằng:

- Ngài chừng 700 tuổi.

Nếu tính trung bình cho mỗi vị Đạt-lai Lạt-ma là 50 tuổi thọ, thì qua 14 đời Đạt Lai, điều ấy quả là số tuổi hiển nhiên của Ngài.

Có nhiều người Âu Châu đặt nhiều câu hỏi thẳng thắn với Ngài rằng:

- Theo họ biết, cũng như theo truyền thuyết của Phật Giáo Tây Tạng là không có đời Đạt-lai Lạt-ma thứ 15 nữa. Điều ấy có đúng không?

Ngài bảo với các phóng viên rằng:

- Bây giờ tôi chưa chết, làm sao biết được?

Đó chỉ là một cách trả lời khéo mà thôi.

Có lúc, một số nữ tín đồ Phật giáo người Âu Châu hỏi Ngài rằng:

- Tại sao cho đến bây giờ đã 14 đời Đạt-lai Lạt-ma rồi mà chưa có vị nào người nữ?

Ngài trả lời rằng:

- Tại sao không?

Những câu trả lời của Ngài rất vi diệu và đã làm hài lòng tất cả những ai tò mò muốn biết về Tây Tạng, về tái sinh, dầu cho đó là một học giả, một giáo sư Đại học, một thư ký, một tu sĩ, một chính trị gia, một thương gia v.v... và v.v...

Càng ngày, người Âu Châu và Mỹ Châu theo Phật Giáo Tây Tạng càng nhiều hơn nữa, mà ngay cả người Việt Nam mình cũng thế. Mới đầu theo, có lẽ vì tính cách huyền bí, nhưng khi đi sâu vào nội tâm, tu theo Phật Giáo Tây Tạng có sở tu và sở chứng rất nhiều. Dĩ nhiên, các trường phái Phật giáo khác, nếu chúng ta đi sâu vào thiền định hoặc nghiêm trì giới luật, chúng ta vẫn có thể chứng đắc như thường. Nhưng đa số nghiêng về phía Tây Tạng, vì Tây Tạng có được một nhà lãnh đạo cả giáo quyền lẫn thế quyền lỗi lạc như Đức Đạt-lai Lạt-ma.

Trong 2 quyển sách vừa nêu trên, Đức Đạt-lai Lạt-ma có nhận định rằng: Mặc dầu số người Tây Tạng tu hành đông, nhưng thật ra sở tu và sở chứng của họ cũng ít lắm. Điều ấy

cho ta thấy rằng bất cứ trong một tổ chức quần chúng nào cũng thế, nó phức tạp và ô hợp lắm. Ngay cả cộng đồng Tăng lữ của Việt Nam cũng vậy, dĩ nhiên cũng có một số vị xuất sắc, nhưng không nổi bật về việc ấn chứng cũng như việc tu trì, nên khi ra làm việc đạo tại ngoại quốc này, chỉ có được bề nổi bên ngoài, phần nội tâm còn phải tu trì nhiều hơn nữa.

Ngài cũng đã đề cập trong sách trên rằng: Những nghi lễ tôn giáo của Tây Tạng quá rườm rà, cần phải bỏ bớt và chính Ngài cũng có ý thay đổi về địa vị của Đạt-lai Lạt-ma, cốt làm sao cho dân tộc Tây Tạng tiến bộ nhiều hơn nữa.

Trong một quyển sách khác, nhan đề là "*Khi Chim Sắt Bay*", do Vũ Nguyên Khang ở Đan Mạch dịch, có đăng trong Viên Giác lâu nay và trong Viên Giác số 88 xuất bản vào tháng 8 năm 1995 cũng có đề cập chi tiết về cuộc sống của Đức Đạt-lai Lạt-ma. Ngài có nói rằng: "Tôi nói tiếng Anh được, nhưng lười học lắm, vì vậy những ngữ vựng ít ỏi lắm." Tuy Ngài nói vậy thôi, nhưng Ngài rất vững vàng về ngôn ngữ này. Tôi đã nhiều lần nghe Ngài giảng về Phật Pháp bằng tiếng Anh tại Hamburg, cũng như nghe các câu trả lời phỏng vấn của Ngài trên đài truyền hình Đức và Pháp cũng như Mỹ.

Tháng 3 năm 1995 vừa rồi, tôi và một phái đoàn 13 người Phật Tử Việt Nam từ Đức sang Ấn Độ để chiêm bái các Phật tích. Trong 13 người ấy chỉ có 6 Phật Tử mà đến 7 Tu sĩ. Dĩ nhiên chuyến đi gặt hái được rất nhiều thành quả tốt đẹp về nội tâm, nhưng cũng đã có nhiều người muốn tìm hiểu sâu hơn về Phật Giáo Tây Tạng.

Khi đến chiêm bái Bồ Đề Đạo Tràng vào một buổi chiều, tôi tình cờ gặp một vị Lạt Ma tái sanh mà nhiều người rất ngưỡng mộ. Đó là Ngài Ling Rinpoche. Theo ấn chứng của tái sanh cho biết rằng: Ngài là vị Thầy cũ của Đức Đạt-lai Lạt-ma tái sanh. Đức Đạt-lai Lạt-ma có hai vị Thầy, nay đều đã viên tịch và nay cũng đã tái sanh. Một vị hiền từ như người mẹ, đó là vị Lin

Rinpoche này và một vị khác nghiêm khắc như một người cha cũng đã tái sinh và được tìm ra.

Cả hai vị đều có ảnh thờ chung với Đức Đạt-lai Lạt-ma, hai vị này ngồi hai bên Ngài.

Tôi, một Tăng sĩ Phật Giáo Việt Nam, dĩ nhiên là tin vào luân hồi và tôi cũng đã đọc rất nhiều về sách tái sinh của Tây Tạng, nhưng tôi muốn biết chắc thực hiện tượng tái sinh ấy như thế nào, nên cũng phải tìm hiểu thêm.

Vị Ling Rinpoche hôm đó đi nhiều tháp, tình cờ khi đến gần chỗ tôi ngồi lại bước qua và hỏi tôi bằng tiếng Anh:

- What are you doing here? (Ông làm gì ở đây?)

Tôi trả lời:

- I'm waiting for some Vietnamese. (Tôi đang chờ mấy người Việt Nam.)

Vị ấy mới 10 tuổi thôi. Nghe đâu đi Mỹ chỉ có 3 tháng, sau khi về nói tiếng Anh rất lưu loát. Tôi hỏi tiếp:

- Have you ever been to Europe? (Ngài có bao giờ đến Châu Âu chưa?)

Vị ấy trả lời rằng:

- Maybe! (Có lẽ có đấy!)

Đoạn tôi hỏi:

- May I take one picture with you? (Tôi xin chụp với ngài một tấm hình có được không?)

Vị Ling Rinpoche trả lời rằng:

- No problem. (Được chứ, có sao đâu.)

Rồi vị ấy chạy đi, trông rất hồn nhiên, dễ thương như những đứa trẻ 10 tuổi khác.

Sau khi về Đức, tôi đưa tấm hình ấy cho mọi người xem, ai cũng vui và nói rằng tôi rất có phước nên mới được gặp vị

Thầy của Đức Đạt-lai Lạt-ma như thế. Tấm hình ấy Thầy Từ Trí chụp giùm rất tự nhiên. Vị Lin Rinpoche ấy ngoẹo cổ vào mình tôi và mỉm cười rất duyên dáng trong tư thế đứng. Nơi đó là nơi mà hai người Phật Tử đầu tiên đến quy y với Đức Phật lúc Ngài mới thành Phật và chưa thành lập Tăng đoàn. Chỉ có quy y Phật, quy y Pháp mà thôi. Nơi đó ngày nay còn một trụ đá được dựng và khắc ghi sự tích này để lưu niệm.

Tối hôm đó, quý Thầy quý Cô khác đi đến chỗ vị Ling Rinpoche này để vấn đạo. Tôi ở lại Chùa Phật Giáo Việt Nam tại Bồ Đề Đạo Tràng, không đi. Và lại những Thầy Cô khác cũng giấu không cho tôi biết, sau này xem lại Video mới thấy được. Cung cách tiếp đón và chúc phước, nói năng bằng tiếng Anh lưu loát, chỉ học trong 3 tháng mà nói được như thế quả là một việc hết sức huyền diệu, mà một đứa trẻ ngoại quốc 10 tuổi khó có thể có được.

Tôi định đem tấm hình chụp chung với vị Ling Rinpoche khoe với Đức Đạt-lai Lạt-ma khi Ngài đến Chùa Viên Giác vào ngày 18.6.95 vừa qua, nhưng bận quá. Và lại tự mình hiểu đủ rồi, cần gì phải sờ sảng với Thánh Tăng như vậy. Dẫu biết rằng Đức Đạt-lai Lạt-ma là một vị Thánh Tăng đơn giản chưa có ai bằng, nhưng cũng có nhiều vị Lạt Ma kiểu cách và trịch thượng lắm. Bằng chứng khi đến đánh lễ một số vị Lạt Ma, có vị thi lễ lại, nhưng cũng có vị ngồi yên trong tư thế như là chuyện đương nhiên. Trong khi đó, Đức Đạt-lai Lạt-ma, Ngài vàng và pháp tòa đã dành riêng cho Ngài, nhưng Ngài phải tự mình đánh lễ Phật và pháp tòa, sau đó mới thăng tòa thuyết pháp. Khi người khác thi lễ Ngài, Ngài cũng cúi sát xuống để cúng đầu vào hoặc lấy tay đỡ người quì mọp dưới chân mình lên. Quả thật chưa có vị Thánh Tăng nào có được một cử chỉ khoan dung độ lượng như thế và bình dân không ai bằng. Có lẽ Ngài nhờ bình dân, đơn giản như vậy mà thu phục được nhân tâm của nhân loại chăng? Trên quả đất ngày nay có 6 tỷ người, nhưng ít nhất Ngài cũng đã chinh phục hơn phân nửa số đó.

Có người đã gặp được Ngài, nhưng đa số không phải ai cũng có được nhân duyên ấy. Những người dân Tây Tạng chưa chắc đã gần được Ngài, mà chỉ sống trong tình thương yêu của Ngài. Nếu có, ngày nay đa số qua hệ thống truyền hình và báo chí, nhiều người đã biết đến Ngài.

Viết đến đây tôi cũng xin mở một dấu ngoặc để nói về việc thi lễ đối với chư Tăng Việt Nam. Dĩ nhiên Việt Nam vẫn có nhiều vị Cao Tăng, Đại Đức, đạo cao đức trọng, nhưng cũng có lắm vị phạm Tăng, tham được người ta cúng dường và lễ bái mình. Đi đâu cũng muốn có sự đón đưa thật linh đình. Đến đâu nếu chưa kịp chuông trống bát nhã cung nghinh, không đánh lễ kịp thời thì có ý buồn rầu, trách móc. Khi người đối diện không xưng con, không khếp nép với mình, tự nhiên thấy mình bị tự ái, hờn mát và không vui vẻ với những câu chuyện sau đó.

Nhiều vị Tăng nghĩ rằng Phật Tử đánh lễ mình là chuyện đương nhiên, cứ ngồi ì ra đó cho họ lễ, nhưng đâu có biết rằng, vì phước mình chưa đầy đủ, làm như thế chỉ có bị trừ chứ không có cộng. Phước đức đã hao mòn mà tội lỗi càng gia tăng. Chỉ khi nào người lạ và kẻ được lạ, không còn phân biệt bỉ thử thì việc lạ ấy mới có ích. Tuyệt nhiên không nên ép buộc, nhất là ép buộc vì vấn đề tâm linh.

Ví dụ: Đức Đạt-lai Lạt-ma sờ vào đầu ai, ôm người đó vào lòng, lấy tay của mình ôm một số người đông, trong khi đón rước Ngài, ai ai cũng muốn được vinh dự đó. Nếu bình thường một vị Tăng nào đó, làm cử chỉ ấy, trông nó hơi hề. Vì mọi người chung quanh chưa có ý tự nguyện như vậy và chính vì đức độ của mình chưa có, nên chưa ảnh hưởng đến những người chung quanh. Nhưng Ngài thì ngược lại.

Sáng hôm ấy 19.6.95 tôi lay Phật lay Tổ xong, ra đi với một xách hành trang nặng trĩu sự vui mừng. Người ta đi đâu thường hay buồn, nhưng hôm đó sao tôi vui quá. Vui vì đã làm xong một bổn phận và vui rồi đây Chùa Viên Giác sẽ là nơi quy

ngưỡng của nhiều người. Trong đó kể cả Tu sĩ và các Phật Tử, Việt cũng như Đức.

Xe dừng lại nơi bến “gare”, tôi vội xuống xe đi nhanh về phía quầy bán báo. Tờ Hannoversche Allgemeine Zeitung tôi đã thấy ở Chùa rồi, có đăng hình và bài về ngày hôm qua. Tôi mua hai tờ khác nữa, đó là tờ Neue Presse và tờ báo Bild. Tờ nào cũng tường thuật rất tỉ mỉ và rất thuận lợi cho chiều hướng phát triển của Phật Giáo tại Đức. Nhiều nhà nghiên cứu về lịch sử và triết học cũng như Tôn giáo đều phải thừa nhận rằng:

Tất cả mọi chuyển động của thế giới về các ngành này đều xuất phát từ Đức. Ví dụ triết gia Schopenhauer mở đầu cho kỷ nguyên Phật Giáo du nhập vào Đức từ thế kỷ 19. Nietzsche, một triết gia đại tài của Đức đã có cái nhìn không xa triết lý của Phật Giáo bao nhiêu. Hermann Hesse, người đã viết tác phẩm «*Đường Về Nội Tâm*» rất nổi tiếng. Nhà Bác học Einstein đã quả quyết rằng: Tất cả những phát minh của ông đều dựa trên tinh thần khoa học của Phật Giáo. Rồi Karl Marx, cha đẻ của chủ nghĩa cộng sản cũng từ đất nước này phát sanh. Nhà tôn giáo cải cách Martin Luther cũng người Đức. Vì những lý do trên, nên nhiều nhà phê bình có nhận định rằng: Thế kỷ 21 là thế kỷ của Phật Giáo và đều xuất phát từ nước Đức đa diện này. Có lẽ nhận xét ấy không sai. Vì trong hiện tại kinh sách Phật Giáo bằng tiếng Đức xuất hiện vô số kể trong lãnh vực học đường, khoa học hay cả tại các nhà thờ của hai Giáo Hội Thiên Chúa Giáo và Tin Lành.

Sau khi đi Ấn Độ vào tháng 3 năm 1995 về, tôi có đến gặp Đức Giám Mục Hohmeier địa phận Hildesheim, khi dùng cơm xong tại giáo xứ, Ngài có nói tôi chỉ sơ qua về giáo lý căn bản của Phật Giáo cho Ngài, ông Helmut Hanefeld đã chỉ cho Ngài và các vị Cha xứ, các Dì Phước thực tập thiền hôm đó. Đoạn Ngài hỏi tôi rằng:

- Có phải Phật Giáo hay hơn Thiên Chúa Giáo hay sao mà người ta bỏ Đạo Chúa theo Đạo Phật nhiều vậy?

Tôi trả lời rằng:

- Thưa Ngài, mỗi một thứ thuốc hợp cho mỗi một căn bệnh khác nhau. Có lẽ ở Âu Châu lâu nay dùng loại thuốc giống nhau, nên căn bệnh đã quen rồi. Bây giờ có loại thuốc mới, nên họ muốn thay đổi chẳng!

Tôi cũng trấn an Ngài rằng:

- Xin Ngài đừng lo. Mỗi tôn giáo là một bông hoa đẹp, chúng tôi hiện diện ở đây chẳng khác nào làm cho vườn hoa tâm linh của quê hương nước Đức này càng đẹp đẽ hơn thôi.

Đức Giám Mục mỉm cười.

Ba tờ báo lớn tại Hannover đều tường thuật một cách đầy đủ và rất tỉ mỉ, tôi đã dịch ra từ tiếng Đức phía dưới bài này, xin quý vị đón xem. Về hình ảnh cả 3 tờ báo, tờ nào cũng có một số hình khác nhau.

Như tờ Hannoversche Allgemeine Zeitung, phần trang đầu đăng hình màu, Đức Đạt-lai Lạt-ma đang choàng chiếc khăn chúc phước màu trắng cho ông Thị trưởng Thành phố Hannover, vào trang ruột bên trong đăng 2 hình trắng đen. Hình thứ nhất là hình Đức Đạt-lai Lạt-ma chấp tay chào mọi người khi đến Tòa Thị Chính. Hình thứ 2 là 3 em thiếu nữ Phật Tử chùa Phật Bảo, trên tay đang nâng 3 đĩa đồ chay có 3 con rồng làm bằng củ cải trắng.

Tờ Bild Zeitung có số độc giả bình dân tương đối nhiều tại Hannover, bên trong có đăng 4 hình màu. Hình lớn nhất là hình Đức Đạt-lai Lạt-ma ngồi trên Ngai vàng do Sư cô Diệu Ân thiết kế rất hùng dũng. Hình thứ 2 nhỏ bên tay trái là hình ông Thị trưởng Thành phố Hannover dắt tay Đức Đạt-lai Lạt-ma. Hình thứ 3 ở giữa chụp toàn cảnh Chùa Viên Giác có Hồ sen và Bảo Tháp 7 tầng cùng Chánh điện. Hình thứ 4 chụp Ngài đang vẫy tay chào mọi người, trong khi Ngài ở trong chiếc xe Audi đời mới.

Riêng tờ Neue Presse có 4 hình màu cũng rất độc đáo. Hình thứ nhất chụp toàn cảnh cung nghinh Ngài khi mới vào cổng chính Chùa Viên Giác có mặt tất cả chư Tăng và lọng cung nghinh Ngài. Hình thứ 2 bên trái chụp hình Ngài đang đỡ một người đàn bà Thái Lan đánh lễ dưới chân Ngài ở một công trường đi bộ gần Tòa Thị Chính. Hình thứ 3 Ngài thăm hỏi trẻ em ty nạn Việt Nam khi mới vào cổng và hình thứ 4 chụp Ngài đang ký Sổ Vàng Lưu Niệm tại Tòa Thị Chính. Đứng bên cạnh Ngài là ông Thị Trưởng và các chính trị gia của Tiểu Bang Niedersachsen.

Hôm đó tôi đi xe ICE, là một loại xe sang trọng nhất của nước Đức hiện nay. Loại xe này Nhật đã chế từ năm 1967. Tính ra Đức đi sau Nhật chừng vài chục năm về kỹ nghệ hóa. Chỉ có điều là đồ Đức chắc và bền gấp 10 lần đồ Nhật, nên nhiều người rất ưa dùng đồ của Đức. Trên chiếc xe này, như một phòng khách di chuyển tự động, nơi đó người ta có thể ngủ, đọc sách hoặc chuyện vãn v.v... Tôi thì không, mỗi khi lên xe này tôi thường viết bài, đôi khi cũng đọc sách. Xe ICE lòng rộng, các ghế ngồi tựa như ghế trong máy bay, nhưng rộng rãi hơn. Trong xe này có thiết trí Tivi, điện thoại công cộng, cho biết xe chạy ở tốc độ bao nhiêu và trước khi xuống xe, hành khách đều có thể biết được là cửa tự động mở bên phải hoặc bên trái v.v...

Thế giới văn minh quá mà con người thì còn khổ đau nhiều quá. Biết nói sao đây? Tôi ngồi bên cạnh một người đàn bà Đức. Bà ấy đang đọc tờ Hannoversche Allgemeine Zeitung, ngay trang trong tường thuật về Đức Đạt-lai Lạt-ma. Sau đó bà ta gọi chuyện với tôi về chuyến đi này, tôi đã đưa bà thêm 2 tờ báo khác để bà đọc. Sau khi bà đọc xong, bà ta nhìn tôi và nói rằng:

Hoheit (*Bệ hạ*) (*ý chỉ Đức Đạt-lai Lạt-ma*) đến thành phố Hannover và đã mang đến cho mọi người dân tại đây một hòa bình nội tâm miên viễn.

Tôi nghe một người Đức nói được câu nói ấy, cảm nhận sâu tận đáy lòng. Tôi có nói về Ngài cho bà nghe và bà đã nghe một cách chăm chú.

Mỗi danh xưng cho mỗi người, mỗi một địa vị nó khác nhau, nhưng bà dùng chữ Hoheit ở đây không sai mấy. Vì Ngài cũng là bậc Quân Vương. Nếu dùng tiếng Đức để chỉ cho Ngài, họ nói là Seine Heiligkeit, tiếng Anh gọi là His Holiness. Có nghĩa là Thánh Đế hoặc Thánh Vương. Nếu dùng chữ Hoheit chỉ có nghĩa là Bệ Hạ hay Hoàng Thượng mà thôi. Vì thế khi nói với Ngài thường xưng 2 chữ His Holiness trước. Nếu chỉ hỏi "How are you?" là không ổn rồi. Cũng như khi xưng với một vị Hòa Thượng, tiếng Đức phải nói là Hochehrwuerdige, tiếng Anh gọi là The most Venerable, tiếng Pháp nói Le très Vénérable. Nếu muốn dùng nói đến Thượng Tọa thì xưng Venerable bằng tiếng Anh. Tiếng Đức nói Ehrwuerdige. Tiếng Pháp nói Vénérable. Tất cả những chữ này nó có nghĩa là «*Bậc đáng Tôn kính*». Nếu chỉ dùng chữ Ladies and Gentlements trong một buổi tiệc mà có mặt của các vị chức sắc Tôn Giáo quả là điều sai lầm rất lớn.

Khi xuống xe lửa để đổi xe đi phi trường Frankfurt bà ta xin địa chỉ của Chùa và nói rằng: Đây đúng là một nhân duyên và hy vọng sẽ có một ngày nào đó tôi sẽ đến Chùa để thăm Thầy.

Đạo Phật như thế đó. Đơn giản lắm, đi vào lòng người một cách nhẹ nhàng, không bằng đao to, búa lớn. Không bằng bạo lực, không bằng chiến tranh và thù hận, mà bằng tình thương miên viễn đối với mọi người và mọi loài.

Tôi đã miên man suy nghĩ về một con người. Con người ấy đã thật là Người và chính Người ấy hôm nay ngày 19.6.1995 đang điều trần trước Quốc Hội Đức về vấn đề vi phạm nhân quyền của Trung Cộng nơi quê hương của Ngài. Nơi đó giờ đây có 6 triệu người Tây Tạng, nhưng có đến 7 triệu người Trung Cộng. Đúng là lấy số đông để đi áp chế thiểu số. Để xem rồi đây sự thật sẽ trở lại bên nào? Chắc chắn một điều nó không

đến với người có quyền thế, mà sự thật bao giờ cũng trả về cho lẽ phải. Đó là chân lý từ ngàn xưa. Bản án ở đây không nằm ở người tu, mà bản án sẽ kết tội vào Đảng Cộng Sản Trung Cộng đã vi phạm Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền.

Đến phi trường Frankfurt sau khi cân hành lý xong, tôi đi mua 7 tờ báo khác tại đây để tìm thêm có tờ nào đăng về việc Đức Đạt-lai Lạt-ma đến Hannover không? Nơi đây tôi có hơn một tiếng đồng hồ, nên tôi đã ngồi xem kỹ từng trang báo một.

Trong 7 tờ ấy có 3 tờ đăng tin và không có tờ nào đi hình. Đó là tờ Die Welt «*Thế Giới Thời Báo*», có số độc giả khá đông, có đi tin. Tờ Frankfurter Rundschau và tờ Frankfurter Neue Presse. Cả 3 đều nói sự hiện diện của Đức Đại Lai Lạt Ma tại xứ Đức, về Chùa Viên Giác và Trung Tâm Phật Giáo Tây Tạng tại Hannover.

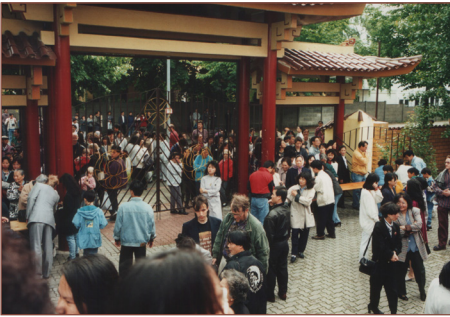
Hơn 8 tiếng đồng hồ có được trên máy bay, bay từ Frankfurt tới Toronto, rồi từ Toronto đến Montréal tôi đã ngồi dịch hết phần tường thuật về Đức Đạt-lai Lạt-ma của 6 tờ báo trên. Một phần vì tính cách thời sự của nó. Phần khác, khi đến Montréal đọc cho các Thầy và các Đạo Hữu nghe về công việc Phật sự mà tôi đã làm vào ngày hôm qua.

Ngồi trên mây, bồng bênh như nơi tiên cảnh, đầu óc tôi cứ mơ màng về Ngày Hội Lớn hôm qua và mãi cho đến ngày nay cũng như mai hậu, hình ảnh của Đức Đạt-lai Lạt-ma đã in đậm dấu nơi tâm khảm của tôi.

Hy vọng rằng với một ít tâm tư chân thành này con xin dâng lên Ngài để hiểu rõ cho đàn hậu học, luôn luôn hướng về chân lý và tình thương. Mong rằng dân tộc và quê hương của Ngài sắp thoát ra khỏi vòng lao lý và quê hương, tình người cũng như Đạo Pháp nơi xứ sở của con tình thương cũng sẽ được trải rộng, như cánh tay của Ngài đã dang đón nhân loại và người người thương yêu nhau và hiểu biết nhau hơn.

Hình ảnh:

Ấn tượng từ chuyến thăm đầu tiên của Đức Dalai Lama XIV tại chùa Viên Giác, ngày 18.6.1995







1

Báo Hannoversche Allgemeine, thứ hai 19.6.1995

Đức Đạt-lai Lạt-ma

đã cầu nguyện tại Trung tâm Tây Tạng

Hannover: Đức Đạt-lai Lạt-ma, người lãnh đạo của nhân dân Phật Quốc Tây Tạng đã làm lễ cầu nguyện cho một Trung Tâm Phật Giáo Tây Tạng vào ngày chủ nhật vừa qua. Ngài cũng đã gặp ông Thị Trưởng Herbert Schmalstieg. Đức Đạt-lai Lạt-ma cũng đã nhận lời mời của Thượng Tọa Trụ Trì Thích Như Điển cũng như Hội Thân Hữu Tây Tạng - Đức tại Hannover.

Những tín đồ đã đến từ khắp nơi trên nước Đức. Đức Đạt-lai Lạt-ma đã cầu nguyện tại Tu Viện Phật Giáo ở Mittelfeld.

Cho mỗi người một nụ cười

Cuộc đón rước đã đạt đến mức long trọng tối đa. Người đón mừng vị khách quý không thể không hãnh diện, họ đã đắp y vàng để đón và khi bước vào cổng chùa, có những thiếu nữ mặc áo dài màu lam, trên tay có những đĩa hoa và với hai hàng rào danh dự của các Phật Tử, Ngài đã được cung nghinh vào chùa bằng bê và tích trượng, chỉ có một điều là chuông trống bát nhã đánh hơi sớm quá.

Đúng 12 giờ trưa có khoảng 500 người đã chờ đợi phút quan trọng ấy. Đức Đạt-lai Lạt-ma vị lãnh đạo tinh thần và thế quyền của Tây Tạng đã đến trước cổng chùa Viên Giác. Ngài đã chấp tay quá đầu, mỉm cười chào các tín đồ. Một người nữ tín đồ đã vui mừng chào hỏi và nắm tay Ngài, đoạn nước mắt bà chảy dài rồi quỳ xuống, hầu như không muốn rời bàn tay từ ái của Ngài nữa.

Để làm lễ cầu nguyện cho Trung Tâm Phật Giáo Tây Tạng Chöling tại chùa Viên Giác, Ngài đã sống ty nạn tại Ấn Độ và đã đến Hannover này để làm lễ đó. Đức Đạt-lai Lạt-ma đã nhận được lời mời của Thượng Tọa Trụ Trì Thích Như Điển cũng như Hội Thân Hữu Tây Tạng-Đức. Buổi sáng có bà Bộ Trưởng Tư Pháp Heidi Alm Merk (*đảng SPD*) đã đến phi trường Hannover để đón Ngài, đã được Ngài choàng lên cổ một khăn chúc phúc màu trắng. Bà Bộ Trưởng Tư Pháp cũng đã đưa Ngài đến Tòa Thị Chính để Ngài ký vào sổ vàng lưu niệm.

Đồng thời, ông Thị Trưởng thành phố, Herbert Schmalstieg, đã hướng dẫn Đức Đạt Lai Đạt Ma thăm mẫu hình thành phố hồi chiến tranh đổ nát cũng như sau khi đã xây dựng lại. *“Chiến tranh chỉ mang đến khổ đau và không đem lại lợi ích gì cả.”* Đức Đạt-lai Lạt-ma đã nói điều đó tại Tòa Thị Chính với ông Phó Chủ Tịch Hạ Nghị Viện, ông Erwin Jordan, của Tiểu Bang Niedersachsen cũng như những Chủ Tịch đảng SPD và CDU.

Ngài cũng đã tin tưởng rằng Hannover đã đóng góp một phần cho hòa bình của thế giới, Ngài cũng vui mừng rằng thành phố này cũng đã kết nghĩa với thành phố Hiroshima. Ông Schmalstieg nói rằng: *“Vấn đề của Tây Tạng cũng là đề tài nói chuyện vào năm 2000 khi có Expo. Với thể thức nào, vẫn còn để trông đó.”* Ông Thị Trưởng cũng đã được choàng khăn trắng chúc phúc ấy lên cổ của mình, khăn đó đã được trao bởi Đức Đạt-lai Lạt-ma. Đáp lại, ông Thị Trưởng đã tặng Ngài một đĩa màu trắng và sau đó cùng với các chính trị gia dùng trà.

Tại chùa, Ngài đã dùng cơm chung với đại diện của Giáo Hội Thiên Chúa Giáo và Tin Lành. Một vị trưởng lão từ Marseille trong GHPGVNTN Âu Châu cũng đã đến.¹ Điều đáng chú ý là Đức Đạt-lai Lạt-ma cũng đã dùng 8 món chay làm bằng đậu

¹ Chính xác là Hòa Thượng Thích Thiên Định, Viện chủ Chùa Pháp Hoa ở Marseille, Pháp, Cố vấn Tối cao Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Âu Châu.

hủ và chảo giò do một đầu bếp nhà hàng Trung Hoa nấu.¹ Một số quan khách giới hạn, trong đó có nhiều người Đức và người Việt Nam, đã đến từ khắp nơi trên nước Đức. Buổi chiều là thời thuyết pháp tại chánh điện. Ngài giảng về Tứ Diệu Đế, sau đó đi Bonn. Tại đó, hôm nay Ngài đã điều trần trước Quốc Hội Đức về chương trình đã được định sẵn.

2

Báo Bild, Hannover ngày 19.6.1995

Đức Đạt-lai Lạt-ma ở Hannover Ngài đã làm lễ chú nguyện tại chùa

“Tôi đã gặp một người thông thái với đầy hấp lực”

Bài tường thuật của Michael Dunker

Đức Đạt-lai Lạt-ma (59 tuổi), một Thánh Vương của Tây Tạng, lãnh đạo tinh thần của thế giới khoảng 1 tỷ tín đồ. Ngày hôm qua, Ngài đã đến thăm Hannover lần đầu tiên. Ngài đã làm lễ chú nguyện tại chùa Viên Giác ở Wülfel.

Michael Dunker là phóng viên của báo Bild (22 tuổi) đã tiếp cận tại đó và nói rằng: “Đức Đạt-lai Lạt-ma có giọng nói thâm trầm và ấm cúng. Ngài đúng là một Thánh Nhân. Bây giờ tôi mới hiểu tại sao người ta cung kính Ngài như một vị Thánh.”

¹ Đúng ra là 15 món chay đặc biệt do các Chùa Viên Giác, Thiện Hòa, Bảo Quang, Quan Âm và Phật Bảo cúng dường và do các Sư Cô cũng như các Phật Tử đảm trách.

Tại phi trường Langenhagen: Với một túi đồ mang trên vai, y phục màu hoai sắc cùng với đôi giày có dây cột, Ngài đã xuống máy bay và phía sau cặp kính màu người ta nhận ra con mắt màu nâu với nụ cười quảng đại.

Ông Thị Trưởng thành phố Herbert Schmalstieg (52 tuổi) thuộc đảng SPD đã đón tiếp Ngài tại Tòa Thị Chính. Đột nhiên có người đàn bà Đức chấp hai tay lạy và quỳ trước Ngài. Vị Thánh Tăng cười và giải thích cho ông Thị Trưởng rằng: «Đó là một phong tục cao đẹp.»

Người Phật Tử gọi vị Thánh vương này là «*Người của đóa sen trắng*», «*của biển trí tuệ*», «*Bậc Đại Giác*». Với bước đi ngắn, Ngài đến trước tôi, tôi đã đưa tay ra như một phản xạ tự nhiên. Ngài cười, rồi đưa tay cho tôi bắt. Một cảm tưởng nóng bỏng và cảm động. Một cảm giác ròn rợn sung sướng chạy rần sau sống lưng tôi.

Đoạn Ngài ký vào sổ vàng lưu niệm, Ngài viết từng chữ rõ ràng, không hoa hòe: «Tôi cầu nguyện cho sự hòa bình vĩnh cửu của thế giới.»

Trước cổng chùa Viên Giác, Ngài đã mỉm cười trước 500 người đến đón Ngài, sau đó vẫy tay chào mọi người. Tôi đã gào lớn lên rằng: «Ngài có biết Richard Gere? Người minh tinh điện ảnh Hollywood muốn sống một cuộc sống như tu sĩ trong tu viện chừng 6 tháng, có phải thế không?». Ngài trả lời: «Đúng vậy! Tôi biết về ông ta rất nhiều.»

Một sự sơ hở nhỏ, khi vào chánh điện Ngài đã quên cởi giày. Sau đó, Ngài được đãi 8 món chay bằng rau quả và đậu hủ, chả giò. Ngài cũng múc thức ăn cho người ngồi bên cạnh mình. Người ngồi cạnh nói rằng: «Vị Thánh ấy chính là một con người trọn vẹn.»

Sau đó, Ngài giảng cho 300 người nghe về «Nước Đức là một nước tiên tiến, điều ấy tốt, nhưng cũng phải lo phát triển về vấn đề nội tâm. Vì điều ấy rất quan trọng». Ngài nói về khổ

đau: «Để chấm dứt khổ đau, chúng ta phải tự tìm thấy vô ngã», và để giải thoát, Ngài dạy: «Nếu chúng ta muốn hết khổ, chúng ta phải mở cửa, vì ở đây sao mà nóng quá.» (*Chú thích của người dịch: Tất cả cửa đóng kín hôm đó để giữ an ninh cho Ngài*).

Sau đó, Ngài đi Bonn vào lúc 16 giờ, vì có hẹn tại Quốc Hội. Trước đó, Ngài đã trườn qua chiếc xe Audi bắt tay... và chú nguyện vào gạo.

● Vài nét về Đức Đạt-lai Lạt-ma

Đức Đạt-lai Lạt-ma vừa là một Thánh Tăng vừa là một Quân Vương của 3 triệu người Tây Tạng. Quê hương của Ngài đã bị Trung Cộng chiếm từ năm 1950. Ngài đã sống lưu vong tại Ấn Độ. Đối với các Phật Tử, Ngài là hiện thân của Đức Phật (*Người của hoa sen trắng*).

Đức Đạt-lai Lạt-ma hiện tại, được sinh ra trong một gia đình nông dân vào năm 1935. Khi Ngài được 2 tuổi, được phát hiện và sau đó thành Tăng sĩ. Khi Ngài được 5 tuổi, các Tăng sĩ giải thích rằng Ngài là tái sinh của Đức Đạt-lai Lạt-ma thứ 13 và với điều ấy, Ngài trở thành Thánh Tăng trong Phật Giáo. Tiếp theo, Ngài được dạy dỗ bởi những vị Trưởng Lão trí tuệ khác.

Năm 1989, Ngài nhận giải thưởng Nobel Hòa Bình trong việc đấu tranh ôn hòa chống lại việc chiếm đóng của Trung Cộng. Đức Đạt-lai Lạt-ma sống như nhà tu khổ hạnh, thích chơi golf và rất thương thú vật, nhất là mèo.

● Một vài hướng dẫn về Phật Giáo

Khởi nguyên: Năm 563 trước Chúa giáng sinh, tại thung lũng sông Hằng, Thái Tử Siddharta Gautama đã giáng sanh. Năm 29 tuổi trở thành tu sĩ. Trên đường tìm chân lý, Ngài đã đi khắp xứ Ấn Độ. Dưới một cội Bồ Đề, Ngài đã chứng quả vị Phật.

Giáo lý: Cuộc sống là đau khổ. Bởi vì nó phát sanh từ sự vọng tưởng. Con đường Bát Chánh Đạo sẽ dẫn tới Niết Bàn (giải thoát sự đau khổ). Ví dụ: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Định. Thế nào gọi là Chánh? Trước hết, Đức Phật và tín đồ Phật Giáo tin rằng có luân hồi sinh tử và phóng khoáng hơn các tôn giáo khác.

Ở Á Châu có khoảng 800 triệu Phật Tử và ở Đức có khoảng 80 ngàn người. (Richard)

3

Báo Die Welt ra ngày thứ hai 19.6.1995

Đức Đạt-lai Lạt-ma

cầu nguyện tại Tu viện ở Hannover

DW Hannover: *Đức Đạt-lai Lạt-ma đang sống lưu vong tại Ấn Độ, lãnh đạo giáo quyền cũng như thế quyền của Tây Tạng, đã làm lễ cầu nguyện cho Trung Tâm Phật Giáo Tây Tạng tại Hannover. Ngài đã được Hội Thân Hữu Đức - Tây Tạng và Thượng Tọa Trụ Trì Thích Như Điển mời đến nước Đức. Trong nước Đức hiện nay có khoảng 80.000 Phật Tử Việt Nam sanh sống.*

Đức Đạt-lai Lạt-ma đã được chào mừng bởi Thượng Tọa Trụ Trì cũng như Tăng Ni trong Chi Bộ và đã có khoảng 300 người tham dự lễ. Khi chuông trống bát nhã vang lên Ngài Đạt-lai Lạt-ma (59 tuổi) đã đi vào chánh điện trong trạng thái vui tươi với sự chào đón của những bông hoa sắc sỡ trong đại điện. Viên Giác là ngôi chùa lớn của Phật Giáo Việt Nam tại xứ Đức và cũng là một tu viện lớn nhất của Phật Giáo

Việt Nam ngoài Việt Nam và Á Châu. Tại nhà Tây, Đức Đạt-lai Lạt-ma đã làm lễ cầu nguyện cho phòng thờ Phật của Hội Phật Giáo Tây Tạng «Chöling».

Trước đó, Ngài được đón tiếp bởi bà Bộ Trưởng Tư Pháp Heidi Alm Merk (SPD) và sau đó Ngài đã ký vào sổ vàng của thành phố để lưu niệm.

Hôm nay (19.6), Đức Đạt-lai Lạt-ma chờ đợi một cuộc nói chuyện tại Bonn. Ngoài ra, Ngài còn tham dự điều trần về vấn đề vi phạm nhân quyền ở Tây Tạng tại Quốc Hội nữa.

4

Báo Neue Presse, Hannover

Thứ hai ngày 19 tháng 6 năm 1995

Người lãnh giải thưởng Nobel Hòa Bình

đã để lại dấu tích của con người đáng kính

Bà Uta Schmalstieg, phu nhân ông Thị Trưởng thành phố Hannover đã có ấn tượng sâu đậm về Đức Đạt-lai Lạt-ma

Bài tường thuật của Rudiger Knorr

Hannover: Với một chương trình rất hạn hẹp thời gian cho cuộc viếng thăm ngắn ngủi này. Tuy nhiên, trong 6 tiếng đồng hồ thăm viếng Hannover của Đức Đạt-lai Lạt-ma, người lãnh đạo quốc gia Tây Tạng lưu vong và cũng là người lãnh giải thưởng Nobel Hòa Bình đã để lại cho bao nhiêu người tại Hannover hình ảnh đẹp về con người ấy. Phu nhân ông Thị Trưởng thành phố Hannover cũng là người tháp tùng trọn vẹn chuyến viếng thăm

của vị lãnh đạo Phật Giáo này. Bà ta đã tâm tình: “Tôi chưa bao giờ gặp được một con người trọn vẹn như thế”.

Chủ nhật tới cũng là ngày mà phu nhân ông Thị Trưởng sẽ thăm Trung Quốc và Tây Tạng, nên đây cũng là cơ hội để tìm hiểu về Phật Giáo và vị Đạt-lai Lạt-ma tái sinh này. Nhưng khi gặp gỡ trực tiếp, bà ta nhận định rằng: “Ngài là con người phóng khoáng, tự nhiên và vui vẻ, làm ảnh hưởng đến người khác.”

Người ở tuổi 59, đắp y màu vàng và đỏ ấy, trước 11 giờ sáng ngày hôm qua đã được đón từ phi trường về Tòa Thị Sảnh. Trước Tòa Thị Sảnh, một Phật Tử Thái Lan Surance Holgleiliner, đã sụp lạy dưới chân Ngài và Ngài đã đỡ bà dậy. Bà ta cũng đã nói rằng: “Cảm tưởng của tôi khi nhìn Ngài như một đóa sen vậy.”

Hoa sen là một loài hoa mọc từ bùn nhơ nhưng tỏa hương thơm ngát, như cuộc sống của con người, nếu chúng ta giác ngộ được, mà Đức Phật đã ngự trị nơi hoa sen ấy.

Đúng 12 giờ trưa, Đức Đạt-lai Lạt-ma đã đến chùa Viên Giác tại Mittelfeld, đã có khoảng 500 người lúc ấy đón chào Ngài. Hầu hết là người Việt Nam. Đây cũng là một Trung Tâm Tôn Giáo lớn ngoài quê hương của họ.

Vì lý do làm lễ chú nguyện cho chùa Viên Giác và Hội Phật Giáo Tây Tạng “*Chöling*” nên Ngài đã đến Hannover. Ngài đã được sự đón tiếp của Thượng Tọa Trụ Trì Thích Như Điển. Có những thiếu nữ Việt Nam đã tiếp đãi Ngài bằng 8 món chay thanh khiết. Những ai không còn tìm được chỗ nơi chánh điện đã tìm xuống phía dưới Hội Trường để ngồi chờ được xem trực tiếp truyền hình qua hệ thống video. Ở đây tự do hơn, như tổ chức một lễ lớn và ai cũng có thể ăn uống miễn phí một cách ngon lành. Và ở đây mọi người cũng có thể lắng nghe hai tiếng đồng hồ thuyết pháp bằng tiếng Tây Tạng và đã được dịch ra tiếng Đức cũng như tiếng Việt. Ngài đã giảng về Thiện và Bất Thiện. Sự suy nghĩ về Tứ Diệu Đế và Quy Y Tam Bảo.

Ngài cũng đã kêu gọi những người đại diện của hai Giáo Hội Thiên Chúa Giáo và Tin Lành hãy có trách nhiệm trong vấn đề hòa bình của thế giới. Dagmar Meinholz Kronl, một người Thiên Chúa Giáo, đến thăm với tư cách tò mò đã nói: “Với tôi, Đức Đạt-lai Lạt-ma là một con người của thế giới và là một sứ giả của Hòa Bình.”

Hy vọng có triển lãm về Tây Tạng vào thời gian Expo năm 2000

Hannover: *“Tôi thật tâm cầu nguyện cho sự hòa bình trong nội tâm của chúng ta được thể hiện một cách trọn vẹn.”*

Đó là điều mà Đức Đạt-lai Lạt-ma đã viết vào sổ vàng lưu niệm của Thành phố Hannover và Ngài cũng là người thứ tám đã lãnh giải thưởng Nobel Hòa Bình. Trước Ngài đã có ông Henry Kissinger và Michael Gorbatschow đã ký tên vào đây.

Ông Thị Trưởng thành phố, Herbert Schmalstieg, cũng đã quan tâm về vấn đề điều trần tại Quốc Hội hôm nay của Ngài và ông đã nói: “Khi bang giao về vấn đề kinh tế, chúng ta không quên đặt vấn đề vi phạm nhân quyền của Trung Cộng đã đàn áp đối với Tây Tạng lâu nay.” Ngoài ra, ông Thị Trưởng cũng đã nói với Đức Đạt-lai Lạt-ma rằng: “Hy vọng năm 2000 Expo sẽ có triển lãm về Tây Tạng.” Đức Đạt-lai Lạt-ma cũng thấy rằng thành phố Hannover đã kết nghĩa với thành phố Hiroshima và nơi đây cũng đã lưu tâm đến vấn đề tác hại của bom nguyên tử và kêu gọi ngưng chế tạo về việc nguy hiểm này. Mọi người tại Hannover cũng có thể thấy được điều đó qua việc hòa bình vĩnh cửu của thế giới.

Con người của sự phóng khoáng

Đức Đạt-lai Lạt-ma đối với người Phật Tử tại Tây Tạng, họ luôn nghĩ rằng: “Ngài là tái sinh của Bồ Tát Quán Thế Âm. Ngài sinh năm 1935 trong một gia đình nông dân, và trở thành Tăng sĩ 6 năm sau cái chết của Đức Đạt-lai Lạt-ma thứ 13 và Ngài như là người thừa kế.

Ngài được tấn phong là Đức Đạt-lai Lạt-ma thứ 14 năm 1940. Kể từ khi Trung Cộng chiếm Tây Tạng năm 1950, và sau đó Ngài đã lưu vong sang Ấn Độ vào năm 1959. Ngài đã tuyên dương cho thế giới về vấn đề hòa bình và chống lại sự bất bình đẳng mà dân Tây Tạng đang phải gánh chịu. Năm 1989, Ngài đã nhận được giải thưởng Nobel Hòa Bình và là người luôn luôn tượng trưng cho sự phóng khoáng đó.

5

Tờ Frankfurter Neue Press

ra ngày thứ hai 19.6.1995

Ông Roland Koch đã gặp Đức Đạt-lai Lạt-ma

Frankfurt: Chính quyền Liên Bang cũng như Quốc Hội nên lưu tâm hơn nữa về sự tường trình của ông Roland Koch, đảng trưởng CDU Tiểu Bang Hessen về việc nhân dân Tây Tạng càng ngày càng bị đàn áp. “Chúng ta, những người Đức có khả năng để đặt vấn đề vi phạm nhân quyền của Trung Cộng tại Tây Tạng”, ông Koch đã nói như thế sau khi gặp Đức Đạt-lai Lạt-ma, người lãnh đạo tinh thần của Tây Tạng. Trong cuộc mạn đàm đó cũng có sự tham dự của cựu Chủ Tịch SPD Klaus Kibler. Và Đức Đạt-lai Lạt-ma cũng đã cho thấy rằng sự đàn áp của chính quyền Trung Cộng ngày càng nhiều hơn trước.

6

Báo Frankfurter Rundschau,

ngày thứ hai 19.6.1995

Đức Đạt-lai Lạt-ma

Vị lãnh đạo tinh thần Phật Giáo Tây Tạng đã đến thăm nước Đức trong chương trình điều trần trước Quốc Hội như đã định sẵn. Ngoài ra, Ngài cũng cầu nguyện cho một Trung Tâm Phật Giáo Tây Tạng tại Hannover.

Ngài đã cùng với Chủ Tịch của CDU tại Hạ Nghị Viện, ông Roland Koch nói chuyện về việc Trung Quốc đô hộ quê hương của Ngài. Chính Trung Quốc luôn luôn chống lại vấn đề tự do tôn giáo và điều đó ông Koch đã nói tại phi trường Frankfurt am Main. Chính quyền Liên Bang và Quốc Hội nên lưu tâm về sự kiện dân Tây Tạng ngày càng bị đàn áp như ông Koch đã trình bày. Bởi vì, chính nước Đức đang có truyền thống tốt đẹp với Trung Quốc nên có thể nói được. Phải lấy việc làm ấy làm áp lực trên vấn đề trao đổi mậu dịch với các chính trị gia của chính quyền Trung Quốc.

Chương IV.

NHỮNG NGÀY TẠI SCHNEVERDINGEN MIỀN BẮC NƯỚC ĐỨC

Nước Đức sau Đệ nhị thế chiến bị chia đôi vào năm 1949 cũng giống như Việt Nam bị chia đôi vào năm 1954. Đông Đức theo chủ nghĩa cộng sản cho đến năm 1989. Phần đất ở phía Đông do Nga Sô cai quản và chỉ đạo cũng giống như miền Bắc Việt Nam. Tây Đức theo chủ nghĩa tự do dân chủ và phần đất của Tây Đức do quân đội của các nước Anh, Pháp, Mỹ đóng quân cho đến năm 1989. Ở Việt Nam cũng vậy, từ 1954 đến 1975 miền Nam Việt Nam do Mỹ và đồng minh đóng quân, nhưng sau ngày 30.4.1975 miền Nam Việt Nam đã rơi vào tay Cộng Sản. Nghĩa là chủ nghĩa tự do đã mất. Còn nước Đức thì ngược lại, sau khi bức tường Bá Linh sụp đổ vào mùa thu năm 1989 thì cả Đông lẫn Tây Đức được thống nhất trong chủ nghĩa tự do dân chủ thật sự và đặc biệt cuộc cách mạng này không tốn hao một giọt máu của nhân dân. Đây là một cuộc cách mạng vô tiền khoáng hậu trong lịch sử của nhân loại.

Thế giới ngày nay không còn đối đầu mạnh giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa cộng sản như những thập niên 60, 70, 80 nữa, mà ngày nay nhân loại đã bước vào một khúc quanh khác. Đó là cạnh tranh với nhau về vấn đề thương mại để sống còn và phát triển quê hương đất nước của mỗi quốc gia. Quả địa cầu này vào đầu thế kỷ 20 mới có 2 tỷ người, bước sang đầu thế kỷ 21 đã lên đến 6 tỷ người. Với con số này, nếu không hạn chế sự sinh sản, đến một lúc nào đó nhân loại sẽ buộc phải ăn thua đủ với nhau để giành đất sống. Đây là một vấn đề thực tế của biết bao nhiêu nhà nhân chủng học và xã hội học hiện nay.

Nước Đức thuở bấy giờ, trước khi thống nhất vào năm 1989, miền Bắc Đức có quân đội Anh đóng. Miền Trung Đức có quân đội Pháp và Miền Nam Đức có quân đội Mỹ đóng quân tại đó. Địa phương Schneverdingen là một nơi mà trước đây quân đội Anh đã làm căn cứ quân sự. Do vậy trước và sau khi Đức Đạt-lai Lạt-ma tới đây báo chí đã loan báo rằng: biến trại lính thành đạo tràng để giảng giáo lý hòa bình của Đức Phật. Đây là một hình ảnh đẹp mà có lẽ trong lịch sử của nước Đức cũng chưa từng có.

Nơi đây Ban Tổ Chức có cho dựng một thành phố lều. Nghĩa là tất cả đều dùng lều để che mưa đỡ nắng. Nghe thuyết pháp, hội họp, ăn uống, vệ sinh, phát hành kinh sách v.v... tất cả đều tổ chức tại thành phố lều này. Ban Tổ Chức là Trung Tâm Phật Giáo Tây Tạng tại Hamburg dưới sự lãnh đạo tinh thần của Thượng Tọa Geshe Thuben Ngawang. Người Tây Tạng trong hội này rất ít, hầu hết là những người Đức. Hội hoạt động từ năm 1977 đến nay. Sau 20 năm hoạt động, hội đã có nhiều hội viên và tạo dựng được 2 cơ sở vững vàng tại Hamburg cũng như tại Schneverdingen. Đây có thể nói là một Trung Tâm tâm vóc của Phật Giáo Tây Tạng ở xứ Đức này. Tại Đức ngày nay có ít nhất là 200 Hội Phật Giáo truyền thống của Phật Giáo Tây Tạng. Theo ông Baumann, tác giả cuốn sách *Deutsche Buddhisten*, một công trình nghiên cứu có tầm cỡ Đại Học đã cho biết rằng hiện tại ở Đức có khoảng 400 ngôi chùa và Trung Tâm tu học của người Đức. Con số này không nhỏ so với sự phát triển trong một thời gian ngắn tại xứ này.

Tại đây máy bay trực thăng có thể hạ cánh được. Bãi đậu xe có thể dung chứa cả hàng 10.000 chiếc. Chính giữa là một căn lều lớn. Chiều dài độ 250 mét, chiều ngang 75 mét thì phải. Trong lều này có thể dung chứa chừng 10.000 người. Chung quanh lều chính này còn có rất nhiều lều nhỏ. Nơi ấy dùng để làm nơi ăn uống cho chư Tăng Ni và những người Phật Tử tham dự lễ. Có lều phát hành kinh sách, băng giảng. Có lều

hướng dẫn về du lịch và Trung Tâm Phật Giáo Tây Tạng tại Hamburg.

Phía cổng trước, Ban Tổ Chức cho trưng bày hình ảnh Chuyển pháp luân lần đầu tiên của Đức Phật. Bên trong các lều đều có bàn ghế. Ngoại trừ nơi lều chính dùng để giảng pháp thì không có ghế.

Tại lều chính, bên trên sân khấu người ta thiết trí một cái pháp tòa thật cao, nơi Đức Đạt-lai Lạt-ma ngồi thuyết pháp. Bên cạnh đó là một bàn thờ Phật và một cái kiệu trên đó quý vị Sư Tây Tạng trong những ngày lễ đã tạo thành một Mandala của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát.

Phía dưới pháp tòa của Đức Đạt-lai Lạt-ma là nơi của chư Tăng Ni ngồi thính pháp.

Phía dưới sân khấu là một khoảng trống danh dự, nơi đây có ghế ngồi, dành cho các vị đại diện chính quyền cũng như các tôn giáo khác.

Từ khu này đến cuối lều, tất cả đều ngồi dưới đất. Để cho trông thấy rõ ràng, Ban Tổ Chức có cho gắn một máy phóng đại hình ảnh thật lớn ở giữa lều. Nếu không, không thể thấy hình ảnh của Ngài nơi sân khấu.

Chỉ tiếc một điều là mấy ngày cuối tháng 10 năm 1998 ấy giông bão lại quá nhiều làm cho những người tham dự những buổi thuyết pháp cũng phập phồng lo sợ. Có nhiều ngày Ban Tổ Chức đã phải thông báo là sẵn sàng để giày dép nơi tiện nhất, nếu có bão sập lều là có thể chạy nhanh được. Ai nấy cũng phập phồng, nhưng cuối cùng rồi cũng chẳng sao cả. Chỉ thấy sân cỏ và bãi đậu xe bị nhầy nhựa bùn và nước mà thôi.

Điều đặc biệt mà người Việt Nam phải học về phần tổ chức là sự sạch sẽ, ngăn nắp và tinh thần trách nhiệm của người Đức. Nếu là người Việt Nam, suốt một tuần lễ mỗi ngày có hơn 10.000 người như thế, không cách chi mà giữ được sạch sẽ như

người Đức đã làm. Đa số hơn 800 người Đức làm thiện nguyện trong những buổi giảng này đều có tinh thần làm việc rất cao. Họ làm không lấy lương và sau khi tính số của việc tổ chức này, con số bình quân phải chi và thu trong mọi lễ lạt là 3 triệu Đức Mã. Con số ấy quả thật không nhỏ chút nào. Đó là về phương diện vật chất.

Còn phương diện tinh thần thì không thể lấy thước mà đo được. Hơn 10.000 người dự lễ suốt 6 ngày đêm như thế mà không có một tiếng ồn trong lúc Ngài giảng pháp. Mỗi buổi sáng Ngài giảng 2 tiếng đến 2 tiếng rưỡi đồng hồ. Mỗi buổi chiều 3 tiếng đồng hồ. Tổng cộng một ngày như vậy nghe Ngài giảng từ 5 đến 5 tiếng rưỡi. Ai ai cũng chăm chú lắng nghe. Dường như ai thờ mạnh cũng có thể cảm nhận được. Quả là một điều nhiệm màu khó tả xiết.

Đề tài chung cho các buổi giảng của Ngài mang tên là: *Buddhas Weg zum Glück*. Có nghĩa là “Con Đường Giác Ngộ Mang Đến An Lạc”, nhưng thực tế Ngài đã giảng về *Lamrin*, có nghĩa là *Tiệm Tu* trong suốt thời gian 6 ngày ấy. Ngài giảng từ thấp đến cao. Từ Tiểu Thừa lên Đại Thừa và từ Đại Thừa bước qua Kim Cang Thừa để cuối cùng thâm nhập vào Hoa Tạng thế giới, vào lòng từ bi của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát.

Mỗi ngày từ lúc 7 giờ 30 sáng, Ngài và chư Tăng Tây Tạng đã có mặt tại lễ đài để hành lễ gia trì theo Mật Tông Tây Tạng và sau đó Ngài nghỉ ngơi đến 9 giờ thì bắt đầu phần thứ nhất trong ngày. Mỗi khi Ngài đến, Ngài đều đảo mắt nhìn chung quanh chư Tăng Ni và Phật Tử, sau đó lạy pháp tòa 3 lạy theo lối Tây Tạng, có nghĩa là 5 vóc gieo xuống đất cùng một lúc. Đoạn Ngài thăng tòa và tụng kinh cầu nguyện, tiếp theo là giảng pháp. Thỉnh thoảng Ngài nói tiếng Anh và đa phần Ngài đều nói tiếng Tây Tạng.

Phần dịch ra tiếng Đức do anh Christoph, một người Phật Tử Đức thông dịch. Anh ta trước đây chừng 14 năm đã xuất gia

tại chùa Viên Giác Hannover nhân một lễ quán đảnh của một vị Rinpoche nổi danh đến từ Ấn Độ. Nghe đâu vị này là một trong 4 vị Thầy của Đức Đạt-lai Lạt-ma, nay thì vị này đã viên tịch rồi.

Cách đây chừng 4 năm tôi có nghe nói là Christop không còn tu ở Trung Tâm Tây Tạng tại Hamburg nữa, nghe đâu anh ta đã ra đời, sống chung với một cô thư ký người Đức làm báo “Tibetische Buddhismus” cho Trung Tâm Tây Tạng tại đây. Tôi không ngạc nhiên. Vì tất cả những gì hiện hữu trên thế gian này đều do nhân duyên mà hòa hợp, rồi cũng do nhân duyên mà thay đổi. Chỉ đơn giản thế thôi. Cứ hiểu như thế thì tâm ta rất tự tại, giải thoát, không có gì phải phiền muộn cả. Christop dịch rất lưu loát từ tiếng Tây Tạng sang tiếng Đức và từ tiếng Đức có nhiều thông dịch viên phía dưới chuyển sang tiếng Anh, Pháp, Tây Ban nha, Ý, Ba Lan, Nga, Việt Nam v.v... tổng cộng hình như 8 thứ tiếng. Vì có hơn 54 quốc gia tham dự, nên phải cần phiên dịch ra nhiều thứ tiếng như thế. Ai muốn nghe tiếng nào thì chỉ cần đeo ống nghe lên đầu và chuyển tầng số thì ngôn ngữ ấy lại hiện ra. Phần tiếng Việt do Hạnh Tấn dịch. Đôi khi trực tiếp từ tiếng Tây Tạng, mà đôi lúc cũng trực tiếp từ tiếng Anh hay tiếng Đức.

Tôi đã cùng với 20 Thầy, Cô, Chú trong Chi Bộ Phật Giáo Việt Nam tại Đức đã có mặt tại Schneverdingen từ chiều ngày 25 tháng 10 năm 1998. Chúng tôi là khách danh dự của Trung Tâm Tây Tạng nên đã được ngồi trên hàng đầu của sân khấu, nơi gần Đức Đạt-lai Lạt-ma nhất. Ban Tổ Chức sắp đặt cho tôi ngồi bên cạnh Ngài Geshe Thuben Ngawang, Trung Tâm Trưởng Trung Tâm Phật Giáo Tây Tạng tại Hamburg, nhưng sau đó vì Ngài bận nhiều việc khác phải làm, nên Ngài đã thay đổi vị trí. Đứng ở hàng đầu nên tôi đã được chiêm ngưỡng Ngài, chụp hình Ngài cũng như bắt tay Ngài. Đây là một hân hạnh, một điểm phúc mà trong đời rất khó được.

Chương trình trong 7 ngày đại để giống nhau, nhưng ngày

đầu và 2 ngày cuối hơi khác một tí. Lý do là ngày khai mạc có chương trình riêng và những ngày cuối cùng cũng có chương trình đặc biệt khác, nhưng nhìn chung chương trình được sắp xếp cho mỗi ngày như sau:

- Sáng từ 7 giờ 30 mỗi ngày, Đức Đạt-lai Lạt-ma và các vị Đại Sư Tây Tạng cầu nguyện.
- Từ 9 đến 11 giờ 30 là giờ thuyết giảng hoặc trả lời những thắc mắc của Phật Tử.
- Từ 11 giờ 30 đến 13 giờ 30 là giờ giải lao, ăn trưa, thăm các hàng quán, mua sắm sách vở, hình ảnh tượng Phật v.v...
- Chiều, Ngài bắt đầu giảng từ lúc 13 giờ 30 đến 16 giờ 30, ở khoảng giữa có ngưng một vài phút để uống trà, rồi Ngài giảng tiếp.

Sau đó một số tham dự viên đi về khách sạn của mình.

Đến tối vào lúc 18 giờ 30 trở đi có những đêm văn hóa theo Phật Giáo Tây Tạng. Những chương trình này không có tính cách bắt buộc. Ai muốn tham dự thì tham dự. Nếu không muốn, có thể ở lại nơi khách sạn của mình.

Phái đoàn Phật Giáo Việt Nam được ở tại một ngôi nhà nghỉ mát của người Đức cách nơi tổ chức độ 20 phút xe hơi. Buổi sáng và tối chúng tôi ăn uống tại nhà nghỉ mát này. Buổi trưa phái đoàn được Ban Tổ Chức đãi chay tại một căn lều gần nơi Đức Đạt-lai Lạt-ma thuyết pháp. Đây là lần đầu tiên tôi nghe Ngài giảng suốt 7 ngày như thế và sau đây xin ghi tóm lược lại những gì tôi đã thu thập được từ Ngài giảng suốt trong 7 ngày này.

● Ngày thứ nhất

Hôm ấy ngày 26 tháng 10 năm 1998, trời tương đối hùng sáng. Vì đêm hôm qua có mưa, mọi người nô nức kéo nhau đến thành phố lều sau khi dùng điểm tâm tại khách sạn của mình hay nơi nghỉ tạm qua đêm. Đây là lần đầu và cũng là ngày đầu nên ai cũng chưa quen đường đi nước bước, nhưng cứ thấy

nhieu bảng xe lạ và hướng chỉ đến địa điểm tổ chức là ai cũng yên tâm. Lúc gần vào bãi đậu xe có cảnh sát giao thông đứng trải ra 2 bên đường để hướng dẫn cho xe vào lối rẽ. Hầu như ngày nào cũng vậy, nơi đây đều có cảnh sát hướng dẫn người tham dự và nhiều khi cũng đứng ra giải quyết những tắc nghẽn của giao thông nữa.

Đúng 10 giờ sáng ngày 26 tháng 10 năm 1998 tại căn lều chính có không biết bao nhiêu máy quay hình, máy ảnh, nhà báo và các chính khách v.v... đã đến tham dự ngày lịch sử này. Nếu tôi nhớ không lầm trong giờ khai mạc này có đọc một thơ chúc mừng của ông Weizsäcker, một nhà vật lý học, bạn của Đức Đạt-lai Lạt-ma, và cũng là anh ruột của Tổng Thống Đức tiền nhiệm. Sau đó đọc thơ chúc mừng của một vị Tổng Giám Mục Tin Lành vùng Bắc Đức và Bà Hội Trưởng Hội Phật Giáo Tây Tạng đã lên đọc lời chúc tụng Ngài cũng như cảm ơn những người làm việc thiện nguyện cho việc tổ chức và những người tham dự khóa tu dài hạn 7 ngày này.

Sáng nay Đức Đạt-lai Lạt-ma chưa thăng tòa thuyết pháp, Ngài chỉ nói vài lời để chào mừng chư Tăng Ni và Phật Tử cũng như không Phật Tử tham dự khóa tu. Những tràng pháo tay như bất tận, những ánh mắt đợi chờ nơi bậc tôn sư, những tâm hồn nằng cháy đang chờ mưa pháp gội nhuần để làm hành trang đi vào con đường giác ngộ ấy. Nhiều báo chí đã đưa tin và hình ảnh rất thuận tiện trong việc tu học này và kể cả ảnh hưởng tốt cho sự hiện diện của Phật Giáo tại xứ này. Nhiều báo nói rằng: Đức Đạt-lai Lạt-ma giảng đạo. 10.000 người thiên định tại Schneverdingen và sự trong sáng của nội tâm v.v... Đó là những tí lớn, những tựa đề sôi nổi làm cho người đọc phải chú ý và đây cũng là cách đưa tin nóng hổi của các nhà báo. Có như thế, người đọc mới chọn báo của mình để mua.

Có ông Thị Trưởng thành phố Schneverdingen hôm đó lên phát biểu rằng: Ông rất vui mừng. Vì đây là lần đầu tiên, sau khi quân đội Anh không ở đây nữa, thành phố Schneverdingen có

dân số bằng 1/3 số khách ở xa đến để tham dự khóa tu 7 ngày dưới sự hướng dẫn của Đức Đạt-lai Lạt-ma. Những tràng pháo tay lại vang dội như muốn vỡ căn lều, mặc dầu nơi đây không có tường vách, để cảm tạ tấm thịnh tình của người chủ tại địa phương này.

Sách mà Đức Đạt-lai Lạt-ma dùng cho việc giảng dạy trong suốt 7 ngày này mang tựa đề là: *Gesang der inneren Erfahrung - Die kurze Darlegung des Stufenpfades zur Erleuchtung* của Ngài Geshe Tsongkhapa. Nếu dịch ra tiếng Việt chúng ta có thể hiểu về đề tài này như sau: *Tiếng nhạc của kinh nghiệm nội tâm - Sự giải thích ngắn gọn các bậc thang về sự giác ngộ*. Đức Đạt-lai Lạt-ma đã dùng nguyên bản bằng tiếng Tây Tạng và sách này đã được dịch ra tiếng Đức để phát cho mọi người. Đây chỉ là sách căn bản. Còn trong khi dạy, Ngài đã tùy theo nội dung của đoạn văn kinh mà giảng nghĩa rộng ra.

Sau khi nghỉ trưa và chiều hôm đó đúng vào lúc 13 giờ 30 Ngài đã đến với mọi người trong chiếc y màu vàng che phủ bên ngoài. Bên trong Ngài vận tăng phục màu Bordeaux thẳng nếp. Quý vị Sư Tây Tạng cũng đắp y năm điều, bảy điều, chín điều cho đến 25 điều như các nước Phật Giáo Đại Thừa khác, nhưng y của Tây Tạng ngắn hơn y của Trung Hoa và Việt Nam. Tuy nhiên dài hơn y của Nhật và Đại Hàn. Đức Đạt-lai Lạt-ma cũng như những vị Sư Tây Tạng đắp theo kiểu Nam Tông, nghĩa là bên vai phía mặt để hở và y thượng chùng lên y trung sắp liền mí với nhau. Bên dưới mặc y hạ giống như các vị Sư Nam Tông mặc, tuy chỉ khác màu sắc mà thôi. Trong khi các vị Sư Nam Tông mặc cả hạ y, trung y và thượng y đều một màu vàng và lúc làm lễ cũng như khi đi ra đường không thay đổi y này, nhưng các vị Sư Tây Tạng thì thượng y có thay đổi. Có lẽ Tây Tạng ở gần Ấn Độ do vậy mà cách ăn mặc gần giống như người Ấn Độ. Trong khi đó Việt Nam, Trung Hoa, Nhật Bản và Triều Tiên ở xa Ấn Độ do vậy cách phục sức ảnh hưởng bởi cách ăn mặc cổ truyền của dân tộc ấy nhiều hơn.

Trước khi lên pháp tòa, Đức Đạt-lai Lạt-ma đánh lễ pháp tòa 3 lần và sau đó Ngài mới thăng tòa thuyết pháp. Khi Ngài lay, các vị đệ tử theo hầu cận trái tọa cụ cho Ngài lay, sau đó xếp tọa cụ vào. Tọa cụ là một miếng vải vuông vức mỗi chiều độ 70 phân, may 2 màu khác nhau dùng để lễ Phật hoặc trái ra lúc ngồi thiền. Ngài bảo rằng sở dĩ đánh lễ pháp tòa vì lễ tôn trọng giáo pháp của Đức Phật là những lời dạy cao quý, khiến người nghe phát tâm quy y Tam Bảo. Do vậy mà Ngài đánh lễ. Pháp tòa của Tây Tạng được xây giống như một cái Ngai, phía trước cao dùng để kinh giảng, phía giữa thấp dùng để ngồi và phía sau cao gấp 3 lần phía trước dùng để án ngữ phía sau lưng. Có lẽ địa vị của vị pháp sư được người đời tôn quý bao nhiêu thì pháp tòa xây cao bấy nhiêu cũng nên. Bên tay mặt của Ngài có một cái bệ để nước làm lễ quán đánh hay điểm đạo, phía trái từ bên trong nhìn ra luôn luôn là những nấc thang để lúc thăng tòa thuyết pháp bước lên đó.

Pháp tòa ngày nay các nước Phật Giáo đều còn gìn giữ trân quý. Vì đó là những nơi chốn tạo cho con người phát tín tâm với Tam Bảo. Ở Nhật pháp tòa là một cái bàn cao hơn mọi bàn và vị pháp sư vẫn ngồi dưới đất trên một cái bồ đoàn lớn. Pháp tòa của Đại Hàn được treo lên trên cao. Mỗi khi vị pháp sư thuyết pháp, pháp tòa được hạ xuống và thỉnh vị pháp sư thăng pháp tòa, sau đó pháp tòa sẽ được treo lơ lửng giữa hư không, vị pháp sư cứ giảng pháp và thỉnh chúng nhìn lên hư không để nghe thuyết pháp. Pháp tòa của Việt Nam là những cái bàn cao và tốt nhất so với những bàn khác, nơi đó đặt một chiếc ghế hướng ra thỉnh chúng, dưới chân Đức Phật và không nhất thiết phải làm ngay giữa chánh điện. Vị pháp sư sẽ đăng đàn thuyết pháp, trong khi Tăng chúng ngồi dưới đất để lắng nghe. Trung Hoa có lẽ cũng giống như vậy.

Trong luật Sa Di có kể rằng: Vua Đường Thái Tông vì trọng pháp nên đã làm một tòa trầm hương thật đặc biệt để mời Ngộ Đạt quốc sư thăng tòa thuyết pháp. Lúc đó Ngài Ngộ Đạt chỉ

mang một tâm khinh mạn nhỏ mà nghiệp xưa lại nổi lên. Đó là một mọt ghè lở mọc lên nơi đầu gối biết nói tiếng người. Ngài Ngộ Đạt đau đớn và được biết rằng mọt ghè đó chính là một người chết oan hơn 500 năm trước tên là Triệu Thố, chỉ vì tiền thân của Ngài Ngộ Đạt là một quan xử kiện, nhưng xử không công minh, nên Triệu Thố đã bị chết oan và suốt 500 năm Triệu Thố luôn luôn rình rập để báo thù. Vì Ngài Ngộ Đạt suốt 500 năm đó tu hành nghiêm mật, chỉ có trong đời này vì sơ hở với một chút cống cao ngã mạn thường tình của con người mà phải trả quả. Sau đó Ngài phải đi đến một dòng suối, lấy nước đó để rửa thì mọt ghè mới lành. Do vậy có một quyển kinh ra đời mang tên là Thủy Sám. Thủy Sám có nghĩa là sám hối ăn năn qua oai lực của dòng suối nước để rửa sạch tội xưa. Tên gọi đầy đủ là Từ Bi Thủy Sám Pháp.

Chuyện tích trong Phật Giáo thì rất nhiều. Vì đạo Phật đã có mặt trên thế giới này hơn 2.500 năm lịch sử, cho nên nước nào cũng có và dựa theo những kinh điển xưa nay mà những câu chuyện thiện ác nhân quả, thiện ác báo ứng v.v... được tạo thành để giáo huấn nhân sanh.

Khi Ngài thăng tòa, thường thường Ngài cùng đại chúng tụng một ít kinh và thần chú. Tôi nghe tiếng Tây Tạng không hiểu, nhưng có lẽ là Bát Nhã Tâm Kinh. Vì câu thần chú “yết đế” sau cùng mà tôi đoán ra như vậy. Trong khi hành lễ Ngài và chư Tăng Tây Tạng rất tự nhiên khi niệm kinh, chú, lác lư qua lại nhiều lần, nhưng đối với Phật Giáo Việt Nam và Trung Hoa đây là điều cấm kỵ. Vì liên hệ đến oai nghi, không được phép làm như thế. Có lẽ vì những nghi thức của Phật Giáo Tây Tạng kéo dài trong nhiều tiếng đồng hồ cho nên phải thay đổi cách ngồi như vậy để đỡ mỏi lưng chăng?

Đoạn đầu tiên của bài giảng Ngài Đạt-lai Lạt-ma đọc lại lời phát nguyện của Ngài Tsongkhapa đến với chư Phật và Bồ Tát, như Đức Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni, như Đức Di Lặc và Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát. Sau đó đến đánh lễ Ngài Long Thọ

(*Nagarjuna*) và Ngài Asanga là những đại luận sư về Bát Nhã và Tánh Không và cuối cùng Ngài đánh lễ Ngài Dipamkara Atisa là bậc đạo sư đã hiểu và thực hành trọn vẹn sự giác ngộ qua sự gạn lọc tâm thức của chính mình.

Đây là một trong sáu pháp tu ngày xưa của chư vị Tổ Sư. Tiếng Trung Hoa gọi là Lục Môn. Tiếng Việt gọi là Sáu Pháp Môn tu hành để đi đến giác ngộ. Sáu Pháp Môn ấy là: Tán Thán, Lễ Bái, Sám Hối, Trì Tụng, Phát Nguyện và Hồi Hướng. Phàm tu theo các phương pháp của Đại Thừa mà thiếu một trong Sáu Pháp Môn này là một điều không thể chấp nhận được. Hành giả nên tán thán công đức của chư Phật, chư vị Bồ Tát và chư Thánh Tăng. Vì lẽ chúng ta sinh ra trong đời ác năm trước này không gặp được Phật, nhưng còn có cơ duyên học hỏi giáo pháp của Ngài qua sự truyền dạy của chư Tăng, quả là điều hy hữu. Do vậy chúng ta phải hết lòng tán thán công đức bất khả tư nghì ấy của chư Phật và chư vị Bồ Tát. Chư Phật và chư vị Bồ Tát xem chúng ta như con ruột của mình, các Ngài đã vì chúng ta mà mang chúng ta vào địa vị tối thắng. Các Ngài đã vì chúng ta mà quên đi những nhọc nhằn, chỉ nhằm một mục đích duy nhất là hướng chúng ta lên con đường giải thoát khỏi khổ đau sanh tử mà thôi.

Đức Đạt-lai Lạt-ma cũng đã giảng rộng về ý nghĩa Phật Pháp Tăng là gì. Vì lẽ trong hơn 10.000 người ngồi nơi hội trường ngày hôm đó không phải tất cả đều là những Phật Tử thuần thành, cho nên Ngài đã giảng những ý nghĩa căn bản này trước. Trong hàng thính chúng có đủ hạng người. Có người bác sĩ, có kẻ kỹ sư. Có người luật sư, có kẻ bác học. Cũng không thiếu những người thường dân, kẻ tò mò và những người thuộc các tôn giáo khác đến tham dự. Do vậy mà những buổi thuyết pháp công cộng như thế bắt buộc người giảng kinh phải đi từ thấp lên cao, nên gọi là Lamrim, Tiệm Tu cũng phải. Sau khi quy y Phật, chư vị Bồ Tát và các vị Thánh Tăng, người học đạo phải đánh lễ vị Thầy của mình. Đặc biệt ở Phật Giáo Tây Tạng, Thầy

dạy học mang một ý nghĩa rất cao thượng. Nhiều khi người học trò xem trọng Thầy dạy học của mình còn hơn cả Phật. Vì lẽ Phật đã nhập diệt, chỉ qua vị Thầy mà người học trò mới có thể thâm nhập vào biển trí tuệ Phật Pháp. Do vậy mà hình ảnh của vị Thầy rất quan trọng. Phật Giáo Trung Hoa và Việt Nam cũng thế, khi một Chú Tiểu mới vào chùa tu học, bắt buộc phải học về những oai nghi: đi, đứng, nằm, ngồi, ăn, nói, tụng kinh, ngồi thiền, học đạo v.v... Chương thứ 2 của 24 oai nghi có ghi rõ rằng người học trò phải xem vị Hòa Thượng hay vị A Xà Lê giống như là thấy Phật. Do vậy tâm cung kính là tâm đầu tiên để đi vào cửa đạo. Nếu đi vào cửa đạo mà thiếu tâm cung kính này, tất đạo nghiệp khó thành. Tuy trong luật của Bắc Tông có dạy vậy, nhất là Phật Giáo Trung Hoa và Phật Giáo Việt Nam có hành trì, nhưng rất sơ sài, không như Phật Giáo Tây Tạng. Tôi đã đọc sách Milarepa, con người siêu việt, và nhiều sách vở khác đã thấy rằng cách đối xử của người học trò với Thầy quả thật là thế gian này khó ai có được. Milarepa một hành giả du già đã xây không biết bao nhiêu lần một căn nhà và cũng đã bị đập không biết bao nhiêu lần căn nhà ấy. Mỗi lần bị đập như thế, vị Thầy không nói một lời. Cuối cùng rời ngôi nhà cũng xây xong, nhưng phải trải qua không biết bao nhiêu là sóng gió của cuộc đời. Lúc ấy tâm hành giả mới trở lại phẳng lặng và mới hiểu được thâm ý của Thầy mình muốn dạy điều gì.

Đặc biệt là Ngài Long Thọ (Nagarjuna) và Ngài Vô Trước (Asanga) là 2 vị Đại Luận Sư nổi tiếng về Tánh Không và Bát Nhã. Ngài Long Thọ sinh ra dưới gốc cây Juna nên đặt tên là Juna. Ngài cũng nhờ loài rồng mà thành đạo nên gọi chung tên là Nagarjuna. Ngài ra đời ở vùng Nam Thiên Trúc, sau khi Đức Phật diệt độ chừng 700 năm. Tương truyền rằng Ngài đã xuống Long Cung và mang kinh Hoa Nghiêm về rồi mở tháp sắt truyền bá Mật Tạng. Ngài là vị Tổ Sư thứ tám Tông Hiển và Mật Giáo tại Ấn Độ.

Tại Bồ Đề Đạo Tràng, nơi Đức Phật thành đạo, Phật Giáo Tây Tạng cũng có thờ một bộ kinh Hoa Nghiêm trong một ngôi bảo tháp rất trang nghiêm. Vì đây là bảo pháp căn bản của Mật Tông. Sau khi Đức Phật thành đạo, Ngài đã nói kinh này trong 21 ngày nhưng không có ai hiểu nghĩa lý trong bộ kinh này, nên Ngài có ý nhập vào vô dư Niết Bàn, nhưng có một vị Đế Thích hiện ra nhắc lại lời nguyện cứu độ chúng sanh sau khi thành Phật của Ngài, nên Đức Bồ Sư của chúng ta đã đi đến vườn Lộc Uyển bên cạnh sông Hằng để chuyển pháp luân và nói pháp Tứ Diệu Đế tại đây.

Ngài Vô Trước (Asanga) là anh ruột của Ngài Thế Thân, có nơi gọi Thiên Thân. Ngài là Tổ của tông Pháp Tướng. Ngài đã chứng được Đại Thừa Không Quán nên nhân đó mà gọi Ngài là Asanga. Ngài Thiên Thân (Vasubandhu) cũng còn có tên là Tỳ Nữu Thiên. Vì cha mẹ của Ngài cầu Thế Thiên là một người nhân ái, nên đặt tên như vậy. Có người cũng nói rằng vì Ngài là em của Thiên Đế nên đặt tên như vậy. Trong truyện Thiên Thân có kể lại rằng:

«Ngài là người Bắc Thiên Trúc ra đời sau khi Phật diệt độ 900 năm. Cả 3 anh em trai đều lấy tên là Vasubandhu. Người anh cả còn có tên là Vô Trước (Asanga). Người em út có tên khác là Tỳ Lô Trì. Riêng Ngài vẫn gọi tên là Vasubandhu. Ngài lúc đầu xuất gia nghiên cứu theo Tiểu Thừa giáo. Sau khi thông hiểu Đại Tỳ Ba Sa luận rồi thì giảng cho đại chúng, mỗi ngày làm một vài bài kệ, tổng cộng làm 600 bài kệ, nên gọi là Câu Xá Luận. Sau Ngài nhờ Ngài Vô Trước chỉ bảo, sám hối tội lỗi chấp trước đây, định cắt lưỡi để tạ tội. Ngài Vô Trước bảo: Người đã dùng lưỡi để phi báng Đại Thừa thì cũng phải cần dùng lưỡi mà tán thán Đại Thừa, như thế cũng được. Thế là Ngài Thế Thân bằng viết những bộ luận Đại Thừa như Duy Thức luận v.v... để tuyên dương rộng rãi giáo pháp Đại Thừa. Ngài thọ 80 tuổi và viên tịch ở nước A-Du-Xà».

Con đường đi đến giáo lý Đại Thừa là con đường trọng pháp, nhiều khi phải hy sinh cả thân mệnh mới cầu pháp Đại Thừa được. Nếu người nào dùng tâm thiện cận để cầu pháp Đại Thừa, chắc chắn Đại Thừa giáo sẽ khó phát triển nơi nội tâm của người đó. Đức Đạt-lai Lạt-ma đã dạy rất kỹ càng khi phát tâm hướng về giáo lý Đại Thừa.

Từ đoạn 1 đến đoạn 8 của bài kinh, suốt 3 tiếng đồng hồ của ngày 26 tháng 10 ấy, Ngài thuyết giảng những ý nghĩa về quy y Tam Bảo và đánh lễ chư vị Tổ Sư cũng như các bậc Đại Luận Sư. Giữa buổi giảng Ngài ngừng một ít lâu để những người ngồi nghe có thì giờ dùng trà và sau đó Ngài trả lời những câu hỏi được viết bằng giấy và trao lên tận tay Ngài.

Vào lúc 18 giờ 30 đến 20 giờ 30 cùng ngày ông Bruno Baumann đã chiếu những hình ảnh về Phật Giáo Tây Tạng. Đêm này chúng tôi không tham dự. Vì lẽ đã dự lễ suốt cả ngày và nghe giảng cả 3 tiếng đồng hồ, nên quý Thầy quý Cô quyết định ở lại nhà nghỉ mát để nói chuyện về những Phật sự của Chi Bộ. Ai nấy cũng đều hoan hỷ sau một ngày dự lễ và nghe giảng và ai ai trong chúng tôi cũng đều phải công nhận là Đức Đạt-lai Lạt-ma có một sức gia trì rất mãnh liệt. Ai nhìn Ngài cũng sanh tâm hoan hỷ và phát tâm dũng mãnh trong sự tu hành.

● Ngày thứ hai

(27 Tháng 10 năm 1998 nhằm ngày Thứ Ba)

Đúng 9 giờ buổi thuyết pháp của Ngài bắt đầu, nhưng chúng tôi đã dậy sớm từ 6 giờ. Quý Cô và quý Chú lo phần điểm tâm còn dậy sớm hơn thế nữa. Món ăn là mì gói được đem theo từ chùa. Chỉ có buổi chiều, có nhiều thì giờ quý Cô mới nấu cơm và ăn nhiều món. Còn buổi sáng thì dùng đơn sơ thôi.

Ngồi trong ngôi nhà nghỉ mát, nhìn ra bên ngoài trời giông bão, được dùng những gói mì nóng hổi, nhớ đến những người bất hạnh hơn mình. Cũng trong giờ phút đó, có không biết bao nhiêu người không no cơm mà cũng đói tinh thần. Quả là tội

nghiệp cho họ. Còn chúng tôi nơi đây có đầy đủ tất cả. Mặc dầu chỗ ở cũng không đầy đủ tiện nghi lắm, nhưng so với nhiều người ngủ ngoài xe hoặc trong lều vải quả thật chúng tôi hơn hẳn họ nhiều lần. Có một số người Việt Nam cũng đi tham dự, nhưng rất ít. Có nhiều lý do. Điều quan trọng là thì giờ và sau đó là vấn đề tiền bạc. Chúng tôi là những tu sĩ nên không phải đóng tiền ăn và tiền ở, nhưng những cư sĩ đi tham dự nào tiền xe, tiền ăn ở, tiền vào cửa v.v... mỗi người tiêu không dưới 1.000 Đức Mã cho 7 ngày ấy. Chúng tôi thấy cũng áy náy, sợ Ban Tổ Chức phải cuu mang cho mình nhiều quá, nên sau đó chúng tôi cúng dường một số tiền tương đương với tiền thuê phòng cho 20 người ở suốt trong một tuần lễ. Một số người Việt Nam đến từ Leipzig, họ cũng có duyên với Mật Tông Tây Tạng. Nhiều người Việt Nam trong hiện tại cũng chọn pháp môn này. Vì thích hợp với họ hơn. Còn chúng tôi là những Tăng sĩ Việt Nam, dĩ nhiên chúng tôi có chỗ đứng của chúng tôi. Chúng tôi chỉ học cái hay nơi giáo lý của Đức Phật, qua sự thuyết giảng của Đức Đạt-lai Lạt-ma, chứ không phải chúng tôi đi học ngôn ngữ hoặc văn hóa của Tây Tạng. Mỗi một nước có một ngôn ngữ riêng và một văn hóa riêng. Chúng tôi chỉ học hỏi tinh thần Đại Thừa qua kinh tạng Mật Giáo mà thôi.

Cứ như Ngài là một vị Bồ Tát hóa thân mà mỗi ngày Ngài đều ngồi thiền, trì kinh niệm chú cả 3 đến 4 tiếng đồng hồ. Do vậy chúng ta cần phải tinh cần hơn nữa, mới mong gạt hái được một chút gì nơi nội tâm, nhằm làm hành trang đi vào con đường thiên lý ấy. Điều ấy không đơn thuần, phải đòi hỏi một ý chí thật Đại Hùng Lực mới có thể vượt qua được chướng ngại và thử thách của cuộc đời trong khi thực hành tâm lợi tha như thế.

Khi Ngài bước vào hội trường, mọi người im phăng phắc đứng dậy để nghinh đón Ngài. Sau khi Ngài đánh lễ pháp tòa và thăng tòa, Ngài ngồi xuống. Điều đầu tiên Ngài mỉm miệng cười chào tất cả mọi người. Mọi người hoan hỷ cười theo Ngài. Sau đó Ngài cùng với các vị Lạt Ma người Tây Tạng tụng kinh

gia trì bằng tiếng Tây Tạng chừng 15 phút đồng hồ. Sau đó Ngài chào hỏi mọi người thông thường bằng tiếng Anh. Tuy Ngài nói tiếng Anh rất lưu loát, nhưng nhiều hôm Ngài nói rằng: Vì quý vị muốn thử khả năng tiếng Anh của Ngài, nên Ngài phải nói bằng tiếng Anh. Thế là những tràng pháo tay liên tục được nổ ran rồi dần dần lịm vào khoảng không vô tận ấy. Mọi người như tỉnh lặng lại để lắng nghe những lời vàng ngọc của Ngài.

Hôm nay suốt cả 5 tiếng rưỡi đồng hồ Ngài chỉ giảng có 2 phần từ phần 9 đến phần 10. Ngoài ra Ngài dành thì giờ để trả lời câu hỏi của thính chúng. Có nhiều câu hỏi cũng rất hay, học hỏi được. Vì những người này có nghiên cứu Phật Giáo, nhưng cũng có nhiều câu hỏi ít liên quan về đề tài thuyết giảng, nhưng cũng có lắm câu hỏi Ngài không trả lời. Ngài lấy lý do là điều ấy không nằm trong khả năng của mình. Tất cả đều khiêm cung, từ tốn. Cộng vào với ánh sáng trí tuệ của Ngài, đã làm cho nhiều người hiểu rõ vấn đề hơn. Từng tràng pháo tay lại liên tục được vang lên để đón mừng những câu trả lời được vừa ý nhất. Đó là sự thành công của diễn giả và của khán thính giả. Những điều đặc nhân tâm quan trọng hơn là những nội dung cao hoặc thấp của mỗi vấn đề. Trong tâm Ngài chỉ thuần có từ bi và trí tuệ, không bị phiền não, khổ đau giày vò cho nên lúc nào Ngài cũng tươi tỉnh và từ tốn với mọi người. Làm một vị Quốc Vương, vừa là một Tăng Vương không phải chuyện đơn giản. Vì có biết bao nhiêu điều phải giải quyết cho mọi người kể cả việc nhỏ cũng như việc lớn.

Những suy tư, những hành động của chính mình đã là những nguyên nhân để đưa mình đi vào con đường siêu việt hơn hay bị trầm luân trong biển khổ tử sinh. Chỉ có giáo lý của Đạo Phật mới giúp con người thoát ra những sự khổ đau dằn vặt này. Các vị Đạo Sư sẽ cho ta nhiều đề tài để thực tập về thiền quán, nhiều khi phải chịu đựng gian khổ suốt cả một đời người mới tìm ra lẽ đạo. Điều ấy tương ứng với việc các bậc

Đạo Sư suốt cả một đời người thực hành Yoga để tìm ra trí tuệ siêu việt nhằm phá đi tự ngã của mình để tiến về một cái vô ngã trên thực tế.

Căn bản về tự do của tâm thức hướng đến sự giác ngộ là giá trị quý giá hơn cả vàng bạc. Vì chúng ta có sự tự do chọn lựa cho chính mình có một hướng đi chính đáng, mà hướng đi đó hướng tất cả nhân sinh vào con đường giác ngộ giải thoát kiếp nhân sinh đầy khổ đau và tục lụy này. Đây là một điều khó nắm bắt được. Nó cũng giống như tia điện chớp trên đời. Xẹt một cái thật sáng, rồi thoát một cái đã mất đi. Tâm thức con người ta cũng giống như thế ấy. Tất cả những điều này người học Phật phải lãnh hội và tự biết lấy. Cả ngày lẫn đêm phải suy nghĩ và hành trì về sự hiện hữu của con người ngày hôm nay trong vũ trụ này. Ngài Tsongkhapa là một hành giả Du Già ngày đêm đã thực hiện trọn vẹn ý nghĩa này và cũng mong rằng mọi người được cởi bỏ sự phiền não để chứng vào địa vị bất thối.

Chiều hôm đó, sau khi nghe pháp về tại nhà nghỉ mát để dùng cơm, tất cả quý Thầy, quý Cô và quý Chú đều đồng ý với nhau là nên trở lại Hội Trường để tham gia đêm văn hóa của Phật Giáo Tây Tạng. Đêm văn hóa này có tên là: Những điệu múa linh thiêng và những bài ca Tây Tạng. Tăng Ni tham dự đêm văn hóa này đều không phải đóng lệ phí vào cửa 20 Đức Mã. Nếu là người thường thì phải đóng góp vào sự tốn kém này để chi viện cho đoàn vũ công đến từ Ấn Độ và trình diễn cho mọi người xem hôm đó.

Cả đoàn vũ đều là những Tăng sĩ bên trong được vận những Tăng bào Tây Tạng, bên ngoài đeo những mặt nạ hóa trang, những điệu vũ này có nội dung rất cao. Có tính cách triết học của Phật Giáo. Nếu chỉ nhìn vào y trang bề ngoài thì không đủ để diễn tả về sự biến chuyển của tâm thức. Phải đi sâu vào mỗi biến chuyển của mỗi nhân vật, chúng ta mới nhận ra được đâu là sắc, đâu là thọ, đâu là tưởng, hành, thức v.v... Đôi khi điệu vũ

cũng diễn tả sự ham muốn của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý v.v... Tôi không biết rằng người Âu Mỹ xem có hiểu gì không? Vì lẽ đây là những điều vũ trụ tượng rất xa lạ với họ.

Nếu tôi đoán không lầm thì họ hiểu những điệu múa này cũng giống như người Việt Nam khi xem phim, truyện Tây Du Ký thuật lại việc đi thỉnh kinh của Ngài Huyền Trang ở đời nhà Đường thế thôi. Người ta thấy Trư Bát Giới thì ai nấy đều cười cho cái ngổ nghếch của anh này. Chỉ ham ăn, ham ngủ và ham gái đẹp, nhưng không ngờ rằng trong tất cả chúng ta qua sự biến đổi của ngũ căn này, ai ai cũng là Trư Bát Giới cả.

Rồi khi xem đến Tôn Ngộ Không có tài cân đầu vân, với 72 phép thần thông biến hóa, nhưng không ai biết rằng đây là sự biến đổi tâm thức của mình. Vì tâm của chúng ta giống như khi chuyển cây và sự biến đổi của tâm giống như con ngựa không có cương vậy.

Rồi đến Sa Tăng ai cũng thấy anh chàng này sao mà cố chấp quá, nhưng đâu có ai ngờ rằng thức thứ 7 của mỗi chúng ta là Mạt Na Thức cũng còn gọi là thức chấp ngã ấy đã làm cho chúng ta phải mãi mãi đi đầu thai trong vòng sanh tử, tử sanh không bao giờ ngừng nghỉ cả.

Cuối cùng là Ngài Tam Tạng, chúng ta xem, thấy Ngài dường như tội nghiệp, cứ bị ma chướng rình rập, nhưng cuối cùng rồi Ngài cũng đến Tây Thiên để thỉnh kinh Vô Tự về lại quê hương của Ngài.

Đây chính là Tâm Vương hay còn gọi là A Lại Da Thức. Thức này là chủ trong mọi thức. Đây là ông Vua trong các ông Vua. Nếu ông Vua này ra lệnh dừng quân thì không có tướng tá nào dám xung phong cả. Việc chuyển thức thành trí rất khó. Đây là một luận án triết học về Duy Thức. Do vậy khi xem phim truyện cần phải tập trung tư tưởng rất nhiều mới lãnh hội được.

Xem các vị sư Tây Tạng múa hôm tối 27 tháng 10 năm 1998 cũng vậy. Tất cả có 5 vị. Mỗi vị tượng trưng cho sự biến đổi của một uẩn, để cuối cùng tâm thức biến ra con thỏ trắng. Có nghĩa là nghiệp đã sạch và tâm này đi đầu thai vào một thế giới cao siêu hơn. Có thể tôi chưa hiểu hết ý nghĩa của điệu múa, nhưng nếu nhìn điệu múa này dưới nhãn quan của Phật Giáo hẳn phải được hiểu như vậy.

Thỉnh thoảng những vị Sư mũ vàng ra tụng kinh, trì thần chú và họ hát qua các điệu lễ nhạc cổ truyền của Tây Tạng. Có những con ốc rất lớn, các vị Sư này thổi lên những âm thanh cao vút, phải đòi hỏi có nhiều hơi như người ta thổi sáo vậy. Có những cái tù-và hay những cái kèn dài đến 4 thước, phải hai ba người khiêng mới có thể di chuyển được. Ít có xứ Phật Giáo nào trên thế giới có những nhạc cụ to lớn như thế.

Phật Giáo Việt Nam cũng có những nhạc khí, nhạc cụ dùng cho các nghi lễ cổ truyền trong khi Chấn Tế Cô Hồn hay đại đàn tràng, nhưng gọn gàng hơn. Nhạc cụ Việt Nam gồm có: 1 cây đàn cò, trống, khánh, bảo chúng, phèng la, mõ, phách, song lan, linh, tang, bồng gỗ, thủ xích, bảo cái, mâm hương v.v... Các nghi lễ cổ truyền của Việt Nam cũng kéo dài nhiều tiếng đồng hồ như thế. Thông thường một lễ Đại Trai Đàn Chấn Tế như thế kéo dài ít nhất là từ 2 đến 4 tiếng đồng hồ. Những vị gia trì, những vị kinh sư đều là những vị đã được điều luyện, có giọng ấm, hay và đầy thiên vị. Đặc biệt nơi nhạc lễ của Phật Giáo Việt Nam không có những nốt nhạc. Do vậy mà những người không quen, không thể ráp chung vào một giàn hòa tấu này được. Điều bắt buộc của Thiên gia Việt Nam là người gia trì hoặc kinh sư ấy phải ở chùa nhiều năm. Khi thẩm tương chao thì giọng điệu mới cảm hóa được mọi người. Từ đó mới có thể tham gia vào các ban kinh sư này được.

Tại Đài Loan, nơi Phật Quang Sơn, Ngài Shin Yun Đại Sư, tức Hòa Thượng Tinh Vân khi giảng pháp cũng có một đoàn

Tăng Ni thật hùng hậu hỗ trợ Ngài. Đứng chung quanh Ngài là những đoàn hợp tấu, hát những bài ca Phật Giáo. Ngồi thấp phía trước Ngài là những vị đệ tử xuất gia. Bên cạnh đó là một giàn nhạc và trước mắt Ngài và khán giả là những thiếu nữ múa hoa cúng dường. Đặc biệt nơi nhạc lễ của người Trung Hoa, họ ghi thành nốt nhạc được. Ngay cả Nhật Bản cũng thế. Riêng Phật Giáo Việt Nam thì chưa có. Trước đây 10 năm tôi đã cho xuất bản một quyển về «*Lễ Nhạc Phật Giáo*» cố gắng ghi lại những nốt nhạc khi tụng Bát Nhã cũng như khi tán rơi và tán xóc, nhưng người khác thực hành thì khó khăn vô cùng. Chắc rồi một ngày nào đó có những người chuyên môn về lễ nhạc họ sẽ tuyển chọn ra nhiều bài và nhiều nốt nhạc cho thật dễ để mọi người cùng có thể hòa âm theo.

Trong giới luật của Phật Giáo cấm không cho người xuất gia nghe âm nhạc thế gian và tự diễn xuất âm nhạc, nhưng ở đây vì lý do cúng dường chư Phật cũng như diễn tả lễ nhạc Phật Giáo để mọi người xem và hiểu về nội dung phong phú của triết lý này nên điều ấy không phạm giới. Và lại ngày nay đòi mạt pháp, giáo lý của Đạo Phật đã thay đổi rất nhiều, phải mang đạo vào đời, do vậy cần phải phương tiện nhiều hơn nữa.

Ngôn ngữ Tây Tạng tuy chúng tôi không hiểu, nhưng nhìn cách diễn xuất của các vị Sư, thấy rằng họ đã đạt được thành công cao. Vì lẽ tất cả mọi người đều diễn xuất hết lòng cho vai trò của mình vậy.

Xem múa hát Tây Tạng về, mỗi người bàn theo sự hiểu biết của mình. Người thì nói thế này, kẻ thì nói thế nọ, nhưng tựu chung tất cả cũng đều do sự biến hiện của Tâm Thức mà thôi. Đêm hôm đó chúng tôi ngủ một giấc rất ngon, mặc dầu trời bên ngoài đang mưa gió bão bùng.

● Ngày thứ ba

(28 tháng 10 năm 1998, nhằm ngày Thứ Tư)

Trời bên ngoài vẫn vẫn vũ mưa. Có lúc gió rất lớn, Ban Tổ Chức cũng có dự định cách thoát thân nếu cơn bão ập tới. Thế mà trong khi giảng, Đức Đạt-lai Lạt-ma vẫn an nhiên tự tại, khiến cho nhiều người phải lo âu. Vì lẽ, nếu căn lều chính và các căn lều phụ bị bay đi, cả 10.000 người ấy không biết sẽ về đâu.

Có điện thoại từ chùa Viên Giác lên cho biết là tầng hầm của chùa đã ngập lụt, điện, gas, nước, sưởi đều không có. Lúc nghe tin ấy tôi vẫn an nhiên. Vì nghĩ rằng bây giờ có lo cũng trễ rồi. Nguyên do là nước mưa xuống nhiều quá, cộng thêm gió bão, nên nước đã tràn vào từng hầm khiến cho đồ ăn dự trữ cho chùa và các đồ vật liên hệ bị hư hại rất nặng. Giá thành lên đến gần 100.000 Đức Mã tiền thiệt hại. Mãi cho đến hôm nay, khi tôi viết sách này là ngày 24 tháng 6 năm 1999 mà hãng bảo hiểm vẫn chưa trả lời có trả cho chùa số tiền ấy hay không? Lý do là tháng 10 năm 1998 rất nhiều nhà cửa bị lâm vào tình trạng như vậy chứ không phải chỉ là chùa Viên Giác. Nghe đâu hãng bảo hiểm đang kiện với thành phố. Thành phố thì không có tiền, nên cứ mãi giảng co. Người Hoa có câu tục ngữ là *yau sui yau xien*. Có nghĩa là: *có nước thì có tiền*. Hoặc người Việt Nam cũng có câu tục ngữ tương tự như thế: *tiền vô như nước*. Chùa Viên Giác này đúng vậy, nhưng tiền ra thì như gió, để bù lại với tiền vào của Phật Tử cúng dường.

Hồi nào đến bây giờ chùa Viên Giác chưa bị nạn này, nhưng năm 1998 là năm mà tai trời ách nước xảy ra khắp nơi trên thế giới và cả năm 1999 này cũng thế. Thời tiết đổi thay liên tục. Ở Việt Nam và Á Châu thì thiếu nước và hạn hán liên miên, trong khi đó ở Âu Châu thì lạnh quanh năm, dư thừa nước, hầu như không thấy mặt trời và ở đây thì dùng đến nhiên liệu cũng rất nhiều. Quả thật thế giới bất công, hay nói đúng hơn vì nghiệp

lực của chúng sanh không đồng, nên thế giới mới tự cấu thành như thế.

Báo chí loan tin rằng: «Gió bão cấp 6, cấp 7, nóc nhà có thể tróc, nhưng Đức Đạt-lai Lạt-ma vẫn vói nụ cười an lạc... Nhưng cũng may là gió không mang chúng tôi đi, nếu bị gió mang đi, chắc chắn sẽ là một đề tài để cho mọi người nơi đây đàm tiếu. Đây là xứ Thiên Chúa và Tin Lành, có hơn 1.000 năm văn hóa gắn liền với những sự thịnh suy của tôn giáo này, chắc chắn rằng không một sớm một chiều gì mà họ chấp nhận tôn giáo khác một cách dễ dàng. Mặc dầu Đức Đạt-lai Lạt-ma cũng khuyên họ là không nhất thiết phải rời bỏ Đạo Chúa, mới gọi là một Phật Tử, mà mọi người nên giữ Đạo của mình cũng có thể học và thực hành đạo Phật được. Nhưng đây có thể chỉ là nói thời gian đầu, sau khi đã phát tín tâm sâu với giáo lý Đại Thừa rồi, nhất là Kim Cang Thừa, thì không thể nào người ta không dứt khoát chọn cho mình một lối đi khác.

Sáng hôm đó Ngài đã làm lễ cầu nguyện sau khi thăng pháp tòa và sau đó là trả lời những câu thắc mắc của thính chúng, để rồi Ngài tiếp tục giảng đoạn thứ 11 trong kinh văn và suốt cả một ngày này 5 tiếng rưỡi đồng hồ, Ngài chỉ xoay quanh những vấn đề của đoạn thứ 11 này để giảng. Nội dung của đoạn này như sau:

«Không có cái gì để bảo đảm rằng: sau khi chết con người không bị sanh vào 3 đường dữ, nhưng để bảo đảm cho việc này là ba ngôi Tam Bảo, ba ngôi Tam Bảo sẽ giúp con người tự tin trước nguy cơ sa vào đường dữ. Vì lý do đó nên con người cần phải quy y với Tam Bảo. Con người cũng phải nghĩ đến sự biến đổi của nghiệp thiện và ác của chính mình. Phải chọn những hành động tốt để làm, xa lìa các ác pháp. Ngài Tông Khách Ba (Tsongkhapa) là một hành giả Du Già đã thực hành những phép tu này, con người muốn thoát khổ, nên Ngài cũng đã chỉ ra pháp môn như thế để mà tu hành.»

Đó là đoạn kinh văn chính của ngày hôm ấy. Đức Đạt-lai Lạt-ma lại một lần nữa đi sâu về vấn đề quy y Tam Bảo, về 3 cảnh khổ của địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh. Đồng thời Ngài cũng đã giảng rất rõ về nghiệp của chúng sanh và những sự cảm thọ khi đi đầu thai. Đến ngày hôm nay thì tôi bắt đầu cảm thấy thấm thía về những ví dụ của Ngài đã cho thính chúng nghe. Ví dụ rất đơn giản, nhưng ý nghĩa rất sâu sắc. Khi ví dụ về lạc - cái vui của thế gian - Ngài nói về niềm vui tạm bợ, nhưng mọi người đều cho là thật. Ví dụ như khi mới mua chiếc xe hơi, chúng ta rất trân quý, sửa soạn, lau chùi nhiều lần trong tuần, nhưng thời gian qua đi, người ta quên mất đi niềm vui và bốn phận này. Đó là cái lạc, cái hạnh phúc của thế gian. Tuy có đó nhưng mất đó. Nó không phải là một sự an lạc hoàn toàn trong suốt một cuộc đời hay nhiều cuộc đời tiếp theo đó. Duy chỉ có niềm vui nơi đạo pháp, sự an tĩnh nơi tâm hồn mới chính là niềm vui miên viễn, không sợ bị mất, mà cũng không sợ bị lãng quên.

Còn nói về nghiệp, Ngài đã ví dụ mỗi chúng sanh đều có một ly nước nghiệp. Ly nước ấy được cấu tạo bởi nhiều đời nhiều kiếp, nên nghiệp đã tích tụ lại toàn một màu đen. Có người thì đen đậm, có người ít đen hơn. Cũng có người nhờ tu nhiều kiếp nên ly nước nghiệp ấy đã biến đổi từ màu đen sang màu nâu và màu nhạt hơn. Để rồi một mai đây ly nước nghiệp ấy sẽ trắng dần, không còn một bọt nhơ nữa. Lúc ấy tâm thức đã «minh tâm kiến tánh», tức thành Phật. Mỗi ngày nếu mỗi hành giả tạo những công đức như: tán thán chư Phật trong mười phương vô biên pháp giới, lễ bái và sám hối tội lỗi của mình trong nhiều đời nhiều kiếp. Sau đó là trì tụng những bộ kinh Đại Thừa để cho tâm mình được liễu triệt giáo lý vi diệu của Đấng Thế Tôn. Tiếp theo là phát tâm Bồ Đề thật dũng mãnh để gieo trồng nhân duyên với chư vị Bồ Tát và chư vị Phật. Nếu người tu hành mà không phát lời thệ nguyện thì sẽ không thành được Thánh đạo. Cuối cùng là hồi hướng đến

pháp giới chúng sanh. Cầu nguyện cho mọi người và mọi loài đều trọn thành Phật đạo. Những công đức tu học này là những giọt nước trong, mát, nhằm rưới vào tâm thức của chính mình, để rồi tự mình sẽ xa rời khỏi những trần lao phiền não ấy.

Câu hỏi được đặt ra là khi nào chúng sanh được hết nghiệp? Câu trả lời cũng đơn giản thôi. Chỉ khi nào chúng sanh tự tu học và tự tạo cho mình có đầy đủ công đức thì ly nước nghiệp kia sẽ sạch. Lúc ấy sẽ thành chánh quả. Điều này lệ thuộc hoàn toàn ở mỗi hành giả khi gia công tu học, chứ không lệ thuộc vào bậc đạo sư của mình hay lệ thuộc vào một đấng thần linh, chúa tể nào.

Đứng về phương diện hữu hình mà nói thì có địa ngục, nga quý và súc sanh. Nghĩa là có 3 con đường khổ ấy. Có Niết Bàn, có chư Thiên có các vị Thần ở những cõi cao hơn, thì đương nhiên ở những nơi thấp hơn cũng phải có những chúng sanh như thế. Vì nghiệp nhân của mỗi một loài không giống nhau. Có người nặng, có người nhẹ và có người mới mất ở đây sẽ sinh nơi kia. Có kẻ mới mất ở kia lại sinh nơi đây. Trong nhiều kinh Đại Thừa như Hoa Nghiêm, Niết Bàn, Bát Nhã, kinh Đại Bảo Tích v.v... Phật đã nói cho mọi người và mọi loài biết rằng có nhiều thế giới, có nhiều vũ trụ, có nhiều hành tinh và có nhiều chủng loại chúng sanh sinh sống tại đó, nhưng nếu bằng con mắt bình thường giới hạn của chúng sanh thì không thể thấy hết được. Phải dùng con mắt trí tuệ của chư vị Bồ Tát và chư Phật mới có thể thấu suốt tam thiên đại thiên thế giới.

Lúc đó Đức Phật nói như thế, có lẽ chỉ có các hàng Bồ Tát tin. Còn mọi người đâm ra ngó ngẩn. Ngày nay cũng vậy. Có nhiều người đến với giáo lý của Đạo Phật, nhưng không chấp nhận Đạo Phật một cách toàn diện. Họ vẫn còn nghi ngờ. Điều ấy không sao. Do vậy khoa học cứ mãi đi tìm cái tận cùng của vũ trụ. Bây giờ khoa học đã tìm đến Cung Trăng, đã lên tới Hỏa Tinh và đã đi xa đến vô tận, nhưng vẫn chưa có cái cuối cùng và chưa có cái bắt đầu. Như vậy người ta vẫn chưa thỏa mãn,

vẫn còn đi tìm kiếm mãi, để rồi chắc chắn các khoa học gia cũng sẽ kết luận rằng: Con người cũng như vũ trụ này có từ vô thi và kết cuộc bằng chỗ vô chung. Điều này cũng sẽ đúng như lời nhà Bác học Abert Einstein: “Trong tương lai nếu có một tôn giáo nào phù hợp với khoa học thì đó phải là Phật Giáo. Phật Giáo không cần phải chạy theo sự phát triển của khoa học, mà trong giáo lý của Đạo Phật đã bao gồm tất cả những gì khoa học muốn tìm kiếm rồi.”

Điều ấy hẳn đúng. Vì trong khi cái này sanh thì cái kia diệt. Cũng như bóng tối đến thì ánh sáng phải đi. Chỉ đơn giản thế thôi. Đâu có ai hoài công để đi tìm cái bắt đầu của ánh sáng hoặc bóng tối. Cũng như thế đó, vô minh hết thì trí tuệ sẽ phát sinh. Khi nào nghiệp còn dính chặt, thì phiền não khổ đau vẫn còn. Khi nào nghiệp đã sạch thì tánh chơn thường lại hiển lộ. Thế giới này cũng tương tự như thế. Tất cả đều do tâm và thức biến hiện mà thành. Khi tâm thanh tịnh thì cảnh sẽ thanh tịnh. Khi tâm bất tịnh thì cảnh sẽ không thanh tịnh. Đức Phật thường ít trả lời về Niết Bàn cũng có ý nghĩa như vậy. Ngài thường nói rằng: Cũng giống như một người bị ngấm tên độc. Điều quan trọng là hãy tìm cách lấy mũi tên ra nhanh khỏi thân thể để chất độc khỏi thấm sâu vào. Đâu cần phải đặt câu hỏi rằng: Mũi tên này từ đâu bay tới? Làm bằng chất gì? Do ai bắn? v.v... Tất cả đều vô ích. Do vậy chúng sanh phải tự hiểu rằng nghiệp thức, nghiệp danh của mình đã bị nhiễm vào tâm thức, điều quan trọng là giải nghiệp trước thì thế giới an lành sẽ hiển hiện. Nếu nghiệp không giải thì không thể nào thấy được cảnh giới giác ngộ giải thoát.

Một lần khác Đức Phật cũng đã trả lời cho một số đệ tử của Ngài rằng: Cũng như người khát nước, khi uống một ly nước, biết sự đã khát như thế nào. Còn người không uống nước mà hỏi người kia rằng: Ông uống nước đã khát ra sao, thì chắc chắn người đã uống và đã cảm nhận được sự đã khát không thể giải thích. Đó là Niết Bàn, không nên giải thích mà cũng chẳng cố

gắng để giải thích làm gì, khi người ta chỉ cố hiểu cho được mà không cố hành cho được.

Những người Âu Mỹ ngày nay họ cũng theo Đạo Phật, họ cũng cố gắng lắm, nhưng hãy thông thả. Vì dẫu sao đi nữa Đạo Phật đã có mặt trên quả địa cầu này hơn 2.500 năm rồi. Trong khi đó giáo lý của Phật Giáo mới truyền vào những đất nước này chừng 200 năm. Do vậy cần phải có nhiều thời gian để thành tựu cây giác ngộ này. Người ta không thể tu một đời hay một ngày mà thành Phật được. Ngay cả Đức Phật cũng phải trải qua vô lượng kiếp, cần phải có nhiều thời gian để thành Phật. Do vậy người Âu Mỹ cũng không nên nôn nóng làm gì. Đã làm được thân người là quý. Có thể tu trong kiếp này và những kiếp liên tiếp khác. Có nhiều người Âu Mỹ mới đi học Thiền chừng một vài năm đã trở thành Thiền sư và đi dạy đạo khắp nơi. Có nhiều người còn tiến bộ hơn, tu học theo Đại Thừa không cần Tăng Ni hướng dẫn, họ chỉ cần một số người cư sĩ trung kiên với sự giải thoát mà thôi. Điều ấy hẳn sai. Vì lẽ không có bất cứ ai trong chúng ta có thể trở thành người giỏi mà không cần thầy dạy. Thịnh thoảng cũng có một số người tự làm được, nhưng số này rất hiếm. Cũng không có ai trong chúng ta không cần đi đến trường mà biết chữ. Do vậy, phải năng lui tới chùa chiền hay các trung tâm tu học để trau dồi thân tâm. Có như thế mới mong rằng tâm của ta mỗi ngày được nhuần nhuyễn một chút. Phật ở tại tâm là đúng, nhưng phải biết đúng cách khơi dậy tâm Phật ấy, chứ đừng hiểu lầm là muốn làm Phật không cần sự hướng dẫn của chư Tăng. Đó là một điều sai lầm.

Có một số các vị Thiền Sư xuất thân từ Á Châu khi sang giáo huấn tại Âu Mỹ, muốn hội nhập giáo lý Phật Giáo cho người Âu Mỹ một cách nhanh chóng cho nên đã lạm dụng danh từ cũng khá nhiều. Ví dụ trong Tăng Già (Sangha) không thể có cư sĩ hiện diện. Vì Tăng Già là một đoàn thể xuất gia, sống không gia đình và có cuộc đời ly dục. Còn người tại gia thuộc giới Ưu Bà Tắc cũng như Ưu Bà Di chứ không phải là Tỳ Kheo, Tỳ Kheo

Ni, Sa Di, Sa Di Ni hoặc Thức Xoa Ma Na được. Nếu tất cả chỉ là một thì Đức Phật không cần phải chia ra bảy chúng hoặc bốn chúng hoặc hai chúng làm gì? Phật đã dạy rõ ràng như vậy. Tại sao những người đi giảng đạo ngày nay lại làm sai lệch vấn đề như thế?

Tối hôm 28 tháng 10 năm 1998 tôi có cho một số quý Cô quý Chú về thăm chùa để xem tình hình nước lụt ra sao. Còn tôi vẫn ở lại Schneverdingen để nghe giảng. Tôi quan niệm rằng việc đã đến, cứ cho nó đến, khi qua rồi cũng không nuối tiếc làm gì. Bây giờ có về chùa cũng không thể làm cho tình thế tốt hơn được. Tôi có bảo quý Chú là về nói cho chùa an tâm là sau khi xong khóa tu học, tôi sẽ về và lúc ấy lo dọn dẹp cũng không muộn.

Tối này Hòa Thượng Geshe Thubten Ngawang có hướng dẫn về thiền Lamrim, nhưng chúng tôi không tham dự. Ngài là vị Đạo sư Tây Tạng có tiếng tại xứ Đức này. Ngài đến Đức cũng năm 1977 như tôi, nhưng tuổi Ngài lớn hơn tôi rất nhiều. Có thể nói rằng Ngài là linh hồn của Trung Tâm Phật Giáo Tây Tạng. Nếu không có Ngài thì Phật Giáo Tây Tạng tại Đức không phát triển được như ngày hôm nay. Ngài được Đức Đạt-lai Lạt-ma đề cử nhận nhiệm vụ lãnh đạo tinh thần cho Phật Tử Đức. Ngài có bằng Lharampa Geshe, có nghĩa là một Tiến sĩ Phật học. Học vị này rất hiếm và rất khó. Đức Đạt-lai Lạt-ma cũng đã hoàn thành học vị này. Chỉ tiếc một điều là Ngài Ngawang không nói tiếng Đức và cả tiếng Anh được nhiều, nên mỗi lần chúng tôi gặp nhau chỉ chào xã giao vài câu qua nụ cười của Ngài mà thôi. Những người Tây Tạng ở Đức rất ít. Do vậy mà Trung Tâm Tây Tạng tại Hamburg cũng chỉ toàn là người Đức, những ai vào tu ở đây đều phải học tiếng Tây Tạng. Đây là một ngôn ngữ khó, nhưng Christoph, Oliva và cô Carola cũng đã nghe và hiểu được một cách rất nhuần nhuyễn, nhờ đó họ đã dịch những kinh điển căn bản từ tiếng Tây Tạng sang tiếng Đức cho người Đức hành trì.

Mới đầu chỉ một vài người tu, nhưng nay thì 2 Trung Tâm tại Hamburg và Schneverdingen cũng đã có trên dưới 10 người Đức tu học tại đây. Sau Ngài cũng có nhiều vị Geshe đến Đức để dạy, nhưng có lẽ không hợp nên các vị này cũng đã không còn ở lại Trung Tâm Tây Tạng nữa mà đã đi nơi khác. Khi nói về lịch sử của Phật Giáo Tây Tạng tại nước Đức vào cuối thế kỷ 20 này, chắc chắn không thể thiếu sót công việc hoằng hóa của Ngài Geshe Thubten Ngawang trong suốt hơn 20 năm qua. Tất cả đều do nhân duyên vậy.

Tại chùa Viên Giác Hannover, tôi có đồng ý cho một số người Đức sử dụng 1 cho đến 3 căn phòng dùng làm chánh điện, văn phòng và một phòng cho vị Tăng cư ngụ. Nơi này Đức Đạt-lai Lạt-ma cũng đã làm lễ chú nguyện cho họ vào ngày 18.6.1995 nhân lúc Ngài đến chùa Viên Giác để thuyết giảng mấy tiếng đồng hồ tại đây. Hội này gọi tiếng Tây Tạng là Chöling. Hội do một ông Bác sĩ thuần thành tên là Dienemann làm Hội Trưởng và có độ chừng 70 hội viên. Hội sinh hoạt rất đều. Sau đó có mời một vị Sư bên Ấn Độ qua để hướng dẫn tinh thần cho Hội. Vị này cũng đã có bằng Lharampa Geshe. Vị này đến ở tại chùa Viên Giác, ăn cơm chung với chúng tôi, chỉ có hành trì pháp môn khác thôi. Sau một thời gian, giữa Hội và Thầy có chuyện không vui nên Thầy ấy đã ra lập Hội khác và nghe đâu Hội khác cũng không thành công. Thầy ấy lại có ý định lập một Hội khác nữa. Trong khi đó Hội Chöling tại chùa vẫn còn sinh hoạt đều đặn. Lâu lâu họ mời những vị cư sĩ Phật tử Đức đến diễn giảng.

Cuộc đời vốn có nhiều mặt, khó lường. Ai đúng, ai sai. Thời gian sẽ trả lời cho chúng ta biết. Chúng ta chỉ nên biết rằng: Tất cả đều do nhân duyên mà thành tựu, rồi tất cả cũng do nhân duyên mà tan rã thôi. Cuộc đời là thế đấy!

● Ngày thứ 4

(29 Tháng 10 năm 1998 nhằm ngày Thứ Năm)

Sáng nay trời thật tốt. Đúng như câu tục ngữ Pháp đã nói: “*Sau cơn mưa trời lại sáng.*” Mọi người lại ùn ùn kéo nhau về thành phố lều để nghe Đức Đạt-lai Lạt-ma giảng đạo.

Sau khi đánh lễ pháp tòa 3 lần, Ngài thăng tòa và mỉm cười chào đại chúng. Ngài đối với ai cũng dường như quen biết, nên ai ai cũng cảm thấy gần gũi với Ngài. Nơi Ngài không có tâm phân biệt chủng tộc, ngôn ngữ, y phục, lễ nghi. Ngay cả những người Trung Quốc đến xâm chiếm quê hương Ngài, Ngài lúc nào cũng từ tốn, không bao giờ dùng những hành động thô bạo, mà Ngài luôn luôn chủ trương từ bi, không bạo lực, dẫu cho người đó có tìm cách sát hại mình và dân tộc mình đi chăng nữa. Đúng là lòng từ của một vị Bồ Tát như trong Bồ Tát giới kinh đã dạy: “Phàm người đã thọ Bồ Tát giới rồi thì không được giết hại người khác, dẫu cho kẻ đó có giết cả cha lẫn mẹ mình đi nữa, cũng không được báo thù.” Tất cả chúng ta đều là huynh đệ với nhau từ vô lượng kiếp, nhưng vì vô minh nên mới quên nguồn cội thể thôi. Nếu có trí tuệ rọi soi, chắc chắn một điều chúng ta không thể giết hại lẫn nhau để giành phần sống cho mình vậy.

Ngài nói rất hay và rất nhiều trong mấy ngày qua, nhưng vì là những phần giáo lý căn bản, do vậy tôi không ghi chép. Nhưng bắt đầu từ hôm nay, tôi ghi chép vào tập vở của mình. Đôi lúc tôi chép lại từ phần dịch tiếng Anh, hoặc tiếng Đức, đôi khi tiếng Việt hoặc tiếng Pháp. Có nhiều lúc tôi mở sang những ngôn ngữ khác nghe và đối chiếu. Làm như thế một phần cũng cho đỡ buồn ngủ, nhất là những giờ giảng vào buổi trưa. Tất cả thông dịch viên đều là những người chuyên môn, mà chuyên môn nhất là những danh từ Phật Học.

Khi học một ngôn ngữ mới, không phải dễ dàng. Những người có ý chí thì mới có thể thành công được. Nếu ai hay lãng

trí thì rất khó học nhiều ngôn ngữ. Dĩ nhiên ngôn ngữ chỉ học để biết qua thì không khó, nhưng đòi hỏi phải điều luyện và nói đúng ngữ pháp thì mới gọi là người giỏi ngôn ngữ. Bất cứ ngôn ngữ nào cũng có sự đa diện của nó, nhất là ngôn ngữ bác học và ngôn ngữ bình dân, rồi bước sang ngôn ngữ chuyên môn cho đến các phạm trù đặc thù khác. Dĩ nhiên một người không thể học và biết hết mọi vấn đề, nên lúc nào chúng ta cũng cần phải tiếp tục học. Do vậy chúng ta có thể nói rằng: Ai cũng là Thầy của mình và mình cũng là Thầy của mọi người. Điều gì mình biết mà người khác không biết, mình chỉ vẽ cho họ, thì mình là Thầy họ. Còn điều gì họ biết mà mình không biết và họ chỉ vẽ cho mình thì họ là Thầy mình. Đơn giản như vậy thôi. Khi học phải có tâm cầu tiến, đầu cho kẻ hướng dẫn mình là ai đi chẳng nữa cũng không thành vấn đề. Miễn sao mình học hỏi được cái hay cái đẹp là được rồi.

Sáng ngày 29 tháng 10, Ngài nói một ít tiếng Anh về sự chuyển động của thời gian và từ đó tâm thức chúng ta cũng thay đổi. Thời gian đối với Phật Pháp là vô cùng và không gian vô tận. Không có điểm bắt đầu và không có điểm kết thúc. Tất cả đều có và tất cả sẽ trở về không để rồi lại có. Đó là một định luật và một nguyên lý mà lâu nay các nhà khoa học vẫn cố gắng đi tìm, để ngày càng đến gần hơn với giáo lý Đạo Phật.

Đức Đạt-lai Lạt-ma thường nói: “Khi ta thương yêu thì trong tâm không có sự ghét bỏ. Ngược lại, khi trong tâm mình ghét ai đó thì tâm ấy không có chỗ cho sự thương yêu.” Bởi vậy, nếu một người luôn luôn thực hành hạnh từ bi, lợi tha thì chắc chắn trong tâm của họ sẽ không có chỗ cho hận thù và ích kỷ. Tất cả đều do tâm tạo. Nên tâm dẫn đầu tất cả các pháp là vậy.

Ngài cũng đã dạy cho thính chúng biết rằng, mọi người nên nương tựa vào Tam Bảo. Vì đây là nơi chốn an lành nhất, nơi mà người ta khó đi vào con đường ác. Ngoài ra nên cung kính, tôn trọng giáo pháp của chư Phật mà ta quy y. Vì bản thể của pháp là giúp con người sớm thoát ly sanh tử luân hồi.

Tiếp đó Ngài giảng về Thập Thiện và Thập Ác. Gồm có thân 3, khẩu 4 và ý 3. Thân có 3 gồm gồm: không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm. Khẩu có 4 là: không nói dối, không nói lời đê tiện, không nói lời thêu dệt, không nói lời hung ác. Ý có 3 là: không tham, không sân và không si. Ngược lại 10 điều Thiện này là 10 điều Ác. Những hành động của Nghiệp do vô minh mà tồn tại. Nếu vô minh diệt thì mọi cảnh giới đều tan theo, để chỉ còn lại tự tánh của Niết Bàn. Có những nghiệp không phải do đời này tạo ra, mà do từ trong vô lượng kiếp chúng sanh huân tập thành. Đây thuộc về tánh tội. Ví dụ như sát sanh, trộm cướp, tà dâm. Những lỗi của các giới này không phải chính đời này tạo, mà còn liên hệ với nhiều đời trước, nên khi sinh ra, con người đã có khuynh hướng phạm những giới này. Còn những giới khác thuộc về khẩu thì do sự huân tập trong đời này mà có, nên giới này có thể xếp vào tướng tội. Tướng tội thì có thể thấy và sửa đổi ngay, nhưng những gì thuộc về tánh tội thì không phải dễ. Vì lẽ căn bản, cội rễ đã mọc sâu từ trong đời quá khứ rồi, do đó rất khó diệt trừ, nhưng nếu chúng ta quyết tâm thì mọi việc sẽ thành tựu.

Tham, Sân và Si cũng thế, đây gọi là tam độc. Muốn trừ 3 tội lỗi này phải lấy giới, định, huệ làm đầu. Giới, Định, Huệ là chiếc thuyền chở hành giả qua bên kia bờ giác ngộ. Nếu ai thực hành được 10 giới căn bản này sẽ được sanh thiên. Ở nơi các cõi trời ấy sẽ đời đời hưởng nhiều lạc thú với sắc đẹp của chư Thiên và khi phước báo đã hết, những người tại cõi sắc ấy có thể trở lại làm người mà cũng có thể đi cảnh giới khác trong 6 nẻo luân hồi.

Sáng ngày 29 tháng 10 năm 1998 Ngài nói đoạn thứ 12. Đây là đoạn chốt trong phần tu căn bản. Từ đoạn 1 đến đoạn thứ 12 dạy rằng các chúng sanh nào tu theo các phép này hãy bỏ tất cả các việc ác, nên làm tất cả các việc lành. Nội dung của đoạn thứ 12 như sau: Muốn thành tựu được con đường cao hơn, người học Phật phải hoàn thành những điều căn bản này. Khi nào

người ta chưa tỏ ngộ được, chắc chắn sẽ không thể tiếp tục đi xa hơn nữa. Vì lẽ đó nên Ngài Tsongkhapa khuyên chúng ta nên tìm lại những nguyên nhân sinh tử của chính mình. Vì nó rất quan trọng mà chúng ta đã bị vô minh che khuất, do vậy nghiệp thức của chúng ta vẫn mãi trầm luân. Hãy dùng tự lực của chính mình trừ bỏ chúng để đi đến con đường giác ngộ cao hơn. Ngài Tsongkhapa là một hành giả Du Già đã luyện tập phương pháp này. Nếu quý vị muốn giải thoát, mọi người nên tu tập như thế.

12 đoạn trên tuy đơn giản, gọn gàng, nhưng rất quan trọng. Vì hành giả, những người tu học hạnh giải thoát mà không thông suốt những căn bản này, cũng như không dựa trên những phép tu căn bản này mà thực hành thì chắc chắn những đoạn đường đi sau khó có thể thành tựu được. Đây cũng giống như 12 nấc thang của con đường tiệm tu lên quả vị Phật.

Đến đoạn thứ 13, Đức Đạt-lai Lạt-ma đã nói về phương pháp tu tập để diệt trừ bản ngã.

Cũng đừng khổ công để quán chiếu về một phần sự thật của khổ đau và cũng chẳng cần nỗ lực khi hành giả chưa hiểu được nguyên nhân từng bước một mình bị trói buộc trong thực thể hiện tại. Vì nếu như vậy hành giả chẳng thể hiểu được cách nào để rời khỏi cái cội rễ của sanh tử ở thế giới Ta-bà này. Cho nên hành giả phải xa rời các nguyên nhân cội rễ và tìm cách phát triển nhận thức một cách đầy đủ về sự hiện hữu này. Hãy chấp nhận thực tại hiện hữu này đang ở trong vòng sanh tử. Ngài Tsongkhapa là một hành giả của Du Già, người đã thực hành theo con đường đó. Nếu mọi người muốn thoát khổ, cũng nên thực hiện như Ngài.

Đức Đạt-lai Lạt-ma đã nói sơ qua về nội dung 400 bài kệ của Ngài Thánh Thiên (*Thế Thân*). Hãy loại bỏ Vô Minh để diệt trừ bản ngã và những điều kiện này, hành giả phải ở vào bậc trung mới có thể thực hiện được.

Điều căn bản của Đạo Phật là sự giác ngộ và giải thoát. Muốn vậy phải diệt trừ tà kiến và bản ngã.

Thế nào là tà kiến? Tà kiến là những điều thấy sai, mà mình chấp cho là đúng. Thấy tà mà cho là chánh. Vì do sự chấp trước của mình và vì sự chấp ngã của mình nên mới sinh ra như vậy. Ví dụ người đi đường vào lúc giữa trưa thấy trên mặt đường có nước, nhưng điều ấy không có thật.

Không có một vật gì trên đời này là có tự ngã cả. Ngay cả con người và cái thân tứ đại này. Lúc nào chúng ta cũng cho rằng cái này là của ta, cái này thuộc về ta, nhưng tất cả chẳng phải của ai cả mà chỉ là do nhân duyên hội tụ. Thuận duyên thì ở, hết duyên thì đi, chúng thay đổi tùy theo nhân duyên bên ngoài. Do vậy không nên chấp chặt vào bất cứ một sự hiện hữu nào hết. Vì tất cả mọi sự hiện hữu trên thế gian này cũng chỉ là một sự giả danh mà thôi. Nếu quán chiếu mọi vật trên thế gian này đều vô thường, khổ, không và vô ngã, cũng như mọi vật đều phải thay đổi qua bốn giai đoạn: Thành, Trụ, Hoại, Diệt (*không*) thì không có gì để chúng ta luyến tiếc cả. Ngay đến thân mệnh của mình cũng vậy.

Không phải loại bỏ môi trường chung quanh chúng ta đang sống, mà chúng ta nên loại bỏ những nỗi khổ trong tâm của chúng ta, để chúng ta có được sự an lạc. Nhiều người hiểu lầm rằng sự an lạc có từ bên ngoài, nên cứ mãi tìm ở hoàn cảnh chung quanh, nhưng điều ấy vô ích. Vì sự an lạc, hạnh phúc người ta không thể mua ngoài chợ được. Đức Đạt-lai Lạt-ma cũng đã có lần nói như thế tại chùa Viên Giác vào ngày 18 tháng 6 năm 1995. Sự an lạc này không ai mang đến cho ta, mà chính chúng ta phải tự loại bỏ những khổ đau trong tâm của mình, tức chúng ta sẽ có an lạc. Bởi lẽ tâm của chúng ta hay chấp trước và nhận hết tất cả cái hay lẫn cái dở, cả cái xấu lẫn cái tốt. Bây giờ tu học có nghĩa là chúng ta tự loại bỏ những gì không cần thiết đó ra ngoài tâm thì sự an lạc tự nhiên sẽ đến với chính mình. Điều này rất quan trọng. Do vậy nhiều người đã nói rằng: Trở

về với Đạo Phật là trở về với chính mình, trở về với nội tâm của mình, chứ không phải hướng ra bên ngoài để tìm cầu Phật, mà phải hướng vào phía bên trong để truy tìm.

Để giải thoát khỏi sự vô minh trong thập nhị nhân duyên, Ngài đã giảng rõ từ Vô Minh đến Hành, Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc, Thọ, Ái, Thủ, Hữu, Sanh, Lão Tử. Vô Minh là những sự phiền não của thời quá khứ có cội gốc từ vô thi dẫn đến việc gây thiện ác dựa vào đời quá khứ, nên gọi là Hành. Sau đó tâm thức của chính mình nương tựa và nghiệp của đời quá khứ mà thụ thai để vào trong đời hiện tại. Sau đó bào thai có cả Thức gọi là Danh, có cả tướng gọi là Sắc. Tiếp theo là 6 căn: Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân, Ý tiếp xúc với 6 trần chạm với sự vui buồn, não hờn v.v... nên gọi là Xúc. Sau khi Xúc thì sinh ra sự cảm thụ sự vật, cảm thụ đối tượng để từ đó sinh ra Ái nhiễm và sau khi biết yêu thích rồi thì chỉ muốn giữ riêng cho riêng mình mà thôi, nên gọi là Thủ. Giai đoạn kế tiếp là tìm cách chiếm hữu vì cho đó là của mình và đây là cái nhân để gây ra nghiệp trong tương lai và sinh ra tiếp tục để rồi già và chết. Lại trôi vào vòng luân hồi sanh tử để sanh sanh diệt diệt.

Nếu vô minh mất đi thì mọi thứ đều mất. Nhưng diệt vô minh rất khó, mà người ta phải tìm cách diệt ái dục trước. Trong 12 mắt xích của Thập Nhị Nhân Duyên, Vô Minh và Ái Dục dẫn đầu để ta phải bị chìm sâu vào trong vòng luân hồi sanh tử là vậy. Các vị Bích Chi Phật quán lý nhân duyên để một là chán sanh tử, hai là biết vô thường, không thực, rồi đoạn hoặc nghiệp mà chứng Niết Bàn.

Đức Đạt-lai Lạt-ma giảng một đoạn rất hay, tôi đã chép lại như sau: “Muốn được sự an vui, người ta không thể bực cả quả địa cầu này bằng nhưng để khi đi chúng ta khỏi đau chân, mà ngược lại mỗi người trong chúng ta phải tự bực nhưng bàn chân của mình, bằng cách tu thập thiện pháp, để khi đi trên quả địa cầu này, chân của chúng ta không bị đau. Tất cả mọi người đang tu học, nên lấy điều này làm căn bản”. Đây là một

đoạn văn giảng mà tôi rất ưng ý. Vì lẽ, đầu cảnh giới đẹp bao nhiêu đi chẳng nữa, mà đem tâm uế trước của chúng ta thả vào thì cảnh sẽ uế ngay. Hãy đem tâm thanh tịnh thả vào cảnh uế trước, cảnh ấy sẽ biến thành Tịnh Độ. Do đó không cần phải bực nhưng cả quả địa cầu, mà mỗi người trong chúng ta hãy tự bực nhưng bàn chân của mình thì khi đi chúng ta sẽ không bị đau. Sự tu học là như thế đó. Người nào hiểu được nguyên tắc này là hiểu được Phật Giáo. Nếu cứ mãi tìm cầu bên ngoài để tìm một ơn cứu rỗi, chắc chắn sẽ không bao giờ có.

Muốn hiểu được những điều này phải biết về Tánh Không, mới có thể nắm rõ vấn đề. Vậy Tánh Không là gì? Đó là Chân Như, là Niết Bàn vậy. Chân Như người ta không thể nắm bắt được, nhưng Chân Như hiện hữu. Niết Bàn không phải là một nơi chốn, mà là một trạng thái thoát ly khỏi cái khổ của sanh tử luân hồi, không còn sanh diệt và bị vô thường biến đổi nữa nên gọi là Niết Bàn.

Sau phần giảng buổi sáng, Ngài và chư Tăng đã tụng một bài kinh ngắn cũng như Thiên định trong 10 phút để mọi người nghỉ ngơi, dùng trưa và tiếp tục giảng vào buổi chiều. Thời gian buổi trưa cũng là thời gian để mọi người làm quen với nhau và tìm hiểu nhau về các Tông phái đang tu tập khắp nơi trên thế giới này.

Chiều ngày 29 tháng 10 năm 1998 Ngài nói sâu về ái dục. Nếu muốn phát tâm ly dục để giải thoát, cần phải tư duy sâu sắc về ái dục để cầu ra khỏi nơi này. Ngài Thánh Thiên nói rằng kẻ thù của chúng ta là ái dục. Phải từ bỏ ái dục mới đến Niết Bàn được. Ái dục là một bóng ma, một sự giả danh không thật tướng, nhưng tất cả chúng ta đều lầm tưởng đó là thật. Khi bị ái dục lôi cuốn vào con đường sanh tử rồi thì suốt muôn năm vạn kiếp khó có thể ra khỏi chốn trần lao tội lỗi này. Nó như một giọt mật thoa lên bên ngoài một cái bánh có vị cay và đắng. Mọi người vì khát nước, lúc thấy giọt mật, đã lấy làm ngon. Cho nên

mới châu đầu vào nơi quẩn rũ này, đến lúc hay ra chất đắng của cuộc đời thì đã trễ rồi. Khi thấm thía sự đắng cay của ái dục thì nhiều người chán nản, nhưng liền sau đó cái vui tạm bợ lại đến, con người lại tiếp tục vùi đầu vào cái khổ của trần lao sanh tử luân hồi. Do vậy, người tu theo Phật Pháp muốn chứng đắc quả vị Niết Bàn không thể đeo đuổi tâm tham đắm của ái dục được. Phải tự lực chính mình phát tâm xa lìa và cầu vào tha lực của chư Phật, chư Bồ Tát để được hộ trì. Khi nào ái dục không còn ngự trị trong tâm ta nữa, lúc bấy giờ tâm ta sẽ khởi lên một sự an lạc. Chúng ta phải quán sát những hành khổ, hoại khổ và hoại hoại khổ. Vì đây là những chơn lý nhiệm mầu nhất để chúng ta hiểu rõ về bản chất của sự vô thường.

Ví dụ về hoại khổ - Ngài cũng đã cho một thí dụ cụ thể như khi chúng ta mua một căn nhà hay một chiếc xe, ban đầu thì rất vui vẻ về cái mới cái đẹp ấy, nhưng sau một thời gian cái nhà và chiếc xe cũ đi thì cũng tự tâm mình không còn thích thú với những vật ấy nữa. Cũng chính tâm ấy, chúng ta yêu thương những thứ ta thích. Rồi cũng chính tâm ấy chúng ta lại ruộng bỏ nó. Điều này chứng tỏ rằng tâm của chúng ta luôn luôn thay đổi và vật thể cũng không trường cửu với thời gian nên gọi là hoại khổ.

Ngài cũng nói qua về Trung Quán Luận của Ngài Long Thọ và Duy Thức học của Ngài Thế Thân. Nơi đây cũng xin mở ngoặc nói sơ qua những điều căn bản về Trung Quán Luận và Duy Thức học. Trung Quán Luận cũng còn gọi là Trung Luận (*Madhyàmaka-Sàstra*) gồm 4 quyển do Bồ Tát Long Thọ (*Nagarjunna*) soạn, Bồ Tát Thanh Mục chú giải, Ngài Cưu Ma La Thập đời Diêu Tần dịch sang tiếng Trung Hoa, là một trong 3 bộ kinh luận căn bản của tông Tam Luận. Luận này chủ trương Trung Đạo triệt để nhất. Có tất cả 496 câu kệ, 27 phẩm, trong đó 25 phẩm đầu nói về phá sự mê chấp của Đại Thừa, 2 phẩm sau nói về sự mê chấp của Tiểu Thừa. Đây là thuyết Trung Đạo Bát Bất, tức Trung Đạo vô sở đắc và là tư tưởng của Bát Nhã.

Gồm 27 phẩm như: Phá nhân duyên, Phá khứ lai, Phá lục tình, Phá ngũ ấm v.v... Trong hiện tạng, luận Thuận Trung, 2 quyển do A Tăng Khư chú thích, Cù Đàm Bát Nhã dịch, Bát Nhã đăng luận thích, 15 quyển Phân Biệt Chiếu Minh Bồ Tát giải thích, Ba La Phả Cu La dịch, và Đại Thừa Trung Quán Thích Luận 9 quyển, An Tuệ giải thích và Duy Tịnh v.v... dịch, đều là những tác phẩm khác có xuất xứ từ Trung Luận của Long Thọ. Tây Tạng cũng có 2 học phái của Trung Quán.

Phật Giáo Tây Tạng đi sâu vào Trung Quán và triết lý Tánh Không và đã xiển dương tinh thần Đại Thừa giáo một cách tích cực nhất. Do vậy Trung Quán Luận ngày nay mọi người Âu Mỹ cũng đang nghiên cứu đến. Tại Âu Châu, nền triết học dựa trên nhất thần luận, hoặc nhị nguyên luận hay tam đoạn luận. Trong khi đó thì Phật Giáo lại chủ trương: «*Phi nhất phi nhị, thị vi trung đạo*». Có nghĩa là không một mà chẳng hai. Đó là con đường đi vào Đạo Phật. Trong một có tất cả và trong tất cả hàm chứa cái một trong đó. Cái này mất đi thì cái kia sinh. Cái kia sinh thì cái này diệt và cứ thế do nhân duyên mà hòa hợp rồi lại do nhân duyên mà biến đổi.

Bước sang lãnh vực Duy Thức học (*Vijñāptimātratā*) của Ngài Thế Thân (*Vasubhandu*) chúng ta nên tìm hiểu cho cặn kẽ thêm. *Mātratā* dịch là duy, *vijñāpti* dịch nghĩa là thức. Duy có nghĩa là giản biệt, riêng biệt, duy nhất, vì ngoài thức ra không có pháp nào khác nên gọi là Duy. Thức có nghĩa là liễu biệt (*hiểu biết, phân biệt*). Các tâm liễu biệt nói đại lược thì có ba loại, kể rộng thì có tám loại, đều được gọi là Thức. Nhưng Duy Thức là một danh số phức tạp của ba Thức hoặc tám Thức, không có nghĩa là chỉ một Thức. Kinh Hoa Nghiêm theo nghĩa Tập Khởi thì gọi là Duy Tâm, Duy Thức luận lấy cái nghĩa liễu biệt thì gọi là Duy Thức, nhưng thể của nó thì vẫn là một. Ngoài ra, Duy Tâm thì bao gồm cả nhân và quả, còn Duy Thức thì chỉ nói về nguyên nhân (nhân vị) mà thôi.

Ba loại Thức gồm:

1. Sơ năng biến (Thức thứ tám)
2. Nhị năng biến (Thức thứ bảy)
3. Tam năng biến (Sáu thức trước)

Tám loại thức gồm từ nhân thức cho tới A Lại Da thức. Nghĩa Lâm chương quyển 1 định nghĩa rằng: «Thức là Tâm. Tâm là căn bản của việc nhóm khởi tạo tác, nên kinh gọi là Duy Tâm. Tâm là căn bản của sự phân biệt, hiểu biết, nên luận gọi là Duy Thức. Nghĩa của kinh thì bao gồm cả nhân và quả, nên gọi chung là Duy Tâm. Nghĩa của luận chỉ giới hạn ở nguyên nhân, nên gọi là Duy Thức. Thức có nghĩa là hiểu biết, phân biệt. Ở nguyên nhân, Thức dùng mạnh hơn. Nói Thức là Duy (*chỉ có cái thức*) ý nghĩa của nó là ở chỗ chỉ có một không có hai.»

Duy Thức Nhị Thập Luận nói: «Tâm ý thức hiểu biết được về sự sai biệt của cái danh».

Duy Thức thuật ký quyển 1 nói: «Duy có 2 nghĩa. Một là giản biệt, riêng biệt, che đậy cái chấp hư vọng, chỉ có một cái Thức mà thôi. Ngoài tâm ra không có cảnh. Hai là có tính quyết định, xa lìa cái số tăng giảm. Đại thể là Duy quyết định có 3 loại Thức. Quảng quyết định có tám loại Thức». Còn chỉ: pháp phân biệt thành 5 pháp: 1. Tâm - 2. Tâm sở - 3. Sắc - 4. Bất tương ưng - 5. Vô vi. Trong đó, bốn cái trước là Sự, một cái sau là Lý, gọi là Ngũ pháp Sự Lý (*Từ Điển Phật Học Hán Việt trang 324-325*).

Ngài Long Thọ nói: Một hành động được chấm dứt thì một hiện tượng khác sẽ được phát sanh. Sự chấm dứt tương tục của Ngã, không nhất thiết phải là chấm dứt hết tất cả. Vì nó tùy thuộc vào nhân của nó. Do vậy sự chấm dứt của một hiện tượng là kết quả của nhân đời trước và trở lại làm nhân của đời sau. Cứ cái này sanh đây thì cái kia sẽ bị hủy hoại, cứ thế mà tiếp tục tương duyên với nhau để tạo thành một chuỗi dài của

luân hồi sanh tử. Ví dụ về trường hợp tương duyên liên tục này theo phép tu Lamrim của Ngài Tông-khách-ba (*Tsongkhapa*) nói về Thân Trung Ấm được định nghĩa về nguyên và sự ái nhiễm hiện tượng của sự chết. Nếu chấp nhận có sự hiện hữu của giai đoạn giữa, tức là có một Thân Trung Ấm. Điều ấy có nghĩa là một thân thể khác khi tâm thức mới lìa khỏi xác và là cái nhân của cái thân đi đầu thai tiếp tục sau này, nên gọi là Thân Trung Ấm. Thân Trung Ấm có giá trị ngắn dài tùy theo nhân duyên và nghiệp lực để đi đầu thai. Thông thường là 49 ngày và sau đó Thân Trung Ấm chấm dứt.

Nói về Tánh Không, Đức Đạt-lai Lạt-ma cũng có giải thích rằng: Tất cả chỉ là những hiện tượng và hiện tượng giới, chứ không có cái gì có thật cả. Do vậy phải phá chấp về cái Ngã để diệt trừ tất cả những khổ đau. Vì tất cả những hiện tượng này đều do nhân duyên tạo thành, nhưng vì tâm chấp trước cho nên mới có những sự đầu thai liên tục từ kiếp luân hồi này đến kiếp luân hồi khác không bao giờ dừng nghỉ. Chỉ khi nào buông xả được tâm chấp trước thì niệm vị lai sẽ gần kề. Niệm vị lai ấy có thể là gần kề. Niệm ấy có thể là Phật, là Bồ Tát, nhưng cũng có thể là phải tái sinh vào những thế giới thấp kém hơn, nếu cái chấp ngã ấy vẫn còn hiện hữu ở một hình thức nào đó. Nếu muốn thực hành điều này phải đi sâu vào Chỉ. Có nghĩa là phải dừng tâm mình lại. Lúc đó tâm sẽ thay đổi. Chắc chắn một điều là tâm sẽ định và điều kiện căn bản của việc này là phải giữ giới. Khi giữ giới sẽ sinh ra Định và Định sẽ làm cho chúng ta hiểu rõ về Tánh Không.

Trước tiên chúng ta nên hiểu rõ Lục Diệu Pháp Môn là gì nơi Thiên Tông khi quán các pháp và sau đó chúng ta sẽ đi vào từng chi tiết một.

Đó là 6 cửa ngõ vi diệu để tu chúng giải thoát. Gồm: Số tức môn - Tùy tức môn - Chỉ môn - Quán môn - Hoàn môn và Tịnh môn.

Sở tức có nghĩa là đếm hơi thở. Tâm của ta luôn luôn dao động, không ở nguyên một chỗ, ví dụ như ly nước, nếu chúng ta lắc mạnh hoài thì cặn bã sẽ nổi lên. Bây giờ nếu chúng ta để ly nước yên thì cặn bã sẽ lắng đọng xuống. Chúng ta phải theo dõi hơi thở của mình, khi hít vào thở ra đếm một, sau đó là hai, ba cho đến mười. Rồi từ mười trở lại chín, tám, bảy, sáu, năm, bốn, ba, hai, một. Cứ như thế liên tục đếm, đếm không suy nghĩ gì cả. Tuy nhiên thỉnh thoảng chúng ta vẫn bị quên. Sự quên đó có nghĩa là tâm ta vẫn còn hôn trầm, tâm ta vẫn còn những phiền não dấy lên trên ly nước nghiệp đó. Sau một thời gian theo dõi hơi thở thuần thực rồi chúng ta phải luôn luôn tỉnh thức, biết mình đang làm gì lúc ngồi thiền, biết đếm tới đâu và biết tâm mình thay đổi như thế nào, cho nên gọi là Tùy.

Giai đoạn kế tiếp Chỉ và Quán (Samatha, Vipasyana). Dịch ra chữ Hán có nghĩa là Chỉ Quán, Định Tuệ, Tịch Chiếu, Minh Định. Chỉ có nghĩa là đình chỉ (dừng lại), đình chỉ ở Đệ lý bất động. Đó là căn cứ vào cái năng Chỉ mà gọi tên. Chỉ còn có nghĩa là Chỉ Tức (chấm dứt), tức là tức vọng niệm. Đó là căn cứ vào cái sở chỉ mà gọi tên. Quán có nghĩa là quán đạt, tức là quán trí thông đạt sát hợp với chân như. Đó là căn cứ vào cái Năng Quán mà đặt tên. Quán còn có nghĩa là quán xuyên, lợi dụng trí tuệ mà đục phá, nghĩa là tiêu diệt phiền não. Nếu căn cứ vào phương diện sở tu mà nói thì Chỉ là Không môn, là Chân như môn, duyên vào chân như vô vi mà xa lìa các tướng. Còn Quán thì thuộc về Hữu môn, Sinh diệt môn, duyên vào sự tướng hữu vi mà phát đạt trí giải. Nếu căn cứ vào trình tự sở tu mà nói, thì Chỉ ở trước, trước tiên điều phục phiền não, còn Quán ở sau, đoạn trừ phiền não, chính chứng chân như. Vì Chỉ chế phục vọng niệm ví như mài gương (*chỉ gương bằng đồng*), mài xong thì thể của gương lìa mọi cấu bẩn, đó là đoạn hoặc. Năng hiện vạn tượng chỉ chân quán thì ắt chẳng phải là 2, vì pháp tính tịnh nhân là Chỉ, pháp tính thường chiếu là Quán. Thế thì Chân Quán ắt tịch nhân, nên Quán tức Chỉ, chân chỉ ắt minh tịnh, nên Chỉ tức Quán. (*Từ Điển Phật Học Hán-Việt trang 231*).

Giai đoạn thứ 5 gọi là Hoàn Môn, có nghĩa là hướng tâm trở lại chiếu rọi vào trong gọi là Hoàn. Hành giả tuy tu quán chiếu, nhưng lại thấy mình là người quán chiếu (*năng quán chiếu*) để phá trừ điên đảo thì sẽ bị cái chấp ngã mê hoặc mà trở thành giống như ngoại đạo, cho nên phải hướng tâm trở vào trong mà soi rọi cái tâm năng quán. Nếu biết cái tâm năng quán là hư dối không thật, thì sự điên đảo chấp ngã nơi quán tâm sẽ tự tiêu tan và trí phương tiện vô lậu sẽ tự nhiên sáng tỏ, cho nên gọi là Hoàn Môn.

Giai đoạn thứ 6 cũng là giai đoạn cuối cùng của pháp Quán được gọi là Tịnh Môn. Tâm không dính vào đâu, vọng động không sanh khởi, gọi là Tịnh. Hành giả khi tu «*Hoàn Môn*», tuy có thể phá trừ tâm năng quán, nhưng trí tuệ vô lậu chân thực sáng suốt chưa phát, vì còn trụ vào ý niệm không «*năng*» (*chủ thể*) «*sở*» (*đối tượng*) tức là một ý niệm cảm giác, vì thế khiến tâm trí vẫn đục. Nếu biết rõ mình chẳng trụ, chẳng đắm, bỗng nhiên thanh tịnh, thì nhờ đó, sự sáng suốt chân thực khai phát mà cắt đứt mọi phiền não trong ba cõi, chứng đạo Tam thừa, cho nên gọi là «*Tịnh Môn*».

Sáu pháp tu trên đây được gọi chung là «*Lục Diệu Môn*», bởi vì, thứ lớp của chúng đều thông nhau mà đưa đến Niết Bàn chân thực mầu nhiệm (*Sách đã dẫn trang 311*). Đây là chủ trương của Ngài Thiên Thai Trí Giả Đại Sư người Trung Quốc, nhưng những điểm căn bản đều dựa trên giáo lý Đại Thừa Phật Giáo do Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni chỉ dạy.

Tiếp đến đoạn thứ 14, suốt cả buổi chiều ngày 29.10.98, Ngài giảng về Phát Tâm Bồ Đề như sau: Sự tăng trưởng của Bồ Đề Tâm là cột trụ của con đường Phật Thừa. Bồ Đề Tâm là nền tảng căn bản vững chãi nhất cho những công việc của một người hành Bồ Tát đạo, giống như một loại thuốc hay là ánh quang minh bao quanh mình. Vì mỗi một việc làm như thế đều bao gồm cả công đức và trí tuệ. Như là một ngôi nhà chứa tất

cả những của cải quý giá, không thể kể đếm hết được những sự tích chứa, sự nhiệm màu. Đây là kết quả của những người thực hành Bồ Tát hạnh khi phát tâm Bồ Đề. Ngài Tsongkhapa là một hành giả Du Già, người đã thực hiện trọn vẹn con đường đó. Nếu mọi người muốn giải thoát, Ngài khuyên chúng ta nên cố công tu tập.

Đây là một đoạn văn ngắn có nội dung chỉ như thế, nhưng Đức Đạt-lai Lạt-ma đã giảng suốt cả một ngày 29.10.98, ai nghe cũng không chán mà đều phát tâm vô thượng để cầu đạo Bồ Đề. Tu học theo tinh thần của Đại Thừa giáo phải biết phát tâm đồng mãnh thì công đức mới tích tụ lại và từ công đức đó trí tuệ mới phát sanh. Nếu người tu theo Đại Thừa mà không hành Bồ Tát hạnh thì ngôi nhà ấy dầu to lớn cách mấy đi chăng nữa, cũng giống như là một ngôi nhà trống.

Trung Hoa có Ngài Thật Hiền sinh vào khoảng cuối thế kỷ 17, đầu thế kỷ 18, có soạn bài văn Phát Bồ Đề Tâm đã được Hòa Thượng Thích Trí Quang soạn dịch ra Việt ngữ, khi đọc lên ai cũng thấy đầy cảm xúc. Hòa thượng có viết lời tiểu dẫn cho bản dịch này như sau:

«... Tuy học rộng và chắc, Ngài Thật Hiền là con người nồng hậu tình cảm, nặng về hành trì - một loại hành trì cũng theo bản chất tình cảm ấy. Mới xuất gia, Ngài liền hỏi các vị Trưởng Lão về ngày Phật nhập Niết Bàn, ngày kỵ của Phật. Rồi mùa Xuân năm Kỷ Hợi (1719) vượt đại giang, đến triều bái Xá Lợi của Phật tôn thờ trong tháp dựng ở núi và chùa A Dục, tại đất và núi Tứ Minh. Tháp này là một nơi còn lại trong 19 nơi thờ Xá Lợi của Phật tại Trung Hoa, được dựng vào năm 280 bởi Lợi Tân Bồ Tát. Triều bái rồi, Ngài an cư tại đó. An cư xong, đốt một ngón tay cúng Phật. Mùa Xuân năm sau, ngày Phật Niết Bàn (tục lệ là Rằm tháng Hai) Ngài lại đến Tứ Minh, mở Niết Bàn hội với chủ ý cúng kỵ Phật (từ ngữ của chính Ngài viết, Tục tụng tập 109, trang 305b). Hôm sau bái sám với 2 nghi thức Xá

Lợi sám và Niết Bàn sám mà Ngài tự soạn thuật. Ngày thứ 7 hoàn tất, niệm Phật hồi hướng. Nguyên ước mỗi năm đều làm như vậy cho đến hết đời. Nhưng thực ra chỉ được 10 năm (*Kỷ Hợi 1719 - Kỷ Dậu 1729*). Sau đó, để mọi người khỏi quá mệt vì đi xa, quá tốn vì đường dài, Ngài tổ chức kỷ niệm ngày Phật Niết Bàn bằng 10 ngày bái sám tại giới đàn Bồ Tát của chùa Tiên Lâm, cũng bằng 2 sám văn trên. Việc đốt 5 ngón tay cúng Phật chắc tuân tự thực hiện trong 10 năm triều bái Xá Lợi tại tháp của núi và chùa A Dục.

“Tuy không biết đích năm nào, nhưng bài văn Khuyến phát Bồ Đề Tâm chắc chắn được viết theo nhu cầu của Niết Bàn hội tại núi A Dục. Đại chúng đối tượng của bài Văn này chính thị là những người cùng bái sám với Ngài tại đây. Trong văn nói phát 48 lời nguyện, 48 lời nguyện ấy nguyện văn còn đầy đủ, mang tên *Niết Bàn hội phát nguyện văn*, một trong bảy tài liệu nói trên...

“Triều bái Xá Lợi của Phật với sự tưởng nhớ ơn Phật và nghĩ cách làm cho Phật Pháp tồn tại, với sự phát Bồ Đề Tâm, lập 48 đại nguyện, bái sám bằng 2 nghi thức, đốt 5 ngón tay cúng dường, niệm Phật mà hồi hướng về Tịnh Độ, làm như vậy suốt trong 10 mùa an cư dưới chân tháp tôn trí Xá Lợi của Phật, đó là ý thức cùng nhau cúng kỵ Phật của Ngài Thật Hiền. Ngoài việc này, sau 10 năm nói trên, Ngài cùng mọi người chuyên tu Tịnh Độ với 2 qui ước: 1 cho mỗi kỳ hạn 3 tuần và 1 cho mỗi kỳ hạn 3 năm. Với qui ước này, Ngài bảo ta đi là trở lại liền, và thành người khách đưa đường giữa Ta Bà và Tịnh Độ.

Về bài văn khuyến phát Bồ Đề Tâm, và tác giả của nó là Ngài Thật Hiền, Bành Tế Thanh đã viết, đọc bài văn ấy không lúc nào tôi không khỏi đổ mồ hôi, khỏi rơi nước mắt... Đại sư nhân chiêm bái Xá Lợi mà phát tâm rộng lớn, ngôn từ phát ra như phơi trái gan ruột... Thật là ngọn cò tinh tấn cho thời đại mạt pháp (*Tục tạng tập 109 trang 295a*). Lời này cũng đủ để giới

thieu.” (Phát Bồ Đề Tâm trang 14-18. Hòa Thượng Thích Trí Quang - Lời Tiểu Dẫn).

Trên đây là một trong muôn ngàn cách phát Bồ Đề Tâm để đi đến chỗ thật tu chứng. Việt Nam cũng có rất nhiều vị Đại Sư phát Bồ Đề Tâm như thế. Ví dụ vào ngày 20 tháng 4 âm lịch năm Quý Mão (1963) Hòa Thượng Thích Quảng Đức đã phát nguyện tự thiêu thân mình để cúng dường chư Phật và đòi hỏi nhà cầm quyền Ngô Đình Diệm lúc bấy giờ phải có sự bình đẳng giữa các Tôn Giáo với nhau trong một xã hội tự do. Sau khi thiêu xong nhưng quả tim vẫn không cháy. Sau đó đem vào lò thiêu, đốt đến 1.000 độ, đốt 2 lần cũng không cháy và quả tim ấy người Phật Tử Việt Nam tôn xưng là quả tim bất diệt. Cho đến nay (1999) quả tim ấy vẫn còn bảo quản tại Ngân Hàng Quốc Gia Việt Nam tại Sài Gòn.

Tại Nhật Bản, Đại Hàn, Tây Tạng hay bất cứ nơi đâu trên thế giới này, những người tu theo Bồ Tát hạnh thường hay phát lên những lời đại nguyện như thế để hành trì. Khi chúng ta phát Bồ Đề Tâm, sự phát nguyện ấy sẽ tạo cho ta sự giác ngộ ở trình độ cao nhất. Bồ Đề Tâm sẽ hướng ta khỏi cuộc sống ô trược này để trở về một cuộc sống giác ngộ vĩnh viễn. Muốn bỏ tà kiến phải chứng ngộ về tánh Không. Hành giả phải tu tập phước qua một thời gian dài của con đường Bồ Tát Đạo. Phước báu và công đức cũng giống như trí tuệ và từ bi. Người phát tâm Bồ Đề không thể thiếu việc huân tu phước báu được. Phước báu ấy tự do chính mình tu học qua các công đức của Bồ Thí - trong 6 pháp Ba La Mật, đặc biệt là Bồ Thí, hành giả phải năng thể hiện hành động phát tâm làm việc phước đức này thì phước báu mới tăng trưởng. Người hành giả cũng cần phải phát tâm từ bi đối với tất cả chúng sanh và trí tuệ, nhất là trí tuệ về tánh Không để được giác ngộ.

Từ bi là hành trang của chư Phật và chư vị Bồ Tát. Những người hành Bồ Tát Đạo cũng phải lấy từ bi làm căn bản. Vì

trong 4 Vô Lượng Tâm: Từ, Bi, Hỷ, Xả, thì chỉ có lòng từ mới sinh ra phước đức, còn các Vô Lượng Tâm khác khó sinh phước đức. Đức Phật ngày xưa, bất cứ đi đến đâu, ở chốn nào, Ngài cũng đều quán sát và thể hiện lòng từ. Do vậy mà các chúng sanh thuở bấy giờ ở gần Ngài được lợi lạc vô cùng và cũng chính lòng từ đó đã làm cho nhân loại trên thế giới ngày nay gần một tỷ người thực hành theo giáo lý của Đức Phật. Tại Âu Mỹ ngày nay có rất nhiều người đang hướng về lòng từ của Phật Giáo. Đặc biệt trong suốt một tuần lễ từ 26 tháng 10 đến ngày 1 tháng 11 năm 1998 này, nơi một làng quê nhỏ bé nằm tại miền Bắc Đức như thế này mà đã có hơn 10.000 người đến học đạo Từ Bi. Thử hỏi chất xúc tác ấy nó mạnh là dường nào? Và cũng chính lòng từ đó sẽ dẫn dắt nhân sinh đi vào con đường trí tuệ, lợi tha, lợi ích cho mọi người và mọi loài trong mai hậu.

Bồ Đề Tâm chính là tinh túy của sự giác ngộ, biến kim loại thành vàng ròng. Bồ Đề Tâm cũng biến tâm bình thường thành tâm giác ngộ. Người ta không thể tìm vàng ấy bên ngoài được mà phải tự đào xới phía bên trong của mình, lúc ấy sẽ thấy được sự chơn thật của tự tánh.

Khi một người phát Bồ Đề Tâm phải dựa vào 2 điều căn bản sau đây. Điều thứ nhất là phát tâm thành Phật và điều thứ hai là phát tâm làm lợi lạc để cứu độ chúng sanh. Ngài Phổ Hiền cũng có 10 đại nguyện, nhưng trong đó có 4 đại nguyện khi phát tâm để cầu đạo giải thoát đã được Phật Giáo Trung Quốc, Nhật Bản, Đại Hàn và Việt Nam hành trì trong hơn 20 thế kỷ qua như sau:

*Chúng sanh không số lượng
Thề nguyện đều độ khắp.
Phiền não không cùng tận
Thề nguyện đều dứt sạch.
Pháp môn không kể xiết
Thề nguyện đều tu học.*

*Phật đạo không gì hơn
Thề nguyện được viên thành.*

Thứ nhất là cứu độ chúng sanh, thứ nhì là phải dứt trừ phiền não, thứ ba là tu học các pháp môn và cuối cùng là thành Phật đạo. Tuy chủ trương của Phật Giáo Tây Tạng về sự phát Bồ Đề Tâm chỉ có hai loại, nhưng nội dung bao gồm 4 điểm của các xứ Phật Giáo Bắc Tông rồi.

Ngài Santideva cũng đã phát Bồ Đề Tâm bằng cách khuyên chúng ta nên luôn nhớ về mẹ cha và cầu cho họ được an lạc. Vì chính họ là căn nhà đẹp đẽ nhất để chúng ta nương náu khi chưa tìm ra sự giác ngộ. Còn bây giờ sau khi học hỏi thông suốt giáo pháp của Đức Phật rồi, chúng ta phải có bốn phận nhớ nghĩ về cha mẹ cũng như luôn luôn cầu nguyện cho cha mẹ sống an ổn trong giáo lý giải thoát vi diệu đó.

Hãy quán xét về người chung quanh của chúng ta và đặc biệt là chỉ quán về những tâm tốt của họ đã đối với mình, không nên có tâm thương ghét. Đa phần chúng ta lầm lẫn giữa tình yêu và thù hận nên có tâm thù hận và thân cận. Không nên phân biệt giữa người thân và người thù. Vì trong đời này thân thù thì đời sau sẽ ngược lại là sự thù hận và thương yêu riêng lẽ sẽ còn tiếp diễn mãi. Trong Bồ Tát giới kinh Đức Phật cũng đã dạy rất rõ ràng: Không nên có tâm thù hận. Dù cho người ta có giết cha, giết mẹ mình đi nữa, mình cũng không được quyền báo thù và người thực hành Bồ Tát hạnh thì không được giận ai qua đêm. Nếu có thấy ai, nên luôn luôn thấy điều tốt của họ để tâm mình luôn được an lạc. Đừng nhìn vào điều xấu của người khác. Vì những sự xấu xa ấy như rác rưởi mà người ta đã loại bỏ, chúng ta còn cưu mang nó vào thân tâm ta để làm gì? Hãy quán xét họ như là những bạn đồng hành, những người luôn luôn đối xử tốt với chúng ta, những người đó có thể là Thầy ta mà cũng có thể là bạn của chúng ta. Vì chính họ là những người giúp ta đi vào con đường giác ngộ giải thoát sanh tử.

Chúng ta cũng đừng lầm tưởng giữa sự bình đẳng với tâm thờ ơ. Bình đẳng có nghĩa là: Giáo pháp của Đức Phật không phân biệt giàu nghèo, sang hèn. Mọi người đều có quyền tu học và thực hành theo đó để được giải thoát, nhưng vì căn cơ và trình độ cũng như điều kiện của mọi người khác nhau, nên thời gian giải thoát sai biệt. Cũng như thế đó, đối với một trận mưa thì không phân biệt núi rừng, ao hồ, sông biển. Tuy nhiên trên núi kia có nhiều cây. Cây lớn thì hút nước nhiều, cây nhỏ thì hút nước ít, chứ nước mưa thì chỉ rơi xuống không phân biệt. Đó là sự bình đẳng của Đạo Phật. Còn thờ ơ có nghĩa là không màng gì đến công việc mình đang làm, ngay cả việc tu học hằng ngày thì đó không thể gọi là bình đẳng để được đầy đủ như người có thực hành được.

Nên thực hành pháp nhận và cho. Chúng ta biết nhận sự bố thí, cúng dường của kẻ khác, đồng thời chúng ta cũng biết cho những người cần đến mình. Nhận vật cho để tập sự trân quý và thể hiện lòng cho để tâm từ của ta được trải rộng khắp muôn nơi. Không bao giờ có sự an lạc qua sự khổ đau của người khác. Vì vậy cho nên mới có sự khó khăn trên thế giới ngày hôm nay. Khoa học, kỹ thuật ngày nay phát triển với tốc độ chóng mặt. Cái gì xảy ra bất cứ nơi đâu, ở tận cùng của quả địa cầu này là một giây sau, một phút sau tràn ngập tin tức trên thế giới. Người ta có thể nói chuyện bằng điện thoại hay qua điện thư (Telefax) hằng giờ, hằng trang giấy để kể lể tâm sự lê thê của mình, nhưng những người gần gũi chúng ta nhất như cha mẹ, vợ chồng, con cái thì chúng ta lại chẳng biết đến. Ngay cả bản thân chúng ta cũng vậy. Chúng ta hiểu người khác rất dễ dàng, nhưng chúng ta hiểu chúng ta lại khó khăn gấp bội. Vì vậy con đường đi đến với Đạo Phật là con đường đi vào bên trong chứ không phải con đường hướng ra ngoài. Càng vọng ngoại bao nhiêu thì càng khổ đau bấy nhiêu, chứ có an lạc gì đâu!

Đức Đạt-lai Lạt-ma nói rằng: «Người Tây Tạng rất ngưỡng mộ thánh Mahatma Gandhi. Vì lẽ người đã có tâm vị tha mà

không có tâm vị kỷ. Điều này rất đáng quý và Mahatma Gandhi là một trong những người tiêu biểu trên thế giới.» Nước Ấn Độ bị thực dân Anh đô hộ làm cho bao nhiêu người phải khổ đau, mất mát. Thánh Gandhi đã một thân một mình lo giải phóng dân tộc Ấn ra khỏi sự đô hộ của người Anh bằng con đường đấu tranh bất bạo động. Chính con đường này là con đường của Ấn Độ Giáo và Phật Giáo đã thể hiện mấy ngàn năm nay và ngày nay Gandhi và ngay cả Đức Đạt-lai Lạt-ma cũng đang thể hiện và chọn lựa con đường này để đi đến điểm kết thúc giải phóng dân tộc Tây Tạng khỏi người Trung Hoa.

Cả một dân tộc Ấn Độ gần 1 tỷ người mà đã có hơn 500 triệu người ăn chay rồi. Sở dĩ người Ấn ăn chay là vì lòng từ bi đối với muôn vật, họ không muốn sát hại sinh vật, theo như giáo lý của Ấn Giáo đã dạy cho họ như thế. Đi đến Ấn Độ thấy con bò nó cũng hiền lành, chim chóc cũng muốn gần gũi người. Vì người Ấn Độ ít có tâm hại mạng chúng. Nói như vậy không có nghĩa là người Tây Tạng và Ấn Độ hoàn toàn không sát sanh. Với những người theo đạo khác, họ vẫn làm những nghề nghiệp mà người Ấn Độ ít làm đó.

Những người sống tự kỷ, chỉ biết lo cho chính mình thường thường gặp khó khăn trong chính đời sống của họ. Vì lẽ họ không có tâm vị tha. Họ nghĩ rằng cho là mất, giữ là còn, nhưng không ngờ rằng định lý này sẽ ngược lại. Cho là còn mà giữ luôn luôn là mất. Chúng ta phải tự nghĩ rằng chúng ta đã được gì, khi chúng ta vẫn sống một cuộc sống vị kỷ và chư Phật, chư Bồ Tát đã được gì, khi những vị này sống vị tha? Đời sống vị tha là đời sống được nhiều người khác biết đến. Đời sống đáng được tôn thờ và không sợ tổn hoại. Còn đời sống vị kỷ là đời sống ngược lại như thế. Do chúng sanh bị trói buộc trong tà kiến nên bị vô minh về ngã và về pháp. Hay nghĩ rằng ngã và ngã sở, nghĩa là ta và những gì thuộc về ta là thường còn. Với tà kiến, chấp chặt, chấp sai về pháp, mà luôn luôn nghĩ mình là đúng nên hay bị trói buộc vào luân hồi sanh tử. Do vậy mà con người

hay chấp trước vào sự thương yêu hay ghen ghét. Sự chấp ngã là một nhà tù nhốt chúng ta vào đó. Chính sự chấp ngã này đã làm cho chúng ta luân hồi sanh tử qua các giai đoạn của sanh, già, bệnh, chết khổ. Cho nên chúng ta nên phát tâm từ bi thật rộng lớn, chứ không phải chỉ phát nguyện riêng cho mình mà thôi. Tâm từ bi đó cũng chính là trách nhiệm để đưa mọi loài ra khỏi sự khổ đau. Muốn như vậy phải thấy mọi người đều bình đẳng với mình và mình cũng bình đẳng với mọi người. Có 7 phương pháp khác có thể phát tâm như thế nữa. Ví dụ như mẹ đối với con và Phật đối với chúng sanh v.v...

Hôm may đề tài này khá lôi cuốn nên mọi người đã yên lặng lắng nghe dường như không có một tiếng động với số lượng hơn cả 10.000 người. Suốt cả 2 tiếng rưỡi buổi sáng và gần 3 tiếng đồng hồ buổi chiều, mỗi ngày thính chúng đều im lặng lắng nghe những lời dạy từ hòa của Đức Đạt-lai Lạt-ma, xem ra ai đi dự khóa này cũng được lợi lạc cả.

Tối hôm đó, từ 18 giờ 30 đến 20 giờ, tại lầu số 8 có tổ chức buổi chiếu phim về tình trạng giam cầm, theo dõi, câu lưu của Phật Giáo Miến Điện và Tây Tạng. Có những vị điều hành chương trình này như Dr. Kajo Schukalla, Ama Adhe (*Tây Tạng*), Ulrich Delius (*Ủy Ban Chống Khủng Bố - Gesellschaft für bedrohte Völker*), Helmut Steckel (*Tibet Initiative Deutschland*). Tây Tạng và Miến Điện là 2 dân tộc đang bị đàn áp mãnh liệt. Hơn 40 năm nay khi người Trung Quốc có mặt tại Tây Tạng, đã có hơn 1 triệu 200 ngàn người chết. Nhiều Tu sĩ bị bắt bớ, giam cầm và nhiều chùa chiền, tu viện bị đập phá. Đặc biệt là nền văn hóa của Tây Tạng bị đồng hóa nặng nề. Gần đây chính quyền Trung Quốc còn tăng cường số người di dân từ Trung Quốc sang đây nhiều hơn là số dân mà Tây Tạng hiện có. Đây là chính sách đồng hóa có chủ trương rõ rệt, như Cộng Sản Việt Nam đã cho người Việt Nam qua Cao Miên sinh sống, nhưng cuối cùng rồi người Việt Nam cũng bị đẩy lùi ra khỏi quê hương ấy. Tây Tạng hoặc Cam Bốt cũng giống như một thân thể đã quen với một chất

kháng tố nhất định. Nếu bây giờ có một chất gì đó xâm nhập vào cơ thể của họ, tất nhiên sẽ bị phản ứng. Dầu cho nhóm nguyên thủy có còn lại ít hơn nhóm đi đồng hóa chẳng nữa, nhóm nguyên thủy vẫn tự tồn. Cho đến khi nào mà nhóm đồng hóa không hội nhập được, tự nhiên phải rút lui. Đó là nguyên lý về nhân duyên của nhà Phật. Dĩ nhiên là không phải ngồi đó để chờ cơ hội, mà tất cả những thành phần trong xã hội đó phải có bốn phạm kiên trì thể hiện tính độc lập và tự chủ của mình thì mới mong có ngày ra khỏi ách thống trị được.

Lịch sử là những gì có tính cách giai đoạn. Mỗi giai đoạn có tốt xấu khác nhau và kết hợp nhiều giai đoạn như thế gọi là chiều dài của lịch sử. Chúng ta cũng nên nhớ một điều rằng con người không phải là tội nhân của lịch sử. Vì lịch sử lúc nào cũng phải sang trang. Đó là định luật nhân quả và định luật vô thường của nhà Phật. Không có một duyên gì mà tồn tại mãi với thời gian cả. Tất cả đều phải biến đổi qua 4 giai đoạn là thành, trụ, hoại và diệt. Miến Điện cũng như thế. Là một nước theo Nam Tông Phật Giáo, có tính cách khép kín - nhưng gần đây các Tăng sĩ Phật Giáo cũng như những nhà dân chủ đối lập bị chính quyền quân nhân của Miến Điện đàn áp một cách dã man. Từ trước đến nay nước Miến Điện ít tiếp xúc với thế giới bên ngoài nên ít ai để ý đến tình trạng vi phạm nhân quyền và tự do Tôn Giáo ở đây, nhưng gần đây nhờ những tiếng nói dân chủ gióng lên từ Miến Điện nên thế giới mới có cơ hội để lắng tai nghe và bày tỏ lập trường của mình về tự do để hỗ trợ cho những người tranh đấu tại Miến Điện.

Việt Nam cũng là một trong những nước vi phạm nhân quyền và tự do Tôn Giáo trầm trọng nhất. Tôn giáo tồn tại dưới chế độ Cộng Sản, ngay cả Trung Hoa, Cu Ba và Bắc Triều Tiên cũng đều chỉ là công cụ tuyên truyền cho chế độ Cộng Sản và Mặt Trận Tổ Quốc mà thôi. Đây là cánh tay nối dài của chính quyền Cộng Sản đối với các tổ chức quần chúng. Nhưng dầu dưới hình thức nào rồi người có tôn giáo cũng có thể phát hiện

ra những hành vi đen tối đó của chính quyền. Thật ra tại sao các chính quyền độc tài và các chính quyền Cộng Sản sợ Tôn Giáo đến thế? - Vì lẽ Tôn Giáo là một lực lượng quần chúng rất quan trọng. Họ theo Tôn Giáo vì lòng tin vào đạo. Tuy trong tay họ không có súng ống, gươm giáo, sức mạnh của quân đội, nhưng lòng tin của họ vững hơn là những bức tường thép. Do vậy các chính quyền này sợ họ. Lẽ kế tiếp là Tôn Giáo bao giờ cũng dạy cho tín đồ của họ nên hành động, nói năng như sự thật, không dối mình và dối người. Trong khi đó các chính quyền độc tài và chính quyền cộng sản trên thế giới luôn luôn không nói đến sự thật và không thực hành sự thật. Nói tóm lại họ sợ sự thật. Do vậy mới tìm cách đàn áp những tổ chức quần chúng có tín ngưỡng này.

Các tổ chức của người Đức cũng đang hỗ trợ người Tây Tạng một cách nhiệt thành để tranh đấu cho một nước Tây Tạng độc lập và tự trị. Gần đây Đức Đạt-lai Lạt-ma đã tuyên bố rằng: Hãy cho Tây Tạng tự trị vùng đất của mình, còn quân sự cũng như ngoại giao Trung Quốc cứ giữ, nhưng Trung Quốc vẫn chưa thỏa thuận. Họ chỉ muốn nuốt Tây Tạng không cần phải có điều kiện nào cả. Đúng là lòng tham của con người không bao giờ có giới hạn cả. Nhiều lúc Đức Đạt-lai Lạt-ma cũng tuyên bố với báo chí rằng nếu sau này dân Tây Tạng có tuyển cử tự do và không muốn vị trí của những vị Đạt-lai Lạt-ma chăm sóc cho quê hương Tây Tạng nữa, thì Ngài vẫn có thể trở thành một vị Lạt Ma bình thường và giao quyền điều khiển đất nước lại cho người dân thì Ngài vẫn hoan hỷ. Vì lẽ thế giới ngày nay đã tiến bộ quá xa về nền dân chủ. Do vậy tất cả những gì do dân đề nghị và quyết định. Đó là một đường lối dân chủ mà người lãnh đạo có bốn phận phải lo lắng cho dân và thực hiện theo ý của dân yêu cầu.

Sau buổi thảo luận về việc tù đầy, bắt bớ, tra tấn, giam cầm của chính quyền Trung Quốc đối với Tây Tạng và của chính quyền quân phiệt tại Miến Điện, mọi người đã ngồi thiền và

thảo luận về Lamrim do Lama Lodrö hướng dẫn. Có một số lớn người Đức và người ngoại quốc quan tâm về vấn đề Tây Tạng đã tham gia vào buổi hội thảo này.

● Ngày thứ 5

(30 Tháng 10 năm 1998 nhằm ngày Thứ Sáu)

Hôm nay Ngài đến lúc 9 giờ. Sau khi đánh lễ pháp tòa 3 lần, Ngài thăng tòa, mỉm cười nhiều lần chào mọi người, sau đó Ngài và chư Tăng cùng tụng kinh độ chừng 10 phút. Hôm nay có một số lớn người Đức muốn quy y Tam Bảo và muốn trở thành đệ tử của Ngài. Ngài rất hoan hỷ, nhưng cũng có bảo cho mọi người nghe rằng việc quy y nếu phát tâm đối trước vị Thầy nào cũng tốt hết, không nhất thiết phải là Ngài, nhưng vì lẽ mọi người hướng về Ngài, nên Ngài sẽ trở thành vị Thầy tâm linh của họ.

Đầu tiên Ngài hướng dẫn cho những người muốn quy y Tam Bảo lạy 3 lạy. Sau đó họ lạy 3 lạy đánh lễ Đức Đạt-lai Lạt-ma, là vị Thầy của mình. Tiếp đó những người quy y phải ngồi xồm hoặc quỳ một gối để nghe Ngài giảng. Ngồi xồm có nghĩa là không ngồi sát đất mà cũng không phải ngồi chồm hổm kiểu Việt Nam. Ngồi xồm là ngồi chân thấp chân cao, hai tay chắp lại hướng về Ngài để lắng nghe. Đây là một trong những cách cung kính nhất đối với một bậc Đạo Sư. Mỗi nước có một phong tục riêng và một tập quán riêng. Mỗi nơi có một cử chỉ khác nhau để biểu lộ sự cung kính đó. Ví dụ như người Nhật khi chào nhau phải cúi đầu nhiều lần mới gọi là cung kính. Người Hoa, người Việt phải cung hai tay lại và thi lễ với nhau. Người Âu Châu khi chào vua chúa thì bắt tay nhưng nhún gối một cái. Người Phật Tử thì lạy dưới chân Phật. Đó là những hành động cung kính nhất. Ở lễ nghi người Tây Tạng, đây là lần đầu tiên tôi gặp phải, cũng hơi ngỡ ngàng một chút, nhưng sau đó cũng quen.

Ngài giảng về ý nghĩa Quy Y Tam Bảo và điều quan trọng Ngài báo cho những người Đức biết rằng họ không nhất thiết phải bỏ đạo Thiên Chúa hoặc Tin Lành hoặc Chính Thống Giáo của mình đang theo. Chỉ cần hiểu lời Phật dạy và thực hành theo giáo pháp của Đức Phật. Đây có lẽ bước đầu. Vì Ngài sợ đụng chạm đến các Tôn Giáo khác tại đây, nên Ngài dạy như thế chẳng? Ở Đức này mỗi ngày có cả hàng ngàn, hàng vạn người ra khỏi đạo Chúa vì lý do này hay lý do khác. Họ muốn tự do, họ không muốn theo đạo truyền thống mấy ngàn năm nữa. Nhưng nếu đi sâu vào giáo lý Đại Thừa và đặc biệt là Kim Cang Thừa thì không có cách nào khác hơn là chỉ có thể chấp nhận duy nhất một con đường để trở thành Phật đạo vậy. Ngày nay có gần 200.000 người Đức đã quy y Tam Bảo và họ có gần 400 Trung Tâm Phật Giáo tại xứ Đức này. Đó là thời điểm năm 1999. Từ năm 1977 trở về trước Phật Giáo tại Đức phát triển tương đối chậm và bước sang đầu thế kỷ 21 sắp đến, chắc chắn Phật Giáo sẽ đóng một vai trò rất quan trọng tại Âu Châu này. Vì tại những nơi này niềm tin đang bị khủng hoảng một cách trầm trọng. Dĩ nhiên Phật Giáo không cần có số tín đồ đông. Dầu đông, dầu ít không thành vấn đề, vì Phật Giáo chưa bao giờ đi truyền đạo cả. Ai thích Phật Giáo thì cứ theo. Ai không thích cũng không sao cả. Không bắt buộc, không dụ dỗ, do vậy Đạo Phật được gọi là Đạo của sự phóng khoáng.

Đức Đạt-lai Lạt-ma bắt đầu thuyết giảng sau khi đã làm lễ quy y cho hàng ngàn người, Ngài nói tiếp về Bồ Đề Tâm như sau:

Chúng ta phải nghĩ rằng tất cả mọi chúng sanh khác đều cao quý hơn bản thân mình và phát nguyện cho chính mình và cho tất cả chúng sanh được giác ngộ giải thoát thì tâm của mình mới hoan hỷ. Đây là hành động của bậc đại nhân. Thông thường ai trong chúng ta cũng nói về tự ngã, về bản ngã, về ái ngã, về những gì thuộc về của ta v.v... nhưng nơi đây người phát tâm cầu vô thượng Bồ Đề phải xem chúng sanh khác, có

nghĩa là không riêng loài người, mà là mọi loài trong lục đạo chúng ta đều phải đề cao. Vì tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. Chính tánh Phật này sẽ giúp cho mọi loài cũng trở thành Phật. Có như vậy chúng ta mới dẹp tự ngã của mình được và lúc bấy giờ Bồ Đề Tâm mới tăng trưởng. Lúc nào chúng ta cũng phải tâm niệm và quán tưởng rằng Đức Phật đang ở phía trước chúng ta để hướng dẫn chúng ta đi vào con đường giác ngộ ấy. Ngài Vô Trước, Thế Thân cũng vậy. Chính các Ngài là những vị Tổ Sư nổi bật của Trung Quán và Duy Thức, nhưng lúc nào các Ngài cũng lấy hình ảnh của chư Phật để làm đề tài mà phát Bồ Đề Tâm. Chúng ta phải luôn tâm niệm rằng chư Phật, chư Bồ Tát, chư Tổ Sư luôn luôn có mặt ở trước chúng ta, trên đầu ta và tất cả mọi nơi khác. Các Ngài xem ta như con đẻ, đang để tâm tới ta và khiến ta phải hướng đến. Ngoài ra chúng ta cũng nên quán sát rằng tất cả chúng sanh ở chung quanh chúng ta cũng đều được an lạc như chính mình an lạc để lợi lạc cả mình và người. Người phát tâm càng lớn thì kết quả càng nhiều. Cũng giống như một người gieo nhiều hạt lúa thì chắc chắn sẽ có nhiều cây mạ và từ những cây mạ này sẽ trở nên những bông lúa. Những bông lúa giác ngộ này sẽ giúp cho tâm Bồ Đề của mình ngày càng triển khai nhiều hơn nữa. Hãy nỗ lực nhiều hơn và hãy nghĩ về người khác nhiều hơn là nghĩ về mình thì sự lợi lạc càng lúc càng cao. Hãy quên mình thì tự tánh sẽ sáng bày. Nếu cứ nhớ về mình và bảo thủ cho cái tự ngã của mình, rồi cuối cùng mình cũng chẳng được gì cả.

Ngài có nói một ít về Phật Giáo Việt Nam và Phật Giáo Trung Quốc. Ngài cũng nói rằng Phật Giáo Việt Nam cũng là nạn nhân của chủ nghĩa Cộng Sản. Ngài đã có rất nhiều cơ hội để đến thăm các Cộng đồng Phật Tử Việt Nam và những ngôi Tự viện Việt Nam khắp nơi trên thế giới. Ngài cũng nhắc nhở rằng đâu sống ở đâu và bất cứ hoàn cảnh nào nên luôn luôn hướng về Tam Bảo. Vì đó là nơi nương tựa vững chắc nhất, để từ đó chúng ta mới có nhiều cơ hội phát triển về nội lực

hơn. Đối với Phật Giáo Trung Quốc, Ngài cũng rất thông cảm hoàn cảnh đặc biệt này. Vì qua cuộc Cách mạng Văn hóa biết bao nhiêu chùa chiền nổi tiếng và có tính cách lịch sử đã bị đập phá và cũng có không biết bao nhiêu Tăng Sĩ và Phật Tử thuần thành với Đạo đã bị câu lưu, giam giữ, giết hại v.v... Ngài không oán hận người Trung Quốc. Ngược lại Ngài rất cảm thông cho những người bị sinh sống trong một chủ nghĩa kèm kẹp như thế.

Đã là Bồ Tát, phát tâm Bồ Đề rộng lớn để cứu độ chúng sanh thì Ngài không còn phân biệt thân, sơ, xa, gần v.v... mà tất cả đều là đối tượng đáng được độ trên con đường hành Bồ Tát đạo của Ngài. Giờ đây Ngài sống lưu vong đã 40 năm ở ngoại quốc, Ngài cũng đã hiểu và thông cảm cho nỗi khổ của những người đã mất mát quê hương và chính nỗi khổ của chúng sanh đó, cũng là nỗi lo lắng của Ngài cho thế giới và cho một tương lai của Tây Tạng sáng lạn hơn.

Kế tiếp Ngài giảng về 7 lời phát nguyện trên đường tu tập.

Điều thứ nhất, Ngài đã đề cập đến Phước Điền. Phước Điền to lớn nhất là chư Phật và chư Bồ Tát đang hiện hữu. Người phát tâm Bồ Đề cần phải luôn luôn cầu nguyện cho chư Phật và chư Bồ Tát luôn trụ thế ở đời để hóa độ chúng sanh, làm ruộng phước để chúng sanh gieo trồng phước đức. Nơi chư Phật và chư vị Bồ Tát lúc nào cũng đầy đủ phước báu, do vậy chúng ta cần phải nương tựa vào các Ngài để phát lên những lời đại nguyện, khi phát Bồ Đề Tâm.

Điều thứ hai là phải phát nguyện trọn đời trọn kiếp quy y Tam Bảo. Nương vào thần lực của chư Phật, nương vào giáo lý giác ngộ giải thoát và nương vào đoàn thể hòa hợp Tăng Già để từ đó tâm Bồ Đề của chúng ta được vững chãi. Không phải chỉ để giải thoát riêng cho mình mà là cho mọi loài chúng sanh và người phát tâm Bồ Đề phải thể hiện lòng từ bi đến với tất cả chúng sanh. Vì chính tâm từ bi này sẽ tạo thành một công đức cho chính ta về sau này.

Sau khi Ngài giảng kỹ về ý nghĩa quy y Tam Bảo, tất cả chư Tăng và Phật Tử đều lặp lại theo Ngài. Có lẽ cũng giống như các nghi thức truyền giới Việt Nam vậy thôi. Có nghĩa là: Con xin quy y Phật và trọn đời không quy y theo thiên thần quỷ vật. Con quy y Pháp và trọn đời không quy y theo ngoại đạo tà giáo và khi đã nương vào Tăng Bảo rồi thì không nương theo Thầy tà bạn dữ nữa.

Điều thứ ba, phải phát nguyện rằng bản tánh của tất cả chúng sanh đều bình đẳng và ai trong chúng ta cũng muốn có an lạc, không ai muốn có khổ đau. Do vậy chúng ta không nên mang khổ đau đến cho người khác. Bởi vì tất cả mọi người đều có Phật tánh cả. Mỗi người trong chúng ta đều có một thửa ruộng gồm cỏ và lúa xen lẫn nhau. Hãy khéo nhổ cỏ để lúa phát triển và hãy đừng nhổ cỏ ruộng mình ném vào ruộng người khác. Hãy luôn nhớ điều này.

Điều thứ tư, hãy dùng tâm của chúng ta để quan sát với tâm của mọi loài đều trong sáng, vì bản thể chơn như vốn đồng nhau, không có gì sai biệt. Chỉ vì vô minh che lấp nên tâm giác ngộ bị ngăn che. Hãy tin rằng mình là người có khả năng thành Phật. Vì chính Phật tánh ấy khi sáng tỏ, tức chúng ta ngộ được lý Vô Sanh.

Điều thứ năm, phải tự nghĩ rằng mình có khả năng chịu thiệt thòi vì sự lợi lạc của chúng sanh, chứ không nên nghĩ về mình. Nhiều người lúc nào cũng chỉ nghĩ về mình và cho mình nên chính mình đã gặp nhiều khó khăn.

Điều thứ sáu, phải tha thiết cầu nguyện chư Phật và chư Bồ Tát gia hộ cho chúng ta (mỗi người tự nói tên của mình ra) phát nguyện tu sáu pháp Ba La Mật để độ chúng sanh. Tiếp theo đó mọi người đều quỳ xồm lên để phát nguyện trước Đức Đạt-lai Lạt-ma và chư Phật mười phương trong pháp giới. Khi chúng ta phát được Bồ Đề Tâm có nghĩa là chúng ta là người đồng hành của chư Phật và không có tâm làm hại sự giải thoát của chính mình và của muôn loài.

Điều thứ bảy cũng là điều cuối cùng trong 7 phước điền quan trọng là sau khi phát tâm Bồ Đề phải hết sức cố gắng tu tập để gần gũi với chư Phật và chư vị Bồ Tát. Phần chính của việc này là 6 pháp Ba La Mật và Tứ Như Ý Túc.

Đọc qua 7 đoạn văn trên chúng ta thấy rằng người tu hạnh giải thoát, trước cần phải phát tâm Bồ Đề. Nếu tâm Bồ Đề không phát thì muôn công đức lành không từ đâu sanh khởi. Chính đây là những điều căn bản nhất để hành giả khi bước vào cảnh giới của chư Phật và chư vị Bồ Tát. Tâm Bồ Đề ấy phải sâu hơn biển cả, rộng hơn núi Tu Di, cao hơn 3.000 thế giới lớn nhỏ. Tâm ấy có thể dung chứa cả hư không, mà tâm ấy cũng có thể thu gọn vào trong một vi trần nhỏ li ti không thể dùng mắt mà quán sát được.

Tiếp đó Đức Đạt Lai Đạt Ma giảng đến phần 15 và các phần kế tiếp về Bồ Thí, Trì Giới, Nhẫn Nhục, Tinh Tấn, Thiên Định và Trí Tuệ.

Khi tu tập về Bồ Thí nên cố gắng kiểm soát tâm của chúng ta, không vì cầu lợi cho mình mà cầu làm sao cho có tâm từ bi khi mình phát tâm bố thí. Bồ thí gồm có tiền bạc, giáo pháp và sự bố thí cao nhất là việc phải phát ra mối từ tâm và chính từ mối từ tâm này sẽ sinh ra vô úy thí.

Chính người cho phải cảm ơn người nhận. Nếu không có người nhận thì chúng ta không có cơ hội để phát triển lòng từ. Cũng như thế ấy, chư Phật và chư vị Bồ Tát không than vãn về sự có mặt của chúng sanh trong cõi dục này, mà chính các Ngài cũng cảm ơn chúng sanh vì nếu không có sự hiện hữu của chúng sanh thì việc thể hiện lòng từ bi khó thực hiện được.

Tiếp đến Ngài giảng về Trì Giới. Giới như ánh sáng của núi Tu Di, như nước rửa sạch các phiền não, như mắt của con người cần phải bảo vệ. Các giới của người tại gia gồm Ngũ Giới, Bát Quan Trai Giới, Bồ Tát Giới. Các giới của người xuất gia gồm Sa Di, Sa Di Ni, Thức Xoa, Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni. Ngoài ra còn

có Bồ Tát Giới. Giới này được gọi là Đạo Tục Thông Hành Giới. Có nghĩa là giới dung thông giữa người tại gia và người xuất gia. Khi giữ giới chúng ta phải quán tưởng về Nhiếp Luật Nghi Giới, nghĩa là bất cứ điều ác nào cũng đừng cho sanh, Nhiếp Thiện Pháp Giới, nghĩa là bất cứ điều lành nào cũng nên làm và nhiều ích hữu tình giới, có nghĩa là phải đem tánh biệt giải thoát đó đi nhiếp hóa chúng sanh và muôn loài để được lợi lạc cho chúng sanh.

Tiếp đến Ngài nói về sự Nhẫn Nhục. Nhẫn nhục là một cái áo giáp để bảo vệ cho mình. Đây là sự yên tĩnh từ bên trong. Phải nhẫn với một tâm hoàn toàn không sân hận. Khi thực hành đức tính nhẫn nhục, nhưng khi gặp khó khăn phải cố gắng vượt qua. Chúng ta phải nhớ nghĩ đến ơn đức của chư Phật, chư vị Bồ Tát và chư vị Tổ Sư. Các Ngài đã vì sự giải thoát của chúng sanh mà đã kham nhẫn những gì khó nhẫn, cốt sao cho chúng sanh được an toàn trong khi tu tập thì quý Ngài mới hoan hỷ.

Tinh Tấn có nghĩa là siêng năng trau dồi giáo pháp của Đức Phật chứ không có nghĩa là tu cho mau. Có nhiều người lầm tưởng tu trong một ngày hay một giờ là ngộ đạo. Điều ấy hẳn nhiên hiếm có và trong hầu hết trường hợp là sai lầm. Khi tu học, có những sự trở ngại sẽ xảy ra. Hành giả thực hành sự giác ngộ không nên lùi bước và cũng không nên nghĩ rằng sẽ đạt được sự giải thoát một cách mau chóng. Do vậy phải thường xuyên tinh tấn.

Ngài cũng có nói về kinh nghiệm của bản thân Ngài. Trong mấy mươi năm tu tập Ngài thấy có sự thay đổi của thân và tâm. Không nên kỳ vọng quá lớn vào tha lực, mà tự lực chính ở nơi mình phải siêng năng hành trì và phải dai sức thì sự tu tập mới có kết quả. Một vị Bồ Tát muốn tu thành Phật quả phải trải qua 3 A Tăng Kỳ Kiếp (*Asamkhyā*). Một A Tăng Kỳ được định nghĩa là vô số hoặc là vô lượng số. Là một tên số mục của Ấn Độ, A Tăng Kỳ là cùng cực của số đếm. Lấy vạn vạn là một ức, vạn ức

là triệu. Mỗi một A Tăng Kỳ là vạn vạn vạn vạn vạn vạn vạn triệu, hay nói rõ hơn thì một A Tăng Kỳ khi viết ra con số 1 đứng đầu và sau đó có 47 con số không. (*Sách đã dẫn trang 36*). Xem ra như vậy một Bồ Tát cần phải thành tựu 3 lần A Tăng Kỳ Kiếp như thế phải lấy 3 lần con số có 47 số không như thế mới thành tựu được quả Phật. Người ta không thể thành đạo trong một thời gian ngắn được, phải luôn luôn thực hành lục Ba La Mật, mà phần tinh tấn tu học là quan trọng hơn cả.

Kế tiếp Ngài nói về Thiên Định. Thiên Định như là ông vua của tâm. Tâm của mình khi dụng công tu tập phải vững như quả núi. Khi vận dụng tâm như thế phải cần một sức mạnh xuyên qua các việc khác để điều động tâm của chúng ta đừng cho vọng tưởng xen vào. Tâm của chúng ta giống như một ly nước đầy cáu bẩn. Nếu để ly nước ấy nằm yên trên nền nhà, nước sẽ lắng trong, nhưng bên dưới vẫn còn cặn bã. Thiên Định là làm sao cho cặn bã ấy phải tiêu đi, lúc bấy giờ mới thấy tánh được. Căn bản của phiền não vẫn còn đó thì chắc rằng một mai đây khi tâm không yên, tất cả những tham ái ấy sẽ trở dậy để làm cho tâm ta càng khó điều phục hơn. Lúc ấy phải dùng đến Chỉ Quán. Về ý nghĩa Chỉ Quán, trong một phần trước khi nói về Lục Diệu pháp môn tôi đã có trích dẫn Từ điển Phật học để giới thiệu qua rồi.

Chúng ta cũng phải theo dõi tâm dao động của mình để đưa tâm về trạng thái yên tịnh. Khi quán tưởng về Đức Phật thì cứ giữ hình tượng ấy nơi tâm. Khi dao động có 2 sự việc xảy ra, đó là tâm dao động và tâm hôn trầm. Nếu ở nơi ồn ào quá cũng giống như cây gai đâm vào thân của mình, nên tìm sự yên tĩnh để hành thiền. Không nên cầu lợi dưỡng cho bản thân và phải giữ giới luật cho tinh nghiêm trong khi tu tập là điều rất cần thiết. Khi tâm mình được hỷ lạc rồi, đó chính là sự tu tập đúng đắn. Đây là phương pháp đầu tiên dùng để dừng tâm lại. Khi tâm đã dừng theo sự sai khiến của chính mình, sau đó chúng ta tập đi vào Thiên Định ở những giai đoạn cao hơn.

Buổi sáng ngày 30.10.1998, Ngài giảng đến đây thì dừng lại để trả lời một số câu hỏi như sau:

- Cơ chế của dân tộc Tây Tạng sau này sẽ như thế nào?

Ngài trả lời rằng: Việc ấy sẽ do dân tộc Tây Tạng quyết định. Nếu họ thấy còn cần thiết với cơ chế của Đạt-lai Lạt-ma thì nên bầu lại như cơ chế của Thiên Chúa Giáo của La Mã. (Xin mở ngoặc ra nơi đây để một số vị chưa hiểu về cơ chế này có thể thấy rộng hơn. Cơ chế của Thiên Chúa Giáo ở La Mã là ngôi vị Giáo Hoàng độc tôn, sẽ trị vì cho đến khi mất và ngôi vị này do các vị Hồng Y dưới 80 tuổi bỏ phiếu kín với đa số tuyệt đối. Đây là một cơ chế tôn giáo có tính cách dân chủ).

Tiếp đến có một câu hỏi rằng: Ngài có thể tái sinh để trở thành một người đàn bà không?

Ngài không ngần ngại gì mà đáp cho người Tây Phương nghe rằng: Tại sao không? Và nếu có trở thành một người đàn bà thì phải là một người đàn bà đẹp.

Tất cả mọi người đều cười và Ngài cũng cười với mọi người một cách rất tự nhiên. Vì sao vậy? Theo Ngài giải thích thì một người đàn bà đẹp như thế có thể làm lợi lạc cho tất cả chúng sanh. Thính chúng rất hoan hỷ cho câu trả lời như thế và những tràng pháo tay lại vang lên liên hồi như bất tận. Đây là một thành công lớn của diễn giả. Không có câu hỏi nào mà Ngài không trả lời được, nhưng cũng có những câu hỏi mà không thuộc phạm vi của Ngài thì Ngài bảo rằng tôi không biết. Thế là thính chúng cũng cười rất hoan hỷ. Vì lẽ một vị hóa thân của Bồ Tát thì phải nói bằng sự thật, chứ không bằng sự mê hoặc con người được như nhiều người không hiểu, không biết mà cũng tự cho mình là hiểu biết, nên đã trả lời gượng gạo cho xong chuyện, nhưng thực ra là những lời ngụy biện không hơn không kém.

Đến chiều ngày 30 tháng 10 năm 1998, Ngài thăng tòa thuyết pháp và bắt đầu giảng về Trí Tuệ Ba La Mật. Sau khi lễ pháp tòa

rồi thăng tòa thuyết pháp, Ngài cũng khuyên mọi người rằng: Nếu tu về pháp môn phát Bồ Đề Tâm mà không có trí tuệ thì không thể cắt trừ các phiền não được. Trí tuệ là một lưỡi gươm quan trọng dùng để dứt sạch tất cả những phiền não và khổ đau để trí tuệ được phát sanh.

Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý là sáu giác quan của chúng ta. Khi chúng ta đi vào sâu trong thiền định thì 6 giác quan này sẽ chuyển thành thức qua đối tượng nhận biết và sau khi đã gạn lọc kỹ càng 6 thức này sẽ biến thành trí. Khi chúng ta phân biệt nhận thức một sự kiện nào thông thường chúng ta căn cứ vào các hiện tượng để lý luận. Vì lẽ chúng ta cho rằng những hiện tượng kia là thực có, nhưng trên thực tế chúng không có một cái ngã nào cả. Chỉ vì vô minh nên vọng tưởng nó mới phát sanh và cũng chính vô minh này ngăn che trí tuệ của chúng ta. Do đó những nhận xét đều lệch lạc, không định hướng, thường thì theo những chấp ngã sẵn có của mỗi cá nhân mà thành. Do con người tiếp cận với xã hội qua thành kiến hay cố chấp của mỗi người mà không qua trí tuệ, cho nên mới có nhiều vấn đề khác nhau và mọi người không giải quyết được những vấn đề đó, xã hội mới rối loạn và gia đình cũng như cá nhân sống không hòa hợp, yên ổn. Từ sự chấp ngã này mà chúng ta có thương yêu hoặc giận hờn, thích thú hoặc ghen ghét. Chúng ta cũng không cần phải xô đuổi những hiện tượng này đi đâu cả, mà chúng ta chỉ cần nhận chân được những hiện tượng này là không thật, tức thì chúng sẽ tan biến. Từ đó việc yêu, thương, giận, hờn, ghen, ghét, ganh tị, đố kỵ, buồn rầu, bực tức, ngã mạn, tự cao, kiêu kỳ, hãnh diện v.v... tất cả cũng đều chỉ là những hiện tượng nhất thời. Người tu học về Bát Nhã hay nói đúng hơn, khi phát tâm Bồ Đề phải nhận chân bộ mặt thật của những hiện tượng này thì mới đạt được trí tuệ vô ngại.

Con người của chúng ta vì vô minh nên mới sanh ra chấp ngã và từ chấp ngã sẽ sanh tâm ái trước. Yêu thương riêng ai đó để rồi cũng chịu khổ với cái yêu đó, mãi vấn vương trong vòng

luân hồi sanh tử. Có 2 sự bám chấp, đó là chấp về tôi và chấp về những gì thuộc về tôi, hay nói theo danh từ Duy Thức Học là Ngã và Ngã sở. Chính đây là nguyên nhân để sinh ra thương hoặc ghét. Nếu dùng trí tuệ để phá chấp thì chúng ta thấy rằng tất cả các pháp đều do nhân duyên sanh và tất cả các pháp đều do nhân duyên diệt, không có gì là thật có cả. Sở dĩ con người thấy mọi hiện tượng đều có sự hiện hữu vì lẽ cho nó là thật, nhưng tất cả mọi vật trên thế gian này không gì có thật tướng cả, tất cả luôn biến đổi qua 4 giai đoạn thành, trụ, hoại và diệt.

Phật Giáo có 4 trường phái lớn và 4 trường phái này đều chấp nhận rằng cái ngã là không thật có. Sở dĩ có ngã là do tâm của chúng ta chấp trước vào sự vật mà thôi. Trong các trường phái của Duy Thức cũng có phái cho rằng có ngã và có phái cho rằng không có ngã, trong khi đó Trung Quán Luận thì hoàn toàn phủ nhận về Ngã. Ngài Nguyệt Xứng và Ngài Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci) có nhiều ý kiến khác nhau về Ngã. Ngài Bồ-đề-lưu-chi là người Bắc Thiên Trúc tới Lạc Dương vào thời Tuyên Vũ Đế (năm 508) nhà Ngụy, phiên dịch rất nhiều kinh sách ra Hán văn.

Cũng vì ngã chấp mà mỗi dân tộc, mỗi con người đều có một sự chấp trước khác nhau. Ví dụ người Mỹ Tây Cơ thì họ bảo nước họ là trung tâm của quả địa cầu. Người Trung Quốc cũng vậy và người Đức thì nói rằng Hamburg là trung tâm của quả đất, trong khi đó người Pháp thì bảo rằng Paris là trung tâm của vũ trụ. Bởi vậy cho nên cái ngã cần phải đề cập mổ xẻ và cần phải thẩm thấu, để từ đó chúng ta mới có thể nhận chân được bộ mặt thật của nó. Cũng không có một cái ngã độc lập ở bên ngoài cái thân của chúng ta. Vì lẽ cái này tồn tại thì cái kia lại thay đổi. Không có một vật gì có thể tự động trở thành mà không cần đến những yếu tố phụ thuộc khác.

Từ nhân, nhĩ, tì, thiệt, thân, ý, Mạt na thức và A Lại Da Thức đến sự nhận thức và biến đổi khác nhau. Mỗi thức đều có chấp ngã và đối tượng của chấp ngã. Quan trọng nhất là thức Mạt

Na. Thức này dựa vào Thức Thứ Tám để tồn tại và cố chấp. Thức Thứ Tám tức A Lại Da Thức hoặc Tỳ thức hay Tâm vương thức cũng rất quan trọng. Vì đây là chủ thể của muôn loài. Đây là thức chứa đựng nghiệp lực của chúng sanh. Nghiệp từ vô lượng kiếp cũng tồn tại ở đây và đây chính là một cuốn phim quay lại tất cả dĩ vãng có thể năm bảy ngàn năm để chúng ta đi tái sinh trong 6 nẻo luân hồi và cũng chính Thức này chuyển chúng ta thành trí. Đó là trí tuệ Đại Viên Cảnh. Thức này cũng sẽ chuyển chúng ta thành Phật hay thành Bồ Tát và cũng chính Thức này sẽ dẫn dắt chúng ta đi vào con đường tội lỗi. Có nhiều trường phái khác cho rằng chỉ có 6 Thức, nhưng trong Trung Luận, Ngài Nguyệt Xứng cho rằng: Nếu có sự hiện hữu độc lập thì trái với quan niệm của Đức Phật. Vì trong cái này tồn tại cái kia và trong cái kia lại tồn tại cái này.

Nói về sự vọng tưởng chúng ta có thể cho một thí dụ như sau: Trong đêm tối chúng ta nhìn một sợi dây, tưởng rằng con rắn, liền nhận sợi dây ấy làm con rắn. Cũng như thế, chúng ta nhận 5 uẩn là cá thể, độc lập với nhau, nhưng điều này không thể được và không thật có. Ngã chỉ là một danh xưng chịu ảnh hưởng của duyên khởi và nhân duyên mà có. Tất cả đều là giả danh, không có thật. Chúng ta không chối bỏ sự hiện hữu của hiện tượng, mà chỉ chối bỏ sự chấp ngã của nó. Ví dụ Như Lai không tìm thấy nơi ngũ uẩn, mà Như Lai chỉ hiện hữu qua khái niệm và ngôn từ. Khi biết rằng tất cả các hiện tượng đều không có thực thể của nó. Vì biết rằng tất cả đều do nhân duyên hội tụ mà thành, thì chúng ta phải hiểu rằng tất cả cái ngã độc lập không bao giờ có thể tìm thấy được.

Chúng ta cũng có thể phân tích việc này tỉ mỉ hơn. Có 2 cách nhìn về việc này. Đó là các hiện tượng hiện hữu độc lập và các hiện tượng hiện hữu qua khái niệm và nhân duyên. Nếu chúng ta chấp có ngã thì tất cả đều có thật tướng hiện hành, nhưng thô không bao giờ có sừng, đó cũng là một thực tướng. Bản chất của danh xưng và khái niệm cũng bị ảnh hưởng bởi nhân

duyên và tất cả mọi hiện tượng đều là không. Từ đây các Tông phái trong Phật Giáo đều chấp nhận về Duyên Khởi và Nhân Duyên. Các Tông phái cũng đều quan niệm rằng Thập Nhị Nhân Duyên là Duyên Khởi của mọi hiện tượng. Riêng Duy Thức Học thì không hoàn toàn nghĩ như thế, các sự chấp trước chịu ảnh hưởng từng phần trong hiện tượng đó. Các hiện tượng này bao gồm vật lý và hiện tượng. Những hiện tượng này được cấu tạo thành bởi những nhân tố đi trước. Không có một hiện tượng nào hiện hữu độc lập và vì vậy Ngài Thánh Thiên nói rằng tất cả hiện tượng đều không và hoàn toàn không có ngã.

Điều thứ hai là mọi vật thể đều hiện hữu tương đối và bị chi phối bởi nhân quả nên gọi là không. Nơi đây có hai điều cực đoan cần loại bỏ. Đó là việc cho rằng Ngã hiện hữu hoàn toàn độc lập và các hiện tượng hoàn toàn không có thật. Nếu chấp vào một trong các lối giải thích trên đều sai, mà phải dùng trí tuệ để quán chiếu tự thể của sự vật để biết rõ thực tướng của nó. Phải xem sự biến đổi của một vật qua các giai đoạn thành, trụ, hoại, diệt là những quá trình của hiện tượng chứ không phải là hiện tượng này hiện hữu, tồn tại một cách độc lập. Sợ dĩ có việc như thế vì tất cả các hiện tượng đều hiện hữu do ảnh hưởng của nhau mà thành tựu. Các hiện tượng cũng không thể hiện hữu tự nhiên. Vì chúng có liên hệ nhân quả và nhân duyên qua giả danh và qua khái niệm. Do đó Ngài Long Thọ nói rằng: Tất cả mọi hiện tượng không đến và không đi. Chúng sanh ra do nhân và duyên của chúng, rồi chúng cũng tự biến đổi qua nhân và duyên của chúng để thay đổi, tan rã hay mất đi. Những trạng thái biến diệt của hiện tượng là những quá trình chịu ảnh hưởng của nhân và quả. Đó là một quá trình nối tiếp đã tạo ra sự hiện hữu của các hiện tượng. Người nào nắm bắt rõ ràng về nhân duyên và hiện tượng thì sẽ rõ về tánh Không. Từ đó chúng ta sẽ thấu rõ về sự thật của việc chấp không và chấp có.

Người nào biết quan sát sự vật như thế thì mới có thể gần gũi với trí huệ của chư Phật. Do vậy Thiên Định sẽ giúp chúng

ta hiểu rõ về nhân quả và hiện tượng. Một người khi hiểu rõ về nhân duyên của các pháp thì người đó sẽ phá về sự chấp đoạn. Nếu quán sát triệt để về tánh Không thì sẽ phá về lối chấp thường. Đoạn có nghĩa là mất hẳn đi và thường tức còn vĩnh viễn. Trên thực tế thì hai khuynh hướng chấp thường và chấp đoạn đều sai lầm, vì mọi sự việc không hiện hữu độc lập, đều tùy thuộc vào nhân duyên mà thành tựu, rồi do nhân duyên mà hoại diệt. Đó là bản chất của sự vật.

Ngoài ra các trường phái của Phật Giáo đều từ bỏ sự chấp không. Chấp thường đã sai, chấp đoạn cũng không đúng, mà chấp có càng lệch lạc, chấp không cũng sai nốt. Chỉ có một điều duy nhất nên làm là đừng chấp gì cả, hãy quán sát những hiện tượng không thật có ấy và hãy gạt bỏ những hiện tượng không có thật này ra khỏi tâm ta thì lúc bấy giờ ta mới không bị sự bám chấp trói buộc. Ngài Tongskhapa cũng dạy rõ ràng cho chúng ta hãy thực hành những con đường đạo căn bản đó để đạt được Bát Nhã Ba La Mật.

Hôm đó tất cả chư Tăng Ni tham dự buổi thuyết giảng của Ngài đều dùng trà sữa của Tây Tạng và mọi người nghỉ giải lao 10 phút. Sau khi vào lại hội trường, Đức Đạt-lai Lạt-ma đã trả lời những câu hỏi của những người tham dự đã đặt ra. Ngài khoan dung và từ tốn trả lời hết tất cả những gì mà Ngài đã có thể. Đúng ra phải nói Ngài là một nhà tâm lý học Phật Giáo vậy. Vì tất cả mọi câu trả lời đều xoáy sâu vào tâm thức của học viên và từ đó họ nhận chân được thế nào là sự thực. Cứ thế và cứ thế những tràng pháo tay lại được vang lên để diễn tả sự ái mộ của thính chúng đối với sự hiện hữu của Ngài.

Nếu người nào tu tập thiền định chỉ huân tập về Chi không thôi, thì không cắt đứt được sự luân hồi, mà còn phải dùng phương tiện của Trung Luận để cắt đứt nó. Khi nhận chân được bộ mặt thật của hiện tượng thì chúng ta có thể thoát ly khỏi sanh tử luân hồi. Người nào thực hành con đường Trung Đạo của Đạo Phật, nhận chân được chân tướng của các pháp, thì kể

ấy có khả năng cắt đứt sự ràng buộc của luân hồi. Nên kết hợp giữa Chỉ và Quán và từ đó phải quán sát triệt để về khái niệm của Tánh Không và nghiên cứu cũng như phân tích những hiện tượng. Đây là hình thức của Định. Khi tu tập về Thiền Định nên quán tưởng về tánh Không. Khi Thiền Định nên tập trung vào một đối tượng, hãy quán tưởng về một khoảng hư không chẳng hạn. Như vậy Thiền Định sẽ giúp cho chúng ta có một khái niệm bình thường về Tánh Không. Qua 4 giai đoạn tu tập về Thiền Định đến cuối cùng chúng ta sẽ liả Tánh Không và sẽ đi vào giai đoạn kiến đạo. Hãy quán niệm tất cả mọi hiện tượng đều không. Vì tất cả đều do nhân duyên tạo thành và tất cả đều là ảo ảnh, không thật có.

Ngoài ra cũng nên tu tập về những pháp môn khác như phương tiện để bổ sung cho phương pháp tu tập về Tánh Không. Khi đó phước đức sẽ tăng và trí tuệ sẽ được phát triển, từ đó mới có thể chuyển hóa tâm linh chính mình một cách dễ dàng hơn. Muốn có được phước đức, không ngoài việc kinh hành, lễ bái, sám hối v.v... Những pháp môn này phải thực hành hằng ngày đừng cho gián đoạn. Thực hiện lòng từ bi cũng sanh ra phước đức, nhưng thể hiện việc tu tập qua việc tán thán chư Phật, lễ bái thường xuyên, sám hối những tội lỗi nhiều đời nhiều kiếp, trì tụng những bộ kinh Đại Thừa sau đó phải phát nguyện chọn pháp môn để tu và cuối cùng là hồi hướng tất cả những phước báu đó đến khắp pháp giới chúng sanh, thì phước và đức sẽ phát sanh một cách tự nhiên, do công năng hành trì hằng ngày của chúng ta.

Đến hôm nay thì Ngài đã giảng đến đoạn 21 trong quyển kinh nói về Trung Đạo và con đường thực tập Thiền Định. Rồi đoạn 23, 24 và 25. Tất cả những đoạn kinh văn này chỉ rõ cho hành giả con đường phải đi và phải đến. Đầu tiên phải chọn các pháp tu căn bản của Tiểu Thừa để tiến thân. Ví như Tứ Diệu Đế, Bát Chánh Đạo, Thập Nhị Nhân Duyên v.v... Sau đó nên tu theo các pháp Đại Thừa như Bát Nhã, Hoa Nghiêm. Niết Bàn

rồi sau đó nên tìm một vị Thầy Mật Tông để đưa chúng ta vào 4 giai đoạn cuối cùng của Phật Thừa. Phải cầu nguyện cho mọi người và mọi loài đều được nhiều điều lợi lạc cho đến ngày được giải thoát.

Tối hôm Thứ sáu ngày 30 tháng 10 năm 1998, tại lều chính có tổ chức chiếu phim Tây Tạng nhan đề là *Những Người Làm Muối Tây Tạng*. Chúng tôi không ai đi coi phim này. Tất cả đều về nhà nghỉ mát để dùng tối nghỉ ngơi để chuẩn bị cho ngày mai nghe giảng tiếp. Khi nghe đến đề tài của phim có lẽ nhiều người cũng tò mò. Vì lẽ Tây Tạng là một xứ ở nơi cao nhất của quả địa cầu. Do vậy sự liên hệ với biển cả thật khó khăn. Phải ngoại giao như thế nào? Phải tổ chức như thế nào muối mới có thể thâm nhập vào thị trường của Tây Tạng. Vì nấu ăn, khi gia vị cần phải có muối. Muối là một chất rất cần thiết cho quá trình điện giải tự nhiên trong cơ thể. Nếu thiếu muối, cơ thể phát triển không bình thường.

Tôi cũng đã có dịp đi xem những phim Tây Tạng được chuyển sang Đức ngữ trình chiếu tại các rạp ở Hannover như phim: *Little Buddha*, *Kündun* và số phim khác mà tôi đã quên tựa đề. Đây là những phim ảnh được nhiều giải thưởng Oscar. Tất cả đều nói về Phật Giáo, liên quan về sự tái sinh. Về nghiệp, về tình hình Phật Giáo Tây Tạng ngày nay. Đây không phải là hình thức tuyên truyền, cũng chẳng phải làm phim với mục đích thương mại, nhưng đầu gì đi nữa thì phim là một lối truyền thông nhanh nhất vào lòng người. Có nhiều điều là giả tưởng, nhưng đôi phần cũng là lịch sử. Chúng ta cần phải xem để biết rõ những điều mà chúng ta cần biết. Ví dụ như phim *Little Buddha* giúp ta biết rõ về hình thức tái sinh theo truyền thống của Phật Giáo Tây Tạng như thế nào. Xem phim *Kündun* chúng ta sẽ thấy được cuộc sống của dân Tây Tạng dưới sự đô hộ của người Trung Hoa, sẽ thấy được cách kế thừa ngôi vị của Đức Đạt-lai Lạt-ma như thế nào? Ở phim này chúng ta có thể hiểu rõ cuộc đời của Đức Đạt-lai Lạt-ma đã chiến đấu cho sự tồn tại

của Phật Giáo như thế nào? Và cũng chính ở phim này chúng ta thấy được bộ mặt thật của người Cộng Sản. Ai đó đã xem qua các tác phẩm: *My Land and my People* và quyển *Freedom in Exile* thì đủ rõ hết mọi ngọn ngành về Phật Giáo Tây Tạng. Đây là một trong những phương pháp dễ truyền đạt tinh hoa của Phật Giáo cho người Tây Phương nhất.

Ngày nay người Âu Mỹ theo Phật Giáo rất đông. Đặc biệt là Phật Giáo Tây Tạng. Mới đây (1999) ông Martin Baumann là Giáo sư về Tôn Giáo học của Đại Học Hannover và Leipzig đã cho xuất bản một quyển sách nhan đề là: *Weltreligion - Buddhismus*. Trước đây ông ta viết quyển *Deutsche Buddhisten* đã gặt hái được nhiều thành quả tốt đẹp và quyển này hiện là tài liệu giáo khoa tại các Đại Học cho các phân khoa Phật Học và Tôn Giáo học.

Theo thống kê của ông Baumann trong quyển sách mới này, Phật Giáo tại Đức đã được phân chia như sau:

- Không có Tông phái rõ rệt	7%
- Nam Tông Phật Giáo	15,3%
- Đại Thừa Phật Giáo	35,6%
- Phật Giáo Tây Tạng	42,2%

Như kết quả này cho thấy, Phật Giáo Tây Tạng phát triển một cách tột bậc vào cuối thế kỷ 20 này. Vào giữa thế kỷ 20, Phật Giáo Tây Tạng hầu như chưa có chân đứng tại Đức, thua xa Phật Giáo Nam Tông, nhưng trong hiện tại, sau gần 50 năm hành đạo tại đây, hạt giống giác ngộ của Đạo Phật, hay nói đúng hơn là Phật Giáo Tây Tạng đã đâm chồi nảy lộc một cách đáng kể.

● Ngày thứ sáu

(31 tháng 10 năm 1998, nhằm ngày Thứ Bảy)

Sau khi lễ pháp tòa, Đức Đạt-lai Lạt-ma thăng tòa thuyết pháp. Như thường lệ Ngài chấp hai tay lại niệm kinh và mỉm cười nhìn mọi người. Ai nấy trong hội trường đều như cảm nhận được sức gia trì của Ngài nên rất hoan hỷ.

Hôm nay Ngài nói những người Phật Tử muốn đi vào con đường Bồ Tát phải phát tâm thực hành Bồ Tát hạnh và phải nguyện thành Phật đạo để làm lợi lạc cho chúng sanh. Do vậy phải giữ Bồ Tát giới và phát tâm Bồ Đề, nguyện thành đạo vô thượng chánh chân, chứng ngôi bất thối.

Thọ Bồ Tát giới thì dễ, mà hành Bồ Tát hạnh mới khó. Nghĩa là khi thực hành trang nghiêm quốc độ Phật, các Bồ Tát phải xả thân, cho đến đầu mắt tai mũi, khi cần bố thí để lợi lạc chúng sanh, người thọ giới Bồ Tát cũng có thể thực hiện. Vì lẽ chúng sanh là đối tượng của Bồ Tát. Khi chúng sanh còn khổ đau thì Bồ Tát phải nguyện thay thế chúng sanh chịu vô lượng khổ là vậy. Thệ nguyện sẽ không thành Phật, nếu có một chúng sanh chưa thành Phật. Bồ Tát có 10 giới nặng, 48 giới nhẹ hoặc 6 giới nặng, 28 giới nhẹ. Giới này được gọi là Đạo Tục Thông Hành giới. Nghĩa là giới dùng cho cả người tại gia lẫn xuất gia đều có thể hành trì để thực hành Bồ Tát hạnh vậy.

Theo Phật Giáo Tây Tạng và lời dạy của Đức Đạt-lai Lạt-ma hôm 31.10.1998 thì những người tu theo cả 4 tầng bậc của Mật Tông đều phải nhận giới Bồ Tát. Giới này tìm thấy nơi Trung Luận của Ngài Vô Trước, Ngài Nguyệt Xứng cũng đã diễn giải Bồ Tát giới trong quyển Bồ Tát đạo hạnh. Nơi Trung Luận, Ngài Santideva có dạy rằng Đức Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát có chỉ theo cách thọ giới này qua tinh thần Duy Thức và Trung Luận. Hôm ấy Đức Đạt-lai Lạt-ma đã chỉ cho mọi người thọ giới Bồ Tát theo nghi thức của Ngài Tsongkhapa dạy. Ngài Ling Rinpoche là Thầy của Đức Đạt-lai Lạt-ma, đã truyền Bồ Tát giới

này cho Đức Đạt-lai Lạt-ma tại Bồ Đề Đạo Tràng và hôm nay Đức Đạt-lai Lạt-ma sẽ truyền lại giới này cho mọi người. Theo tinh thần Bồ Tát giới của Tây Tạng thì có 18 giới nặng và 46 giới nhẹ. Sau đó Đức Đạt-lai Lạt-ma làm phép hỏi già nạn.

Già Nạn: Có nơi còn gọi là Già, gồm có 16 loại Già và 13 Nạn. Theo phép của luật Tiểu Thừa, khi lựa chọn những người thọ Cụ Túc giới có căn tính hay không có căn tính, đều phải xét theo 16 Già và 13 Nạn này. Già là chi chung cái ác không phải xuất phát từ tự tính, nhưng đối với giới luật vẫn là có tội, nên phải ngăn chặn đi, không cho thọ giới Cụ Túc nữa, nên gọi là Già. Nạn là cái ác tự tính, không phải là cái căn tính thọ Cụ Túc giới, nên gọi là Nạn. Người nào có mắc một trong số Già Nạn đó thì không được thọ giới Cụ Túc. Do vậy, trước khi thọ giới, thì vị Giáo Thọ sư phải hỏi xem người thọ có những lỗi về Già Nạn đó không. Số lượng về Già Nạn ở đời sau dần dần tăng lên. Sách luật thư truyền bá ở phương Nam là ít nhất. Số lượng từ Tứ Phần luật tới Hữu Bộ luật có tăng lên nhiều. Thứ đến là Hành Sự Sao, cũng là Tứ Phần luật. (*Sách đã dẫn trang 437*). Riêng về giới của tại gia Bồ Tát có 7 Già Nạn, nên phạm một trong 7 tội này không được thọ giới.

Vị Giới Sư sẽ hỏi các giới tử thọ Bồ Tát giới như sau:

Hỏi: Các vị có làm thân Phật ra huyết không?

Đáp: Mô Phật, không.

Hỏi: Các vị có giết cha không?

Đáp: Mô Phật, không.

Hỏi: Các vị có giết mẹ không?

Đáp: Mô Phật, không.

Hỏi: Các vị có giết Hòa Thượng không?

Đáp: Mô Phật, không.

Hỏi: Các vị có giết A-Xà Lê không?

Đáp: Mô Phật, không.

Hỏi: Các vị có phá Yết-Ma Tăng không?

Đáp: Mô Phật, không.

Hỏi: Các vị có giết Thánh nhơn không?

Đáp: Mô Phật, không.

Sau khi thọ giới Bồ Tát, chư Tăng trải tấm khăn vàng phía trước ngài và Ngài bước lên đó lạy về 10 phương pháp giới để cầu chư Phật và chư Bồ Tát gia hộ, mỗi phương 3 lạy. Sau đó Ngài thăng pháp tòa và đứng lên để cầu xin giới nơi chư Phật, thay cho giới tử và cầu mong chư Phật cũng như chư vị Bồ Tát chứng minh gia hộ cho những người xin thọ giới Bồ Tát.

Hôm nay Ngài bắt đầu thực hiện những nghi lễ của Mật Tông. Bên cạnh tay phải nơi Ngài ngồi có để một cái kiệu (*cáng*), nơi đó có 4 vị Sư đang bắt đầu lấy cát để thổi thành hình Mạn Đà La của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát sau khi Đức Đạt-lai Lạt-ma đã kẻ những đường chính cho đồ hình Mạn Đà La này.

Ngài giảng rằng, để đi vào phần chính yếu của Mật Tông mọi người phải quán chiếu qua các vị Bốn Tôn. Vị Bốn Tôn đó chính là Tánh Không. Tánh Không chính là vị Bốn Tôn vậy. Đặc biệt của Mật Tông là lấy chỗ dụng tâm và chánh kiến để hành trì. Rồi từ Tánh Không mà vị Bốn Tôn xuất hiện. Qua sự tu tập liên tục, chúng ta sẽ từ từ làm quen với Tánh Không. Khi tu tập như vậy phải luôn luôn phát Bồ Đề Tâm để lòng từ bi được tăng trưởng.

Ở đây xin chú thích thêm về Bồ Đề Tâm để quý vị lãm tường. “Bồ Đề Tâm có nghĩa là Đạo. Cái tâm tìm chân đạo gọi là Bồ Đề Tâm. Cách dịch mới gọi là Giác. Cái tìm cầu chính giác ngộ gọi là Bồ Đề Tâm. Hai ý là một. Đại Nhật kinh số quyển 1 nói: “Bồ Đề Tâm gọi là trí nhất hướng chí cầu nhất thiết trí.”

A. Nhị chủng Bồ Đề Tâm:

1. Duyên sự Bồ Đề Tâm, đó là lấy tứ hoàng thế nguyện làm thể: Một là chúng sanh vô biên thế nguyện độ, hai là phiền não vô tận thế nguyện đoạn, ba là pháp môn vô lượng thế nguyện học và bốn là Phật đạo vô thượng thế nguyện thành.
2. Duyên lý Bồ Đề Tâm, tất cả các pháp vốn là tịch diệt, an trụ ở thực tướng trung đạo này mà thành được nguyện. Trên cầu Phật đạo, dưới hóa độ chúng sanh. Đó là Bồ Đề Tâm tối thượng, gọi là Bồ Đề Tâm duyên lý.

B. Tam chủng Bồ Đề Tâm. Bồ Đề Tâm của chân ngôn hành giả Mật Giáo. Mật Giáo lập ra năm Phật có chủ đích khác nhau. Đem Đại viên cảnh trí của A-súc Như Lai ở Đông phương lập thành các đức Bồ Đề Tâm, cho nên cái tâm Bồ Đề sơ phát của hành giả, rốt cùng là tâm chán và cầu. Tuy thuộc về Thức thứ 6, nhưng tính Bồ Đề Tâm của nó là Đại Viên cảnh trí, cho nên đem Thức thứ 8 của tự thân làm thể của sự phát tâm.

Người thụ Tam Muội da giới, cũng quay về hướng Đông lấy A-súc Như Lai làm bốn tâm, vì lẽ Tam Muội da giới, lấy ba loại Bồ Đề Tâm làm tự thể:

- 1- Hạnh Nguyện Bồ Đề Tâm : Tu hành phát nguyện cho nên gọi là hạnh nguyện, nguyện là nghĩ tất cả chúng sanh, đều hàm chứa Như Lai tạng tính, có thể an trụ ở Vô Thượng Bồ Đề, nguyện đem pháp vi diệu của Đại Thừa mà độ hết.
- 2- Thắng Nghĩa Bồ Đề Tâm: Dập tắt phép yếu kém, quán hiển thắng nghĩa. Có 2 môn giáo và quán, quán chín loại trụ tâm của Phạm Phu, Ngoại Đạo, Nhị Thừa, Pháp Tướng, Tam Luận, Thiên Thai, Hoa Nghiêm, lần lượt bỏ cái yếu kém lấy cái ưu thắng, cuối cùng an trụ ở tâm rốt ráo bí mật trang nghiêm, đó là thắng nghĩa của giáo môn. Còn quán các pháp giác ngộ vô tự tánh của nó, thì ngăn trừ vọng hoặc của tất cả, từ cái chân mà khởi dụng, muôn

đức đầy đủ, đó là thắng nghĩa của Quán Môn. Như vậy, một là đi tới cái mà giáo an trụ thì thắng nghĩa, một là đi tới cái lý mà nó hiển hiện là thắng nghĩa.

3. Tam Ma Địa Bồ Đề Tâm. Tam Ma Địa còn gọi là Tam Muội da. Tam Muội dịch là đẳng chí, cách dịch mới là đẳng niệm. Tam Ma Địa ở Kim Cương đỉnh nghĩa quyết dịch là đẳng trì. Đó là vì hành giả đi vào ngôi tín và hiểu mà tu ngũ bộ mật quán của tam mật tương ưng. Trì vạn đức của chư Phật, tự làm việc giáo hóa người khác, cho nên gọi là đẳng trì, tan khắp vào giới hữu tình, bình đẳng nhiếp thụ mà hộ niệm cho họ, nên gọi là đẳng niệm, không đâu là không đến, cho nên gọi là đẳng chí. Hai cái trước chung cho Hiền, một cái sau thì riêng cho Mật. Ba cái đó tức là ba đức Đại Định (*Tam Ma địa*), Đại Trí (*Thắng Nghĩa*), Đại Bi (*Hạnh Nguyện*). Còn chỉ ba bộ: Phật (*Đại Định*), Liên (*Hạnh Nguyện*), Kim (*Thắng Nghĩa*) của Thai Tạng giới. Còn chỉ Tam Ma Địa của Tam Môn là: Quán Âm (*Hạnh nguyện*), Văn Thù (*Thắng nghĩa*), Phổ Hiền (*Tam Ma địa*). Còn chỉ Biểu Đức (*Hạnh nguyện*), Già Tình (*Thắng nghĩa*) và Bất Nhị (*Tam Ma địa*). (*Sách đã dẫn trang 168-169*).

Đức Đạt-lai Lạt-ma vẫn luôn luôn nhấn mạnh rằng Bồ Đề Tâm chính là căn bản của các pháp môn tu. Mật Giáo chú trọng vào 3 điểm chính như sau: Thứ nhất là phát Bồ Đề Tâm - Thứ hai là cầu thành Phật Đạo - Thứ ba là làm lợi lạc cho tất cả chúng sanh. Nói tóm lại trong ý chính của việc này là đầu tiên chúng ta phải dốc lòng tu học và thứ đến khi tu học chỉ có một nguyện duy nhất là cầu thành Phật đạo, nhưng sau khi thành rồi không phải ở mãi nơi cõi Cực Lạc mà phải hồi nhập lại Ta Bà để hóa độ tất cả chúng sanh. Đó là hạnh nguyện của Bồ Tát vậy.

Khi phát Bồ Đề Tâm phải quán tưởng về Bốn Tôn là như thế nào? Qua 60 bài kệ biện chứng khi hành giả tu tập hành trì, chính hành giả sẽ cảm nhận được phước báu về pháp thân và báo thân của chư Phật.

- a) Cảm nhận trí tuệ của chư Phật.
- b) Cảm nhận pháp thân của chư Phật qua Tánh Không.

Về pháp thân thì vô cùng cao siêu, cần phải tu tập tinh chuyên. Từ pháp thân sẽ hóa hiện ra sắc thân để giảng dạy giáo pháp cho chúng sanh và mọi loài. Phải tạo một môi trường thích hợp để tu tập. Đẹp bỏ vọng tưởng và vô minh. Phải hiểu rằng Tánh Không là bản chất thực sự của hiện tượng. Sắc thân có thể cảm nhận được khi chúng ta thực hành lục độ, vạn hạnh.

Sự phối hợp của 2 thân này sẽ trở thành pháp thân của chư Phật. Từ đó vọng tưởng và vô minh được dẹp bỏ thì Tánh Không sẽ hiện hữu. Chính tâm của mỗi chúng ta phải nhận ra được hình tướng của vị Bổn Tôn. Việc ấy chỉ có được khi nào chúng ta lìa tâm phân biệt và đạt được một tâm trong sáng và khi ấy cũng sẽ nhận thấy thân mình là một Bổn Tôn, do trí tuệ cũng như phương tiện cộng lại mà thành tựu.

Mỗi chủng tử sẽ trở thành một hiện tượng của thế gian. Chúng sẽ biến mất và hiện tượng của thế giới cũng trở thành không, lúc ấy trí tuệ và phước đức sẽ tăng trưởng. Trí Tuệ và Từ Bi là 2 phép quán căn bản cũng như rất quan trọng để chứng được A Nậu Đa La của phép Du Già trong Mật Tông của Tây Tạng. Vấn đề sâu sắc của Mật Tông không phải nằm trong vấn đề cảm nhận của sắc thân của chư Phật, mà chính là phối hợp giữa Trí Tuệ và Từ Bi. Khi thành tựu được pháp tu này, thân này được gọi là thân Kim Cương. Vì lẽ bất hoại theo thời gian và năm tháng.

Người Phật Tử muốn nhận một lễ điếm đạo (*Initiation*) phải chuẩn bị thiết lập một Mandala gồm nhiều màu. Đức Đạt-lai Lạt-ma đã gia trì vào đây và quán tưởng đây chính là cung điện của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát và chính thân Ngài cũng là thân của Đức Quán Thế Âm. Hãy quán tưởng rằng bản thân của Đức Đạt-lai Lạt-ma và Đức Quán Thế Âm không có gì khác biệt.

Sau đó có lễ cúng dường Phật, Pháp, Tăng bảo. Lễ vật cúng dường là gạo, bơ, nước, bông hoa, hương trầm v.v... Đức Đạt-lai Lạt-ma xướng lên những lời tụng và đại chúng hòa theo. Ngài rải những gạo và hương hoa ấy xuống thính chúng như một hình thức chúc phước cho mọi người.

Hãy dụng tâm cầu cho mình ở kiếp này hoặc kiếp sau, dẫu cho có danh tiếng lẫy lừng cũng chưa đủ, mà phải dụng tâm làm sao cho lợi lạc tất cả chúng sanh thì tâm thực hành Bồ Tát hạnh của người thể hiện lòng từ mới đầy đủ.

Hãy nhận thấy nơi mỗi chúng sanh đều có ý tưởng và hiện tượng, nhưng đó không phải là bản ngã. Vì lẽ mọi hiện tượng đều không thật. Phải quán tưởng những hiện tượng luôn luôn thay đổi như thế để tâm ta được an lạc. Khi đó tâm của chúng ta sẽ nhận được Tánh Không và Tánh Không đó là thể chất của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát. Sau đó Ngài hướng dẫn mọi người đi vào thực hành phép điếm đạo theo truyền thống Phật Giáo Tây Tạng.

Đức Đạt-lai Lạt-ma đã nhắc nhở cho mọi người tham dự lễ điếm đạo biết rằng đây là những phép tu đứng đắn và có công năng đưa hành giả đi sâu vào lãnh vực của tâm linh khi phát nguyện hành trì. Sau đó Ngài hướng dẫn mọi người về một lòng tin mạnh mẽ của phép tu này và hướng mọi người về một vị Thầy khả kính. Kế tiếp mọi người phát Bồ Đề Tâm, đọc lên những lời phát nguyện và nguyện tu học theo giới Bồ Tát đã thọ. Theo tinh thần giới Bồ Tát mà người Trung Hoa và Việt Nam đã thọ lãnh thì có 10 giới nặng và 48 giới nhẹ cho cả giới tại gia lẫn xuất gia, nhưng sau khi Ngài Thái Hư Đại Sư xuất hiện tại Trung Hoa từ đầu thế kỷ 20 này, Ngài đã ứng dụng kinh Ưu Bà Tắc giới để cho người tại gia dễ hành trì, nên chỉ giữ 6 giới nặng và 28 giới nhẹ. Còn người xuất gia vẫn giữ nguyên như cũ. Trong khi đó giới Bồ Tát theo tinh thần Phật Giáo Tây Tạng thì có 18 giới nặng và 46 giới nhẹ. Như vậy chắc chắn có

những điều sai khác, nhưng tựu chung có nơi nhấn mạnh ở giới này và có nơi nhấn mạnh ở giới kia, chứ thực ra bản thể của giới không thay đổi.

Kế tiếp vị Đạo Sư gia trì cho thân, khẩu, ý của những người thọ lãnh giới pháp được thanh tịnh. Mọi người sẽ trở thành những bình chứa xứng đáng để đựng nước giải thoát. Phải quán sát rằng trong tâm của mỗi người có một hồ Kim Cang, nằm trên một bánh xe tròn. Nơi cổ của mỗi người có nhật luân màu đỏ, có chữ A. Nơi trán của ta có một bánh xe 8 cãm và có một nguyệt luân và một chữ Oum màu trắng. Khi Đức Đạt-lai Lạt-ma làm dấu gia trì quán tưởng, chúng ta tưởng tượng rằng tay Ngài sẽ chạm vào 3 nơi trong thân của chúng ta, phải hình dung rằng những sự gia trì này giống như những giọt nước cam lồ làm thanh tịnh thân, khẩu, ý của chúng ta.

Kế tiếp đó vị Đạo Sư đưa hoa lên quán tưởng. Khi quán tưởng hoa và đồ cúng dường lên chư Phật, các vọng tưởng sẽ biến mất qua phước báu cúng dường này và tâm của chính mỗi người sẽ biến đổi từ tâm ô trược trở thành tâm thanh tịnh. Chúng ta phải quán tưởng rằng mọi việc đều biến đổi và không hiện hữu thường còn. Tất cả mọi hiện tượng đều phải đổi thay. Vì bản chất của chúng là không thật. Từ đó cái ngã chủ thể cũng không tồn tại nơi tâm ta nữa. Vì lẽ không có gì thuộc về ta và cũng không có cái gì là của ta cả, chẳng qua chỉ là một sự giả hợp mà thôi.

Mỗi lần dâng lễ như thế, Đức Đạt-lai Lạt-ma đều tụng kinh và niệm chú gia trì trên hoa, hương, đèn và dầu. Đây là pháp cúng dường tối thượng lên chư Phật và chư vị Bồ Tát. Tất cả những lễ vật ấy chỉ có tính cách tượng trưng, điều đặc biệt là phải tác ý thanh tịnh vào việc dâng cúng lễ thì phước điền mới phát sanh được.

Đại chúng đại diện một người lên thả một khúc gỗ và Hòa Thượng Geshe Ngawang cũng thả một miếng gỗ tượng trưng.

Mọi người đều hướng về vị truyền giới sư để thể hiện việc cầu xin ấy. Nếu tâm của giới tử chân thành thì mấy miếng gỗ sẽ thuận chiều. Nếu người nào không thanh tịnh miếng gỗ sẽ thay đổi vị trí. Sau đó Đức Đạt-lai Lạt-ma nhỏ lên mỗi người một ít nước để uống. Nước này đã được chính Ngài gia trì. Nước này thể hiện cho nước có chứa 8 công đức, làm cho thân, khẩu, ý được thanh tịnh các nghiệp.

Nước này theo tinh thần A-Di-Đà có nói là nước trong ao ở cõi Tây Phương Cực Lạc, ở trong biển của núi Tu Di và núi Thất Kim Sơn. Tất cả những nơi này đều có chứa nước 8 công đức như thế. Kinh Xưng Tán Tịnh Độ có ghi rằng: “Những gì được mệnh danh là nước 8 công đức? Một là trong trẻo sạch sẽ, hai là thanh tịnh mát mẻ, ba là có vị ngon ngọt, bốn là nhẹ nhàng mềm mại, năm là nhuần nhện mượt mà, sáu là yên ổn điều hòa, bảy là uống vào thì trừ được vô lượng quá hoạn như đói khát v.v..., tám là khi uống xong thì chắc chắn có thể trường dưỡng được các căn. Tứ đại được tăng thêm”. (Sách đã dẫn trang 107).

Như vậy những chúng sanh ở cõi Tây Phương Cực Lạc, ở trong lòng núi Tu Di (*Sumeru*) và ở Thất Kim Sơn đều có nhân duyên để tắm gội nước 8 công đức này. Riêng chúng ta ở đây, hôm nay dự lễ quán đảnh này, được dùng nước gia trì này với ý nghĩa tượng trưng và cố quán tưởng cho thân, khẩu, ý được thanh tịnh.

“Tu Di (*Sumeru*) còn gọi là Tu Mê Lô, Tô Di Lô, Di Lô, cách dịch âm mới là Tô Mê Lu. Đây là tên núi. Trong tâm của một Tiểu Thế Giới. Dịch là Diệu Cao, Diệu Quang, An Minh, Thiện Tích, Thiện Cao v.v... Phần dưới cũng như khí thế giới là Phong Luân, trên là Thủy Luân, trên nữa là Kim Luân, tức Địa Luân, trên đó có 9 núi, 8 bể. Trì Song, Trì Trục, Đám Mộc, Thiện Kiến, Mã Nhĩ, Tượng Ty, Trì Biên và Tu Di cùng với núi Thiết Vi. Núi trung tâm của khu vực này là núi Tu Di. Sâu vào nước 8 vạn do tuần, trên đỉnh núi là nơi của Đế Thích, lưng chừng

là nơi ở của Tứ Thiên Vương, chung quanh có 7 Hương Sơn và 7 Kim Sơn. Ngoài Kim Sơn thứ 7 có bể mận, phía ngoài là núi Thiết Vi, cho nên gọi là 9 núi, 8 bể. Bốn đại châu của Thiệm Bộ Châu tức là bốn phía của bể mận này.” (*Sách đã dẫn trang 1399-1400*).

Mọi người nhận nước gia trì từ Đức Đạt-lai Lạt-ma ai nấy đều hoan hỷ. Hoan hỷ vì nhiều lẽ. Vì chính mỗi người được gội nhuần trong ánh sáng từ quang của một vị Đại Đạo Sư đã được thế giới kính ngưỡng vọng về và mọi người như thêm năng lực, vì lẽ không có sự yên tĩnh cao cả nào hơn sự an lạc của tâm thức. Suốt 6 ngày nay, mọi người đều chú tâm lắng nghe, học hỏi, chiêm nghiệm và thể hiện sự tu học của mình qua sự hiện diện của Đức Đạt-lai Lạt-ma đã làm cho mọi người an ổn hơn so với một cuộc sống hằng ngày tại gia đình. Đến đây họ sống trong một đại gia đình của Phật Giáo và đến đây để mọi người thể hiện lòng từ của mình qua sự tu học cũng như những công tác từ thiện xã hội v.v... tất cả đều hướng đến và tất cả đều hướng về, nên đạo tràng trở nên thanh tịnh.

Kế tiếp mọi người trong đại chúng đều nhận được 2 nhánh cỏ kiết tường. Cỏ này giống như cỏ đót ở Việt Nam, hay mọc trong núi, người ta cắt phơi khô và bện thành chổi để quét bàn Phật, hay quét nhà, nhưng ở đây nó mang một ý nghĩa khác. Đức Đạt-lai Lạt-ma giải thích rằng đem cỏ này về, đoạn dài đặt dưới lưng, đoạn ngắn đặt trên gối để nằm. Nếu tối nay thấy được những điềm lành, ấy là sự tu học đã có một phần nào có kết quả. Mọi người đưa mắt nhìn nhau, không biết rằng tối nay mình sẽ thấy gì đây?

Tiếp đến là Ngài đọc các thần chú để gia trì vào những sợi chỉ đỏ và đem phân phát cho mọi người, tự cột vào tay của mình. Sợi chỉ này khi buộc vào tay, có ý nghĩa là phải từ bỏ các niệm sân hận và phải phát tâm thực hành hạnh từ bi. Đây là một cách hướng tâm người học Phật vào một điểm nhất định. Đó là lòng tin nơi Tam Bảo để có được phước đức cũng như nghiệp sẽ nhẹ đi và tâm Bồ Đề sẽ được tăng trưởng.

Bên Nam Tông Phật Giáo cũng thế, khi làm lễ các bậc Đạo Sư hay nắm một hay nhiều sợi chỉ nơi tay của mình và sợi chỉ từ tay của vị Đạo Sư sẽ được chuyền qua khắp những người tham dự lễ ngồi phía trước. Sau khi mọi người đã nắm tay vào sợi chỉ, vị Đạo Sư bắt đầu trì kinh và mọi người chấp tay thành kính hướng về phía vị Đạo Sư để được sức gia trì. Khi tụng kinh xong, mọi người mang sợi chỉ ấy về nhà để cột đầu đó hay cột trên tay của mình và gia đình của mình.

Ngày xưa khi Đức Phật mới thành đạo cũng vậy. Sau khi rời khỏi gốc cây Bồ Đề có hai người thương nhân Miến Điện muốn xin quy y với Ngài và muốn xin Ngài một vật gì đó để kỷ niệm. Ngài liền với tay của mình lên đầu và bứt tóc xuống để trao cho 2 người thương nhân kia. Hai sợi tóc ấy cũng được gọi là Xá Lợi. Ngày nay dân chúng Miến Điện đang thờ mấy sợi tóc ấy tại một chùa có nóc làm bằng vàng tại thủ đô xứ Miến Điện.

Riêng Phật Giáo Việt Nam thì không có lễ điểm đạo như Tây Tạng hay lễ chúc phúc như các nước Phật Giáo Nam Tông, nhưng mỗi năm từ ngày mồng một đến rằm tháng giêng, mọi người Phật Tử tại gia, ở chùa cũng như ở nhà đều cùng chư Tăng, Ni tụng kinh Dược Sư, đốt đèn bảy tầng, tất cả là 49 ngọn. Cạnh đó người ta để nhiều chai nước và chư Tăng làm lễ chú nguyện cũng như đọc chú Dược Sư vào đó, sau khi hoàn kinh, Phật Tử mang về nhà để uống và cầu nguyện cho bệnh tật được tiêu trừ.

Phần cuối của lễ điểm đạo Đức Đạt-lai Lạt-ma đã khuyến khích mọi người nên phát tâm dũng mãnh tu hành để tạo phước đức cho mình ở đời này cũng như đời sau. Ngài khuyên mọi người hãy dùng tâm của mình luôn luôn hướng về một vị Thầy và phải lấy Tánh Không làm đề mục để quán mọi việc trong cuộc đời này. Dùng tâm này luôn luôn hướng về thiện pháp và phát tâm tu học dũng mãnh, cầu nguyện cho sớm thành tựu được đạo nghiệp khi phát tâm tu hành. Mỗi người cũng nên học thuộc lòng một câu thần chú để trì tụng hằng ngày.

Sau đó mọi người đã nghỉ để dùng cơm trưa. Riêng Tăng Ni Việt Nam và chư Tăng Ni của Đức và ngoại quốc dùng cơm chay trong một lều riêng biệt dành cho những khách quý của Trung Tâm Tây Tạng tại Hamburg. Nhiều khi thấy các bậc Thầy lớn cũng dùng chân tại đây để dùng cơm. Vì người Đức nấu cơm chay theo kiểu Đức, nên không mặn mà như cơm chay của người Á Châu nấu. Người Đức quan niệm rằng ăn chay là ăn không có thịt, do đó chỉ dùng rau cải, nhưng hầu như họ không dùng đến đậu hủ. Ở Á Châu người ta đã dùng đậu nành làm đậu hủ cả ngàn năm nay rồi và đậu nành có đầy đủ sinh tố và tốt hơn các loại thịt. Ăn thịt sẽ gây nhiều bệnh khó chữa, nhưng ăn chay rất tốt cho sức khỏe. Các vị Tăng sĩ Việt Nam, Đại Hàn, Trung Hoa, Đài Loan, Hồng Kông, Singapore đều ăn chay, trong khi đó có một số nước Phật Giáo Bắc Tông như Tây Tạng, Nhật Bản, Nepal, Buthan vẫn còn dùng mặn. Có lẽ bị thời tiết và do phong tục tập quán tạo nên. Trong khi đó các vị Sư Nam Tông vẫn dùng mặn tự nhiên, vì theo Phật dạy về 3 hay 5 loại thịt được dùng mà không gây nên tội lỗi. Nhưng ngày nay cả các xứ Phật Giáo Nam Tông cũng có nhiều chùa không dùng đến thịt, cá.

Trên máy bay hay bất cứ nơi đâu có tính cách công cộng, nếu ta yêu cầu, họ có thể làm những thức ăn chay cho chúng ta rất dễ dàng. Thông thường ngày nay trên khắp thế giới đi đâu cũng có thể dùng chay được, nếu ta đặt trước đó 24 tiếng đồng hồ. Có tất cả chừng 16 loại chay khác nhau theo người Tây Phương nấu, nhưng nếu về Á Châu có cả hàng trăm loại chay, nhất là ở Hồng Kông hoặc Đài Loan. Riêng Trung Hoa lục địa thì còn hơi mới mẻ. Vì sau mấy mươi năm Cộng Sản thống trị có nhiều người Trung Hoa không biết đồ chay là gì! Có nơi (*nhà hàng*) vẫn mang, sò, ốc, hành hẹ lên đái phái đoàn Phật Giáo. Trong chùa viện thì đã đành, mọi người đều ăn chay, nhưng ở quần chúng thì ít phổ cập.

Ngay cả Phật Giáo Việt Nam cũng thế. Tuy nói là theo Đại Thừa Giáo, nhưng miền Bắc Việt Nam nhiều chùa vẫn không

dùng chay. Có lẽ vì sống dưới xã hội cộng sản chăng? Nhưng trước năm 1945 thì sao? Tôi chưa có gì kiểm chứng được. Riêng người Phật Tử tại gia Việt Nam thì mỗi tháng ít nhất là ăn 2 ngày chay vào rằm và mừng một âm lịch. Có gia đình ăn 4 ngày, 6 ngày, 10 ngày trong tháng hay nhiều hơn thế nữa. Có người ăn chay kỳ mỗi năm 3 tháng. Đó là các tháng Giêng, tháng Bảy và tháng Mười. Cũng có nhiều Phật Tử tại gia ăn chay trường. Đó là thể hiện lòng từ bi đối với muôn loài vậy. Đức Phật cũng có dạy trong kinh Đại Bát Niết Bàn rất rõ. Để tiến lên quả vị Phật, Bồ Tát, không thể thiếu lòng từ được, cho nên việc không dùng các sinh vật có máu mủ đi đầu thai trong 6 nẻo luân hồi là điều hiển nhiên phải thực hiện vậy.

Đến chiều ngày 31 tháng 10 năm 1998 sau khi đánh lễ pháp tòa 3 lần và thăng tòa thuyết pháp, Ngài nói về phép Thiền Định của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát. Phép này do Đức Đạt-lai Lạt-ma thứ 7 biên soạn và chính Ngài, Đức Đạt-lai Lạt-ma thứ 14 này có giáo chính lại.

Có nơi định nghĩa A Nậu Đa La - Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác là Yoga hay Du Già, nếu thực hành Thiền Định đến một mức độ tuyệt đối của nó. Về Mật Tông có 4 thứ bậc tất cả. 3 bậc dưới phổ cập về sự chứng ngộ của chư Phật và cũng là nền tảng cho sự tu học để đi đến sự hoàn toàn giải thoát.

Người mới thực tập Thiền Định sẽ bắt đầu bằng quán hơi thở ra vào, sau đó tập đến sự quán tưởng hình tượng và những sự sinh diệt. Thật ra giữa quán số tức và quán tưởng khác nhau chứ không giống nhau. Đôi khi cũng có thể quán tưởng về hơi thở và đường kinh mạch trong thân thể của chính mình. Hãy tập được năng lượng vào bên trong người của mình và hãy tự mình chia ra trong từng trường hợp khác nhau để tu tập. Trong trường hợp bình thường hãy quán tưởng về vị Bổn Tôn ở trước mặt mình. Cũng có thể quán tưởng rằng chính bản thân của mình là vị Bổn Tôn. Quán tưởng vị này như một thiện hữu tri thức của mình. Từ đó thấy mình tự tin nơi mình hơn.

Cửa ngõ quan trọng để đi vào Mật Tông là sự giả định (ví dụ như quán bản thân của chính ta là vị Bốn Tôn). Tùy theo sự thọ lãnh của việc điểm đạo mà có sự khác biệt trong đó. Khi một người xuất gia hay tại gia thọ lãnh lễ điểm đạo, có nghĩa là việc này có công năng làm cho Phật tánh của họ được trời dậy. Theo phép tu về Đức Quán Thế Âm có 2 phương cách. Đó là quán sát mình giống như một bình chứa và quán sát nơi đỉnh đầu của mình. Phải quán sát là chính thân mình sẽ đạt được hóa thân để hóa độ chúng sanh và sẽ chứng thành pháp thân cho chính mình để trở thành một vị Phật hay Bồ Tát không bao giờ tan hoại đi theo thời gian và năm tháng.

Khi tu học theo Mật Tông có những điều bắt buộc như người đó phải giữ hạnh biệt giải thoát và phải thọ trì mật giới hay nói đúng hơn là Bồ Tát Giới. Khi nói đến Vô Thượng Bồ Đề cũng có nghĩa là nói về Yoga. Vì Yoga thuộc về những hành động. Còn Trì Giới và Quán Tưởng mới là những việc chính yếu. Hành giả phải phát nguyện và thọ trì giới pháp. Sau đó sám hối cho thân tâm được thanh tịnh và việc Sám Hối này nên theo pháp Sám Hối của Ngài Kim Cang Tát Đỏa mà thực hành.

Kim Cương Tát Đỏa (*Vajrasattva*) còn gọi là Kim Cương Thủ, Bí Mật Chủ, Phổ Hiền. Là vị Tổ thứ 2 trong 8 vị Tổ của tông Chân Ngôn. Đức Đại Nhật Như Lai là Tổ thứ nhất. Tên Ngài còn dịch là Chấp Kim Cương, Kim Cương Thủ, Kim Cương Thủ Bí Mật Vương, Kim Cương Tát Đỏa, Kim Cương Thủ Bồ Tát Ma Ha Tát, Kim Cương Thủ Tát Đỏa Ma Ha Tát Đỏa v.v... Tát Đỏa có nghĩa là Hữu Tình, Đồng Mãnh. Ý nói Ngài là một vị Đại Sĩ Dũng Mãnh. Tát Đỏa là đồng thể khác tên với Phổ Hiền Bồ Tát. Phổ Hiền thọ lễ Quán Đảnh nơi Đức Đại Nhật Như Lai, hai bàn tay được trao chày Kim Cương Ngũ Trí, cho nên gọi là Kim Cương Thủ. Nhưng Kim Cương Tát Đỏa còn có 2 tên chung và riêng. Tên chung dùng để gọi tất cả các vị Chấp Kim Cương Thần. Các vị đó đều nêu ra một đức của các Kim Cương Tát Đỏa ở Đông Phương. Lại nữa, vô luận người nào năm tướng

thành tựu, khi được Nhất Thiết Như Lai trao chúc và thọ lễ Quán Đảnh cho, thì đều gọi là Kim Cương Tát Đỏa. Như Ngài Nhất Thiết Nghĩa Thành Tựu Bồ Tát (*tức Thái Tử Tất Đạt Đa*) trong Kim Cương Đảnh kinh. Khi được nhận chúc và thọ lễ Quán Đảnh rồi thì gọi là Phổ Hiền Đại Bồ Tát (*tức Kim Cương Tát Đỏa*). Còn ở Hiền Giáo, Phổ Hiền Bồ Tát là tên gọi chung tất cả các con trưởng của chư Phật. Như kinh Hoa Nghiêm đã nói, vô luận người nào thành tựu được mười điều thệ nguyện lớn, là con trưởng của chư Phật, thì gọi là Phổ Hiền. Tứ Thập Hoa Nghiêm kinh Tứ Thập tụng có ghi rằng: “Tất cả các vị Như Lai có con trưởng thì có danh hiệu là Phổ Hiền Tôn.” Về tên riêng thì chỉ Ngài Kim Cương Tát Đỏa mà nay vẫn gọi là Ngài Kim Cương Nguyệt Luân thuộc Kim Cương giới. Kinh Đại Nhật gọi là Kim Cương Thiên Thủ Bí Mật Chủ. Tức là Tát Đỏa trong nội quyển của Đức Đại Nhật, là vị Tổ thứ 2 của Bốn Tôn. Đó là tên chung mà lại là tên riêng, là vị đã đắc được Thực trí Kim Cương nên gọi là Kim Cương Tát Đỏa, nhưng vẫn theo tên gốc gọi là Phổ Hiền Bồ Tát. Tìm danh hiệu đó ở 2 giới: Kim Cương giới và Thai Tạng giới, thì Kim Cương Tát Đỏa có 16 vị Bồ Tát trong Kim Cương giới cùng với Ngài Phổ Hiền trong tầng thứ nhất và vị Trung Tôn Kim Cương Tát Đỏa thuộc Kim Cương Thủ Viện, đài Bát Diệp Viện của Thai Tạng giới là cùng thể khác tên, đều là nội quyển thuộc. Ngoài ra trong số đại quyển thuộc của Đức Đại Nhật, cũng có Ngài Phổ Hiền Bồ Tát là vị Bốn Tôn thứ 16 trong 16 vị Bốn Tôn của Hiền Kiếp thuộc Kim Cương giới. Ngài Phổ Hiền trong Viên Văn Thủ tạng thứ 2 của Thai Tạng giới, được nói tới trong Hiền Giáo, là cùng thể cùng tên. Còn các vị thuộc Kim Cương Tát Đỏa được gọi tên là Kim Cương, thì là khác thể khác tên. Lại nói về mặt cùng thể khác tên, thì tên Kim Cương Tát Đỏa ở Thai Tạng giới, nêu lên cái Bồ Đề Tâm vốn có, còn cái tên Phổ Hiền Bồ Tát ở Kim Cương giới thì nêu lên cái Đại Viên Cảnh Trí mới thành hình, và còn nêu lên vạn hạnh do Bồ Đề Tâm sinh ra ... (*Sách đã dẫn trang 624-625*)

Khi Thiền Quán về thực tướng của vị Bồ Tôn phải quán về Tánh Không, tức là Tánh Không có ngã của vị Bồ Tôn đó. Nơi Mật Tông có hai cách tu tập. Cách thứ nhất là khi thiền quán cũng có thể trì tụng các thần chú và khi thiền quán không trì tụng thần chú. Khi thiền quán phải định thân và tâm. Đây là cách quán về âm thanh và về Tánh Không để định tâm và hầu như tất cả mọi cách thiền quán đều có mục tiêu phải liên hệ với Tánh Không. Cũng có loại quán tưởng không cần trì chú, nhưng thiền quán mà Đức Đạt-lai Lạt-ma dạy hôm nay phải cần có sự trì chú. Thông thường khi ngồi Thiền chúng ta có thể quán sát theo dõi 4 loại sau đây:

Thứ nhất là âm thanh. Chúng ta theo dõi âm thanh từ bên trong ra lẫn bên ngoài vào và quán tưởng những âm thanh đó.

Thứ hai là chúng ta quán sát tự thân của chúng ta là một Bồ Tôn. Ví dụ như chúng ta có thể tự quán sát mình là hiện thân của một vị Bồ Tát nào đó.

Cách quán tưởng thứ ba là quán sát một vị Bồ Tát khác là Bồ Tôn của mình. Mỗi người có thể lấy một đối tượng để quán sát. Vị ấy có thể là Bồ Tát Địa Tạng, Bồ Tát Văn Thù, Bồ Tát Phổ Hiền hoặc Bồ Tát Quán Thế Âm v.v...

Cách thứ tư là trong khi Thiền Quán có trì niệm thần chú. Cách này dùng để giữ tâm của hành giả được thanh tịnh trong khi thực tập Thiền Định và vẫn hướng tâm mình về Tánh Không.

Ví dụ như khi quán tưởng trong tâm của mình có nguyệt luân và trên nguyệt luân ấy có chúng tử. Cũng có thể quán rằng chúng tử nằm ngay nơi vị Bồ Tôn của mình. Sự quán tưởng về một vị Bồ Tôn phải gồm 6 giai đoạn như sau:

Thứ nhất là Tánh Không

Thứ hai là âm thanh

Thứ ba là sắc tướng

Thứ tư là ngũ âm

Thứ năm là biểu luân

Thứ sáu là trì chú.

Nhưng trước khi bắt đầu những công việc thiền quán này, hành giả phải quy y Tam Bảo để tạo nên phước điền và phải sám hối cho thân, khẩu, ý được thanh tịnh.

Trước tiên người quán tưởng nên hướng về những vị truyền thừa trong môn phái để cầu sự gia trì. Vì chính các vị Tổ Sư này là huệ mạng của mỗi hành giả hướng đến giác ngộ. Phải tự tin rằng chính mình là hóa thân của Bổn Tôn. Hãy quán sát rằng chư Phật, chư Bồ Tát và chư Tổ Sư đang ở trên đầu của mình. Vị Bổn Sư của mình là hợp thể của chư vị Tổ Sư qua hiện thân của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát.

Hãy giữ cho thân và tâm được thanh tịnh, bằng cách tắm rửa, thay quần áo, chọn chỗ thờ tự và ngồi thiền nơi trang nghiêm thanh tịnh. Điều này rất quan trọng. Vì đây là những ngoại duyên giúp cho mình đạt đến chỗ rốt ráo.

Khi Thiền Định cũng không nên ăn thịt, ăn trứng và những thứ gia vị cay nồng. Vì những loại này làm cho thân tâm của chúng ta không được trong sạch. Khi thiền quán, nên tu vào buổi sáng sớm thì thân tâm dễ thanh tịnh hơn.

Nơi tu tập cũng rất quan trọng. Vì đây cũng là những yếu tố cần thiết để chúng ta thực hành Thiền Định mà không bị những trở lực bên ngoài. Ví dụ như phải chọn một nơi sạch sẽ và áo quần sạch sẽ. Hãy ngồi một cách ngay thẳng trên bồ đoàn (*gôi*). Phía trước nên treo một bức tượng của vị Bổn Tôn mà ta phát nguyện tu tập. Kích thước của tượng phải cân đối theo truyền thống của mình theo. Có thể dùng tượng Quan Âm Thiên Thủ Thiên Nhãn để quán chiếu, nhờ thế có một ấn tượng mạnh nơi nội tâm của mình. Do vậy phải huấn luyện tâm của mình cho vững chãi chứ không phải là trang trí bề ngoài cho nhiều mà

bỏ quên đi phần bên trong. Không phải chỉ làm bàn thờ cho đẹp, mà cốt là ở nội tâm của mình. Nên cúng dường những vật thanh tịnh, chứ không phải lấy những vật ấy của kẻ khác để cúng dường. Về sau tranh tượng chỉ là biểu tượng, không còn cần thiết nhiều nơi hành giả nữa. Điều quan trọng là quán lực của mình nằm bên trong nội tâm rồi. Cũng nên quán tưởng chi tiết trên tay vị Bổn Tôn để tập thêm về sức định.

Nếu dụng tâm tốt thì tâm ta cũng tốt và con đường chúng ta đi càng ngày càng tốt, nên phát tâm quy y Tam Bảo, cầu giải thoát để lợi lạc cho tất cả chúng sanh. Không phải chỉ quy y bằng lời nói mà nên phát tâm quy y một cách dững mãnh với chư Phật trong quá khứ, chư Phật trong hiện tại và chư Phật trong vị lai. Phải hướng về giáo pháp giải thoát của chư Phật đã tuyên dương giáo hóa cho chúng sanh trong nhiều đời, nhiều kiếp và phải đọc tụng những lời phát Bồ Đề tâm thật chân thành để niềm tin và đạo lực càng ngày càng tăng trưởng. Hãy quán về Bổn Tôn Liên Hoa Thủ Tỳ Kheo Ni Lasni là một tên khác và liên hệ trực tiếp đối với Đức Quán Thế Âm Bồ Tát. Hãy quán chiếu rằng những vị Tổ Sư Ấn Độ, Tây Tạng là những vị Thầy ban cho ta pháp điểm đạo. Khi quán tưởng về các vị Tổ thì tự nghĩ rằng mình và chư vị Tổ Sư tan biến vào nhau, rồi tan vào nơi vị Thầy ban cho ta pháp điểm đạo. Cuối cùng chỉ còn vị Thầy ở trên đầu của chúng ta và vị ấy hướng dẫn cho ta con đường tu tập. Khi đó thấy Cam Lộ từ vị Thầy rỉ lên trên đỉnh đầu của chúng ta để tiêu trừ nghiệp chướng. Hãy trì tụng và luôn luôn ghi nhớ rằng: Vị Thầy tan biến vào tâm của chúng ta.

Sau đó ta đọc những lời cầu nguyện lên các vị Tổ Sư trong dòng phái truyền thừa và tiếp theo ta cầu nguyện đến các vị Thầy của mình. Luôn luôn khẩn nguyện rằng: Xin Ngài hãy gia trì cho con và để cho con đạt được pháp tu của vị Bổn Tôn. Đó là những vị Bổn Tôn về Tánh Không, vị Bổn Tôn về âm thanh, vị Bổn Tôn về hình tướng, vị Bổn Tôn về các loại ấn và vị Bổn Tôn về các đặc điểm khác.

Đây là sáu vị Bồ Tôn qua sáu bậc của quá trình quán tưởng. Tiếp theo nên quán tưởng toàn phần và trở lại quán tưởng từng phần. Quán tưởng khi trở thành thuần thực chúng ta sẽ lia bỏ ngã chấp, sự bám chấp vào thân tâm của mình.

Lại cũng có 4 loại Thiền Định khác, về âm thanh, bản thân, đối tượng và tánh không. Cứ thế tiếp tục quán tưởng để rồi quay về một mối là Tánh Không. Cũng có loại quán tưởng không trì tụng thần chú như định tâm vào thân của vị Bồ Tôn một cách chắc chắn. Sau đó phân tích tất cả các hiện tượng hoàn toàn không có cái nào là thực tướng cả, mà tất cả những hiện tượng đều là một sự giả danh, do hòa hợp mà thành.

Hãy tu các hạnh lành để sanh phước và đức, cùng lúc trí tuệ sẽ phát sanh, từ đó ta sẽ dẹp bỏ những chướng ngại giúp ta chứng được trí tuệ vô thượng của chư Phật. Mỗi người trong chúng ta cũng có thể quán tưởng rằng chúng ta đạt được thân của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát. Ngài là một hòn ngọc như ý và là trí tuệ siêu việt. Cũng có thể tụng nguyên một bài kệ về các vị Tổ trong dòng phái, hoặc là chỉ một vị Bồ Tôn trên đỉnh đầu của mình, hãy quán tưởng rằng thân và tâm của ta hòa lẫn với vị Thầy của mình. Thân của chúng ta được quán tưởng như là thân của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát. Ngài có lòng Đại Bi vô lượng muốn cứu khổ tất cả chúng sanh thoát ly ra khỏi cảnh sanh tử luân hồi. Cũng có thể quán tưởng về phước điền ở trước mình. Phước điền đó là công đức vô tận tạng của chư Phật và chư vị Bồ Tát mà chúng ta cần nương vào để học hỏi cũng như tu niệm.

Quán tưởng về phước điền cũng hiện có nơi tâm của chúng ta. Trong tâm này có nguyệt luân và có một chữ bi và tâm của mình cũng chính là tâm của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát. Thân và tâm của chúng ta tan biến vào Tánh Không. Tại sao chúng ta phải tu tập như thế? Vì lẽ chư Phật luôn hiện hữu ở mọi nơi, trong khi đó tâm của chúng ta rơi vào chấp trước, nên khó chấp nhận điều đó.

Hãy tạo phước và sám hối tội lỗi của chính mình. Tốt nhất là thực hành 10 hạnh nguyện của Ngài Phổ Hiền Bồ Tát. Ngoài ra Tây Tạng còn có 7 điều khác có thể hành trì để sanh phước và đức. Đó là: Đánh lễ, cúng dường, sám hối, tùy hỷ, thỉnh cầu, hồi hướng và tùy thuận.

Tiếp theo hãy trì tụng một câu thần chú nhiều lần để thanh tịnh hóa thân tâm và tự mình hãy phát tâm Từ, Bi, Hỷ, Xả để hướng tâm mình đến vô thượng Bồ Đề. Đây là một trong những hạnh của Tứ Vô Lượng Tâm mà hành giả khi thiền quán không thể thiếu được.

Khi quán tưởng về phước điền, chúng ta hãy quán tưởng rằng phước điền ấy sẽ tan biến về với tánh không, đặc biệt là phước điền của chư Phật sẽ hòa lẫn vào cõi Tịnh Độ, vốn là nơi yên nghỉ cũng như nơi hóa độ của chư Phật, như Phật A-Di-Đà, Phật Thế Tụ Tại Vương Như Lai chẳng hạn.

Cách tu căn bản của người Phật tử xuất gia cũng giống như tại gia là hãy quán sát một vị Bốn Tôn và về Tánh Không. Hãy trì tụng thần chú và quay về Tánh Không của bản thân chúng ta. Hãy quán tưởng về thân, khẩu, ý cũng là không. Các hiện tượng cũng đều không từ ngay nơi bản chất của nó. Tất cả ngã chấp, pháp chấp cũng đều không. Chúng ta phải có lòng tin mạnh về Tánh Không. Sẽ đạt được sự giác ngộ trực tiếp và không qua một đối tượng nào cả.

Tiếp đến là khía cạnh về chân lý và ứng thân. Vì phương tiện để hóa độ chúng sanh nên chư Bồ Tát có nhiều phương tiện khác nhau để hóa độ tìm cách làm lợi lạc cho tất cả chúng sanh. Dưới nhiều hình thức khác nhau để quán chiếu về vị Bốn Tôn của mình và phải hiểu rằng tất cả chúng sự hiện hữu trên thế gian này đều là những hiện tượng không thật, chúng luôn luôn thay đổi và phải quán sát về Tánh Không cho thật chu đáo. Vì lẽ mọi hiện tượng biến hóa trong thế giới này đều do nhân duyên hòa hợp và lại do nhân duyên mà tồn tại và tan biến, do đó

Tánh Không đóng một vai trò quan trọng trong sự quán chiếu của tâm thức mình.

Ở đây xin thêm một phần chú thích tường tận về Tánh Không để hành giả theo đó mà quán niệm. Tánh Không hay Không có nghĩa là trống không, không có thật, không có cảnh, không có thể. Tất cả các sự vật trong Ba cõi đều không phải là thật. Nhận ra điều đó tức là KHÔNG. Kinh Vô Lượng Thọ nói: «Chư Bồ Tát ở cõi Cực Lạc của Đức Phật A-Di-Đà thấy tam giới đều như nhau: Trống không chẳng có gì hết.» Kinh Duy Ma Cật phẩm Đệ Tử: «Cuối cùng các pháp không có sở hữu, đó là nghĩa của không.» Đại Thừa Nghĩa chương, quyển 2 nói: «Không là tựu ý nêu trên, lý vắng thì tên cũng không». Đại Trí Độ Luận, phần 5 và 20 có nói đại ý như sau: Ngũ uẩn không có ta, không phải là của ta, như vậy là không. Các pháp do nhân duyên sinh ra, không có tự tính, mà đã không có tự tính, thì đó là không.

1. Lục Không : Kinh Nhân Vương, quyển thượng nói: «Sắc, thụ, tưởng, hành, thức đều là không. 12 nhập, 18 giới đều là không. 6 đại pháp là không, 4 đế, 12 nhân duyên đều là không, 12 nhập đều là không. Năm là cảnh không, đó là không của Tứ Đế. Sáu nghĩa là không, là không của 12 nhân duyên.
2. Tam Không : Một là Ngã không, hai là Pháp không và ba là Câu không (*Ngã và Pháp đều là không*).
3. Nhị Không : Một là Sinh không, nói về sự Không tự tánh của chúng sanh. Hai là Pháp không, nói về sự không tự tánh của sự vật. Luận Đại Trí Độ, quyển 18 và quyển 20 có nói rõ về Nhị Không này. Luận Duy Thức nói rằng Ngã không và Pháp không. Cũng còn có tên là Nhân không và Pháp không. Cũng có nơi gọi là Nội không, nói về cái không thật của nội thân. Hai là Ngoại không, nói về cái không thật có của ngoại vật.

4. Thập Bát Không : Gồm có: 1 Nội không, 2 Ngoại không, 3 Nội Ngoại không, 4 Không không, 5 Đại không, 6 Đệ nhất nghĩa không, 7 Hữu vi không, 8 Vô vi không, 9 Tất cánh không, 10 Vô thủy không, 11 Tán không, 12 Tánh không, 13 Tự tánh không, 14 Chư pháp không, 15 Bất khả đắc không, 16 Vô pháp không, 17 Hữu pháp không.
5. Thập Lục Không : Gồm có: 1 Nội không, 2 Ngoại không, Nội ngoại không, 4 Không không, 5 Đại không, 6 Thắng nghĩa không, 7 Hữu vi không, 8 Vô vi không, 9 Tất cánh không, 10 Vô tế không, 11 Tán không, 12 Bản tính không, 13 Tự tánh không, 14 Nhất thiết pháp không, 15 Vô tính không, 16 Vô tính tự tính không.
6. Thập Nhất Không : Gồm có: 1 Nội không, 2 Ngoại không, 3 Nội ngoại không, 4 Hữu vi không, 5 Vô vi không, 6 Vô thủy không, 7 Tính nghĩa không, 8 Vô sở hữu không, 9 Đệ nhất nghĩa không, 10 Không không, 11 Đại không.
7. Thập Tam Không : Như thập nhất không, cộng thêm Ba La Mật không, Nhân không và Phật quả không, bỏ bớt Vô sở hữu không.
8. Thất Không : Kinh Lăng Già quyển 1 nói có 7 Không: 1 Tướng không, 2 Tánh tự tánh không, 3 Hành không, 4 Vô hành không, 5 Nhất thiết pháp ly ngôn thuyết không, 6 Đệ nhất nghĩa thánh trí đại không, 7 Bi bi không. Luận Đại Trí Độ quyển 36 cũng có nói đến 7 Không, nếu nói lược thì 7 Không như sau: 1 Tánh không, 2 Tự tướng không, 3 Chư pháp không, 4 Bất khả đắc không, 5 Vô pháp không, 6 Hữu pháp không, 7 Vô pháp hữu không.
9. Tứ Không : Một là Pháp tướng không, nói về sự không thật của hữu pháp. Hai là Vô pháp không, nói về sự không của vô Pháp. Ba là Tự pháp không, nói về sự không của tự tánh. Bốn là Tha pháp không, nói về sự không của tha pháp... (Sách đã dẫn trang 581-582).

Trên đây chỉ nói đại lược những pháp nói về Không. Nếu muốn rõ hơn, phải học Đại Trí Độ Luận cũng như Đại Bát Nhã thì mới tường tận hơn, nhưng tựu chung tất cả mọi hiện tượng trên thế gian này đều không có thực tướng của nó. Nếu hiểu và quán sát được triệt để như vậy, tức là hiểu được Tánh Không của Đạo Phật và sau đó thực hành pháp quán chiếu này thường ngày, lâu dần sẽ trở thành thói quen và tâm ta mỗi khi thiền định, quán chiếu sẽ đi sâu vào những tầng bậc khác nhau của sự chứng ngộ.

Sau khi nghỉ giải lao, dùng cơm trưa ngày 31 tháng 10 năm 1998, vào lúc 15 giờ 30 mọi người trở lại hội trường. Đức Đạt-lai Lạt-ma sau khi đánh lễ pháp tòa, thăng tòa tụng một thời kinh ngắn và sau đó trả lời một số câu hỏi của thính chúng. Ngài khiêm nhường trả lời và nhấn mạnh rằng: Đừng xem tôi là một Đức Phật. Tôi chỉ là một Tăng Sĩ Phật Giáo căn cứ theo giới luật để hành trì và trả lời cho quý vị. Nhiều khi quý vị còn có kinh nghiệm về cuộc đời nhiều hơn tôi nữa. Về phương diện đời sống lứa đôi, chồng vợ. Đức Phật chỉ cấm làm việc tà bậy, chứ không phải cấm sự dâm dục đối với người Phật Tử tại gia. Hãy lưu ý về điều này.

Cũng có người hỏi Ngài về cuộc sống gia đình bình thường làm sao tránh khỏi sự dâm dục?

Ngài trả lời rằng: Ngài Long Thọ có dạy: Nếu bị ngứa thì phải gãi, khi gãi sẽ đã ngứa, nhưng không bao giờ hết ngứa. Ái dục cũng như thế ấy, nó không có cái thỏa mãn ở điểm cuối cùng. Trong kinh có nói nhiều người hành dâm không còn tinh trùng nữa, khiến máu phải chảy ra, nhưng họ vẫn không thỏa mãn về ái dục.

Ở đây xin lưu ý thêm về việc này. Thật ra tất cả đều do tâm mình móng ra và một niệm ái sẽ tiếp theo một niệm ái, sự yêu thương ấy cứ tiếp diễn hoài hoài, không có ngày chấm dứt. Điều quan trọng là phải thấy ái dục là hạnh không lành mạnh

và khiến cho chúng sanh cứ mãi quanh quẩn trong 6 nẻo luân hồi. Do vậy muốn thoát ly sanh tử thì phải lìa ái dục. Muốn dừng thì tâm mình phải tự làm chủ, không ai có thể chế ngự mình được, ngoại trừ mình phải làm chủ lấy mình. Khi quán sát mọi vật đều không thật và liên tưởng đến thật tướng của nó thì chắc chắn rằng những tham muốn kia có ngày sẽ được kìm hãm một cách tự nhiên vậy.

Sau đó thính chúng tiếp tục học về Bốn Tôn của âm thanh. Câu thần chú *Án Ma Ni Bát Di Hồng* hãy trì tụng thường xuyên và hãy quán sát âm thanh phát ra từ câu thần chú này. Nguyên văn tiếng Phạn đọc là *Om Mani Padme Hùm*. Có nghĩa là cầu châu báu trên hoa sen. Đây là câu chú mà tín đồ Lạt Ma giáo thường hay trì tụng. Đây là đề mục 6 chữ của Liên Hoa Thủ Bồ Tát để đọc lên khi cầu nguyện đến thời vị lai sẽ được vãng sanh về cõi nước Cực Lạc. Tín đồ Lạt Ma giáo sùng tín vị Bồ Tát này, cũng như người ta sùng tín Đức Phật A-Di-Đà Như Lai ở đài sen tại cõi Cực Lạc, cứu giúp cho người cầu nguyện đời đời kiếp kiếp thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi. Cho nên bất kể tăng hay tục đều niệm tụng chú này một cách sùng kính nhất. Cũng như người Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản tin vào công đức hiệu lực của 6 chữ Nam Mô A Di Đà Phật vậy. Người Tây Tạng thường hay viết đề mục 6 chữ này lên vải dài để vào ống đựng kính, gọi đó là pháp luân, mọi người tự tay quay, hoặc nhờ sức của phong xa, thủy xa làm cho quay ống đó, gọi đó là chuyển pháp luân. Người Tây Tạng tin rằng nhờ công đức chuyển pháp luân như vậy sẽ thoát được nỗi khổ của vòng luân hồi sanh tử. Pháp luân lớn nhất viết một tý đề mục. Thêm nữa còn vải ở cửa nhà người Tây Tạng hoặc bia đá hai bên đường ở Tây Tạng cũng đều viết 6 chữ này. (*Sách đã dẫn trang 52*).

Tại Việt Nam sau những thời kinh Tịnh Độ, chư Tăng và Phật Tử vẫn thường trì tụng thần chú này và không những thế, trong mỗi thời kinh của Phật Giáo Việt Nam đều có đủ cả ba tông phái lớn của Phật Giáo. Đó là Thiên, Tịnh và Mật. Về

phía Phật Giáo Việt Nam đây là những pháp môn căn bản tự ngàn xưa chư Tăng Ni cũng như Phật Tử đã hành trì. Ngày nay trên thế giới tuy có vài nơi chia ra Thiên và Tịnh rõ ràng, nhưng trong Thiên hay lẫn Tịnh và trong Tịnh cũng chứa rất nhiều tinh hoa của Thiên. Đạo Phật ví như một cây đại thụ đã phát triển mấy ngàn năm nay. Do đó cành, lá, thân, rễ đều tỏa ra nhiều nhánh, cho nên một thân thể không thể chứa đựng hết mọi sự của cây được, mà cần phải phân tán ra những nơi nhỏ khác, nhưng phải hiểu rằng những nhánh nhỏ ấy cũng là một phần của thân cây lớn kia thôi, không có vấn đề gì để mà chấp trước cả.

Chúng ta hãy ngồi quán tưởng về bản chất của thân thể mình hoàn toàn không khác gì tâm của chúng ta. Hãy để những tư tưởng này di chuyển theo chiều kim đồng hồ. Từ trong hư không một hoa sen ngàn cánh xuất hiện, trên đó có Đức Phật A Di Đà đang thuyết pháp, tướng hảo quang minh. Hào quang tỏa ra vô lượng, sau đó thì Đức Quán Thế Âm Bồ Tát thị hiện. Nếu quán sát những hiện tượng này lâu bền được nơi tâm, tức những công đức ấy do sự tu tập mà có được. Sau đó quán rằng thân mình nằm trên nguyệt luân ấy và chính mình hóa hiện thành thân của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát.

Những phương pháp thiền định như định tâm cảnh và quán tưởng về tánh không của Bốn Tôn sẽ giúp chúng ta có một sự tập trung về nội lực nhiều hơn. Hãy quán tưởng các vị Bốn Tôn ấy với bản thân của chúng ta hoàn toàn không có sự khác biệt. Ta là hóa thân của các vị Bốn Tôn và các vị Bốn Tôn ấy chính là thân của ta vậy. Khi quán tưởng về tánh không thì vị Bốn Tôn ấy xuất hiện và nằm uẩn thanh tịnh. Cái ngã sẽ tiêu diệt hòa vào với vị Bốn Tôn vậy. Khi quán vị Bốn Tôn chúng ta chấp hai tay lại và mở ra như đóa hoa sen nở. Sau đó tụng thần chú: *Om Mani Padme Hùm* hoặc *Om Padma Duddhavage Savaha*, sẽ có 5 vị Phật hiện thân ra điểm đạo và ta sẽ trở thành Đức Quán Thế Âm Bồ Tát, tiếp theo ta dâng lời cầu nguyện để cúng

dường. Những thần chú như Đại Bi 108 lần và chú Ấn Mani Bát Di Hồng nhiều lần như thế để được hợp nhất với Đức Bốn Tôn.

Đó là trường hợp quán tưởng trong thời gian ngắn. Trong trường hợp có những vị nhập thất trong thời gian dài lâu, có thể tụng chú Đại Bi 10.000 lần hay 100.000 lần chẳng hạn. Đây là một công đức bất khả tư nghì, hành giả nên chuyên hành trì.

Cũng có nhiều người phân định ra cách trì chú như sau: Nếu dưới 15 âm thì trì tụng 100.000 lần. Dưới 6 âm trì tụng 600.000 lần và nếu trên 15 âm thì tụng 10.000 lần. Khi trì tụng có nhiều cách khác nhau như: Không phát ra âm thanh. Có thể định tâm nơi chữ «ri» và không thở, để giữ cho tâm được tỉnh thức và làm giảm vọng tưởng của tâm. Cũng có thể tập nín thở trong một khoảng thời gian ngắn, sau đó tiếp tục thở trở lại. Cách này cũng sẽ làm cho tâm vọng tưởng của chúng ta giảm đi.

Vào tối ngày 31 tháng 10 năm 1998, tại căn lều chính có chiếu phim về sự trị liệu y học cho bệnh nhân của Tây Tạng. Đa phần họ dùng cỏ, rễ cây và nước thiên nhiên để làm thuốc. Khi chữa trị bằng những loại dược phẩm thiên nhiên này thường không xảy ra những dị ứng như các thuốc có hóa chất hiện Âu Mỹ đang sử dụng. Bởi vậy ngày nay đã có rất nhiều nhà y học của Âu Mỹ muốn học hỏi thêm y học của Tây Tạng để bổ sung cho kiến thức trị liệu cho bệnh nhân. Hôm đó chúng tôi không đi xem phim. Vì lễ trời tối quá và cũng để dưỡng sức cho ngày mai, cũng là ngày cuối cùng trong 7 ngày tu học với Ngài, nên chúng tôi đã đi ngủ sớm.

Tại Việt Nam ngày xưa cũng như nay thường hay dùng 3 loại thuốc. Đó là thuốc Bắc, thuốc Nam và thuốc Tây. Thuốc Bắc tức ám chỉ thuốc do người Trung Quốc chế tạo. Người Trung Quốc gọi đây là Trung y dược liệu, nghĩa là thuốc của Trung Quốc. Thuốc này đa phần cũng làm bằng cây cỏ và rễ các loại thực vật bào chế mà thành. Cũng đôi khi bào chế thành viên cho dễ uống, gọi là thuốc tễ v.v...

Thuốc Nam tức thuốc của người Việt Nam bào chế. Đây cũng là những loại thuốc gia truyền và làm toàn những cây cỏ thảo mộc của phương Nam và chắc chắn phương Bắc không có, nên gọi là thuốc Nam. Thuốc này cũng không có phản ứng phụ. Sau năm 1975 tại Việt Nam loại thuốc này được các vị Sư Tăng lấy cơ sở chùa chiền của mình sử dụng như một bệnh viện khám bệnh cho thuốc miễn phí cho những người dân nghèo khó sống không có phương tiện để chữa trị bệnh. Đa phần những loại thuốc này đều được chặt cây từ trong rừng về để thành đồng và nhiều loại khác nhau. Sau đó các vị Sư cho đem trộn hòa hợp lại trở thành nhiều loại thuốc để chữa bệnh.

Thuốc Tây là những loại thuốc du nhập từ phương Tây, người Việt Nam hiện nay hay dùng để chữa bệnh. Thuốc này hiện diện tại Việt Nam kể từ đầu thế kỷ 18 đến nay, nhưng trước đó thì người Việt Nam chỉ dùng thuốc Nam và thuốc Bắc, như người Tây Tạng thì cho đến ngày nay họ vẫn còn dùng thuốc gia truyền của họ.

● Ngày thứ Bảy

(Ngày 1 tháng 11 năm 1998 - nhằm ngày Chủ Nhật)

Hôm nay là ngày cuối cùng trong 7 ngày tu. Chương trình bắt đầu từ 9 giờ sáng và kết thúc lúc 12 giờ trưa. Sau đó mọi người ra về trong sự luyến tiếc những gì đã trải qua trong thời gian ngắn ngủi 7 ngày ấy.

Sau khi đánh lễ pháp tòa, hôm nay Ngài thăng tòa chào mọi người với nụ cười quen thuộc thường lệ, ai nấy cũng đều chiêm ngưỡng Ngài với nhiều mức độ tôn kính khác nhau. Ngài đã nhắc lại về phép tu Quán Âm do Ngài hướng dẫn mấy ngày nay. Ngài đã nhắc lại về việc phát Bồ Đề Tâm. Ngài nói tóm lược về Trung Luận. Ngài nhắc về sự liên hệ với vị Thầy cũ của mình là Ling Rinpoche, sau đó Ngài đã làm lễ quán đánh, điểm đạo cho mọi người. Ngài bảo mọi người tham dự lễ hãy quán

tướng Ngài chính là hiện thân của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát. Sau đó Ngài dẫn mọi người vào Mạn Đà La.

Nơi đây cũng xin mở ngoặc để giới thiệu thêm về đồ hình Mạn Đà La này. Có nơi gọi là Mạn Đồ La. Nguyên chữ Phạn là Mandala. Xưa nay có nhiều cách dịch khác nhau. Trước kia phần nhiều dịch là Đàn. Còn gọi là Đạo Tràng. Nay phần nhiều dịch là: Luân Viên Cự Túc (*tròn tria, viên mãn, đầy đủ*). Còn gọi là Tụ tập, tụ trung lại. Về mặt thể mà nói thì lấy nghĩa Đàn hay Đạo Tràng làm nghĩa chính. Về mặt nghĩa mà nói thì lấy nghĩa Luân Viên Cự Túc hay Tụ tập làm nghĩa gốc. Tức là làm một cái Đàn hình vòng tròn, đặt chư tôn ở đó để cúng tế, đó là nghĩa gốc của từ Mạn Đà La. Ở trên Đàn đó tập trung đầy đủ chư tôn, chư đức, tạo thành một đại pháp môn giống như có đủ trục, vành, nan hoa, tạo thành một bánh xe tròn tria. Nhưng thường gọi là Mạn Đồ La. Đó là một bức đồ họa bằng mực hay bằng cát màu, là loại Đại Mạn Đồ La trong 4 loại Mạn Đồ La. Diễm Mật sao quyển 2 nói: “Mạn Đồ La có nghĩa là nơi tụ hội của Thánh hiền, muôn đức đều quy về.” Nơi tụ hội của tất cả hiền thánh, tất thảy công đức thì gọi là Mạn Đồ La. Do vậy mà mọi thứ từ thân hình, ngôn ngữ, hoặc vật cầm, hoặc thệ nguyện v.v... của các vị Thánh hiền cũng đều được gọi là Mạn Đồ La. Đó là lấy cái nghĩa tròn trặn đầy đủ (của bánh xe) vậy. Đại Nhật kinh số quyển 1 có viết rằng: “Chân ngôn, tiếng Phạn Mạn Đà La, có nghĩa là những lời nói chân thật, như thật, không lừa, không khác. Sách Thích Luận gọi đó là những lời bí mật, trước kia dịch là chú, là không đúng.” Những lời nói bí mật của các bậc hiền thánh phụ vào từ Mạn Đà La, đó là một lệ. Tụ trung lại, Mật Giáo lập ra bốn loại Mạn Đà La là để thu nhiếp tất cả các pháp vậy.

1. Chi Phần sinh Mạn Đà La : Đại Nhật kinh số (quyển 3) có chép rằng: “Kinh nói rằng tất cả các chi phần của Thế Tôn đều xuất hiện ở trên thân thể của Như Lai”. Lúc trước khi hiện ra trong nghiêm tạng, thân thể của tất thảy phổ

môn tràn đầy khắp mười phương, tùy theo nhân duyên mà ứng vật. Nay muốn nói địa vị của Mạn Đà La thì phải thông hiểu sự phân loại thân thể Phật chia ra ba phần là Thượng, Trung và Hạ. Từ rốn trở xuống thì sinh ra loại hình Thích Ca thân sống, người và pháp, cùng hàng Nhị Thừa và vô số chúng sanh trong 6 đường (*lục thú*), sắc, tướng, uy nghi, tiếng nói, tọa đàn có khác nhau, chu chuyển khắp tám phương tới các tầng thứ, bản vị của các loại Mạn Đà La mà trụ (*là viện thứ ba, tức tầng thứ tư*). Từ rốn trở lên cho tới cổ họng thì sinh ra vô lượng thập trụ chư Bồ Tát. Ai nấy đều giữ lấy tấm thân tam mật, cùng với vô lượng quyến thuộc khắp tám phương, tới các tầng thứ, thuộc bản vị của các loại Mạn Đà La mà trụ ở. Nhưng trong đó có hai loại. Loại từ tim trở xuống thì sinh ra các vị Thập Phật giữ đại bi vạn hạnh cùng vô số đại quyến thuộc (*đó là tầng thứ ba, tức viện thứ hai*). Từ tim trở lên là các vị Thập Phật giữ kim cương mật tuệ cùng vô số nội quyến thuộc (*đó là tầng thứ hai, tức viện thứ nhất*). Hai loại trên đây gọi chung là Đại Bi Chúng. Hai loại từ cổ họng trở lên cho tới đỉnh đầu Như Lai thì sinh ra các bậc quả Đức Phật thân có tứ trí, tứ tam muội. Tám thân của bốn vị Phật, bốn vị Bồ Tát này, ở trong tất cả thế giới. Các mặt đồ đệ, đất nước, danh nghiệp, thân nghiệp của các vị có khác nhau, trụ ở các tầng thứ, bản vị của các Mạn Đà La trong tám phương (*đó là tầng thứ nhất, tức Trang thai*).

2. Cửu Diệu Mạn Đà La : Tức là mặt trời, mặt trăng và các sao Thủy, Hỏa, Mộc, Kim, Thổ thêm hai sao La Hầu và Kế Đô "*Cửu diệu*".
3. Kim Cương Giới Mạn Đà La : Theo thuyết của các bộ Mật Giáo bản kinh, Kim Cương đánh kinh của Kim Cương Giới thì có 6 loại, mười loại Mạn Đà La, trong loại Hiện Đồ Mạn Đà La bao gồm cả 9 loại kia nên gọi là Cửu Hội Mạn Đà La.

4. Lương Bộ Mạn Đà La : Tức Mạn Đà La của Kim Cương giới và Mạn Đà La của Thai Tạng giới ... Vì tất cả pháp môn của Mật Giáo đều chia thành hai bộ Kim Cương bộ và Thai Tạng bộ. Mạn Đà La cũng xây dựng theo hai bộ đó. Tuy hai bộ đó, mỗi bộ đều độc lập có pháp môn, thành tựu Phật quả riêng của mình, nhưng Mật Giáo đứng trên toàn thể mà dung hợp cả hai, nên phối hợp cả lý trí nhân quả, phối hợp cả hai bộ thành một pháp môn. Thai Tạng giới là pháp môn thuộc chúng sanh vốn có đầy đủ lý tính, phối hợp với Lý, phối hợp với Nhân. Kim Cương giới là pháp môn thuộc chư Phật mới thành quả tướng, phối hợp với Trí, phối hợp với Quả. Nếu sắp đặt thì Thai Tạng giới Mạn Đà La thuộc phương Đông, Kim Cang giới Mạn Đà La thuộc phương Tây. Lấy nghĩa phương Đông là nơi bắt đầu phát sinh vạn vật, phương Tây là nơi cuối cùng trở về của vạn vật. Vì, theo cái lý nhân quả tương ứng và để thuyết minh cái lý nhất ứng vậy.
5. Nhị Chúng Mạn Đà La : Là hai loại Mạn Đà La của Thai Tạng giới và Kim Cương giới. Mỗi loại đều có hai loại sâu cạn bí mật khác nhau. Loại Mạn Đà La thuộc Thai Tạng giới, Phẩm Đại Duyên. kinh Đại Nhật nói: “Cảnh giới Giả Trí của Đức Đại Nhật ở và Đức A Di Đà hiện Tam Ma Địa là loại Mạn Đà La thuộc Liên Hoa bộ trong ba bộ. Đó là loại Thiên lược Mạn Đà La”. Còn loại nói ở Phẩm Bí Mật thì đó là cảnh giới bản địa của Đức Tỳ Lô Giá Na, là loại Mạn Đà La thuộc Phật bộ trong ba bộ, tức loại Bí Mật Mạn Đà La vậy. Loại Mạn Đà La thuộc Kim Cương giới, Giáo Vương kinh và Lược Xuất kinh nói rằng: Đức Đại Nhật trụ ở A Súc Tam Ma Địa, tụng chữ Hồng trở thành vị A Súc Phật là vị Phật ở hộ thành thân, là loại Mạn Đà La thuộc Kim Cương bộ trong ba bộ, tức là loại Kim Cương Mạn Đà La vậy. Còn loại Mạn Đà La nói trong phẩm tựa, kinh Du Kỳ, đó là loại Mạn Đà La thuộc Phật bộ trong ba bộ, tức loại Bí Mật Mạn Đà La.

Bởi vì kinh Du Kỳ không phải là thâm tóm 18 hội, là kinh nói về Kim Cương giới vốn có. Đức Đại Nhật Như Lai trụ ở cõi Tam Ma Địa vốn có của chúng sanh, tự tính hiện ở nơi cảnh giới vô tác vốn có đã tạo thành 37 vị chư tôn, vì chúng tử ba hình của các vị khác hẳn với thuyết tướng ở thường đồ. Nghĩa là loại Thiển Lược Mạn Đà La là loại Mạn Đà La gia trì tu sinh, loại Bí Mật Mạn Đà La, là loại Mạn Đà La bản hữu bản địa. Đức Lý Phật thuộc Thai Tạng bản địa lại trụ ở Mạn Đà La gia trì thuộc Liên Hoa bộ ở Tây Phương, còn Đức Trí Phật thuộc bản hữu Kim Cương lại trụ ở Mạn Đà La thị tu sinh thuộc Kim Cương bộ ở Đông Phương. Bởi vì hai bộ thâm mật là được xây dựng trong Phật bộ, còn hai bộ Thiển Lược là cái thể của hai bộ Liên Hoa và Kim Cương vậy.

6. Niết Bàn Mạn Đà La : Tức bức vẽ về hội khi Phật nhập diệt, tức tượng Niết Bàn ...

Tứ Chúng Mạn Đà La : Đó là 4 loại Mạn Đà La. Gồm có:

- 1.- *Đại Mạn Đà La* là Đàn Tràng tụ hội chư tôn và hình thể, đồ họa của chư tôn đó, tức là toàn thể đàn tràng và tất thảy chư tôn. Đó là tiếng thể của Mạn Đà La, nên gọi là Đại. Ba loại khác tuy cũng có quan hệ với Ngũ đại mà tạo thành, nhưng đều lấy loại này làm tiếng thể. Hơn nữa loại này là rộng lớn nhất, nên chỉ có một tên là Đại.
- 2.- *Tam Muội Da Mạn Đà La*: Tức là vẽ những vũ khí và ấn khế mà chư tôn cầm trong tay. Tam Muội Da có nghĩa là Bản Thệ. Những thứ đó biểu thị thệ nguyện của chư tôn. Thiên Ma Ba Tuần thì khởi bàn, ngay cả chư tôn cũng không thể làm trái phạm vào các điều thệ ước đó.
- 3.- *Pháp Mạn Đà La*: Vẽ các chúng tử chân ngôn của chư tôn và văn tự nghĩa lý của tất cả kinh.
- 4.- *Yết Ma Mạn Đà La*: Yết Ma có nghĩa là tác nghiệp, là đúc tạo hình tượng. Loại này tức là công việc tô vẽ tạo đúc

các tượng cùng hết thầy uy nghi, sự nghiệp trên thân thể của các vị chư tôn. Pháp môn mà chư tôn diễn thuyết thì gọi là pháp Mạn Đà La. Vũ khí mà các vị chư tôn cầm thì gọi là Tam Muội Da Mạn Đà La. Những việc làm của chư tôn thì gọi là Yết Ma Mạn Đà La...

Mật Giáo phân biệt vạn hữu thường dùng câu: «Lục Đại Tứ Man - Tam Mật» rồi y theo sự thâm mật đó mà giải thích và luận bàn. Tứ Mạn tức là phân loại tất cả hiện tượng. Đại Mạn Đà La tổng nhiếp hết thầy các loài hữu tình trong mười pháp giới. Sáu đại hình thành rõ ràng được là nhờ phụ vào cái danh của «Đại». Tam Ma Mạn Đà La là pháp tổng nhiếp hết thầy các loài vô tình trong mười pháp giới. Tam Ma Da có nghĩa là bình đẳng. Pháp Mạn Đà La thu nhiếp âm thanh ngôn ngữ, tức là tiếng sóng gió và văn tự sắc trần. Tất cả đều được trình bày và giải thích trên sáu trần. Pháp là cái để giữ gìn cái bản thể và nảy sinh trí giác. Yết Ma Mạn Đà La là tất cả động tác vốn có của ba loại Mạn Đà La trình bày ở trên. (*Sách đã dẫn trang 725-726*).

Trên đây là số đoạn trích dẫn giải thích về Mạn Đà La hay Mạn Đà La theo Hán Việt Phật Học từ điển để chúng ta có một cái nhìn khái quát về Mạn Đà La. Tuy nhiên những Mạn Đà La mà các vị Sư Tây Tạng đang làm mấy ngày nay bên cạnh Đức Đạt-lai Lạt-ma là một loại Mạn Đà La bằng cát nhuộm thành nhiều màu khác nhau, các vị thổi những cát này vào một đồ hình đã vẽ sẵn, tượng trưng cho cung điện của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát, đẹp tuyệt vời, nhưng sau khi xong thì Đức Đạt-lai Lạt-ma sẽ làm lễ để xóa đi. Điều ấy chứng tỏ sự vô thường của vạn hữu. Tốn công cũng nhiều, rồi cuối cùng cũng trở lại thể ban đầu của nó là trở về với đất. Điều ấy chứng tỏ rằng cuộc đời này không có cái gì là vĩnh viễn cả.

Hãy quán chiếu vị truyền phép điểm đạo và Đức Quán Thế Âm Bồ Tát là một và mỗi người hãy tự cúng dường một Mạn Đà La tuyệt vời nhất. Hãy phát tâm thật dũng mãnh vì sự lợi lạc của chúng sanh và chúng ta phải cầu thành Phật cũng như sự thỉnh cầu chân thành để được điểm đạo.

Mật Giáo chỉ được giảng dạy cho những người có lòng tin chân thật, vững chắc. Do vậy, sự tin tưởng càng sâu sau khi đã hiểu biết và chiêm nghiệm, thì việc làm này mới có ý nghĩa. Phải che mắt của mình lại và dâng hoa lên cúng dường vị Bồ Tát. Sau đó mỗi người tự quán tưởng rằng: Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đang ở trên đầu của mỗi người màu trắng và yết hầu màu đỏ, tâm màu xanh, bắt ấn hoa sen. Tiếp theo người phát nguyện nhận giới Bồ Tát và quán tưởng rằng trước mắt mỗi người có chư Phật, chư Bồ Tát và mỗi vị này đều ngồi trên những hoa sen báu, có lòng từ bi lớn. Các vị đã vì chúng ta mà phát nguyện thành Phật và ta cũng vì những loài chúng sanh khác mà phát nguyện thành Phật hay thành Bồ Tát để độ sanh bằng cách thực hành lục độ vạn hạnh.

Ngài đã truyền giới Bồ Tát cho mọi người ngay sau đó. Theo Phật Giáo Tây Tạng thì Bồ Tát giới cho cả xuất gia và tại gia có 18 giới nặng và 46 giới nhẹ. Những giới nhẹ này nếu phạm thì sám hối. Mọi người đều quỳ lên và phát nguyện theo 4 lời nguyện lớn của Bồ Tát. Đó là:

*Chúng sanh vô biên thề nguyện độ
Phiền não vô tận thề nguyện đoạn
Pháp môn vô lượng thề nguyện học
Phật đạo vô thượng thề nguyện thành*

Phát tâm từ nay cho đến khi thành Phật. Phát nguyện không làm tổn hại chúng sanh. Phát nguyện luôn luôn sẵn sàng giúp đỡ chúng sanh. Phát Bồ Đề Tâm thật dũng mãnh để thành Phật và độ khắp tất cả chúng sanh.

Về cách quán tưởng thì có nhiều cách, nhưng cũng có thể quán rằng vòng tròn mặt trăng có hào quang chung quanh và nhất là phải đặt nặng về tánh không. Vì tánh không chính là mấu chốt cũng như đề tài chính để quán tưởng và nhờ tánh không mà mọi người sẽ hiểu được bản thể của vũ trụ. Cũng có thể quán tưởng nơi tâm của mình về vị Thầy truyền giới có nguyệt luân màu trắng và trên đó cũng có một chày Kim Cang.

Quán tưởng tâm của Đức Đạt-lai Lạt-ma cũng có một tâm từ bi và phát nguyện thành Phật và từ nơi từ tâm của Ngài làm cho tâm của ta càng vững mạnh hơn để dễ thành Phật. Mọi người đều trì tụng một câu thần chú.

Đức Đạt-lai Lạt-ma cũng đã nhấn mạnh rằng sự tu tập đối với người Phật Tử phần quan trọng nhất là phải phát Bồ Đề Tâm để làm cho đạo lực tăng trưởng và phải chiêm nghiệm quán sát thật kỹ càng về Tánh Không. Sau đó Đức Đạt-lai Lạt-ma đã hướng dẫn mọi người quán tưởng rằng mình đang ở về phía Đông của Mạn Đà La. Mọi người chắp tay cao phía trên đầu, cổ và ngực, tiếp theo là đọc thần chú để được gia trì. Mọi người phải quán tưởng rằng đang có chư Phật và chư vị Bồ Tát đứng chung quanh chúng ta nơi cửa Đông của Mạn Đà La. Mọi người phải quán tưởng rằng nơi mỗi người đều có Phật tánh và chính Phật tánh này sẽ tạo mọi điều kiện để cho mỗi chúng sanh chứng thành Phật quả. Chúng ta và chư Phật sẽ có một sự cảm thông mạnh mẽ, nếu tâm của chúng ta thanh tịnh. Nếu trong khi quán tưởng mà thấy được những màu sắc, thì đó là kết quả của sự quán tưởng đúng và hỷ hình dung là mình đang đi kinh hành chung quanh Mạn Đà La. Nơi ấy có nhiều đóa hoa từ hư không rơi xuống. Lại nữa, sau khi đi kinh hành, chúng ta phải quán rằng thân và tâm của ta đang nằm bên trong Mạn Đà La và thân, khẩu, ý của chúng ta được hoàn toàn thanh tịnh.

Tiếp theo một vị đại diện cho chư Tăng dâng hoa lên cúng dường Mạn Đà La. Ngài Rinpoche khi thả đóa hoa xuống đã rớt ngay vào giữa trung tâm. Kế đến là đại diện của Phật Tử lên dâng hoa, đầu tiên hoa bị rơi ra ngoài và lần thứ hai thì hoa rơi vào giữa trung tâm. Đức Đạt-lai Lạt-ma vẫn tiếp tục hướng dẫn mọi người và bảo rằng mọi người đều có một cái tên, tên ấy gọi là Kim Cang Pháp. Mọi người lấy một hoa khô đã được phân phát ra trước đó để lên trán của mình, chứng tỏ rằng đã nhận được sự gia trì từ vị Đại Sư.

Hãy tiếp tục quán tưởng rằng tâm ta, trên đỉnh đầu và hai mắt phát ra ánh sáng. Sau đó sẽ thấy từng chi tiết của Mạn Đà La. (Mọi người được phát cho một cái khăn màu đỏ, lúc này mọi người đều phải bịt mắt lại và sau khi mở khăn ra thì thấy như vậy). Bên ngoài Mạn Đà La là thành lửa, có cửa vào. Có các vị Phật ở đó, trong những vị Phật này có Đức Tỳ Lô Giá Na Phật. Ở chính giữa có Đức Quán Thế Âm Bồ Tát 11 mặt và ngàn tay ngàn mắt. Quán tưởng rằng thân của chúng ta cũng đang đứng ở cửa Đông có màu trắng và đang đứng trên hoa sen có nguyệt luân. Quán tưởng rằng chúng ta đang nhận được một dòng nước Cam Lồ từ Đức Quán Thế Âm Bồ Tát để rửa sạch thân khẩu ý và ngũ uẩn của chính mình để trở nên thanh tịnh. Ngài làm phép rưới nước Cam Lồ. Mọi người quán tưởng rằng nước Cam Lồ này trào lên trên đầu của mình, biến thành chiếc mao ngũ phương và mỗi phương có một vị Phật ngự trị nơi đó.

Tiếp theo là lễ điểm đạo về chiếc mao này. Quán tưởng rằng chính mình là người có đầy đủ phước báu, có khả năng biến thành hóa thân của chư Phật. Quán tưởng về sự cảm nhận cũng như hiểu biết về Tánh Không. Mọi người hãy tự quán tưởng rằng cũng từ chiếc mao này mà Cam Lồ trào ra và biến thành Đức Quán Thế Âm Bồ Tát hòa nhập vào thân cũng như tâm của chúng ta và mỗi người hãy tự phát nguyện tu học về khẩu của mình. Hãy quán tưởng rằng đang tụng thần chú thì từ trong tâm của Đức Đạt-lai Lạt-ma luân chuyển thần chú từ miệng của Ngài vào tâm của ta. Ngài đã trì tụng thần chú Đại Bi bằng tiếng Tây Tạng. Sau đó Ngài dâng Kinh, Luật, Luận lên để cúng dường chư Phật. Ngài cũng đã dâng hai bài vị có hình Đức Quán Thế Âm Bồ Tát lên cúng dường. Lễ này sau đó đã chấm dứt bằng phép tu Quán Thế Âm Bồ Tát.

Ngài dặn bảo mọi người là hãy phát tâm từ bi và phải có tình thương đối với mọi loài chúng sanh. Mọi người phải tự cầu nguyện cho mình được giác ngộ giải thoát và sau đó trở lại độ cho tất cả chúng sanh.

Ngài nói lời cảm ơn mọi người đến tham dự và nhiều người đã nhiệt tình tranh đấu cho sự tự do của Tây Tạng và Ngài cũng đã không quên cảm ơn những vị đại diện của nhiều Tông phái khác nhau tham gia suốt cả một tuần lễ này. Những tràng pháo tay liên tục phát lên như không có cơ dừng nghỉ. Điều ấy chứng tỏ rằng Ngài đã chinh phục không biết bao nhiêu người Âu Mỹ đã trở về với Đạo Phật.

Các vị Lạt Ma Tây Tạng tiếp theo đó đã làm lễ cầu nguyện chúc thọ cho Ngài. Năm 1998 Ngài đã trên 60 tuổi và việc cầu nguyện để một vị Phật, một vị Bồ Tát trụ thế ở đời lâu dài hơn để làm lợi lạc cho chúng sanh, quả là điều rất cần thiết. Vì chúng sanh còn đau khổ, nên sự hiện diện của Ngài rất quan trọng. Chư Tăng Ni, mỗi người được một số quà gia trì từ Ngài như bánh ngọt, kẹo v.v... làm theo lối Tây Tạng. Cũng có một ít chỉ đồ tượng trưng cho phước điền, an lạc. Mọi người đều được nhận. Đây là một món quà vô giá và mọi người đã tin như thế.

Sau khi làm lễ chúc thọ cho Ngài, Ngài cảm ơn một lần nữa và Ngài rời pháp tòa đi xuống hàng ngai đầu tiên để bắt tay và nói cảm ơn. Khi đến gần tôi, Ngài chìa tay ra bắt và nói: "Thank you, Thank you." Tôi cũng có nói vài câu xã giao gọi lại cho Ngài nhớ là năm 1995 Ngài đã đến thăm chùa Viên Giác tại Hannover, Ngài mỉm cười đáp lễ một lần nữa bằng hai chữ "Thank you".

Ngài là một vị Phật, một vị Bồ Tát nhưng rất tự tại, không phiền ai, chẳng trách ai, không than vãn về số phận của đất nước Tây Tạng mà lúc nào cũng khoan dung với người Trung Quốc. Không có hận thù nơi tâm của Ngài. Nơi Ngài chỉ có từ bi và trí tuệ, nơi Ngài chỉ có lợi tha chứ không vị kỷ. Lòng từ bi của Ngài đã bủa khắp muôn nơi. Đúng là hiện thân của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát.

Ngày 18 tháng 6 năm 1995, ở trước cổng chùa Viên Giác tại Hannover, nơi tôi trụ trì. Khi cung nghinh Ngài tôi đã đánh lễ sát chân Ngài, nhưng Ngài đã khom lưng xuống đỡ lên và dùng

trán của Ngài để cúng vào trán của tôi, để tỏ rõ tấm lòng từ bi của một vị Bồ Tát. Ngài không phân biệt chủng tộc, ngôn ngữ và địa vị gì cả. Ở nơi Ngài chỉ có tâm giác ngộ và tánh không là hai điều căn bản để thực hiện giáo lý này đi đến chỗ giải thoát an lạc. Rồi hôm nay Ngài nắm tay tôi nói 2 chữ “Thank you”, tâm tôi tự nhiên chùng xuống. Vì biết rằng mình đã có cơ duyên để gặp Ngài và đã đến gần một bên vị Phật. Vậy tôi phải nỗ lực hơn nữa, không thể chần chừ bởi thời gian và năm tháng, mà mọi lúc, mọi nơi, tôi càng phải nỗ lực nhiều hơn nữa để tánh Phật càng ngày càng hiển lộ nơi mình nhiều hơn.

Tôi cũng đã được Ban Tổ Chức sắp cho chỗ ngồi hàng đầu gần sát bên Ngài Geshe Thubten Ngawang, đối diện với Đức Đạt-lai Lạt-ma. Đây là một vinh dự hạng nhất rồi. Vì cả hơn 10.000 người tham dự lễ, mà mình đã được cơ hội gần gũi Ngài như thế trong vòng 7 ngày quả là điều ngoài sức tưởng tượng. Có lẽ Ban Tổ Chức nghĩ rằng tôi là khách ngoại quốc đặc biệt của Trung Tâm Phật Giáo Tây Tạng tại Hamburg, cũng như tôi có số năm xuất gia lâu gần bằng Ngài Geshe, nghĩa là cũng đã hơn 35 năm tu học Phật Pháp rồi. Vì đa phần những vị sư người Đức hay người ngoại quốc ở tại Đức chỉ mới tu sau này mà thôi. Có vị nhiều lắm là 20 năm. Bởi lẽ Phật Giáo tại Đức mới phát triển mạnh nhất là vào thập niên 80 đến nay. Trong 20 năm đó, Phật Giáo tại xứ này đã tiến theo cấp số nhân và không biết rồi mai đây sự phát triển của Phật Giáo sẽ tương tục đến độ nào thì chưa ai tiên đoán được, nhưng cánh cửa tâm linh của người dân Đức đã mở, thì luồng gió từ bi và trí tuệ của Phật Giáo cứ phả mạnh vào, chắc chắn rằng dân tộc này sẽ được lợi lạc muôn phần, mà không sợ dị ứng gì cả. Bởi lẽ, chất dinh dưỡng tinh thần mà Phật Giáo đã mang đến cho người Đức nói riêng cũng như cho nhiều người Âu Mỹ nói chung, là một loại thuốc đã chữa lành được nhiều căn bệnh tâm linh suốt 25 thế kỷ đã qua.

Chư Tăng Ni đều đi quanh ngôi tháp nhỏ mà trong ấy 4 vị Sư Tây Tạng đã khổ công tạo thành một cái Mạn Đà La thật đặc

sắc cả ba ngày nay để đánh lễ cũng như chụp hình. Vì lẽ chúng tôi ngồi hàng đầu nên mới được đánh lễ nhanh như thế. Trong khi đó những người Phật Tử phải đứng sắp hàng thành vòng rần mà có người sau 2 tiếng đồng hồ vẫn chưa lên được đến khán đài.

Quả thật lòng tin của con người không có gì có thể lay chuyển nổi, khi mà qua sự hiểu biết bằng lý trí không thay thế đủ cho những nhận thức thông thường của cuộc sống, họ cần phải đi tìm con đường cao hơn, siêu việt hơn để cập bến tâm linh. Nay chính là thời điểm tuyệt vời ấy đã gõ đúng cánh cửa tâm linh đang khát vọng đó. Nên Phật Giáo tại Âu Mỹ ngày nay đã rộ lên như những bông hoa đầy hương sắc lạ lùng. Không ai ngờ rằng ở thế kỷ 16, 17 người Âu Châu đã tốn không biết bao nhiêu công sức để đến được Á Châu và Phi Châu chiếm làm thuộc địa. Trong khi đó người Châu Á hôm nay, hay nói đúng hơn là tinh thần của Phật Giáo khi hội nhập vào đây, ở những xã hội này không cần một đoàn quân viễn chinh hùng hậu như ba bốn trăm năm về trước, mà chỉ cần một tấm lòng, một tinh thần có bản chất từ bi lợi tha và trí tuệ thực sự, thì đã có hàng trăm vạn người theo rồi.

Ở Phật Giáo không có việc đi truyền đạo giống như những Tôn Giáo khác. Nếu ai muốn theo Phật Giáo hãy tự tìm hiểu rồi theo. Không ai bắt mình phải theo, khi tâm mình không một mảy may tin tưởng vào giáo lý mà mình theo đó.

Các nhà báo, các đài truyền hình thi nhau chụp hình và phỏng vấn Ngài, Ngài vẫn tươi cười như tựa thuở nguyên sơ. Có được nụ cười như vậy không phải là một chuyện dễ. Rồi những cái vẫy tay khuất dần vào trong những xe hộ tống có kính màu, nhưng mọi người như không muốn rời chỗ đứng của mình, hai mắt cứ ngóng trông một cái gì đó vô hình nhưng đầm ấm, nhẹ nhàng nhưng đã khắc ghi đậm nét nơi tâm khảm của tất cả mọi người. Ai nấy đều chẳng muốn ra về, mặc dầu ngày mai mọi người còn phải chuẩn bị cho việc đi làm ăn, buôn bán.

Chiều hôm đó có phần lễ xóa đi Mạn Đà La mà quý vị Lạt Ma Tây Tạng đã tạo thành trong mấy ngày nay dưới sự chủ trì của Đức Đạt-lai Lạt-ma, nhưng phái đoàn chúng tôi lo thu xếp hành lý và sau khi dùng trưa tại lều, đã lên xe về lại Hannover. Nhiều người đã ở lại tham dự lễ này, để chứng kiến về vô thường của sự vật. Vì lẽ các vị Sư này đã dụng công thật là tinh nghiêm trong mấy ngày nay để tạo thành một Mạn Đà La rất đẹp, nhưng bây giờ lại phải xóa đi, để chứng tỏ rằng mọi vật trong thế gian này, không có gì là thực thể cả, ngay cả sắc đẹp, thân thể này hay cả vũ trụ cũng thế thôi. Đúng là vô thường vậy.

Sau một tuần lễ tham dự học phép tiệm tu (Lamrim) tại đây, phái đoàn chúng tôi đã trở về lại Hannover để tiếp tục lo những công việc còn lại khi cơn bão đã đi qua. Ở tại Schneverdingen rất an lạc và mọi người đều thấy như mình sống ở một thế giới khác cách biệt nhau với thế giới của đời thường. Mặc dầu tại đó cũng bị mưa gió bão bùng suốt trong thời gian 7 ngày ở dưới một lều rộng 7.000 thước vuông, rộng hơn 2 sân đá banh thường lệ, có 8 ngôn ngữ được phiên dịch cho 55 quốc gia tham dự khóa tu Lamrim này, cho nên tâm ai cũng an lạc. Tuy mọi người chưa giải thoát thực sự, chưa chứng tánh không, chưa ra khỏi lưới phiền não trần lao của cuộc sống trần thế này, nhưng ít ra mọi người đã thẩm lịm từ từ giáo lý cao thượng giải thoát của đấng Thế Tôn, do vậy lòng ai cũng hoan hỷ trong 7 ngày tu học tại đó. Sau đó mọi người phải trở về lại với thực tế trong cuộc sống của mình, một cuộc sống với bao nhiêu cạm bẫy và thử thách.

Khi về đến chùa Viên Giác tại Hannover mọi người đều thấy sân chùa như một bãi chiến trường chất đầy những tàn tích của cuộc chiến. Đó là gạo thối, đồ ăn hư và linh nhĩnh linh ngảng đủ loại đồ dùng thường nhật mà dưới hầm Đông Đường bị ngập nước nên một số quý anh em công quả đã dọn lên. Mấy ngày nay thì đã có điện và sưởi trở lại, nên ai nấy cũng ấm lòng, nếu không cũng không biết phải làm sao.

Tôi không buồn, không vui. Vì biết rằng tất cả đều từ do nhân duyên đưa đẩy cả. Nhân duyên là cái gì không nói trước được. Dầu cho có sắp đặt trước đi chẳng nữa mà nhân duyên không thành tựu, hóa ra việc ấy cũng trở thành không mà thôi.

Cuộc đời là gì, máy ai hiểu được? Sinh ra để làm gì? Rồi cuộc sống đi về đâu? Đó là những câu hỏi mà tự nó không dễ trả lời được, mà phải cần đòi hỏi ở chính mỗi cá nhân phải tự ý thức và có trách nhiệm với chính mình, mới mong có câu giải đáp thật xác đáng. Đất, Nước, Gió, Lửa là tứ đại, do nhân duyên tứ đại này hòa hợp và cũng do nhân duyên mà tứ đại sẽ tan rã đi, không hẹn trước, không định trước. Vì cái này sinh thì cái kia phải diệt, cái này tồn tại, cái khác phải thay đổi. Không có gì vĩnh cửu cả. Khi hiểu như vậy rồi, tâm tôi cảm thấy bình thường như bao nhiêu sự bình thường khác. Bây giờ dẫu cho có tiền nhiều, hay được nhiều người ca tụng, hoặc giả có là gì gì đi chẳng nữa mà vẫn còn ở cõi đời này thì cũng không có ý nghĩa gì cả. Hoặc giả có ai chê mình, khinh khi mình cho đến thậm tệ, vạch tất cả những lỗi lầm của mình từ lớn đến nhỏ, thì đó hãy xem là một thử thách của tâm linh và bản ngã của mình. Hãy xem tất cả những loại này cũng chỉ là sự giả hợp mà thôi. Dòng nước ấy chảy qua sẽ mang đi rác rưởi, lượt nước khác chảy đến sẽ mang lại phù sa, không có gì là một định luật vĩnh cửu cả. Tôi tập quán sát mọi vật và cuộc đời như thế, nên khi hành Bồ Tát hạnh, tôi tự phát nguyện cho mình rằng: «Hãy là dòng sông chuyên chở bao nhiêu trong đục của cuộc đời và mình phải là mặt đất để hứng chịu bao nhiêu thứ sạch nhơ của nhân thế». Mọi thứ đều từ đất phát sanh, rồi mọi thứ cũng sẽ trở lại đất để hòa mình vào khoảng không gian vô tận ấy.

Vũ trụ này, thế giới này trước đây được cấu tạo bằng lửa trước, tiếp theo là không khí và kế tiếp là nước, sau cùng là đất. Tất cả đều hòa quyện vào nhau và cũng sẽ tan rã vào nhau, nương tựa vào nhau để tồn tại và nương tựa vào nhau để tan rã. Tôi ý niệm rất rõ ràng về việc này nên chẳng có gì phải lo lắng

và cứ từ từ giải quyết công việc. Gia Đình Phật Tử Tâm Minh, quý Bác trong Chi Hội Phật Tử Hannover và những người quen biết khi nghe chùa bị ngập lụt đã kéo nhau đến dọn dẹp phụ, cả 5 ngày trời mới xong. Có thể đây cũng là một dịp để tổng vệ sinh tầng hầm. Vì đây là tầng chứa nhiều đồ nhất và kể từ khi xây chùa đến nay đã 9 năm rồi chưa tổng vệ sinh lần nào.

Thiệt hại điện, gas, nước, suối, điện thoại lên đến 100.000 Đức Mã, nhưng cho đến nay là giữa tháng 8 năm 1999, nghĩa là gần một năm sau rồi mà hãng bảo hiểm vẫn còn im hơi lặng tiếng, chẳng trả lời như thế nào cả. Không biết việc ấy sẽ tiếp tục ra sao đây? Các hãng bảo hiểm, hầu như hãng nào cũng thế! Khi nhận tiền từ khách hàng thì rất nhanh, nhưng khi đền bù lại thì rất chậm. Tại sao vậy? Xin nhờ đại diện các hãng bảo hiểm trả lời giùm. Nếu muốn được nhiều khách hàng và muốn được sự tin cậy của khách hàng thì hãng bảo hiểm phải giải quyết nhanh hơn cũng như thực tế hơn, chứ không phải chần chừ như vậy mãi. Nếu chỉ biết tính phần lợi về cho hãng mình mà phần hại của khách hàng không lo giải quyết thì thử hỏi hãng bảo hiểm lập ra để làm gì? - Cốt chỉ để thu lợi cho riêng mình? Hay đều có lợi cả hai bên? Tôi không phải là nhà buôn bán, cũng chẳng phải là nhà kinh tế chuyên nghiệp, nhưng đứng ở lẽ công bằng mà nói, tất cả phải như vậy mới đúng nghĩa của sự cộng tồn sinh hoạt trong xã hội này chẳng?

Bây giờ thì mọi việc đã qua đi, sinh hoạt đã bình thường trở lại, có nhiều việc mới phải làm và có nhiều việc cũ phải quên đi, để dành cho nhiều suy nghĩ và toan tính khác. Với tôi thường hay nghĩ - cái gì đến cứ cho nó đến, cái gì đi cứ cho nó đi. Đi và đến chỉ là những trạng thái bình dị của cuộc đời, không có gì thắc mắc, không có gì hối hận và cũng không có gì để bận tâm.

Một ngày làm việc của tôi từ 8 đến 12 tiếng đồng hồ, gồm 4 tiếng tụng kinh, ngồi thiền, lễ bái trên chánh điện. Bốn tiếng này hoàn toàn thanh tịnh cho bản thân của mình, không bị ai quấy rầy, không có tiếng điện thoại reo, không ai đến bên cạnh

để thưa hỏi một việc gì cả. Chỉ một mình mình hướng về nội tâm, chỉ một mình mình suy niệm lời dạy của chư Phật. Ngoài 4 tiếng đồng hồ ấy ra tôi có 2 tiếng đồng hồ đọc kinh, đọc sách và 2 tiếng đồng hồ viết lách, tra cứu tu học riêng cho mình. Như vậy là đúng 8 tiếng đồng hồ cho mỗi ngày rồi. Ngoài 8 tiếng ấy là giờ trả lời điện thoại, tiếp khách, đọc báo, xem thư, trả lời thư, giải quyết những giấy tờ hành chánh, coi sóc chùa chiền, dạy chúng tăng tại chùa học v.v... xem ra như thế những loại hình này cũng chiếm của tôi mỗi ngày từ 2 đến 4 tiếng đồng hồ nữa. Như vậy tổng cộng một ngày làm việc và tu học của tôi tối thiểu là 10 đến 12 tiếng đồng hồ, cứ liên tục như vậy, ngày này qua ngày khác, năm này qua năm nọ, cứ như thế mà kéo dài mãi từ năm 1977 đến nay.

Trong mùa An Cư Kiết Hạ phần hành trì nhiều hơn với 9 tháng còn lại trong năm, nhưng không vì thế mà tôi có được nhiều thì giờ rảnh rang để nhàn du trong thiên hạ. Đi đâu và đến đâu, thông thường tôi chỉ thấy 4 bức tường với Phật Tử, sau đó lại lên xe về lại trụ xứ của mình, chứ ít được có những thời giờ riêng, họa hoàn lắm mới có, nếu nơi đó tôi chưa đi qua lần nào, sẽ có dịp để đi thăm một vài phong cảnh ở địa phương mà thôi. Tôi an phận như thế và có lẽ đến năm 2002 là kỷ niệm 25 năm tôi có mặt tại xứ Đức, tôi sẽ từ từ giao nhiệm vụ cho các Thầy đệ tử trông nom và năm 2003 sẽ làm lễ kỷ niệm 25 năm Chùa Viên Giác được thành lập tại Hannover tôi sẽ chính thức cử trừ trì lo cho tương lai của Phật Giáo tại xứ Đức này và từ năm 2004 trở đi, tôi chỉ là Cố Vấn sáng lập chùa mà thôi. Tôi sẽ dành nhiều thời giờ cho nội tâm của mình nhiều hơn nữa và cố gắng đi vào Hán Tạng cũng như Nhật Tạng để ngụp lặn trong gần 500.000 trang kinh sách, do vậy phải dùng nhiều thời giờ còn lại cho việc này hơn.

Chương V

NƯỞNG THEO LÒNG TỬ CỦA ĐỨC ĐẠT-LAI LẠT-MA THỨ 14 MỘT SỐ PHẬT SỰ TIẾP THEO TẠI ÂU CHÂU VÀ ĐỨC

Mùa hạ năm nay Chùa Viên Giác tại Hannover cũng như Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Âu Châu có nhiều điều đặc biệt, tôi sẽ cố gắng ghi lại hết tất cả những sự kiện đã xảy ra trong tháng 7 của năm 1999 này, nhằm gọi đến các độc giả xa gần không có cơ duyên để tham gia những khóa tu học như thế. Thiết tưởng đây cũng không ra ngoài việc thể hiện tâm từ bi và hoằng truyền giáo pháp của Như Lai đến mọi người và mọi loài trên hoàn vũ mà Đức Đạt-lai Lạt-ma đang thể hiện, nên tôi đã cho những tiêu đề trên vào quyển sách này.

Phải thành thật mà nói rằng nơi nào có tổ chức, nơi nào có kết đoàn, nơi nào có nhiều người lo cho việc chung, thì nơi đó thành tựu nhiều công việc lợi ích to lớn cho đại chúng. Điều ấy hẳn Đức Phật đã dạy cho chúng ta từ ngàn xưa, nhưng chúng ta quên thực hiện đó thôi. Ngày nay Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tại Âu Châu thể hiện tinh thần lục hòa đó, mà tất cả những công tác Phật sự đề ra đều đã được thực hiện một cách trọn vẹn.

Mở đầu cho việc này, Thượng Tọa Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Tăng Sự Âu Châu là Thích Tánh Thiệt đã gọi văn thư khắp các chùa trong Giáo Hội Âu Châu, nơi có Tăng Ni trụ trì và

Tăng chúng tu học, nên dành thời gian từ ngày 1 đến 11 tháng 7 năm 1999 vân tập về Chùa Viên Giác tại Hannover để An Cư Kiết Hạ, thúc liễm thân tâm, tu hành công đức. Thiết nghĩ truyền thống này đã có từ thời Đức Phật. Cứ mỗi năm đến mùa mưa là chư Tăng Ni ngưng việc du phương hoằng hóa mà 3 tháng ấy cấm túc một nơi để trau dồi giới luật và nhiếp hóa nội tâm, nhằm làm cho nội lực càng ngày càng được tăng trưởng, sau 3 tháng an cư ấy, chư Tăng Ni lại mỗi người một ngả ra đi khắp bốn phương trời để tiếp tăng độ chúng, nhằm báo Phật ân đức vậy.

Nhưng theo truyền thống của Phật Giáo Nam Tông thì mùa An Cư Kiết Hạ bắt đầu từ rằm tháng 6 âm lịch và chấm dứt vào rằm tháng 9 âm lịch. Vì lẽ ở Ấn Độ đây là mùa mưa. Còn các nước theo Phật Giáo Đại Thừa như Việt Nam, Trung Hoa, Đại Hàn đều cử hành mùa An Cư Kiết Hạ vào ngay sau lễ Phật Đản rằm tháng 4 đến lễ Vu Lan rằm tháng 7 âm lịch. Đây có lẽ là mùa nóng nực, hay có những cơn mưa mùa hạ và cũng là mùa kỷ niệm giữa 2 lễ quan trọng của Phật Giáo, nên chư Tổ trong quá khứ đã chọn như vậy cho thuận duyên chăng? Cũng có nhiều nơi tại Á Châu An Cư Kiết Hạ chứ không phải Kiết Hạ. Nghĩa là khi mùa Đông đến, khí trời lạnh lẽo, chư Tăng Ni vân tập lại một nơi để làm lễ Yết Ma, tụng giới và Bồ Tát. Như thế, đây là một truyền thống đẹp của Phật Giáo Việt Nam và Phật Giáo Á Châu vậy. Thời kỳ từ ngày 16 tháng 4 đến 16 tháng 5 âm lịch gọi là tiền an cư. Từ 16 tháng 5 âm lịch trở đi gọi là hậu an cư. Lúc vào hạ có kiết giới an cư, lúc ra hạ có làm lễ mãn hạ, tự tứ hay có nơi còn gọi là giải hạ. Phải kể cho đủ 90 ngày trong vòng 3 tháng, nên gọi là: Tam nguyệt an cư và cửu tuần cấm túc. Cửu tuần là 9 tuần. Mỗi tuần có 10 ngày. Mỗi tháng có 30 ngày. 10 ngày đầu gọi là Thượng tuần. 10 ngày giữa gọi là Trung tuần và 10 ngày cuối gọi là Hạ tuần. Trong thời gian 90 ngày này nếu có duyên sự mới được đi ra khỏi chùa, từ 1 cho đến 7 ngày. Lâu nhất là không quá 45 ngày. Nếu quá 45

ngày xem như năm đó người an cư không được kể một tuổi hạ. Trong mùa an cư, cứ mỗi nửa tháng vào ngày rằm và mồng một đều có tụng giới Tỳ Kheo và Bồ Tát. Đây là cơ hội để cho chư Tăng Ni cũng như Phật Tử tại gia ôn lại những giới luật mà mình đã thọ. Trong trường hợp quên, hoặc lỡ lầm bị phạm thì cứ như pháp mà sám hối.

Tại Âu Châu có một số chùa thực hiện trọn vẹn mỗi năm 3 tháng An Cư Kiết Hạ có đầy đủ nhị bộ Tăng. Nghĩa là ít nhất bên Ni có 4 vị Tỳ Kheo Ni và bên Tăng cũng có 4 vị Tỳ Kheo Tăng trở lên. Nếu dưới số này thì gọi là Tâm Niệm An Cư hoặc Cấm Túc mà thôi. Chùa Linh Sơn tại Paris - Pháp quốc, đã giữ được truyền thống này gần 20 năm nay. Riêng chùa Viên Giác tại Hannover, tôi cũng cố gắng duy trì từ năm 1984 đến nay (1999) đã 15 năm rồi. Đây là một hình ảnh rất đẹp. Mấy năm đầu không đủ túc số 4 vị Tỳ Kheo, tôi phải mời thêm chư Tăng tại Pháp về kiết giới cho đủ. Sau này tại Đức và tại chùa Viên Giác số lượng Tỳ Kheo cũng như Tỳ Kheo Ni đầy đủ, nên việc An Cư lại thuận duyên hơn.

Các Thức Xoa, Sa Di và Sa Di Ni cũng có mặt trong mùa An Cư, nhưng các vị này vì mới xuất gia nên gọi là Tập sự An cư, chứ chưa gọi là An Cư Kiết Hạ. Đây là thời gian để các vị này học hỏi, chiêm nghiệm những gì mà các vị Tỳ Kheo đang tu tập và sau một thời gian năm, ba năm như thế, họ sẽ được thọ giới pháp Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, để từ đó họ sẽ đi vào những mùa An Cư Kiết Hạ kế tiếp.

Riêng chư Tăng Ni tại Âu Châu thì ít mà công việc Phật sự lại quá nhiều, nên các vị bận bịu suốt năm phải đi hoành hóa khắp nơi. Do vậy mà Thượng Tọa Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Tăng Sự chỉ mong an cư cho Tăng chúng được 10 ngày là quý hóa lắm rồi. Lẽ ra phải 14 ngày như đã định, nhưng cuối cùng rồi cũng chỉ 10 ngày cho toàn vùng Âu Châu và sang năm 2000, thời gian này sẽ kéo dài trong vòng 2 tuần lễ, từ ngày 1 đến ngày 14 tháng 7. Tuy thời gian ít như vậy mà có một số quý

vị tôn túc cũng không đến an cư trọn vẹn được. Riêng chúng xuất gia của một số các chùa tại Âu Châu gọi đến thì ở trọn vẹn trong vòng 10 ngày này. Chư Tăng Ni nếu ý niệm được việc này thì quá quý cho chính tự thân của mình. Vì lẽ khi đi ra hành đạo, mình đã dùng năng lực của mình rất nhiều trong việc diễn giảng. Nếu không bù đắp vào phần tự lực này, chắc chắn tự lực sẽ hao mòn, mà một điều phải thành thực khẳng định rằng tự lực này chỉ ở trong mùa An Cư Kiết Hạ mà có, ngoài thời gian này các vị tuy có hành thiền, tụng kinh, bái sám, nhưng năng lực không bằng trong mùa An Cư. Vì lẽ «Đức chúng như hải», nương vào nhau để thành tựu đạo nghiệp. Trong khi ở chùa riêng một mình, công phu hành trì chắc chắn là không thành tựu được như thế.

Tôi được biết Đức Đạt-lai Lạt-ma, Ngài là vị hóa thân của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát, nhưng mỗi ngày Ngài vẫn hành trì pháp tu của Ngài như trì chú, tụng kinh và tọa thiền cả mấy tiếng đồng hồ để gia thêm năng lực. Còn chúng ta những vị Tăng bình thường, há không học theo được hạnh ấy ư? Đây là một cách nhắc nhở và đây cũng là một biểu tượng cho mọi người Tăng sĩ phải noi theo.

Chương trình tu học trong thời khóa 10 ngày này căn bản vẫn là tụng kinh, ngồi thiền, kinh hành nhiều Phật, trì chú, lạy Phật. Ngoài ra còn có thêm những giờ học cho Tăng Ni riêng và các Cư sĩ Phật Tử riêng. Mỗi sáng sau giờ tọa thiền, công phu, dùng điểm tâm là đến giờ học. 11 giờ quá đường và 2 giờ rưỡi chiều học đến 4 giờ để 5 giờ đi công phu và 6 giờ rưỡi dùng tối. Đến 8 giờ tối là lễ bái kinh Đại Bát Niết Bàn mỗi chữ mỗi lạy. Cứ mỗi đêm như vậy lạy trong vòng 1 tiếng đồng hồ được chừng 300 đến 350 lạy. Mấy ngày đầu có một số quý vị Cư sĩ chưa quen, nhưng sau dần cũng thuần thục đi.

Trong khóa An Cư 10 ngày này có một khóa Tu Gieo Duyên cho các Phật Tử tại gia, đa phần đã thọ Bồ Tát Giới. Có người ăn chay 10 ngày và đa phần là ăn chay trường. Hôm ngày 1 tháng

7 năm 1999 sau khi lễ khai giảng có lễ xuống tóc và lễ đắp y màu nâu cho các vị cư sĩ này. Năm nay tại chùa Viên Giác có 70 vị cư sĩ và 50 Tăng Ni tu học. Cộng chung lại mỗi ngày là 120 vị. Trong 70 vị này có 40 nữ và 30 nam. Số Cư sĩ nam xuống tóc gần hết, chỉ còn 2 người chưa xuống tóc. Số Cư sĩ nữ chỉ xuống tóc một nửa số người tham dự. Kể ra thật cảm động. Vì đây là lần đầu tiên, tạo cơ hội cho người Cư sĩ tại gia có được một thời gian ngắn để Tu Gieo Duyên như thế ở chùa.

Y này gọi là mạn y, nghĩa là cái Y có 2 miếng vải nối lại. Y này chỉ được đắp khi Tu Gieo Duyên 2 tuần mỗi năm và 10 ngày trong khóa Giáo Lý Âu Châu. Ngoài thời gian này các Cư sĩ không được đắp, mà chỉ được thờ y này tại tư gia của mình mà thôi. Sau khi xuống tóc, đắp y lên mình, thấy hình tướng rất trang nghiêm. Còn vị nào chưa xuống tóc, thấy hơi khác lạ một chút, nhưng nhìn dần rồi cũng quen đi.

Đến ngày 10 tháng 7 năm 1999 có một giới đàn Tỳ Kheo cho quý chú Tịnh Thông (*Anh*), chú Quảng Viên (*Pháp*), Hạnh Từ, Hạnh An (*Đức*) thọ giới, đồng thời cũng có một lễ truyền Bồ Tát giới tại gia cho gần 20 vị, thọ chung với quý vị đã thọ Tỳ Kheo. Đặc biệt trong giới đàn này có làm lễ tấn hương 3 liều cho các vị Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni và các vị Cư sĩ Tu Gieo Duyên cũng đã có 5 vị xin tấn hương một liều để cúng dường chư Phật và kỷ niệm những ngày tu hành trong khóa gieo duyên này.

Giới Sư gồm có :

- Đàn Đầu Hòa Thượng: Hòa Thượng Thích Minh Tâm
- Yết Ma A Xà Lê: Thượng Tọa Thích Tánh Thiệt
- Giáo Thọ A Xà Lê: Thượng Tọa Thích Quảng Bình

Từ đệ nhất đến đệ thất tôn chứng Sư gồm:

- Thượng Tọa Thích Như Điển
- Thượng Tọa Thích Thiện Thông

- Thượng Tọa Thích Nhất Chơn
- Thượng Tọa Thích Minh Giác
- Đại Đức Thích Tâm Huệ
- Đại Đức Thích Quảng Đạo
- Đại Đức Thích Từ Trí

Phần dẫn thỉnh Sư do Đại Đức Thích Chúc Nhuận hướng dẫn. Đại Đức Thích Tịnh Phước, Đại Đức Thích Hạnh Bảo và Hạnh Vân hộ đàn.

Như thế là một giới đàn đủ Tam sư Thất chứng để làm lễ tác pháp Yết ma. Như thế giới thể của giới tử mới được thành tựu. Ngày xưa khi Phật còn tại thế thì không cần những giới đàn như thế. Vì qua con mắt trí tuệ của Phật, Ngài xem biết ai là người sắp đắc thánh quả nên cho thọ giới và riêng mình Phật cũng đầy đủ tư cách giới sư để truyền giới cho các Tỳ Kheo rồi. Ngày nay đức hạnh của chư Tăng thua sút chư Tổ và chư Phật rất xa, nên rất cần có một sự hiện diện đủ Tam sư Thất chứng như thế. Trong luật tứ phần cũng cho phép là khi nào truyền giới ở nơi xa, không đủ 10 vị thì 5 vị cũng hợp pháp. Đó là 3 vị Đàn Đầu, Yết Ma, Giáo Thọ và 2 vị Tôn chứng sư.

Mỗi ngày như vậy có một số quý Phật Tử tham gia cúng dường trai phạn để cầu nguyện cho người còn được an lạc, kẻ thác được siêu thăng. Có lễ tác bạch lên chư Tăng Ni hiện diện và ngày cuối hạ có lễ dâng tịnh tài lên cúng dường hiện tiền Tăng Bảo. Đây cũng là truyền thống đẹp và mong rằng mỗi năm khi người Phật Tử quy tụ về chùa đều mở tâm từ bi để thực hành những công hạnh như bố thí và trì giới để được tăng phước và tăng huệ.

Phần hướng dẫn giáo lý có tôi và Thượng Tọa Thiện Thông cũng như Thượng Tọa Nhất Chơn cho cả khóa tại gia lần xuất gia. Phần nghi lễ cho Phật Tử tại gia và tập các khoa nghi căn bản trong thiên môn cho giới xuất gia do Thượng Tọa Thích Quảng Bình hướng dẫn.

Vào sáng ngày 11 tháng 7 năm 1999 chư Tăng Ni vân tập nơi chánh điện chùa Viên Giác để làm lễ tự tứ trong thời gian đã an cư. Riêng chúng thường trụ của chùa Viên Giác vẫn giữ lệ cũ là đến Rằm tháng Bảy âm lịch mới tự tứ chính thức. Sau khi an cư ngắn hạn này kết thúc, một số quý Phật Tử trở lại địa phương của mình, nhưng cũng có một số quý Phật Tử vẫn còn ở lại chùa tập sự an cư cho tròn 3 tháng hạ. Quý Thầy, quý Cô trong Giáo Hội cũng đã trở lại nơi trụ xứ của mình để thừa hành những Phật sự còn dở dang chưa hoàn thành khi trước.

Cảm tưởng của những vị Cư sĩ tại gia sau khi ở chùa 10 ngày và được Tu Gieo Duyên, đáp y, thọ giới thì có rất nhiều và mỗi người mỗi khác. Tự chung vẫn là một giá trị tinh thần cao chất ngất mà chắc chắn rằng trong đời họ khó có được như thế, nếu không có sự lưu tâm của Giáo Hội Âu Châu để cho các vị Cư sĩ tại gia được học hạnh của người xuất gia trong thời gian ngắn hạn như thế. Rồi đây trong những năm kế tiếp nữa sẽ còn nhiều khóa Tu Gieo Duyên như thế tại Âu Châu và số lượng này chắc chắn còn gia tăng gấp đôi, gấp ba theo cấp số nhân chứ không phải là cấp số cộng như trong năm đầu tiên này. Mong rằng đây là những thành tựu căn bản và là nền móng vững chắc của Giáo Hội trong những năm sắp tới nữa.

Tiếp theo sau khóa Tu Gieo Duyên tại chùa Viên Giác, các anh chị em Huỳnh Trưởng Gia Đình Phật Tử khắp Âu Châu lại vân tập về chùa Viên Giác để dự khóa huấn luyện Huyền Trang từ ngày 14 đến ngày 20.7.1999 trong vòng 1 tuần lễ. Đây là khóa huấn luyện đầu tiên của Gia Đình Phật Tử Việt Nam tại Âu Châu ở cấp cao. Có gần 40 Huỳnh Trưởng về tham dự. Phía Ban Hướng Dẫn Lâm Thời Gia Đình Phật Tử Việt Nam Hải Ngoại có cử anh Tâm Trí Tư Đồ Minh từ Canada sang tham dự và thuyết trình. Phía bên quý Thầy có tôi, Thượng Tọa Thiện Thông và đặc biệt có mời Thượng Tọa Thích Nguyên Siêu, Tổng Vụ Phó Tổng Vụ Thanh Niên Gia Đình Phật Tử Việt Nam tại Hoa Kỳ sang hướng dẫn giáo lý và trao đổi kinh nghiệm

sinh hoạt giữa các Châu. Gần cuối khóa vào ngày 19.7.1999 có Thượng Tọa Thích Bảo Lạc đến từ Úc Đại Lợi cũng đã gặp mặt các anh chị em Huỳnh Trường nói chuyện trong vòng hơn một tiếng đồng hồ cũng như tham gia đêm đốt đèn cầu nguyện cho Hòa Thượng Thích Thiện Minh và chứng minh cho các anh chị em Huỳnh Trường tuyên thệ lên cấp Tập.

Gia Đình Phật Tử Việt Nam tại Hải Ngoại đã tiếp nối được tinh thần của Gia Đình Phật Tử Việt Nam từ trong nước, đã được thành lập hơn 50 năm về trước do Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám chủ xướng và tồn tại cho đến ngày nay. Đây là một tổ chức trẻ có nhiều năng động và có nhiều sáng kiến trong những sinh hoạt văn hóa, học đường, đức dục cũng như trí dục.

Tại khắp Âu Châu có hơn 1.000 Đoàn sinh Gia Đình Phật Tử. Họ đa phần là Sinh viên, Học sinh trong các Trường Đại Học và Trung Học. Có người đã thành tài, ra đi làm việc nhưng vẫn còn gắn bó với Gia Đình Phật Tử. Có nhiều người 60 hay 70 tuổi nhưng vẫn còn mặc trên mình chiếc áo lam và vẫn được gọi là Anh hay Chị Trường. Sinh hoạt của Gia Đình Phật Tử là sinh hoạt của Hướng Đạo Thế Giới đã cải cách rất nhiều để phù hợp với tinh thần Phật Giáo Việt Nam. Ngoài việc thêm phần giáo lý ra, về đồng phục, huy hiệu, cấp bậc cũng được sáng chế theo hoàn cảnh của đất nước Việt Nam. Đây là một tổ chức Thanh niên Thanh nữ Phật Tử kiểu mẫu mà các nước Phật Giáo khác trên thế giới chưa thành hình được.

Trong mùa Phục Sinh năm 2000, một cuộc Đại Hội Huỳnh Trường Gia Đình Phật Tử Việt Nam Hải Ngoại sẽ được tổ chức tại chùa Viên Giác Hannover để cho các Anh Chị Em Huỳnh Trường gặp gỡ nhau, trao đổi với nhau và để từ đó, có thể đi đến một điểm chung, làm nền móng cho tổ chức ngày nay tại Hải Ngoại. Vì lâu nay các Châu Âu, Châu Úc và Châu Mỹ chưa có cơ hội để thực hiện điều này. Mong rằng cuộc Đại Hội này sẽ được thành tựu.

Các anh em cắm trại tại sân chùa và có những giờ giấc tự trị đội chúng riêng biệt để thi đua và kiện toàn tổ chức cũng như đội ngũ. Trời mùa hè năm nay tại Âu Châu tương đối nóng, do vậy mà việc cắm trại không có gì trở ngại lắm. Theo chương trình huấn luyện của Gia Đình Phật Tử Việt Nam trong cũng như ngoài nước, các Đoàn sinh của Gia Đình Phật Tử lần lượt theo các kỳ trại huấn luyện là Lộc Uyển, A Dục, Huyền Trang và Vạn Hạnh. Trại Lộc Uyển là trại huấn luyện căn bản nhất, giống như quân trường khi quân nhân bắt đầu cuộc đời làm lính, đến trại A Dục tương đối thư thả hơn. Rồi đến trại Huyền Trang huấn luyện các Huynh Trưởng, do vậy có nhiều thì giờ để thảo luận và giải quyết vấn đề. Đến trại Vạn Hạnh xem như hoàn tất chương trình sinh hoạt của Gia Đình Phật Tử.

Phía trên tôi có trình bày rằng Gia Đình Phật Tử Việt Nam được cải cách từ Hướng Đạo. Điều ấy dĩ nhiên không sai, nhưng cũng không hoàn toàn đúng. Vì lẽ Gia Đình Phật Tử có châm ngôn riêng, có cờ đoàn riêng, có huy hiệu riêng và có cách giáo dục riêng cho các Đoàn sinh của người con Phật trở thành những người hữu ích cho Dân Tộc và Đạo Pháp. Ngày nay ra ngoại quốc sinh hoạt, mới thấy được sinh hoạt của Hướng Đạo. Họ cũng có những sinh hoạt tự trị Đội, Đoàn như Gia Đình Phật Tử, cũng học thắt gút, Morse, dấu đi đường v.v... mà Hướng Đạo thì có trước Gia Đình Phật Tử, chắc rằng Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, người khai sinh ra phong trào Gia Đình Phật Tử cũng như các Anh Chị Huynh Trưởng thuở bấy giờ đã học từ cách sinh hoạt của Hướng Đạo mà biến thành tổ chức này chăng? Không ít thì nhiều chắc cũng bị ảnh hưởng. Tuy nhiên màu sắc của Gia Đình Phật Tử cũng như nội dung và cách tu học đã cảm hóa cũng như dung thông với tuổi trẻ và tinh thần học Phật của Đạo Phật Việt Nam. Do đó có thể kết luận rằng Gia Đình Phật Tử là đứa con tinh thần của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam cũng không phải là điều không hãnh diện.

Tối ngày 20 tháng 7 năm 1999 cũng là ngày bế mạc trại. Các anh chị rất cảm động. Vì sống chung với nhau cả một tuần dưới mái chùa thân yêu được sự dìu dắt của quý Thầy, được sự chăm lo của Ban Bảo Trợ, do vậy mà tình lam càng ngày càng gắn bó hơn. Năm nay Ban Hướng Dẫn Gia Đình Phật Tử Âu Châu cũng đã được bầu lại và hôm lễ bế mạc cũng là cơ hội để giới thiệu thành phần Ban Hướng Dẫn mới đến với chư Tôn Đức hiện diện và các Gia Đình Phật Tử. Một điều đặc biệt là hầu hết các anh chị em trong Ban Hướng Dẫn và các Huynh Trưởng cầm đoàn đều đã thọ Bồ Tát giới tại gia. Nhân trại huấn luyện Huyền Trang này có 8 anh chị Trưởng cũng đã phát nguyện thọ Bồ Tát giới. Trong mấy chương trước như chúng ta đã thấy Đức Đạt-lai Lạt-ma hướng dẫn mọi người phát tâm quy y Tam Bảo, kể đến phát Bồ Đề tâm, rồi thọ Bồ Tát giới để đi vào con đường của Đại Thừa Giáo. Có như vậy tinh thần học Phật mới được triển khai vào trong quần chúng. Ở đây Gia Đình Phật Tử Việt Nam cũng thực hành Bồ Tát hạnh ấy, nên đã vào đời và đã được đời chấp nhận. Cho nên đầu sinh hoạt dưới hình thức nào đi chăng nữa, tinh thần phụng sự vẫn là tinh thần căn bản để thực hiện ý chí cũng như tâm nguyện của mình. Các anh chị em Huynh Trưởng thường hay phát nguyện rằng: «Chúng con vui sau cái vui của kẻ khác và chịu khổ trước cái khổ của mọi người». Chỉ trong một câu châm ngôn này thôi đã thấy tính tích cực của Gia Đình Phật Tử vậy.

Gia Đình Phật Tử có chia ra làm nhiều ngành khác nhau như: Oanh Vũ - Thiếu - Thanh. Tùy theo độ tuổi khác nhau mà các anh em sinh hoạt trong Đoàn của mình. Ngày nay phong trào này đã lớn mạnh khắp năm Châu và hy vọng rằng đầu ở nơi đâu Gia Đình Phật Tử Việt Nam vẫn là tổ chức căn bản, rường cột của tuổi trẻ. Vì qua giáo dục của Gia Đình Phật Tử, người thanh niên, thanh nữ khó mà bị quyến rũ vào những con đường trụy lạc như hút sách, rượu chè, cờ bạc v.v... Tựu chung, đây là một tổ chức của thanh thiếu niên rất lành mạnh, cha mẹ

có con em nên cho gia nhập vào Gia Đình Phật Tử để thêm phần lợi lạc.

Tiếp theo công việc của tháng 7 là khóa Tu Học Phật Pháp Âu Châu tổ chức từ ngày 21 đến ngày 30 tháng 7 năm 1999 tại Oslo - Na Uy. Phải nói rằng đây là một địa phương xa nhất, nằm ở cực Bắc của quả địa cầu, nhưng vì có kết hợp với Lễ Khánh Thành của Chùa Khuông Việt vào ngày 31.7.1999 nên số người tham dự tương đối đông. Năm nay lớp Tu Học Phật Pháp này quy tụ gần 100 Tăng Ni khắp Âu Châu và gần 600 Phật Tử đến từ 11 nước tại Âu Châu và có 8 Phật Tử từ Hoa Kỳ cũng đến tham dự. Ngoài những vị giảng sư chủ lực của Giáo Hội Âu Châu ra, còn có những vị giảng sư đến từ Úc như Thượng Tọa Thích Bảo Lạc và Thượng Tọa Thích Phước Nhơn. Trong khóa học có thêm sự thăm viếng của Thượng Tọa Thích Quảng Ba, Đại Đức Thích Tâm Minh cũng đến từ Úc và tham dự Lễ Khánh Thành chùa Khuông Việt cũng như tham dự Lễ Chấn Tế Cô Hồn. Đại Đức Thích Trường Phước đến từ Canada và Thượng Tọa Thích Viên Lý đến từ Hoa Kỳ.

Kể ra như vậy để thấy rằng khóa Tu Học Phật Pháp của Âu Châu mỗi năm, bây giờ không còn là của Âu Châu nữa, mà từ từ sẽ có sự tham dự của chư Tăng Ni và Phật Tử của các Châu khác nữa. Sau 11 lần tổ chức có tính cách Âu Châu và sau 5 lần tổ chức có tánh cách nội bộ của chùa Khánh Anh, Phật Giáo Âu Châu bây giờ đã có thành phần cán bộ nòng cốt rất đông. Đó là những vị Phật Tử đã thọ Bồ Tát giới và những vị Cư sĩ trung kiên của Đạo. Có ít nhất là 1.000 vị đã thọ Bồ Tát giới tại Âu Châu và có chừng 5.000 cán bộ trung kiên của Giáo Hội trong mọi hoạt động từ cơ sở địa phương đến cơ sở trung ương. Đó là chưa kể thành phần của Gia Đình Phật Tử cũng gần 1.000 cán bộ trẻ nòng cốt như thế nữa.

Chương trình học mỗi ngày có 3 buổi giảng sáng, chiều và tối. Mỗi lần 1 tiếng rưỡi đồng hồ. Năm nay cả lớp 1 lần lớp 2

đều tập trung vào vấn đề giới luật và giới tướng cho cả 2 giới xuất gia và tại gia. Có 4 lớp tất cả.

- Lớp sơ cơ dành cho những em Oanh Vũ theo cha mẹ đi học. Lớp này độ 50 em.
- Kế đến là lớp 1. Lớp này bao gồm những vị mới làm quen với đạo. Trí thức có, bình dân có, già có, trẻ có.
- Lớp 2 tức là lớp đã được chọn lọc qua những năm tháng đã trải qua lớp 1 rồi. Lớp 2 thuần thực hơn, giàu kinh nghiệm tu học hơn và đã là những Phật Tử thuần thành từ những năm tháng trước.
- Lớp 3 là lớp của chư Tăng Ni hiện đang tu học tại các chùa ở Âu Châu. Lớp này năm nay tương đối đông, gần 40 vị như thế, cả Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Thức Xoa, sa Di và Sa Di Ni cũng như của những vị tập sự xuất gia.

Không khí học rất thoải mái và đã được nhiều Thầy giảng dạy nhiệt tình, linh hoạt, nên những lớp học rất hào hứng, sôi nổi.

Còn tu thì như thế nào? Mỗi ngày học 3 thời, thì tu đến 4 thời. Đó là thời ngồi thiền và công phu khuya buổi sáng sớm. Đến 12 giờ là giờ quá đường kinh hành nhiều Phật. Đến 15 giờ là Lễ Cầu An và đến 20 giờ là Lễ Tịnh Độ. Ngoài ra các Phật Tử còn phải tham gia vào các công tác của Ban Hành Đường, Trai Soạn và Vệ Sinh nữa. Do vậy mà thời giờ tu và thời giờ học, giờ làm việc rất ư là chằng chịt với nhau. Mấy ngày đầu ai chưa quen, cảm thấy mệt mỏi, nhưng mấy ngày sau, nhờ nương vào oai lực của Đại chúng, nên ai ai cũng tinh tấn hơn lên để hòa nhập vào với dòng người đang hướng về nẻo thiện ấy.

Giữa khóa, chư Tăng vì bận họp Giáo Hội nên cho Phật Tử nghỉ một buổi để làm văn nghệ. Ngoài ra Tổng Vụ Cư Sĩ cũng như Tổng Vụ Thanh Niên Gia Đình Phật Tử lại có những cuộc gặp gỡ riêng để trao đổi những kinh nghiệm làm việc. Cuối khóa cũng có thi cử hẳn hoi và lễ cấp phát văn bằng khi bế

giảng cũng như có một đêm văn nghệ tổng hợp của các lớp, có cả sự tham dự của chư Tăng nữa. Không khí tu và học rất sôi động, đầy cảm thông, đầy sự chia sẻ và không thiếu những tấm lòng giúp đỡ cho tha nhân trong khi bị bệnh hoạn.

Trong khi tu học này có 100 giới tử đã phát tâm thọ Bồ Tát giới và 30 giới tử phát tâm quy y Tam Bảo. Các giới tử thọ Bồ Tát giới cũng được đắp y màu nâu trông rất đẹp. Mỗi ngày kinh hành nhiều Phật và những lúc tụng kinh, hình ảnh những chiếc y nâu này lại nổi bật lên, như có một cái gì đó khiến mọi người phải hướng tới và hướng tới mãi để trau dồi đức hạnh của chính mình, nhằm bổ sung cho việc tu cũng như việc học vậy. 10 ngày như thế trôi qua rất nhanh, nhiều người như còn luyến tiếc với không khí lục hòa ấy và hẹn gặp nhau lại vào năm 2000 tại nước Pháp.

Tại Đức qua 2 xe bus và một số xe nhỏ. Ngoài ra có một số đi máy bay. Con số đến từ Đức được ghi nhận là 160 người. Đây là 2 quốc gia tại Châu Âu có số tham dự viên đông nhất ngoài Na Uy. Địa phương này tham dự gần 200 người, đa phần là Gia Đình Phật Tử.

Sau khóa học, các học viên được đi du ngoạn kết hợp với việc đi vớt vong trên biển cả. Sau đó một phái đoàn cùng chư Tăng về chùa trước dự lễ an linh và những phái đoàn khác tiếp tục đi thăm thành phố Oslo. Sở dĩ có Lễ Vớt Vong này, vì lẽ bao nhiêu người không may đã ra người thiên cổ trên biển cả, trong rừng sâu, trên không trung hay trong đất liền khi đi tỵ nạn. Do vậy mà phải cần cứu vớt những linh hồn vất vưởng này. Cuộc chiến Việt Nam đã tàn vào ngày 30.4.1975, nhưng sau đó vì không chịu đựng nổi chủ nghĩa cộng sản, nên bao nhiêu người đã ra đi tìm tự do. Trên đường đi tìm tự do đó, không biết bao nhiêu người đã chết trong rừng sâu và trên biển cả. Số lượng này có thể lên đến 500.000 người. Đây là con số ước tính khiêm nhường thôi. Có thể hơn thế nữa. Vì hải tặc hoành hành, vì đói

khát mà chết, vì thuyền chìm mà chết. Không biết bao nhiêu lý do mà kể cho xiết. Những oan hồn này cứ vất vưởng trên biển cả mênh mông vô định, không bến bờ. Ai là người lo cho phần tâm linh đây, nếu không có những đàn tràng chiêu mộ như thế này? Chỉ nhờ Phật lực, các oan hồn uổng tử này mới có thể siêu sanh thôi. Do vậy Lễ Vớt Vong mang một ý nghĩa cao cả như thế đó. Nghĩa là người ta không những chỉ lo cho người sống mà còn phải lo cho bao nhiêu người đã khuất mặt, khuất mày nữa.

Ba chiếc thuyền lớn ra khơi. Mỗi thuyền chứa độ 300 người. Thuyền của quý Thầy quý Cô đi giữa và một số quý Phật Tử cùng tháp tùng theo. Trên thuyền của chúng tôi đi, quý Thầy chủ sám và quý Thầy kinh sư đã thiết lập một đàn tràng đơn giản để triệu thỉnh những vong linh về chùa nghe kinh thính pháp. Sau khi nghe giọng triệu thỉnh của vị Chủ Sám tự nhiên hai hàng nước mắt của tôi lại rung rung nhòa lệ, chẳng biết vì sao? Có lẽ vì cảm thương cho bao nhiêu sanh linh đã sống vất vưởng nơi biển cả rừng sâu, không có nơi nương nhờ, nên lòng tôi lại sanh bi cảm như vậy. Thuyền mỗi lúc ra khơi càng xa thì sóng vỗ vào mạn thuyền càng lớn. Hai thuyền hai bên chúng tôi thấy được điều đó, nhưng chúng tôi thì không. Có lẽ đang chăm chú vào những lời triệu thỉnh của các vị Kinh Sư và chúng tôi cũng gia tâm cầu nguyện nên chẳng biết những gì xảy ra chung quanh. Sau khi lên bờ rồi thì mới nghe là Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đã thị hiện trên không trung khi thuyền của quý Thầy đang làm lễ triệu thỉnh các vong hồn. Trời hôm ấy đẹp lắm. Đó là chiều ngày 30 tháng 7 năm 1999, bầu trời trong xanh, không gọn một đám mây. Thế nhưng đã có nhiều người trên hai chiếc thuyền kia phát hiện và chụp hình được đám mây này. Hình này hiện ra giữa không trung trên biển cả, có đầu tóc trắng, có mũ đội, có mặt, có thân hình và Đức Quán Thế Âm đứng trên một tòa sen trắng. Tay cầm bình nước cam lồ và nhánh dương liễu. Hình này hiện tôi đang có tại chùa Viên Giác. Nghe đầu đám mây này hiện ra khoảng 5 đến 10 phút

mới tan. Tôi có 3 hình tất cả. Đó là hình mới phát hiện, một hình rõ nhất và cuối cùng là một hình đã chuẩn bị tan ra, hòa vào không khí. Đúng là một điềm lạ. Hữu cầu tất ứng chăng? Hay có gì đây, khi mà Đức Quán Thế Âm Bồ Tát muốn hiển lộ ra nơi này để khai ngộ cho một số người vẫn còn mang tâm ngò vực nơi đức tin của mình. Hoặc giả Ngài hiện ra như thế để chứng thực cho lời cầu nguyện của mọi người? Tin hay không? Điều đó vẫn là sự thật. Một sự thật cả năm đến bảy trăm người thấy, mà sự thật ấy có cả chụp hình lẫn quay phim nữa, nên sau chuyến vớt vong trên biển này về lòng ai cũng tràn đầy xúc động. Bồi lễ phép Phật rất nhiệm mầu.

Sau đó về chùa ngoi nghỉ và hôm sau dự Lễ Khánh Thành chùa Khuông Việt. Đại Lễ Khánh Thành có diễn văn chào mừng quan khách của Thượng Tọa Trụ Trì Thích Trí Minh, của Ban Tổ Chức và lời chúc mừng của Giáo Hội Âu Châu cũng như Văn Phòng II Viện Hóa Đạo tại Hoa Kỳ. Ngoài ra đại diện Hội Phật Giáo Na Uy cũng như chính quyền sở tại đã đến chúc mừng và tặng quà cũng như tán dương công đức của người Ty nạn Việt Nam đã gầy dựng được một cơ sở tinh thần to lớn tại xứ Bắc Âu này. Lại một lần nữa điềm lành xuất hiện. Trong khi chư Tôn Đức Tăng Ni ngồi day mặt ra phía quan khách thì trên nóc chùa một đám mây tụ lại và có hình một con rồng trắng thật lớn hạ xuống để chúc mừng lễ khánh thành. Sau khi mây tan thì có những hạt mưa tuôn ra từ con rồng này. Đây là gì nếu không nói là những điều linh ứng? Rất nhiều người thấy và đã trầm trồ về sự kiện này. Có quay phim, có chụp hình để làm chứng liệu. Đối với những người hiện diện hôm đó, dĩ nhiên là không có vấn đề. Vì họ tai nghe, mắt thấy. Còn những vị ở xa thì sao? Chắc chắn có điều nghi hoặc. Nhưng đây có thể nói là một sự thị hiện của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát để cảm hóa nhân sinh. Vì Phật và Bồ Tát có nhiều thân khác nhau, đặc biệt Đức Quán Thế Âm Bồ Tát có đến 32 thân để hóa độ khắp muôn loài, thì sự thị hiện bằng thân này hay thân kia quả là điều có thật, nhưng

vì mắt chúng ta tầm thường, tâm chúng ta còn nông cạn nên chưa thấy đó thôi. Còn ở Na Uy, qua khóa Tu học Phật Pháp 10 ngày, tâm ai cũng thanh tịnh. Rồi Lễ Vớt Vong trên biển cả, lòng ai cũng như một, đều hướng về những người đã chết bất hạnh, rồi Lễ Khánh Thành đã cử hành một cách trang nghiêm trọng thể, nên chư Thiên, Long Thần, Hộ Pháp và chư Bồ Tát đã cảm động thị hiện cho mọi người phát khởi tín tâm hơn nữa. Bồ Tát Quán Thế Âm cũng đã thị hiện qua sự hiện hữu của Đức Đạt-lai Lạt-ma như chúng ta đã thấy, Ngài đã vì chúng sanh và đặc biệt là vì những người Tây Phương ngày nay mà hiện thân để chỉ bày những việc cần thiết của một người Phật Tử. Ngài đã được người Tây Phương trân quý như một vị Thánh Tăng.

Tối ngày 31 tháng 7 năm 1999, một đêm văn nghệ đặc biệt do các Gia Đình Phật Tử Việt Nam tại Na Uy trình bày đã gây nên một không khí phấn khởi đến với mọi người hiện diện, qua những ngày mệt mỏi của việc tu học. Những màn múa, ca, kịch v.v... đã mang mọi người đến những đỉnh cao của việc thưởng thức nghệ thuật này. Đêm vui nào rồi cũng chóng tàn, nhường chỗ cho những việc làm khác đáng bàn hơn trong cuộc đời còn lại của người Tăng Sĩ cũng như của Cư sĩ tại gia.

Lễ thường có sinh thời có diệt, có còn thời có mất, có hội họp hẳn có sự chia ly. Do vậy mà ai cũng bùi ngùi luyến tiếc khi phải chia tay với quý Thầy, quý chú tại địa phương để mỗi người lại đi về mỗi ngã, tiếp tục con đường của mình đã đi và đã chọn. Riêng quý Thầy trong Giáo Hội Âu Châu và Úc Châu thì rời hội trường văn nghệ về lại chùa Khuông Việt sớm hơn để làm Lễ Cầu Siêu truy tiến Giác Linh của Hòa Thượng Liễu Không, Bổn sư của Thượng Tọa Thích Phước Nhơn đến từ Úc thật vô cùng trang nghiêm trọng thể.

Ân sư tế độ cho mình xuất gia là ân rất trọng. Cho nên khi Thầy của mình viên tịch, phải có nhiều bổn phận để phải chu toàn. Đó là đạo hiếu trong Đạo Phật. Vì Đức Phật có dạy rằng:

Ngàn quyển kinh, một vạn quyển sách, chữ hiểu là đầu. Nếu người con đối với cha mẹ không hiếu dưỡng khi cha mẹ về già. Người đệ tử không có bốn phận lo cho Thầy Tổ lúc về già cũng như khi viên tịch, dầu cho người đệ tử ấy có làm đến gì đi chăng nữa, ý nghĩa tôn sư trọng đạo vẫn chưa đáp đền trọn vẹn được. Bốn ơn đó là: Ơn quốc gia, ơn cha mẹ sinh ra mình, ơn Thầy Tổ và ơn của đàn na thí chủ. Ta sống trong xã hội này, tất cả đều phải nương vào nhau để tồn tại. Mặc dầu biết rằng mọi vật, mọi việc trong thế gian này trước sau gì cũng trở về bản tánh không thật và vô thường của nó, nhưng trong cái không thường đó luôn luôn chứa cái thường của sự giải thoát. Do vậy mà lấy huyền độ chơn vẫn là chân lý của bao đời nay, giúp người đi từ cõi mê trở về bờ giác.

Thầy cho ta xuống tóc, Thầy cho ta xuất gia, Thầy dạy cho ta đạo lý làm người. Thầy cru mang ta còn hơn cha mẹ nữa. Vì cha mẹ chỉ có công sinh, chứ không có công dạy đạo, nuôi dưỡng huệ mạng của ta. Công nuôi dưỡng huệ mạng bao giờ cũng cao cả. Vì khi ra đời làm việc, xử sự với thế gian này phải lấy sự tu và sự học làm đầu, chứ không lấy phương tiện thế gian làm cứu cánh. Sau khi ta vào chùa xuất gia rồi, Thầy Bốn Sư đóng vai trò vừa làm cha, vừa làm mẹ và cả vừa làm Thầy nữa. Vì khi đã cát ái từ thân rồi, chỉ có Thầy mới là người có đủ thẩm quyền lo cho mình. Tôi đọc sách có thấy nói rằng Đức Đạt-lai Lạt-ma có hai vị Thầy dạy dỗ cho lúc còn nhỏ, một vị thì cương nghị như một cha và một vị thì hiền từ như người mẹ. Ngài đã sống trong sự đùm bọc ấy cho đến lúc trưởng thành và Ngài vẫn tôn những vị ấy là Thầy, cho đến khi các vị này viên tịch và tái sinh lại làm Ling Rinpoche ở Ấn Độ, mới bảy tuổi mà có trí tuệ siêu phàm, lầu thông nhiều ngôn ngữ. Cứ vậy mà Đức Đạt-lai Lạt-ma vẫn xưng tụng là Thầy mình, mặc dầu còn nhỏ, ví đã được ấn chứng của sự tái sanh. Vị Ling Rinpoche này đích thân tôi đã một lần gặp tại Ấn Độ, ở Bồ Đề Đạo Tràng cách đây 3 năm về trước (1997). Vị này rất thông minh và lạnh lẽ.

Có nhiều vị Thầy có nhiều đệ tử xuất gia, nhưng cũng có nhiều vị Thầy không có. Có vị có nhiều đệ tử tại gia mà không có đệ tử xuất gia, hoặc ngược lại. Điều này tất cả đều do nhân duyên mà thành tựu. Nhân duyên để kết nối thành Thầy trò. Nhân duyên để trở thành những người hiểu biết và phụng sự. Nhân duyên để tiến bộ hơn trên con đường giác ngộ. Vì vậy sự thuận duyên hay sự khó khăn của học trò cũng là sự thuận duyên hay khó khăn của Thầy mình. Đừng trách móc là thế này hay thế nọ. Vì tất cả đều do nhân duyên và nghiệp lực mà cấu thành. Hãy nỗ lực và tinh tấn thì mới mong thoát ra khỏi cảnh giới tạm bợ này.

Cách đây một năm, tôi cũng đã mất đi vị ân sư ở tuổi 73 và Thượng Tọa Thích Phước Nhơn nay cũng mất đi vị Bổn Sư ở tuổi đó. Cho nên sự thông cảm và chia sẻ của tôi cũng như của chư tôn hiện diện đến với Thầy một cách chân thành trong buổi lễ tưởng niệm vào tối ngày 31.7.1999 tại chùa Khuông Việt ở Na Uy. Hòa Thượng Thích Minh Tâm, Chủ tịch Điều Hành Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Âu Châu đã nhắc lại những kỷ niệm khi Hòa Thượng và Hòa Thượng Liễu Không, Bổn sư của Thượng Tọa Thích Phước Nhơn còn là một học Tăng tại Phật Học Viện Hải Ấn ở Nha Trang. Những kỷ niệm đó, nếu không có những người xưa thì chắc rằng thế hệ bây giờ và mai hậu chẳng biết một tí gì về những dĩ vãng đáng nhớ của các bậc Tôn Sư.

Nghe bài ai văn của Thượng Tọa Thích Phước Nhơn đọc trước long vị của Bổn Sư mình, nhắc lại công ơn giáo dưỡng và những kỷ niệm vui buồn khi làm bốn phận của một đệ tử đối với ân sư và nhất là vì hoàn cảnh của đất nước, không về được để quỳ trước kim quan của Thầy mình mà lễ bái và tiễn đưa. Ai nghe qua cũng đều mũi lòng. Nghe những giọng xướng, tán tụng của chư Thượng Tọa, Đại Đức Tăng gốc Bình Định đã làm cho mọi người hiện diện trong buổi lễ đi sâu thẳm vào nội tâm của mình hơn nữa, để nhớ về một nghi lễ cổ truyền cung tiễn

giác linh mà ngày xưa hay trong bao đời, nơi chốn Thiền môn đều cử hành một cách trang nghiêm và trọng thể. Sau đó là lễ thọ tang và chư Tôn Đức đánh lễ giác linh, cũng như Thượng Tọa Thích Phước Nhơn nói lời cảm tạ.

Na Uy là một nước còn nhiều cánh rừng thiên nhiên nhất tại Âu Châu. Ở đây con người cũng trầm lặng và hài hòa với khung cảnh thiên nhiên ấy. Sáng hôm sau phái đoàn Đức Quốc trở về lại nơi cư ngụ của mình, giã từ bao kỷ niệm đẹp trong 10 ngày mà mọi người đã sát cánh cùng nhau, chia sẻ những công việc Đạo Đời để chỉ nhằm một mục đích duy nhất là phục vụ cho Giáo Hội và nâng cao tinh thần học Phật của mọi người Phật Tử đến một trình độ hiểu biết căn bản nhất để hộ đạo giúp đời.

Chương VI

CHƯƠNG CUỐI

Năm nay tại Âu Châu có nhật thực, mưa nắng lại thất thường. Có nhiều ngày nhiệt độ lên 35 độ C và cũng có nhiều ngày chỉ còn 20 độ C. Có nhiều cơn mưa giông và bão tố. Những cơn mưa bất chợt như trút hết giận hờn lên đất đai cây cỏ. Không biết như thế thiên nhiên đã hả dạ chưa? Hay vẫn còn gặm gừ với con người và với sự sống ở trên quả đất này?

Cuối thế kỷ 20 đầu thế kỷ 21 này nhân loại sẽ hứng chịu không biết bao nhiêu là tai ương do mưa gió, lụt lội, động đất, đói kém, bệnh tật và chiến tranh, thù hận gây nên. Đó chẳng qua cũng vì con người còn ham sống sợ chết, nên phá hoại thiên nhiên để bảo vệ tự ngã của mình và bậy giờ thiên nhiên lại trừng phạt con người đầy thôi. Ví dụ người ta đã lấy cây, lấy củi quá nhiều nơi núi cao, mà không trồng cây con kịp, do đó khi một cơn mưa đến, bao nhiêu thác lũ đều tuôn tràn vào sông ngòi, rồi từ đấy nước dâng cao lên, khiến cho lụt lội, tai ương v.v... Người ta cũng đã thải ra hằng ngày không biết bao nhiêu là lượng chất độc từ các nhà máy, từ khói xe hơi, từ các hãng chế tạo hóa học, cây cối cũng chết, thức ăn lại nhiễm độc. Cuối cùng con người ăn vào, sanh bệnh rồi cũng bị chết theo với sự cuồng nộ của thiên nhiên. Người ta nuôi vôi vàng gia súc bằng những chất kích thích cho mau lớn, để có lợi nhuận nhiều, con người ăn vào cũng bị độc tố bao trùm và sự chết không chừa ai cả. Rồi những bệnh văn minh của thời đại như tự do luyện ái, bệnh liệt kháng, bệnh ung thư v.v... đã là những nan đề với những nhà khoa học, nhưng phương pháp giải khổ cứu nguy vẫn chưa tìm ra và giúp đỡ con người một cách hữu hiệu được.

Rồi văn minh tiến bộ. Con người ngày nay có thể vượt ra ngoài không gian để chinh phục thiên nhiên, nhưng mấy ai tự chinh phục mình được và mấy ai làm đẹp cho quả địa cầu này đâu? Những chất liệu dầu lửa, hầm mỏ, quặng sắt, than đá v.v... mỗi ngày bị đào xới luôn luôn, chỉ nhằm phục vụ cho ước muốn cũng như sự tiêu xài của con người một cách không giới hạn và dĩ nhiên ở thế kỷ 21, có một ngày nào đó nguồn tài nguyên thiên nhiên lại hết sạch đi. Lúc ấy không biết nhân loại sẽ sống bằng gì?

Thế giới ở đầu thế kỷ 20 mới 2 tỷ người, đến đầu thế kỷ 21 đã lên 6 tỷ và con số này còn gia tăng nữa, trong khi đó diện tích đất đai cũng chỉ bằng chừng ấy chứ không tăng. Việt Nam ở đầu thế kỷ 20 này cũng chỉ 20 triệu dân và bây giờ ở thời điểm 1999 này đã lên con số 76 triệu. Mức tăng dân số thật khủng khiếp. Đó là qua Đệ nhất, Đệ nhị thế chiến cũng như chiến tranh Quốc Cộng từ 1954 - 1975 đã chết đi cả mấy triệu người, rồi vượt biển tìm tự do, trong rừng sâu, trên biển cả cũng đã chết đi cả triệu người, nhưng dân số vẫn tiếp tục tăng, đói nghèo vẫn nọp trĩ.

Nhìn về Á Châu, Ấn Độ và Trung Quốc là hai quốc gia lớn về diện tích mà cũng lớn về dân số. Họ luôn luôn tìm cách mở mang bờ cõi về phương Bắc và phương Nam, mà Tây Tạng là nước bị thiệt hại không nhỏ. Những gỗ quý, những đồi xanh đã bị đốn chặt, di dân bất hợp pháp đã làm cho thế giới lưu tâm. Lưu lượng sông Mékong càng ngày càng giảm, nhưng quốc gia nào cũng muốn chủ quyền kiểm soát thuộc về mình, chẳng ai nghe ai. Có lẽ chiến tranh không sớm thì muộn cũng sẽ bộc phát ở những vùng biên giới này.

Nhìn về Phi Châu nạn nghèo đói lại còn thê thảm hơn Á Châu, chỉ vì thiên nhiên rất khắc nghiệt. Nắng cháy mọi cánh đồng, mùa màng thu hoạch không khả quan, nhưng sinh trưởng lại nhiều. Từ đó sinh ra thất học, thiếu dinh dưỡng và chết trẻ.

Thế mà sự sinh sản ở lục địa này vẫn không ngừng lại ở đó. Nếu có vị Bồ Tát nào đem đại từ tâm đến để cứu vớt nhân sinh trong hiện tại, ở Phi Châu hay bất cứ nơi nào trên thế gian này, chắc chắn cũng khó mà nhiếp phục hết được. Chỉ trừ một điều căn bản là mỗi người phải tự tu nhân tích đức, mỗi người phải tự phản tỉnh, phải tự biết rằng mình nên làm gì và không nên làm gì thì chính mỗi người mới không còn khổ đau dằn vặt nữa và sự sống của con người cũng như muôn vật trên vũ trụ này mới có giá trị. Bằng ngược lại, sự phá sản vật chất lẫn sự phá sản của tâm linh sẽ không có phương pháp nào cứu chữa nổi.

Từ những lý do như trên, con người, nhất là người Âu Châu và người Mỹ Châu, trong hiện tại đang đi tìm một giá trị tâm linh thiết thực hơn. Các nhà Khoa học, các Triết gia, các nhà Bác học lâu nay đã bỏ công nghiên cứu, tìm tòi những giá trị vật chất và những giá trị tâm linh, nhưng vẫn chưa có câu trả lời dứt khoát là - con người từ đâu đến? Và sau khi chết sẽ đi về đâu? Vũ trụ này do đâu mà có? Rồi nó sẽ bị tan vỡ hay tồn tại vĩnh cửu? v.v... Một số Tôn Giáo khác tại Âu Châu và Mỹ Châu có thể giải thích một số hiện tượng của thế gian này qua con mắt của Thiên Nhân hoặc Đạo Nhân, chứ chưa có được con mắt Tuệ Nhân của Bồ Tát và Phật nhân của chư vị đã thoát ly sanh tử luân hồi, nên các vị này đã tìm đến Phật Giáo. Nơi Phật Giáo sẽ cung ứng được tất cả những khát vọng này.

Phật Giáo đã có mặt tại Á Châu từ hơn 2.500 năm nay, nhưng Phật Giáo mới có mặt tại Âu Châu này sớm nhất là 200 năm. Trong 200 năm qua Phật Giáo từng bước, từng bước theo các bước đường tiến hóa của nhân loại mà phát triển tại Âu Mỹ. Bước đường đầu tiên là các nhà học Phật người Âu Mỹ sang tận Ấn Độ, Tích Lan, Tây Tạng, Nhật Bản, Việt Nam, Đại Hàn để học hỏi giáo lý căn bản của Phật Giáo, sau đó mang về quê hương mình để thành lập những tổ chức Phật Giáo. Ở Đức, Hội Phật Giáo tại Leipzig được thành lập cách đây hơn 100 năm. Rồi tiếp theo con đường thứ hai, các nhà học Phật Âu Mỹ

hướng đến con đường Thiền Học của Nhật Bản qua nhà Phật học Daietsu Suzuki. Nguồn thiền này đã sủi ầm Âu Mỹ suốt đầu thế kỷ 20 đến giữa thế kỷ 20 này. Nguồn Phật học thứ ba đến từ Phật Giáo Tây Tạng, hay nói đúng hơn là đến từ cá nhân của Đức Đạt-lai Lạt-ma. Phải thành thật mà nhận định rằng: Nếu Tây Tạng mà không có những vị như Đức Đạt-lai Lạt-ma thì Phật Giáo Tây Tạng cũng giống như các nước Phật Giáo khác mà thôi.

Chính nơi Ngài đã biểu trưng trọn vẹn con đường của Bồ Tát thừa và ở nơi Ngài lòng từ bi chất ngất, không hận thù, không trả oán, nên thế giới đã ca tụng Ngài như một bậc Pháp Vương sáng giá nhất nhì mang lại hòa bình cho thế kỷ này. Không biết bao nhiêu lời hay ý đẹp có thể ca ngợi Ngài cho trọn vẹn được, không biết bao nhiêu lời lẽ có thể tán dương Ngài cho xứng đáng, và từ đó cũng có không biết bao nhiêu văn nhân, thi sĩ đã quy ngưỡng nơi Ngài. Cũng đã có không biết bao nhiêu triết gia, học giả, khoa học gia quy y với Ngài, khiến cho Phật Giáo của Tây Tạng càng ngày càng sáng chói khắp muôn phương. Vì vậy những gì thuộc về Tây Tạng người ta đều trân quý. Điều ấy hẳn có lý do và chỉ vì Đức Đạt-lai Lạt-ma là biểu tượng và giáo lý giác ngộ giải thoát của Đức Như Lai giờ đây đã được thể hiện trọn vẹn nơi Âu Mỹ này.

Những bộ kinh lớn như Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Lăng Già, Dược Sư v.v... đã được dịch ra Đức ngữ, Pháp ngữ, Anh ngữ v.v... mọi người nơi đây đang say mê tìm hiểu giáo lý bình đẳng có một không hai ấy. Chắc rằng không lâu Tam tạng Kinh điển Bắc và Nam Tông cả hơn 250.000 trang sách sẽ được dịch hết ra tiếng địa phương và lúc ấy Phật Giáo có cơ hội phát triển tại đây nhiều hơn nữa. Phật Giáo giống như một dòng nước trong lành, mang hương vị ngọt ngào đến tất cả mọi quần sanh, trong khi tôn giáo và triết học tại những địa phương này đang thay đổi từ cội rễ.

Độc quyển "*Deutsche Buddhisten*" (Phật Giáo Đức) của Tiến sĩ Martin Baumann, hiện là Giáo sư của Đại Học Hannover và Bremen, sách này do *Diagonal* xuất bản lần thứ hai năm 1995 và sách dày 465 trang, qua những phân tích, làm thống kê sắc xuất, chúng ta thấy được sự phát triển của các truyền phái Phật Giáo riêng tại nước Đức này, mà theo tôi nghĩ có thể tiêu biểu cho cả Âu Châu lẫn Mỹ Châu. Theo sách đã dẫn trang 425, chúng ta thấy thập niên 70, tại nước Đức này:

Nguyên Thủy Phật Giáo chiếm 16%

Đại Thừa chiếm 42%

Kim Cang Thừa chiếm 23%

Phật Giáo Á Châu 3%

và các truyền thống khác chiếm 16%.

Đến năm 1980 :

Kim Cang Thừa hay nói đúng hơn là Phật Giáo Tây Tạng tăng lên 41%

Trong khi đó các truyền thống khác giảm xuống còn 7%

Đại Thừa Phật Giáo giảm còn 29%

Nam Tông Phật Giáo cũng giảm xuống còn 12%

và Phật Giáo Á Châu tăng lên 7%.

Đến năm 1985 :

Phật Giáo Nam Tông giảm xuống còn 10%

Các truyền thống Phật Giáo khác tại Đức chiếm 11%

Đại Thừa Phật Giáo còn 26%

Truyền thống Phật Giáo Á Châu giảm còn 6%

Trong khi đó Kim Cang Thừa lên đến 47%

Đến năm 1991 :

Phật Giáo Nam Tông lại tăng lên trở lại 13%

Phật Giáo Bắc Tông tiếp tục giảm còn 30%

*Phật Giáo Á Châu vẫn giữ nguyên vị trí cũ 7%
và Phật Giáo Kim Cang Thừa hay Tây Tạng cũng còn hơn
40% mà thôi.*

Các truyền thống Phật Giáo khác còn 10%

Căn cứ theo bảng thống kê này thì Phật Giáo tại Đức thay đổi tùy theo sự ngưỡng mộ đối với mỗi truyền thống, nhưng nếu so Nam Tông và Bắc Tông thì truyền thống Bắc Tông kể cả Tây Tạng bao giờ cũng gấp đôi, hoặc gấp ba truyền thống Nam Tông. Như vậy con đường phát triển Đại Thừa giáo tại các nước phương Tây có nhiều cơ hội hơn là con đường của Phật Giáo Nam Tông.

Mới đây, năm 1999 nhà xuất bản Lutherisches Verlagshaus tại Hannover của Giáo sư Tiến sĩ Peter Antes cho ra đời quyển *Kompass Buddhismus (Kim Chỉ Nam Phật Giáo)* do ông Dr. Martin Baumann soạn. Sách không dày lắm, chỉ 70 trang, gồm 2 thứ tiếng Đức và Anh, nhưng cũng đã giới thiệu hầu hết những nét đặc thù của Phật Giáo tại Đức như lịch sử, kinh điển, sự sinh hoạt hằng ngày, đời sống gia đình, sự giáo dục, bệnh tật, sự điều dưỡng, sống và chết. Ngoài ra ông ta cũng có đề cập đến kinh tế và đời sống chính trị của người Phật Tử nữa.

Qua sự phân tích, tra cứu tìm tòi, tác giả Tiến sĩ Baumann đã cho biết rằng hiện tại ở xứ Đức này có hơn 500 cơ sở Phật Giáo của người Đức và được chia ra là 4 dạng thức như sau:

- Những người Phật Tử không thuộc một tông phái nào gồm 7%
- Nam Tông Phật Giáo 15,3%
- Đại Thừa Phật Giáo 35,6%
- Phật Giáo Tây Tạng 42,1%

Như vậy ở đầu thập niên 90 này, Phật Giáo Tây Tạng vẫn dẫn đầu. Tuy nói rằng Phật Giáo Tây Tạng chủ yếu thực ra hầu hết là người Đức. Vì cả xứ Đức này chỉ có chưa được 100 người Tây

Tạng hiện đang sinh hoạt tại đây. Đến bản phân tích này thì ông Baumann không còn liệt kê Phật Giáo gốc Á Châu riêng như quyển sách trước nữa. Có lẽ ông ta nghĩ rằng Phật Giáo Á Châu mà đa phần là Phật Giáo Đại Thừa, nên ông đã sát nhập vào sự phát triển của Đại Thừa cũng như một số ít bên Nam Tông Phật Giáo.

Mới đây vào ngày 14 tháng 8 năm 1999 chính tác giả của quyển sách, ông Tiến sĩ Baumann đã gặp tôi tại chùa Phật Bảo tại Barntrup, có thảo luận về một số đề tài có liên quan về sự phát triển của Phật Giáo Việt Nam vào những năm của thập niên 1980 tại xứ Đức này. Ông ta là một nhà khoa học về Tôn Giáo, nên những nhận định rất khách quan, không phải là một Phật Tử đôi khi lại hay hơn là một người Phật Tử. Vì nếu là một Phật Tử, phải nói tốt về đạo của mình. Do đó tính trung thực sẽ dễ bị thiên lệch. Ông ta sinh sau tôi 11 năm nên sức sáng tạo còn mạnh. Ông cũng đã tham dự mấy lần Lễ Thọ Bát Quan Trai tại chùa Viên Giác tại Hannover để tìm hiểu về sự tu học của Phật Tử Việt Nam tại đây.

Mới đây, vào tháng 5 năm 1998 có một luận án Cử Nhân (*Magisterarbeit*) liên quan đến sự phát triển của Phật Giáo Việt Nam ở xứ Đức này nhan đề là "*Vietnamesischer Buddhismus in Deutschland - Darstellung der Geschichte und Institutionalisierung*" - Nghĩa là: *Phật Giáo Việt Nam tại nước Đức - Giới thiệu về lịch sử và sự hình thành các cơ cấu tại đây* - của Phật Tử Đức-Thụ Hồ-Lộc. Em này cũng đang chuẩn bị một luận án Tiến sĩ tại Đại Học Hannover nhan đề là: *Leben in fremdkulturellem Kontext gestalten: Vietnamesische Buddhisten in Deutschland und den USA. Ein analytischer Vergleich von Kontinuität im Wandel*" - Nghĩa là: *Cuộc sống trong sự liên hệ mới lạ - một sự so sánh phân tích về sự liên hệ môi trường thay đổi giữa Phật Tử Việt Nam tại Đức và Hoa Kỳ*. Luận án này có thể vài ba năm sau mới xong, nhưng vào tháng 10 năm 1999 này Đức Thụ sẽ xuất gia tại Chùa Viên Giác và hy vọng

trong tương lai, những gì thuộc về Phật Giáo Việt Nam tại Đức và tại Hoa Kỳ, Đức Thọ có khả năng thuyết trình cũng như phân tích về những sự phát triển trong thời gian qua tại đây.

Con đường mà Phật Giáo đã đến Âu, Mỹ Châu ngày nay ngoài 3 con đường chính bên trên, còn một con đường của người tỵ nạn Việt Nam mang đến hay của những người Phật Tử Á Châu lấy vợ hay lấy chồng tại đây mang vào. Con số Phật Tử này ở thời điểm cuối thế kỷ 20 này phải tính là trên 100.000 người Phật Tử ở dạng này. Phật Giáo Việt Nam có những đặc thù riêng của nó. Thâm lặng hơn, ôn hòa hơn, nhưng cũng đã đi vào lòng người Việt Nam và người ngoại quốc không ít, do Hòa Thượng Thích Thiên Ân, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh v.v... Tất cả đều là vì sự lợi ích của chúng sanh mà giáo lý Đại Thừa Phật Giáo đã được triển khai qua tinh thần của Phật Giáo Việt Nam vậy. Sách vở liên quan đến Phật Giáo Việt Nam bằng tiếng Anh, tiếng Đức, tiếng Nhật, tiếng Pháp ngày nay không thiếu và những người Mỹ như Ni Sư Karuna, đệ tử của cố Hòa Thượng Thích Thiên Ân tại Mỹ, đã tiếp nối con đường Thiền Lâm Tế Việt Nam qua Trung tâm Quốc tế Thiền Viện tại Los Angeles. Qua Sư Cô Pháp Đăng người Đức y chỉ với Hòa Thượng Thích Mãn Giác tại Mỹ hay vô số người Pháp, Mỹ đã quy y với Hòa Thượng Thích Huyền Vi cũng như Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh.

Riêng tôi có 2 chú đệ tử xuất gia người Đức, Pháp danh là Thiện Nam và Thiện Bình. Cả 2 chú đều nói tiếng Việt rất rành. Hiểu và biết nhiều về phong tục tập quán của người Á Châu, nhất là những người Việt Nam. Nhưng chú Thiện Nam sau khi xuất gia một thời gian vì không kham nhẫn nổi cách lễ bái hằng ngày trong mùa An Cư Kiết Hạ của chùa Viên Giác, nên đã ra đời. Thế nhưng thỉnh thoảng chú vẫn muốn lại chùa xưa, thăm Thầy bạn cũ. Riêng chú Thiện Bình sau khi ở chùa 2 năm thì xuất gia và sau khi thọ giới Sa Di, tôi cho Pháp tự là Hạnh Hào. Chú này đã xuất gia được 3 năm, như vậy kể chung là 5

nằm ở chùa và tu học theo truyền thống Phật Giáo Việt Nam. Chú này ngoài tiếng Việt, tiếng Anh ra, chú còn nói và viết rành tiếng Trung Quốc. Do vậy đi vào các nền văn hóa Á Châu này không khó mấy, miễn là người ấy có tâm nguyện và ý chí. Chú học về Ngôn ngữ học tại Đại Học Hamburg. Năm 1998 vừa qua chú đã trình luận án Cử Nhân (*Magisterarbeit*) về đề tài “*Thập Mục Ngưu Đồi Tung*” bằng cổ ngữ Hán văn dịch sang Đức ngữ và bình chú của Hòa Thượng Quảng Trí người Việt Nam ở vào thời Trịnh-Nguyễn phân tranh tại Việt Nam. Đây là một việc làm rất khó, nhưng chú đã thành tựu. Bây giờ thì chú đang nỗ lực cho triển lãm EXPO năm 2000 về các đề tài có liên quan về Phật Giáo sẽ được tổ chức tại chùa Viên Giác từ tháng 5 đến tháng 10 năm 2000.

Khi một người Đức hoặc một người Mỹ học về Phật Giáo, dĩ nhiên là không cần học văn hóa của nước Phật Giáo mà mình theo đó, nhưng nếu hiểu rành rẽ hơn thì vẫn có lợi như thường. Ví dụ những vị Đại Sư Tây Tạng rất ít vị rành về ngoại ngữ. Khi các Phật Tử Âu Châu muốn học về Phật Giáo Tây Tạng đa phần đã phải học tiếng Tây Tạng. Tại Trung Tâm Tây Tạng Phật Giáo Hamburg là điển hình. Các vị như Tăng sĩ Oliver, Ni cô Carola, hay cựu Tăng sĩ Christoph v.v... đều rất giỏi tiếng Tây Tạng, để từ đó mới có thể học hỏi kinh điển Phật Giáo qua ngã Tây Tạng được.

Chúng tôi chỉ là những chiếc cầu văn hóa bắc qua sông biển Đại Tây Dương để đến những xứ Âu Mỹ này. Rồi đây những hạt nhân là người địa phương này sẽ phát triển mãi mãi về sau trên những mảnh đất mấy ngàn năm có ảnh hưởng văn minh của các tôn giáo khác rồi. Việc “*thiệu long thánh chủng, chấn nhiếp ma quân*” để làm hưng long hạt giống giác ngộ chúng tôi đã mang tới, đã gieo vào những đám ruộng tâm linh ở đây rồi. Vậy chỉ còn gặt hái và tiếp tục vun xới, để rồi một mai đây hoa trái sẽ tiếp tục đâm chồi nảy lộc tại xứ sở này, nhằm điểm tô thêm cho vườn hoa tâm linh tại đây phát triển càng ngày càng mạnh mẽ hơn.

Nhân đã tốt như vậy thì quả chắc chắn sẽ không xấu về sau. Vì nơi đây hạt giống đã được gieo rồi. Người trồng vườn tâm và cấy cây trên ruộng phước ấy, chắc chắn sẽ gặt hái được những thành quả tuyệt vời ở những thế kỷ sau. Có thể là một hay hai trăm năm sau, cây giác ngộ này mới phát triển nhanh so với trong hiện tại, nhưng những người đến đây vào cuối thập niên 1970 tại xứ Đức này như Hòa Thượng Thubten Ngawang và tôi có quyền hy vọng như thế và chắc chắn như thế, để mọi người có được lợi ích về sau này.

Có người gặp Đức Đạt-lai Lạt-ma thì rung rung nước mắt, vì quá cảm động. Có người thì quá tươi cười hớn hở. Trong khi đó có người say sưa chiêm ngưỡng pháp tướng của Ngài. Cũng có người chỉ muốn gặp Ngài để lắng nghe tiếng cười dòn tan để khuây đi niềm tục lụy. Cũng có nhiều người không thích Ngài vân du đây đó, nhất là Trung Cộng, nhưng một điều phải thừa nhận rằng trên thế giới này ít ai có một lòng từ bi vị tha cao cả như Ngài. Một bậc quân vương, một bậc Thánh nhân, một vị Bồ Tát, nhưng luôn luôn khiêm cung, hạ mình với tất cả mọi người, đầu cho khi Ngài tiếp xúc với các vị Tổng Thống, như Bill Clinton, Mitterrand, Chirac, Nữ hoàng Anh hay Tổng Thống Đài Loan v.v... tất cả đều cùng một cung cách, một nụ cười. Hay ngay cả khi tiếp xúc với những người tỵ nạn Việt Nam như chúng tôi, hay cả những em bé bị bệnh hoạn cần sự trợ lực của Ngài, Ngài vẫn tươi cười hỏi han, chở che, an ủi như một từ mẫu luôn luôn sẵn sóc đến mọi chúng sanh.

Viết đến đây tôi nhớ đã đọc trong luật tạng về một câu chuyện của Đức Phật đối với đệ tử của Ngài cũng tương tự như thế. Đức Phật cũng bận rộn suốt ngày với bao nhiêu công việc tọa thiền, giảng đạo, kinh hành khát thực v.v... nhưng Đức Phật một hôm đi thăm một vị Tỳ Kheo bị bệnh. Vị Tỳ Kheo này theo đúng luật Phật chế nên đã dùng giẻ rách của một tử thi để băng bó vết thương. Vì lẽ vải có độc, nên đã làm cho vết thương lở lói thêm. Từ nguyên nhân này Đức Phật đã phương tiện cho phép

các Thầy Tỳ Kheo nên dùng vải mới để băng bó vết thương để khỏi nhiễm trùng. Vị Tỳ Kheo ấy y lời và quả nhiên vết thương ấy chóng bình phục. Đây là một hành vi thật nhỏ thôi, nhưng nó đã đánh động được biết bao nhiêu tấm lòng từ của mọi người chung quanh lúc bấy giờ. Có thể nhiều người nghĩ, Đức Phật đâu cần phải thân hành làm những việc ấy, nhưng đây là hình ảnh của từ bi, Ngài không bao giờ quên ai cả. Đức Đạt-lai Lạt-ma là một Bồ Tát hiện thân, Ngài cũng đã thể hiện được trọn vẹn những điều như vừa nói trên.

Vào ngày 18 tháng 6 năm 1995 vừa qua, khi tôi đánh lễ Ngài trước cổng chùa Viên Giác Hannover, Ngài đã đem đầu của Ngài cụng vào đầu tôi. Đây là một lối chào thân thiện của các vị tu sĩ Tây Tạng. So ra tôi đâu có xứng giá gì, nhưng Ngài đã thể hiện tâm từ như thế. Hoặc hai lần đã thân hành bắt tay Ngài tại Hamburg và Schneverdingen năm 1998 vừa qua đã làm cho tôi thêm một năng lực nhiệm màu. Tôi không khóc vì cảm động, tôi không cười vì quá hoan hỷ, mà tôi ghi sâu những dấu ấn ấy vào lòng, để làm một hành trang trên đoạn đường thiên lý giải thoát của chính mình trong kiếp nhân sinh này.

Ai sinh ra trong đời này rồi cũng phải chết cả. Người trẻ thì cho rằng tương lai còn nhiều, nhưng những người ở ngoài tuổi 50 như tôi trong hiện tại thì con đường đi đến sự chết chóc không còn xa mấy. Do vậy mà phải chuẩn bị cho mình một hành trang thật vững vàng để đường về Tây Phương không còn bị ngăn lối. Thời gian trôi qua nhanh lắm, mới đó mà đã hơn 20 năm ở Đức rồi. Trong hơn 20 năm qua tôi đã thể hiện lòng mình trên mọi lối và đã cùng với học trò, đệ tử cùng những người cộng sự thực hiện bốn phận lợi tha của mình. Giờ đây hạt giống đã đâm chồi nảy lộc, tôi được quyền nói rằng: những nhân mình đã gieo trong hơn 20 năm qua không phụ chút nào.

Hôm tháng 8 năm 1999 vừa qua tại Troisdorf gần Bonn, Ủy Ban Cap Anamur do Tiến sĩ Neudeckt điều hành đã tổ chức kỷ

niệm 20 năm vớt người tỵ nạn Việt Nam trên biển Đông. Đây cũng là một hành động của Bồ Tát. Nếu ông không có từ tâm lo từ bước ban đầu, thì nhân dân Đức cũng không ủng hộ và hơn 10.000 người Việt Nam kia không biết đi về đâu? Có thể đi vào lòng đại dương. Cũng có thể được một nước khác cho tỵ nạn, nhưng đâu sao đi nữa những người này vẫn là những người có nhân duyên với nước Đức. Đến dự hôm đó có gần cả ngàn người Việt Nam, đặc biệt phía Đức có cựu Thủ Tướng của Tiểu Bang Niedersachsen, ông Dr. Albrecht, và Tổng Thống Rau cũng như Bà Süßmuth cựu Chủ Tịch Quốc Hội Đức cùng đông đảo các chính trị gia và các nhà từ thiện khác. Dr. Albrecht đã gọi lại chuyến tàu Hải Hồng ngày xưa vào ngày 10.12.1978, ông đã là một trong những vị Thủ Tướng đầu tiên của nước Đức chịu nhận người tỵ nạn Việt Nam vào tiểu bang mình và từ đó chính phủ Đức mới tiếp tục nhận những người tỵ nạn Việt Nam cho đến ngày nay. Con số hiện tại năm 1999 gần đến 100.000 người. Trong 100.000 người này biết bao nhiêu người đã mang ơn cứu tử của ông và của nhân dân Đức, nên tôi gọi đó là một vị Bồ Tát đã vì tha nhân mà cứu khổ khỏi những tai ương trên cõi đời này. Dr. Albrecht cũng đã nhắc đi nhắc lại nhiều lần về hình ảnh của ngôi Chùa Viên Giác tại Hannover, nơi hướng dẫn tâm linh của người con Phật và nơi đó đã nằm trọn trong Tiểu Bang Niedersachsen, nơi ông đã làm Thủ Tướng hai nhiệm kỳ. Ông ta cũng đã nhắc nhở đến sự lãnh đạo tinh thần của tôi qua những khó khăn lúc ban đầu và cho đến ngày nay, sau một thế hệ 20 năm đã có không biết bao nhiêu nhân tài ra giúp nước Đức. Đây là bổn phận và trách nhiệm của người Việt Nam, không ai trong chúng ta là không nhớ đến câu tục ngữ: *"Ăn quả nhớ kẻ trồng cây"*. Do vậy mà người tỵ nạn Việt Nam tại Đức luôn luôn biết ơn nước Đức, biết ơn chính phủ và nhân dân Đức. Tuy nước Đức rất ít Phật Tử, nhưng con đường Bồ Tát đạo đã được quý vị đã xiển dương một cách hùng tráng tại quê hương này.

Kể từ năm 1979 đến nay cũng đúng 20 năm trôi qua, chính quyền Liên Bang Đức đã giúp những sự sinh hoạt cụ thể của Chùa Viên Giác qua việc xuất bản sách, báo Viên Giác và những lễ hội khác, nhằm tạo điều kiện cho người Việt Nam hội nhập vào xã hội này một cách nhanh chóng hơn và 20 năm một thời gian đó chúng tôi cũng đã nỗ lực cộng tác với chính quyền. Nếu không có những sự giúp đỡ này, chắc chắn rằng người Việt Nam tỵ nạn tại nước Đức còn gặp nhiều khó khăn hơn. Tôi cũng chỉ là một hạt cát trong biển cả mênh mông thôi và mong rằng hạt cát đó sẽ tạo một chút nhân duyên cho sự hình thành của vũ trụ vạn hữu vậy. Vì như kinh Hoa Nghiêm đã nói: Trong một hạt cát có vô lượng thế giới và trong thế giới bao la có chứa đựng nhiều hạt cát như thế. Đây là trùng trùng duyên khởi và trùng trùng biến hiện của kiếp nhân sinh này vậy.

Tôi khởi đầu viết tác phẩm thứ 27 này vào ngày 9 tháng 6 năm 1999 và hôm nay là 19 tháng 8 năm 1999, cũng đúng ngày giỗ thứ 14 khi thân phụ tôi qua đời. Như vậy là 2 tháng 10 ngày. Trong 2 tháng 10 ngày ấy, trên thực tế tôi chỉ viết chừng 45 ngày thôi. Mỗi ngày nhiều lắm là 3 tiếng đồng hồ và ít nhất cũng nửa tiếng. Tôi thường viết vào buổi mai và rất ít khi viết buổi chiều. Những tác phẩm này của tôi trong hiện tại có thể không có giá trị gì mấy, nhưng 100 năm sau nếu có người tìm đến sự sinh hoạt của Phật Giáo Việt Nam tại xứ Đức này, thì đây là những tài liệu cần phải có để tham khảo.

Năm nay 1999, vào ngày 19.7 vừa qua tôi đã tổ chức một cuộc họp mặt sau 31 năm xa cách gia đình. Có hai bà chị ruột ở Việt Nam sang và tôi cũng đã mời Thượng Tọa Thích Bảo Lạc từ Úc sang để dự lễ. Người chị cả năm nay đã 74 tuổi, chị thứ năm đã 66 tuổi và chắc rằng chúng tôi không còn có cơ hội để gặp nhau nữa. Vì quê hương vẫn còn trong ngàn trùng xa cách. Đây cũng là những ơn lớn mà những người xuất gia như chúng tôi không quên được. Vì nếu không có gia đình thì làm sao có tôi được. Đức Phật ngày xưa khi vua cha băng hà Ngài còn về

để lo phận sự làm con, còn tôi suốt gần 30 năm nơi chân trời góc biển này chưa một lần về thăm quê hương và gia đình thì đây là cơ hội vậy. Ngày hôm nay 19 tháng 7 năm 1999 này khi chấm câu tác phẩm này cũng là lúc tôi lên điện Phật để cúng kỵ cho phụ thân tôi, năm nay có hai bà chị lạy thế cho tôi. Vì bao nhiêu năm trước những người đệ tử tại gia của tôi đã làm việc này. Vì lẽ người xuất gia thọ giới rồi, chỉ làm những gì giới luật cho phép mà thôi.

Tôi xin cảm ơn tất cả, mọi người đã vì tôi mà dành cho tôi nhiều thì giờ để hoàn thành tác phẩm này. Nếu không có được những nhân duyên như thế trong mỗi mùa An Cư Kiết Hạ thì 20 năm qua cũng trôi đi một cách nhạt nhẽo, không có một bút tích gì ghi lại với đời cả thì những người đi sau không biết đâu mà lần về dĩ vãng.

Tôi chắc rằng Đức Đạt-lai Lạt-ma, Ngài cũng sẽ mỉm cười với tác phẩm này viết về Ngài, để tán dương Ngài và dĩ nhiên đâu cho có hay hoặc dở, đối với Ngài cũng chỉ là một sự như như ấy thôi. Con xin thành kính tri ân và đánh lễ Ngài đã cho con cơ hội này, viết lên tâm tư của một người có nhân duyên đã gặp Ngài trong kiếp này và mong rằng đâu ở cõi nào đi chăng nữa, con cũng luôn luôn gặp được những vị Bồ Tát hóa thân như Ngài.

Kính nguyện Tam Bảo gia hộ cho tôi và mọi người được trọn vẹn sở cầu ấy.

*Viết xong ngày 19 tháng 8 năm 1999
nhằm ngày mồng 9 tháng 7 năm Kỷ Mão
tại thư phòng chùa Viên Giác*

Thích Như Điển

PHỤ LỤC

Phụ Lục 1



TRUNG TÂM TU HỌC VIÊN GIÁC

Near Kalachakra Maiden Bodhgaya, Bihar, India

Tel: 0631 2200237, 2200252

Fax : 0631 2200249



Buổi Viếng Thăm của Ngài Đạt-lai Lạt-ma Tại Trung Tâm Tu Học Viên Giác – Ấn Độ (Tháng 1/2003)

Thích Hạnh Định

Hôm nay trong lúc đang ăn cơm trưa, cảnh sát đến báo tin, Ngài Đạt-lai Lạt-ma sẽ đến thăm TTTT Viên Giác vào lúc 2 giờ. Đại chúng đều mừng rỡ, vì nhiều chùa ở đây viết thư mời Ngài mà không được. Ngài mới đến Bồ Đề Đạo Tràng hôm nay, đột nhiên Ngài quyết định thăm viếng bốn chùa gồm: Chùa thứ nhất là chùa Thái, thứ nhì chùa Đài Loan, thứ ba chùa Trung Hoa và TT Viên Giác là cuối cùng.

Sau buổi cơm trưa, chúng tôi ngồi tại bàn họp để bố trí công việc. Vào buổi trưa công nhân đã đi hết, nên chư Tăng trong chùa phải đích thân đi dọn dẹp từ trong ra ngoài. Chẳng bao lâu, nhân viên Tây Tạng và lực lượng cảnh sát kết hợp với quân đội đến chùa bao vây, đồng thời họ dọn sạch rác trên con đường mà Ngài sẽ vào. Lúc bấy giờ hiện diện trong chùa có Thầy Minh Tánh, Thầy Hạnh Sa, Thầy Viện Trưởng Tu Viện Sera, Thầy Ngawang (Hội Trưởng của TT), và quý Sư Cô Việt Nam, Đài Loan, Đại Hàn cùng quý Chú, ai nấy lăng xăng nhốn nháo lo chuẩn bị các thứ v.v...

Khoảng 1 giờ 30, chúng tôi tất cả đắp y áo đứng trong sân chùa để đón Ngài. Trong lúc đó cảnh sát Ấn Độ đem máy rà cả chùa xong, nhân viên Tây Tạng rà thêm lần nữa, lần này rà luôn cả quý Thầy, quý Cô và mọi người trong chùa. Chúng tôi phải chờ mãi đến gần bốn giờ chiều thì tiếng còi hụ to của những xe cảnh sát vang dội khắp nơi. Ngay lúc đó, chú Hạnh Giải và chú Đồng Thuận thỉnh ba hồi chuông trống Bát Nhã. Âm thanh chuông trống ngân vang xen lẫn nhau chưa kịp dứt, thì đột nhiên một chiếc xe hơi trắng từ ngoài chạy thẳng vào trong sân

chùa. Khi xe vừa dừng lại, có hàng chục nhân viên Tây Tạng và cảnh sát ập đến xe bao vây. Một sự kiện sôi nổi đầy hấp dẫn chưa từng có đang diễn ra trước mắt chúng tôi, làm trong lòng lúng túng không biết mình phải làm sao cả! Chúng tôi cứ làm theo sự hướng dẫn của Thầy Ngawang, và Thầy đã giới thiệu với Đức Đạt-lai Lạt-ma chúng tôi là Tri Sư ở chùa, Ngài đã choàng khăn trắng lên cổ của chúng tôi và tiến dần vào để bắt tay chào hỏi quý Thầy Cô đang đứng làm hàng rào. Ngài đi đâu cũng nắm chặt tay chúng tôi, do đó chúng tôi và Ngài lúc nào cũng “tay trong tay” dìu nhau bước lên những bậc thang, cùng tiến lên các tầng lầu, đi tiếp lên Chánh điện. Trong Chánh điện Ngài lễ Phật và tụng một thời kinh cầu an. Đại chúng ngồi xung quanh, chấp tay lắng nghe những bài Thần chú rất hào hùng ...

Ngài vừa tụng vừa rải gạo lẫn hoa cúng Phật, đồng thời Ngài đưa cho quý Thầy Cô cùng rải. Sau buổi cầu an ngắn, đại chúng dâng phẩm vật và tịnh tài cúng dường. Đây là cơ hội tốt cho quý Thầy Cô tới gần. Ai cũng nhân cơ hội này nắm tay của Ngài không buông, đến nỗi mấy anh nhân viên bảo vệ phải mời ngưng. Còn Ngài thì lúc nào cũng tỏ vẻ ân cần vỗ về đối với mọi người. Sau đó chúng tôi xin chụp hình lưu niệm chung trong Chánh điện. Ngài đi tiếp tới nhà Tổ, rồi nhìn ra cửa sổ một hồi lâu. Phía trước cổng chùa là người đứng đầy khắp, bao nhiêu đó cũng làm Ngài động lòng từ bi, cũng may có lực lượng quân đội rất hùng hậu, lớp đứng canh, lớp cuồi ngựa đi khắp nơi bên ngoài để giữ trật tự.

Sau một hồi lâu ngấm nhìn bên ngoài, chúng tôi cung thỉnh Ngài vào thăm thư viện và dùng trà Việt Nam, Ngài hoan hỷ nhận lời. Trong thư viện chúng tôi sắp xếp quý Thầy Cô ngồi chung để hầu chuyện với Ngài, cơ hội như vậy vô vàn hiếm có. Nhưng đáng tiếc chỉ một mình chúng tôi được vào thôi, còn quý Thầy Cô bị nhân Viên cảnh sát cản lại bên ngoài, rốt cuộc chỉ có chúng tôi, hai vị Lama và cùng ba vị Bộ Ngoại Giao của

Chính phủ Ấn Độ hầu chuyện với Ngài. Chúng tôi không biết mình có phải đang nằm chiêm bao không nữa? Được ngồi cạnh, chúng tôi rót trà, rồi mời Ngài dùng trà. Ngài có hỏi: “Trà Việt Nam và Trung quốc giống hay khác nhau?” Chúng tôi không rành, nên trả lời đại: “Thưa Ngài khác vị”, kế tiếp chúng tôi mời Ngài dùng kẹo mút gừng. Ngài lấy một cục và ra dấu chuyền cho mọi người. Sau khi ăn xong, liền nói: “Sweet, but dirty!” nghĩa là “Ngọt, nhưng dơ quá!” (vì nước đường dính tay Ngài), rồi Ngài cười khanh khách... với một giọng cười tự nhiên, an lạc nên cũng làm cho mọi người cười theo dễ dàng.

Chúng tôi liền bảo chú Đồng Thuận đi lấy giấy ngay. Trong đĩa còn có kẹo mút mãng cầu, mà bản thân chúng tôi rất thích. Chúng tôi vội mời Ngài tiếp, đồng thời cũng vừa mở giấy kiếng bên ngoài. Ngài liền nói: “If you open it for me, so I am not dirty!” nghĩa là “Nếu con mở thì Hòa Thượng không bị dơ nữa!” Rồi Ngài tiếp tục cười vui vẻ vô cùng. Khi thấy mở kẹo xong, Ngài há miệng cho chúng tôi đút. Một hành động nhí nhóm hồn nhiên sao đâu! Mọi người ai thấy đều mỉm cười. Ngài vừa ăn kẹo, uống trà, cũng vừa hỏi chúng tôi ở chùa có bao nhiêu vị? Chúng tôi trả lời có năm vị thường trú, ngoài ra là những vị khác tới tu ngắn hạn. Ngài lại hỏi tiếp Phật Giáo Việt Nam được truyền từ Trung Hoa sang, như vậy bây giờ thì tu theo Tông phái nào? Chúng tôi trả lời: “Bạch Hòa Thượng, đa số tu theo Tịnh Độ.” Ngài nói: “Có phải niệm A DI ĐÀ PHẬT không?” chúng tôi thưa: “Bạch Hòa Thượng, đúng vậy!”... Vì thời gian có hạn, đến lúc Ngài phải đi. Quý Thầy Cô đứng bên ngoài đợi chờ cũng khá lâu. May thay! Mấy anh nhân viên cho phép từng người vào chụp hình riêng với Ngài, ai nấy cũng đều được thỏa mãn cả.

Tự viện Viên Giác là nơi cuối cùng, nên khi lên cầu thang lầu hai, Ngài cứ thở hổn hển. Có lẽ Ngài đã mệt lắm! Nhờ vậy mà Ngài ở trong Tự Viện một thời gian thật lâu so với những nơi

khác. Vậy mà những người Tây Tạng và Phật tử Tây phương vẫn nhẫn nại đứng bên ngoài chờ đợi, để chiêm ngưỡng hình bóng của một vị cao Tăng đương đại.

Sau một thời gian dài viếng thăm Tự Viện, chúng tôi đưa Ngài ra về với ba hồi chuông trống Bát Nhã hết sức long trọng. Chúng tôi lấy làm hãnh diện, hoan hỷ với bao ưu ái của Ngài dành đặc biệt cho TTTH Viên Giác và đại chúng. Nhiều vị nói: “Hạnh Định có phước quá! Được Ngài nắm tay, choàng cổ, đút kẹo cho Ngài v.v...”, bản thân chúng tôi cũng nghĩ như vậy và thấy trong lòng rất hân hoan. Nhưng lại có người nói: “Nếu mình không lo nỗ lực tu niệm, Phật có xoa đầu, thì mình vẫn là mình hôm nào”, chúng tôi nghe giống như những lời cảnh tỉnh của Ngài Quy Sơn vậy!

Nói chung, diễm phúc này có được là nhờ ân đức của Sư Phụ chúng tôi, cùng Thầy Hạnh Nguyên, Thầy Hạnh Tấn đã tạo điều kiện cho. Chúng tôi nguyện đem công đức duyên lành này hồi hướng đến Sư Phụ, quý Thầy cùng Pháp giới chúng sanh chóng thành Phật đạo.

Vài hàng chúng tôi xin tường thuật buổi viếng thăm của Ngài Đạt-lai Lạt-ma, kính gởi đến tất cả quý vị đạo hữu Phật Tử cùng quý độc giả.

Nam Mô Hoan Hỷ Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát.
Bồ Đề Đạo Tràng tháng 1 năm 2003

PHỤ LỤC 2

Đức Đạt-lai Lạt-ma thứ 14 viếng thăm và giảng pháp tại chùa Viên Giác Hannover, Đức Quốc lần thứ 2 vào lúc 14 giờ chiều ngày 20 tháng 9 năm 2013.

Phải nói rằng chúng ta, chư Tăng Ni cũng như Phật Tử Việt Nam ở tại Đức trong thời gian qua có được đây đủ không biết bao nhiêu là phước báu, nên mới có cơ hội cung nghinh Ngài đến chùa Viên Giác được hai lần. Lần đầu Ngài đến thăm viếng chùa chúng ta vào ngày 18 tháng 6 năm 1995. Lúc ấy Thầy Hạnh Tấn và Chú Đức Thu thông dịch từ tiếng Đức qua tiếng Việt, Thầy Christop dịch thẳng từ tiếng Tây Tạng sang tiếng Đức về đề tài Tứ Diệu Đế. Qua lần thăm viếng này của Ngài, tôi đã viết thành một quyển sách nhan đề là “Tiếp kiến với Đức Đạt-lai Lạt-ma” bằng tiếng Việt và Chú Đức Thu đã dịch ra tiếng Đức, sách này do Bộ Nội Vụ Cộng Hòa Liên Bang Đức tài trợ về vấn đề in ấn trong năm 1999.

Đến ngày 20 tháng 9 năm 2013, trong thời gian Thầy Hạnh Giới làm Trụ Trì chùa Viên Giác, chúng tôi lại cũng có cơ duyên để đón tiếp Ngài lần thứ hai. Lần đầu Ngài đến Hannover năm 1995 là do chính quyền thành phố Hannover mời và nhân cơ hội này chúng tôi cung thỉnh Ngài về chùa Viên Giác để giảng pháp. Lần thứ hai vào năm 2013 do lời mời của Hội Ganden Shedrub Ling, là Trung tâm Văn hóa Phật Giáo Tây Tạng tại Hannover và Thầy Geshe Yonten ở Steinhude cung thỉnh. Ngoài ra các trường trung học tổng hợp tại Hannover như trường Leibniz, trường Bismarck cũng như trường Humboldt, bao gồm những

học sinh từ lớp 8 đến lớp 10 cung thỉnh Ngài đến để được nghe Ngài thuyết giảng và đặc biệt là được gặp mặt Ngài cũng như đặt ra những câu hỏi rất dễ thương và Ngài đã từ bi trả lời. Ví dụ như câu hỏi của một em học sinh rằng: Thưa Ngài, sự khác nhau giữa học sinh Đức và học sinh tỵ nạn Tây Tạng như thế nào? Ngài cười và trả lời rằng: “Tất cả học sinh trên thế giới đều thích nghỉ hè hơn là học hành cực nhọc.”

Cũng có rất nhiều em tương đắc với lời khuyên của Ngài là: “Hãy làm cho an tĩnh nội tâm, mới có được sự hòa bình bên ngoài”, hoặc qua bài nói chuyện của Ngài tại Swiss Hall về đề tài: “Từ Bi và Khoan Dung” cho khoảng 500 học sinh và cả cho các chính trị gia, kinh tế gia cùng những nhà giáo dục vào ngày 19.3.2013. Kết quả là mọi người đều an lạc. Có những người từ xa đến, ví dụ như Hamburg hay Frankfurt. Sau khi được tiếp kiến, họ đã ca ngợi về nụ cười của Ngài: một nụ cười hoan hỷ tuyệt vời, chan chứa bao tình thương yêu và truyền đi sự an bình trong nội tâm đến với mọi người. Các em học sinh trung học tại những trường đã nói ở trên, trước khi Ngài đến đã chuẩn bị những bài hát để đón chào Ngài, ngoài ra các em cũng đã tự lạc quyên, số tiền tuy không lớn, nhưng bằng tất cả tấm lòng của những người trẻ gửi đến giúp đỡ cho các em học sinh tỵ nạn Tây Tạng đang ở tại Ấn Độ hay những em trong các Cô Nhi Viện đang gặp những khó khăn, thiếu thốn mọi bề. Nhiều học sinh cũng đã hỏi về đời sống thường nhật của Ngài ra sao? Và Ngài đã trả lời rằng: “Kể từ hơn 60 năm nay, Ngài thường dậy lúc 3 giờ sáng, ngồi thiền tổng cộng 5 tiếng đồng hồ trong ngày và Ngài cũng tiếp tục làm việc giống như những bộ hành khác, chứ không so sánh với máy bay phản lực được.” Cuối cùng Ngài khuyên hội chúng rằng: “Qua sự thực tập, rèn luyện, học đường con người sẽ có được những cơ thể mạnh hơn để đề kháng cho tinh thần cũng như tâm thức của mỗi người.”

Lần thứ hai này cũng không khác lần trước cách đó 18 năm là bao nhiêu về vấn đề an ninh, tổ chức cũng như phân phối chỗ

ngồi trên Chánh điện. Tuy lần này Ngài và Phái Đoàn không dùng trưa và không nghỉ ngơi trước khi Ngài thuyết giảng. Tuy vậy tất cả phòng ốc của chùa đều phải trải qua sự kiểm soát an ninh rất là chặt chẽ của những người làm công tác bảo vệ Ngài.

Mặc dù Ngài không còn là Quốc Vương như lần đến thăm trước đây, nhưng Ngài vẫn là một Tăng Vương của Tây Tạng, nên bộ phận bảo vệ cũng phải làm việc hết mình. Lần này tuy tôi không còn là Trụ Trì Chùa Viên Giác, đã giao công việc này cho đệ tử là Thầy Hạnh Giới nhưng qua bao nhiêu lo lắng cho việc tổ chức tôi đã giảm mất mấy ký lô. Bù lại tôi nhận một niềm an lạc vô cùng.

Phóng viên của Đài truyền Hình NDR đã chờ sẵn để thu hình và đưa tin vào lúc 18:00 giờ và chương trình Hello Niedersachsen cũng lặp lại việc này vào lúc 19:50 ngày 20.9.2013. Ngoài ra những tờ báo lớn của Hannover như: Hannoversche Allgemeine Zeitung, Neue Presse, Bild v.v... cũng đưa tin. Riêng tờ báo bằng tiếng Anh từ văn phòng của Ngài thì đưa tin Ngài thuyết giảng tại chùa Viên Giác rất đầy đủ, kể cả những hình ảnh như sau: *His Holiness the Dalai Lama Concludes his European Tour with a Visit to the Viên Giác Vietnamese Temple, September 20th 2013.*

Năm 1989 Ngài đã được nhận giải Nobel Hòa Bình tại Oslo, nên danh tiếng của Ngài càng ngày càng được thế giới biết đến nhiều hơn. Do vậy việc đón rước Ngài, nếu lỡ có một chuyện sơ hở nào đó về vấn đề an ninh xảy ra thì chẳng biết ăn nói làm sao đây với báo chí, với quần chúng Tây Tạng và với thế giới. Tuy hai lần đều là những phước duyên của chúng tôi có được, nhưng cũng là những lần lo lắng không ít cho mọi khâu tổ chức. Lần trước vì chính tôi làm Trụ Trì, gửi thư cung thỉnh Ngài, còn lần này do Thầy Hạnh Giới làm Trụ Trì chùa Viên Giác đã trực tiếp cung thỉnh.

Tuy 14:00 giờ ngày 20.9.2019 Ngài mới đến chùa, nhưng từ

hôm trước những phái đoàn Phật tử ở xa đã tề tựu về chùa nghỉ lại, cũng như sáng hôm sau các nơi gần Hannover đã lần lượt tập trung dưới Hội trường, nhưng kể từ 13:00 chiều, tất cả mọi người, kể cả tôi và Tăng Ni chúng tại chùa phải ra hết ngoài ngõ để lần lượt trở vào chùa, sau khi đã được các anh em Gia Đình Phật Tử làm nhiệm vụ rà soát kỹ lưỡng.

Thế rồi sự chờ đợi cũng đã đến. Dẫn đầu là xe cảnh sát của thành phố Hannover hộ còi, kế tiếp là xe ngoại giao của Ngài và đoàn tùy tùng theo sau 5, 6 chiếc nữa. Thầy Hạnh Giới cũng như Tăng Ni chúng khắp nơi ra đến tận cổng Tam Quan để nghinh tiếp Ngài bằng khăn choàng trắng, hương hoa, lọng, cò, phướn v.v... rất trang trọng và thành kính. Sau đó tôi mới đến chào và Ngài vỗ vai bảo rằng "Oh, my Friend!" Ngài nói dường như Ngài chẳng quên một điều gì cả, vì tôi cũng đã có nhiều lần gặp Ngài tại Hamburg, ngồi dùng cơm trưa chung một bàn hay tại Đại Học New Delhi thuyết trình về đề tài Phật Giáo của những năm trước, nhưng mỗi lần gặp được Ngài, như chính mình được an lạc hơn, được sống dài lâu hơn như tuổi thọ của mình đã có. Cũng đã có lần phóng viên báo Hamburg phỏng vấn một người đi tham dự buổi thuyết giảng của Ngài cách đây chừng hơn 10 năm về trước trong hơn 25.000 người hiện diện và phóng viên hỏi rằng: Tại sao ông bỏ không biết bao nhiêu thời gian cũng như tiền bạc để đến nghe Ngài Đạt-lai Lạt-ma thuyết giảng. Vậy thì ông đã lãnh hội được điều gì nơi Ngài? Người Đức ấy trả lời rằng: "Tôi không cần hiểu gì nhiều bởi những bài thuyết giảng cao siêu của Ngài cả, mà tôi chỉ cần nhìn ngắm nụ cười của Ngài là tôi đã an lạc lắm rồi." Đúng vậy! Nụ cười của Ngài thật là bất tuyệt, rất hồn nhiên và lòng từ bi thể hiện cả nơi ánh mắt nữa.

Khi Ngài đến trước bức tượng Phật A Di Đà, Ngài cúi đầu thấp xuống, đoạn bỏ giày ra, rồi Ngài tiến vào Đại Điện của chùa Viên Giác trong khi cả hàng ngàn bàn tay vỗ lớn hay chấp tay cung kính để cung đón Ngài. Tôi tiến đến gần Ngài sau khi

Ngài đã đánh lễ 3 lạy trước pháp tòa, có ý thỉnh Ngài thăng tòa, nhưng Ngài bảo: “Wait! Wait! Chanting please! Vietnamese Maha Prajna Sutra!” Thế là tôi phải bắt giọng cho mọi người cùng tụng bài Kinh Bát Nhã bằng tiếng Việt. Tiếp theo Ngài và chư Tăng Tây Tạng tụng một bài kinh ngắn bằng tiếng Tây Tạng, sau đó thì Ngài mới thăng tòa để thuyết pháp. Ngồi thấp hai bên Ngài là Thầy Hạnh Giới, phiên dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt và bên kia là vị Thị giả của Ngài. Thỉnh thoảng những từ tiếng Anh nào mà Ngài cần diễn tả cho rõ ràng thì vị Thị giả ấy nhắc nhỏ cho Ngài.

Đầu tiên Ngài nói bằng tiếng Anh rằng: *“Tôi rất hoan hỷ có thể đến thăm chùa Việt Nam này. Đứng về phương diện lịch sử giữa những người theo Phật, họ đã gìn giữ theo truyền thống Pali đều là những bậc trưởng thượng. Ngay cả những người theo truyền thống Sanskrit như Trung Hoa, rồi Việt Nam, Đại Hàn và Nhật Bản cũng là những người tiên phong. Phật Giáo đến quê hương Tây Tạng thì trễ hơn và theo truyền thống thì người trẻ mới sau như chúng tôi phải biết bốn phận cung kính những bậc trưởng thượng. Hơn 2.500 năm về trước kể từ khi Đức Phật đã nhập diệt và những đệ tử trong nhiều truyền thống khác nhau trên thế giới vẫn hướng theo giáo lý của Ngài. Đây là cội nguồn của niềm an vui.”*

Ngài cũng đã đề cập đến sự phát triển của khoa học kỹ thuật ở thế kỷ 21 này, nhưng cũng chính sự phát triển ấy là nguyên nhân của sự tàn phá và khủng hoảng. Cho nên con người cần phải lưu ý quan tâm đến giá trị bên trong và làm chủ việc phát triển an bình nội tâm. Ngài cũng thừa nhận rằng người Việt Nam đã phải chịu đựng sự đau khổ và hủy diệt to lớn ở trên một đất nước do sức mạnh của vũ khí hiện đại trong chiến tranh. Ngài đã nhắc lại có lần trên một chuyến bay ngang qua bầu trời Việt Nam để đến Nhật Bản, trong thời gian mà B52 thả bom. Từ nơi cửa sổ của máy bay Ngài đã nhìn xuống mặt đất bên dưới mà nghĩ đến những người đáng thương ấy và không thể giúp gì cho họ được.

Bây giờ thì ở nhiều nơi trên thế giới có những nỗ lực chống lại việc sử dụng bạo lực và có những ước vọng hòa bình. Các phong trào chống chiến tranh, chống bạo lực đang phát triển mạnh mẽ. Những giá trị hành động ấy bởi nhiều truyền thống tôn giáo giống như tình yêu thương, lòng từ bi, sự dung thứ và kiềm chế ham muốn, còn lại phải thảo luận rất nhiều. Tuy vậy, những truyền thống này đang có những trách nhiệm đặc biệt để xây dựng nền hòa bình của thế giới và quan trọng hơn cả chính là sự hòa thuận và tôn trọng lẫn nhau.

Ngài còn dạy tiếp, Phật Giáo đã kết hợp những quan niệm về triết học, tư tưởng theo tinh thần Duyên Khởi. Mọi vật thể đều tùy thuộc những yếu tố khác, không có bất cứ vật gì tồn tại tuyệt đối và không phụ thuộc vào nhau. Tiếng Sanskrit gọi đây là Pratiyasamutpada, tức là nguyên lý Duyên khởi. Trong cả hai truyền thống của tiếng Pali và Sanskrit tinh thần này luôn luôn chiếm ưu thế. Đức Phật đã dạy về Tứ Diệu Đế là nền tảng giáo lý căn bản. Tất cả những người theo truyền thống Sanskrit đều tụng Kinh Bát Nhã, kinh này nói về sắc tức là không, không tức là sắc.

Theo Đức Phật thì mầm mống của sự khổ đau là vô minh. Đừng hiểu lầm rằng, mọi thứ tồn tại vì vốn đã hiện hữu hoặc độc lập với nhau, trong khi chúng thực sự phụ thuộc vào nhau và tồn tại vì các yếu tố khác. Sự trống rỗng mà Ngài dạy không phải là không có gì, mà là sự trống rỗng của sự tồn tại. Ngài đã giải thích rõ ràng để hiểu rằng, nhận thức về lý Duyên Khởi sẽ làm tăng trưởng trí tuệ của chúng ta với quan điểm nhân sinh. Điều ấy giúp chúng ta chuyển đổi tâm thức của mình. Chúng ta tụng Kinh Bát Nhã bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau, nhưng những gì thể hiện qua đó chính là kết quả cuối cùng trên con đường chứng Phật quả. Đức Phật đã dạy rằng, mỗi người chúng ta đều có hạt giống Phật. Phật tánh luôn có mặt nơi chúng ta. Nếu các bạn còn là những người sinh viên trẻ thì cũng nên chính mình nỗ lực để trở nên một điều gì đó, như trở thành một Giáo Sư chẳng hạn, và với những người theo truyền

thống Phật Giáo Sanskrit thường hay mong mọi đạt được quả vị Phật.

Ai hiểu được giáo lý “sắc không” cặn kẽ người ấy sẽ có sự định tâm cao hơn. Sự tập trung thể hiện sức mạnh của tâm thức, và để phát triển sự tập trung, chúng ta cần rèn luyện đạo đức.

Trở lại Kinh Bát Nhã thì Ngài đã nói lời cuối cùng là chữ “Bodhi sahva” – với sự loại bỏ tất cả những chướng ngại và những căn nguyên của chướng ngại nhằm đạt đến toàn trí. Ngài dạy thêm, sự phát triển lòng vị tha và trí tuệ phải luôn gắn liền, đi đôi với nhau, đây cũng là phương pháp căn bản để người Phật tử thực tập hằng ngày.

Ngài đã nhấn mạnh rằng điều quan trọng đặc biệt hơn cả với những người theo truyền thống Sanskrit là phải ghi nhớ lời dạy mà Đức Phật, từng dạy các đệ tử thuở xưa rằng, không phải chỉ đức tin là đủ mà còn phải thực tập và chứng nghiệm. Là một người Phật Tử trong thế kỷ 21, chúng ta không chỉ tụng kinh hằng ngày - tuy điều đó là việc phải làm - nhưng quan trọng hơn vẫn là phải học tập, nghiên cứu.

“Hãy nghiên cứu để hiểu những gì là Phật, Pháp và Tăng. Hãy nhớ rằng Đức Phật sẽ không phải là bậc giác ngộ, nếu Ngài không bắt đầu tự mình đi tìm con đường giác ngộ. Để hiểu Phật là gì chúng ta phải đi tìm chân lý như con đường đức Phật đã đi.”

Sau đó Đức Đạt-lai Lạt-ma đã mời những người nghe pháp đặt câu hỏi và có một người hỏi rằng: *Thưa Ngài, sự khác biệt giữa Phật Giáo Đông phương và Tây Phương như thế nào?* Đạt-lai Lạt-ma trả lời rằng, thực hành Phật giáo giống như các biểu hiện văn hóa. Nó có thể khác nhau. Nhưng nội dung của việc giảng dạy là quan trọng hơn và cần được chú ý nhiều hơn các hình thức văn hóa khác nhau ấy.

Một câu hỏi khác liên quan đến một thời kỳ gọi là “mạt pháp”. Ngài đã trích dẫn những lời của Đức Phật và nói, theo

đó giáo lý của đức Phật không bao giờ biến mất vì nó không hoàn hảo, chỉ vì có người thực hành không hiểu biết chính xác và không tinh tấn thực hành mà thôi.

Cuối cùng có một người nữ Phật Tử thỉnh cầu Ngài hãy tiếp tục ứng thân là Đức Đạt-lai Lạt-ma thứ 15 để giúp mọi người. Ngài lập lại rằng kể từ năm 1969 Ngài đã nói rõ, việc chọn lựa ngôi vị Đạt-lai Lạt-ma có còn tiếp tục hay không là vấn đề của người dân Tây Tạng. Chọn hay không chọn một vị ở ngôi vị Đạt-lai Lạt-ma trong tương lai là do sự quyết định của nhân dân Tây Tạng. Chỉ trừ khi nào họ muốn điều đó tiếp tục, thì Đức Đạt-lai Lạt-ma kế tiếp sẽ xuất hiện. Nếu không Ngài có thể là người cuối cùng.

“Tuy vậy, điều ấy cũng chẳng có nghĩa là sự tái sinh của tôi sẽ chấm dứt. Tôi cầu nguyện đến Shantideva qua lời thệ nguyện như sau:

*Khi vũ trụ này còn tồn tại
 Khi chúng sanh còn hiện hữu
 Thì tôi nguyện ở lại
 Để xóa đi những khốn khổ của cuộc đời”*

Ngài đã rời Viên Giác tự sau khi chụp hình lưu niệm, để đi đến phi trường Hannover và tiếp tục chuyến bay dài trở về Ấn Độ. (Tôi dựa theo tài liệu bằng tiếng Anh để phỏng dịch đoạn văn này.)

Ngài có tặng cho chùa Viên Giác một tượng Phật và Thầy Hạnh Giới cũng như Tăng Ni Chúng cùng Phật tử hiện diện đã đánh lễ cũng như dâng lên Ngài tịnh tài, nhưng Ngài đã khoát tay và bảo Thầy Trụ Trì rằng: “Hãy để lo cho chùa.”

Bóng Ngài đã khuất, nhưng âm vang thuyết giảng của Ngài vẫn còn đây. Mọi người quây quần lại bên pháp tòa để chụp hình lưu niệm và chia nhau những thứ mà Ngài đã gia trì như tràng hạt, gạo, bông, nước v.v...

Tôi viết lại những điều trên, một phần qua ký ức và một phần nhờ những hình ảnh còn sót lại cũng như báo chí bằng tiếng Anh và tiếng Đức đã sau 6 năm (2013-2019), để bổ túc thêm vào quyển sách tôi đã viết về Ngài, nhằm làm cho tài liệu phong phú thêm hơn và cũng để giới thiệu với các độc giả biết thêm rằng: Ngài đã hai lần như thế đến chùa Viên Giác tại Hannover để ban pháp nhũ cho mọi người được an lạc và hạnh phúc.

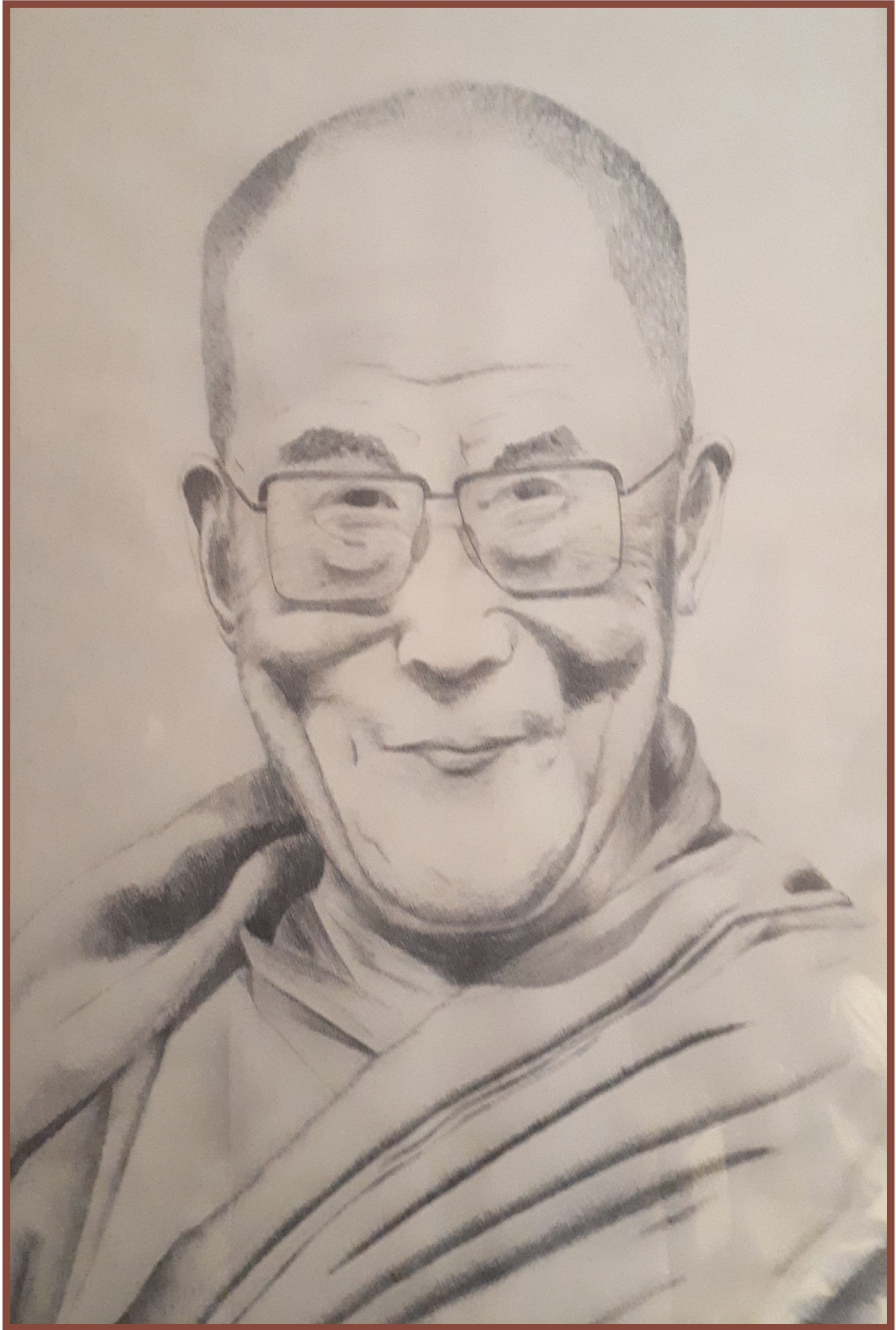
Viết xong bài này vào ngày 9 tháng 4 năm 2019 tại thư phòng chùa Viên Giác Hannover, Đức Quốc.

Thích Như Điển









Đức Đạt-lai Lạt-ma XIV
Tranh bút chì của Claudia Nguyen

Đôi nét về tác giả Hòa thượng Thích Như Điển



- ❖ Thế danh: Lê Cường. Pháp tự: Giải Minh. Pháp hiệu: Trí Tâm
- ❖ Sanh: 28.06.1949 tại Xuyên Mỹ, Duy Xuyên, Quảng Nam.
- ❖ Học lực: Cử nhân giáo dục và Cao học Phật giáo tại Nhật Bản.
- ❖ Xuất gia năm 1964 tại Tổ Đình Phước Lâm, Hội An.
- ❖ Năm 1971: Thọ Tỳ Kheo giới tại giới đàn Tu Viện Quảng Đức, Thủ Đức.
- ❖ Năm 1972: Du học Nhật Bản.
- ❖ Năm 1977: Đến Đức vào với Visa du lịch; nhưng sau đó xin tỵ nạn tại Đức và ở Đức từ đó cho đến nay.

- ❖ Tháng 4 năm 1978 thành lập Niệm Phật Đường Viên Giác và sau đó trở thành Chùa Viên Giác tại Hannover.
- ❖ Từ năm 1978, 1979: Sáng lập Chi Bộ Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Đức Quốc, thành lập Hội Sinh Viên và Kiểu Bào Phật Tử Việt Nam tại Đức.
- ❖ Năm 1988 được tấn phong lên hàng Giáo phẩm Thượng Tọa tại giới đàn Đại Nguyên chùa Pháp Hoa Marseille, Pháp quốc.
- ❖ Ngày 28.6.2008 được tấn phong lên hàng Giáo phẩm Hòa Thượng tại Đại Giới Đàn Pháp Chuyên tại chùa Viên Giác Hannover, Đức Quốc.
- ❖ Ngày 8 tháng 7 năm 2011 tại Colombo thủ đô nước Tích Lan, Hội Đồng Tăng Già Tích Lan đã trao giải thưởng cao quý cho HT Thích Như Điển và HT Thích Minh Tâm.
- ❖ Đệ Nhị Chủ Tịch Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTN Âu Châu nhiệm kỳ 2015-2020.
- ❖ Phó Chủ Tịch Hội Đồng Tăng Già Thế Giới (World Buddhist Sangha Council - WBSC).
- ❖ Sáng tác gần 70 tác phẩm và dịch phẩm từ các tiếng Việt, Anh, Hán, Nhật và Đức ngữ.

(Cập nhật: 09/2019)

TÁC PHẨM ĐÃ XUẤT BẢN

1	Truyện cổ Việt Nam 1 & 2	Nhật ngữ	1974, 1975
2	Giọt mưa đầu hạ	Việt ngữ	1979
3	Ngõ ngang	Việt ngữ	1980
4	Lịch sử Phật Giáo Việt Nam Hải Ngoại trước và sau năm 1975	Việt & Đức ngữ	1982
5	Cuộc đời người Tăng sĩ	Việt & Đức ngữ	1983
6	Lễ nhạc Phật Giáo	Việt & Đức ngữ	1984
7	Tinh đời nghĩa đạo	Việt ngữ	1985
8	Tìm hiểu giáo lý Phật Giáo	Việt & Đức ngữ	1985
9	Đời sống tinh thần của Phật Tử Việt Nam tại ngoại quốc	Việt & Đức ngữ	1986
10	Đường không biên giới	Việt & Đức ngữ	1987
11	Hình ảnh 10 năm sinh hoạt Phật Giáo Việt Nam tại Tây Đức	Việt & Đức ngữ	1988
12	Lòng từ Đức Phật	Việt ngữ	1989
13	Nghiên cứu Giáo Đoàn Phật Giáo thời nguyên thủy I, II, III	dịch từ Nhật ngữ ra Việt & Đức ngữ	90, 91, 92
14	Tường thuật về Đại hội Tăng già Phật Giáo thế giới kỷ 5 khóa I tại Hannover, Đức Quốc	Việt, Anh, Đức ngữ	1993
15	Giữa chốn cung vàng	Việt ngữ	1994
16	Chùa Viên Giác	Việt ngữ	1994
17	Chùa Viên Giác	Đức ngữ	1995
18	Vụ án một người tu	Việt ngữ	1995
19	Chùa Quan Âm (Canada)	Việt ngữ	1996
20	Phật Giáo và con người	Việt & Đức ngữ	1996

21	Khóa giáo lý Âu Châu kỳ 9	Việt & Đức ngữ	1997
22	Theo dấu chân xưa * (Hành hương Trung quốc I)	Việt ngữ	1998
23	Sống và chết theo quan niệm của Phật Giáo	Việt & Đức ngữ	1998
24	Tiếp kiến với Đức Đạt Lai Lạt Ma	Việt & Đức ngữ	1999
25	Vọng cố nhân lâu (Hành hương Trung Quốc II)	Việt ngữ	1999
26	Có và Không	Việt & Đức ngữ	2000
27	Kinh Đại Bi * (dịch từ Hán văn ra Việt văn)	Việt & Đức ngữ	2001
28	Phật thuyết Bồ Tát Hành Phương Tiện Cảnh Giới Thân Thông Biến Hóa Kinh	dịch từ Hán văn ra Việt ngữ	2001
29	Bhutan có gì lạ?	Việt ngữ	2001
30	Kinh Đại Phương Quảng Tổng Trì	dịch từ Hán văn ra Việt ngữ	2002
31	Cảm tạ xứ Đức	Việt & Đức ngữ	2002
32	Thư tòa soạn báo Viên Giác trong 25 năm (1979 - 2003, 2004)	Việt ngữ	2003
33	Bốn Sư kinh	Dịch từ Hán văn sang Việt ngữ	2003
34	Những đoàn văn viết trong 25 năm qua	Việt & Đức ngữ	2003
35	Phát Bồ Đề Tâm kinh luận	Dịch từ Hán văn sang Việt ngữ	2004
36	Đại Đường Tây Vực Ký	Dịch từ Hán văn sang Việt ngữ	2004
37	Làm thế nào để trở thành một người tốt	Việt ngữ	2004
38	Dưới cội bồ đề	Việt ngữ	2005
39	Đại Thừa Tập Bồ Tát Học Luận	Dịch từ Hán văn sang Việt ngữ	2005

40	Bồ Đề Tư Lương luận	Dịch từ Hán văn sang Việt ngữ	2005
41	Phật nói luận A Tỳ Đàm về việc thành lập thế giới	Dịch từ Hán văn sang Việt ngữ	2006
42	Giai nhân và Hòa Thượng	Việt ngữ	2006
43	Thiền Lâm Tế Nhật Bản	Dịch từ Nhật ngữ sang Việt ngữ	2006
44	Luận về con đường giải thoát	Dịch từ Hán văn sang Việt ngữ	2006
45	Luận về bốn chân lý	Dịch từ Hán văn sang Việt ngữ	2007
46	Tịnh Độ tông Nhật Bản	Dịch từ Nhật ngữ sang Việt ngữ	2007
47	Tào Động tông Nhật Bản	Dịch từ Nhật ngữ sang Việt ngữ	2008
48	Phật Giáo và khoa học	Việt ngữ	2008
49	Pháp ngữ	Việt ngữ	2008
50	Những mẫu chuyện linh ứng của Đức Địa Tạng Vương Bồ Tát	Dịch từ Nhật ngữ sang Việt ngữ	2009
51	Nhật Liên tông Nhật Bản	Dịch từ Nhật ngữ sang Việt ngữ	2009
52	Chân Ngôn tông Nhật Bản	Dịch từ Nhật ngữ sang Việt ngữ	2010
53	Chết an lạc, tái sanh hoan hỷ	Dịch chung với T.T. Nguyễn Tang từ Anh ngữ sang Việt Ngữ	2011
54	Chuyện tình của Liên Hoa Hòa Thượng	Việt Ngữ	2011
55	Tư tưởng Tịnh Độ Tông	Việt ngữ	2012
56	Những bản kinh căn bản của Tịnh Độ Tông Nhật Bản	Dịch từ Đức ngữ sang Việt ngữ	2012

57	Dưới bóng đa chùa Viên Giác	Việt ngữ, viết chung với Trần Trung Đạo	2012
58	Diệu Pháp Liên Hoa kinh / Văn cú	Dịch từ chữ Hán sang tiếng Việt	2013
59	Hương Lúa Chùa Quê (Hoài Niệm Tuổi Thơ)	Việt ngữ viết chung với H.T. Thích Bảo Lạc	2013
60	Hiện tượng của tử sinh	Việt ngữ	2014
61	Nhật Bản trong lòng tôi	Việt ngữ	2015
62	Nước Úc trong tâm tôi	Việt ngữ	2016
63	Nước Mỹ bao lần đi và đến	Việt ngữ	2017
64	Thiền quán về Sống và Chết	Dịch từ Anh ngữ sang Việt ngữ với TT. Thích Nguyên Tạng	2017
65	Mối tơ vương của Huyền Trân Công Chúa	Việt ngữ	2018
66	Phật Giáo Việt Nam tại Âu Châu	Việt ngữ (sắp xuất bản)	2019

Quý vị muốn download những bài giảng pháp
của Hòa Thượng Phương Trượng Chùa Viên Giác Hannover
xin vào trang: www.viengiac.de hoặc [www. quangduc.com](http://www.quangduc.com)

Để có bản sách in trên giấy, xin vào Viên Giác Tùng Thư Online
tại địa chỉ: <https://www.amazon.com/author/thichnhudien/>

Chùa Viên Giác

Karlsruher Strasse 6

30519 Hannover - GERMANY

Tel: 0511 - 879630 - Fax: 0511- 8790963

Homepage: <http://www.viengiac.de>

Email: info@viengiac.de

Thích Như Điển

TIẾP KIẾN



Tái bản
có sửa chữa
và bổ sung

ĐỨC ĐẠT-LAI LẠT-MA

Hòa thượng Thích Như Điển

- * Phương trưởng chùa Viên Giác Hannover và Tu viện Viên Đức, Ravensburg
- * Đệ nhị Chủ tịch Hội Đồng Điều Hành Giáo Hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất Âu Châu
- * Phó Chủ Tịch Hội Đồng Tăng Già Thế Giới World Buddhist Sangha Councils – WBSC



“Đức Đạt-lai Lạt-ma là nhà lãnh đạo tinh thần của Trường phái Gelug Phật giáo Tây Tạng, là người nhận giải Nobel Hòa bình năm 1989 và là nhân vật Phật giáo nổi tiếng nhất trên toàn thế giới. Trong cuốn sách này, lần đầu tiên xuất bản vào năm 1999 và nay được tái bản có bổ sung với nhiều hình minh họa, tôi cố gắng ghi lại những cuộc tiếp kiến với Ngài từ trí nhớ cũng như từ các hồ sơ lưu trữ của chúng tôi.”

Thích Như Điển
(Quý Xuân, 2019)



UNITED BUDDHIST PUBLISHER
NHÀ XUẤT BẢN LIÊN PHẬT HỘI

